Đương Thể Tức Không

● Essence des phénomènes est Vacuité 當體即空

Tất cả các pháp hữu vi không cần phải đợi đến khi nó hoại diệt sự thể mới gọi là Không, mà ngay khi sự thể nó đang hiện hữu đây đã là Không rồi. Bởi vì các pháp hữu vi do nhân duyên mà sinh, nó như giấc mộng, như trò ảo thuật, không có thật tính. Khi quán chiếu như vậy thì thấy các pháp là Không ngay nơi thực tại, gọi là Thể không quán. Tính chất của các pháp hữu vi là KHÔNG: không có tự thể riêng biệt, không tồn tại độc lập, không tồn tại mãi mãi, bởi vì các pháp đều do nhân duyên kết hợp mà có, nương vào nhau mà tồn tại và luôn thay đổi. Ví dụ: Đám mây là không. Dù cho đám mây đang bay trên bầu trời, thì nó vẫn đang là không như thường chứ không phải chờ cho mây tan rồi mới nói là không. Không như vậy không có nghĩa là 'không có đám mây', mà bởi vì đám mây tự nó không có tự tánh riêng biệt, nó không tự sinh ra, mà nó có mặt do nhân duyên, tức do hơi nước gặp không khí lạnh mà có.

Đại Đức ● Vénérable Venerable 大德 Bhadanta

Đức lớn. Từ tôn xưng những người có đạo đức lớn. Trước đây chỉ dùng để tôn xưng Phật, Bồ Tát và các bậc Cao tăng trưởng lão đắc đạo, sau này dùng để chỉ chung cho tất cả các thầy tỳ kheo tu tập phạm hạnh thanh tịnh.

1.Từ tôn xưng Phật, Bồ Tát, Cao tăng hoặc Tỳ Kheo trưởng lão. Luật Tứ phần giới bổn ghi: ‘Tì Bà Thi, Thi Khí, Tì Xá, Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Diếp, Thích Ca Văn, Chư vị Thế Tôn Đại đức này đã nói cho Ta những việc như vậy'. Hữu Bộ Tì Nại Da Tạp Sự ghi: 'Thầy Tỳ Kheo trẻ tuổi phải gọi các bậc Trưởng lão là Đại đức, Thầy Tỳ Kheo Trưởng lão gọi Thầy Tỳ Kheo trẻ tuổi là Cụ thọ' (người đã thọ giới đầy đủ). Trong các bộ luật ghi chép, khi đối diện trước đại chúng gồm những Tỳ Kheo thì gọi là 'Đại đức tăng'; đối trước đại chúng gồm những Tỳ Kheo Ni thì gọi là 'Đại Tỉ tăng'.

2.Tôn xưng bậc Cao tăng. Ở bên Tàu người ta không tôn xưng Phật, Bồ Tát là Đại đức, mà tôn xưng các bậc Cao tăng là Đại đức. Như Tục Cao Tăng Truyện ghi: 'Bấy giờ, vua sắc chiếu phong hiệu Đại đức cho sáu người, Huệ Viễn là một trong sáu người đó'. Đến đời Tuỳ, Đường thì người ta dùng từ Đại đức để tôn xưng những vị dịch kinh. Như truyện Đại Đường Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư ghi: 'Vào niên hiệu Trinh Quán thứ 19 (645 TL), tháng sáu Huyền Trang đến chùa Hoằng Phúc dịch kinh, Đại đức làm việc chứng nghĩa có 12 vị, Đại Đức làm việc sửa chữa kinh văn có 9 vị, Đại đức đảm trách chữ nghĩa có 1 vị, Đại Đức đối chiếu chứng nghĩa với bản tiếng Phạn có 1 vị...'.

Đại Bi ● Grande compassion Great compassion 大悲 mahākaruṇā

Bi nghĩa là thương xót và cứu giúp những người đau khổ. Chư Phật và Bồ Tát thấy chúng sanh đau khổ lòng xót thương vô hạn, không nở để chúng sinh chìm đắm trong sinh tử, bị muôn thứ khổ đau bức bách, nên liền phát nguyện cứu vớt tất cả chúng sanh, gọi là Đại Bi Tâm. Kinh Niết Bàn nói: 'Ba đời chư Phật đều lấy đại bi làm gốc, nếu không có tâm đại bi thì không thể gọi là Phật'. Tâm Đại Bi mẫn của Phật và Bồ Tát (đại bi mẫn tình thương xót vô cùng to lớn). Đại Bi là một trong 18 năng lực đặc biệt của Phật (xem mục Bất Cộng Pháp). Đại Bi cũng chính là Bi tâm trong Bốn tâm vô lượng (Tứ Vô Lượng Tâm Từ - Bi – Hỷ - Xả), như trong Kinh Hoa nghiêm nói : ‘có 10 loại tâm đại bi’ ; Kinh Bảo Vũ cũng nói : ‘Phật có 32 tâm đại bi’. Đại Bi có các nghĩa sau đây : Luận Đại Tỳ bà sa nói : ‘Nhổ sạch những gì làm tăng tưởng nỗi khổ nạn của chúng sanh thì gọi là Đại Bi ; nghĩa là, bạt trừ mọi khổ đau từ trong cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, khiến cho giải thoát ra ngoài, an trí chúng ở vào cảnh giới trời người hưởng thọ an vui. Lại nữa, kéo chúng sanh ra khỏi bùn lầy gọi là Đại Bi ; nghĩa là, chúng sanh hữu tình đang bị chìm đắm trong bùn lầy phiền não, Phật đưa cánh tay chánh pháp kéo chúng sanh ra khỏi bùn lấy ấy, rồi đem chúng an trí vào trong Thánh Đạo để chứng Đạo Quả. Lại nữa, trao cho chúng sanh hữu tình nghĩa và lợi gọi là Đại Bi ; nghĩa là, Phật dạy chúng sanh đoạn ba ác hạnh, tu ba diệu hạnh, gieo trồng hạt giống tôn quý, giàu sang, hạnh phúc thì gặt hái được hoa trái đại tôn quý, đại giàu sang, hạnh phúc, hình sắc xinh đẹp, mọi người ai cũng ưa nhìn, da dẻ mịn màng, tươi sáng và thanh tịnh, hoặc làm Luân vương, hoặc làm Đế thích, hoặc làm Phạm Vương, hoặc làm Phạm Chí, cho đến có thể sanh lên trời Hữu Đảnh, hoặc lại gieo trồng hạt giống Tam Thừa, dẫn đến Bồ Đề Niết Bàn… Tất cả mọi việc làm trên đều nhờ vào oai lực của Tâm Đại Bi. Gọi là Đại Bi vì tình thương này có năm thứ to lớn sau đây :

1.Tài sản lớn : Vì tâm này lấy sự thành tựu đại phước đức, đại trí tuệ làm tư lương.

2.Hạnh tướng lớn : Vì tâm này có năng lực ở trong ba thứ khổ mà bạt trừ hết mọi thống khổ.

3.Sở Duyên lớn : Vì tâm này lấy chúng sanh trong ba cõi làm đối tượng thương yêu.

4.Bình đẳng lớn : Vì tâm này xa lìa ý niệm phân biệt oán thân, thương yêu và làm lợi ích trùm khắp chúng sanh hữu tình.

5.Thượng phẩm lớn : Tâm này là tâm tối thượng. Tâm Đại Bi và Tâm Bi có 8 loại khác nhau :

1.Tự tánh khác : Tâm Đại Bi lấy vô si (tức trí tuệ) làm thể ; Tâm Bi lấy vô sân làm thể.

2.Hạnh tướng khác : Hạnh tướng của Tâm Đại Bi là ba thứ khổ ; hạnh tướng của Tâm Bi là khổ khổ.

3.Sở Duyên khác : Tâm Đại Bi lấy ba cõi làm đối tượng ; Tâm Bi chỉ có ở Dục Giới.

4.Y địa khác : Tâm Đại Bi nương vào Tứ Thiền, Tâm Bi nương vào Tứ Tĩnh Lự.

5.Y thân khác : Tâm Đại Bi nương vào thân Phật ; Tâm Bi nương vào thân Nhị Thừa.

6.Chứng đắc khác : Tâm Đại Bi lìa phiền não hoặc ở trời Hữu đỉnh mà chứng đắc ; Tâm Bi lìa phiền não hoặc ở Dục Giới mà chứng đắc.

7.Cứu tế khác : Tâm Đại Bi có năng lực cứu tế thành tựu mọi việc ; Tâm Bi chỉ hy vọng là cứu tế được mà thôi.

8.Ai mẫn khác : Tâm Đại Bi là tâm thương yêu bình đẳng ; Tâm Bi chỉ cứu giúp chúng sanh hữu tình đau khổ ở Dục Giới.

Đại Chúng

● Grande Assemblée Great Assembly 大眾 Mahāsaṃgha Số đông các tỳ kheo, tỳ kheo ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, chư thiên... tập họp ở một nơi để tu tập, nghe pháp, tụng kinh, bố tát...

Đại Giác

● Grand Eveil great enlightenment 大覺

Chỉ sự giác ngộ của Đức Phật. Cũng gọi là Chính Giác, Đại ngộ. Phàm phu thì chẳng có giác ngộ. Thanh Văn, Bồ Tát có giác ngộ, nhưng sự giác ngộ đó chưa lớn. Duy chỉ có Phật là giác ngộ được thật tướng của các pháp, triệt để thấy suốt nguồn gốc của các pháp, cho nên gọi là Đại Giác. Mặt khác, Thanh Văn tuy có thể tự mình tu tập đạt được giác ngộ (tự giác), nhưng không thể giúp người khác giác ngộ (giác tha); Bồ Tát có tự giác và cũng có khả năng giác tha, nhưng chưa đạt đến viên mãn; duy chỉ có Phật là tự giác, giác tha đều đạt đến viên mãn, cho nên gọi là Đại Giác.

Đại Từ

● Amour universel Great kindness 大慈 mahā-maitrī

Từ có nghĩa là ban tặng niềm vui, cho người khác niềm vui. Đại Từ là tình thương rộng lớn, mong muốn ban cho tất cả chúng sanh niềm vui.

Đại Thế Chí Bồ Tát

● Bodhisattva Mahasthamaprapta 大勢至菩薩 Mahā-sthāma-prāpta

Bồ Tát Đại Thế Chí là vị Bồ Tát có nhân duyên rất lớn đối với chúng sanh trong thế giới Ta Bà. Ngài là vị Bồ Tát đã thành Phật trong kiếp quá khứ, nhưng vì tình thương chúng sanh bao la mà thừa nguyện tái lai, thị hiện làm thân Bồ Tát để trợ giúp Phật A Di Đà giáo hoá và tiếp dẫn chúng sanh khổ đau trong mười phương thế giới. Bồ Tát Đại Thế Chí còn gọi là Đắc Đại Thế Bồ Tát, Đại Tinh Tấn Bồ Tát, Vô Biên Quang Bồ Tát... Đại Thế Chí Bồ Tát dùng ánh sáng trí tuệ chiếu khắp mọi loài, làm cho chúng sanh trong mười phương thế giới thoát khổ, thành tựu quả vị Vô Thượng Bồ Đề. Ngài có hạnh nguyện đại hùng, đại lực, đại từ bi, dùng hạnh nguyện này để ở trong thế giới Ta Bà, điều phục và tiếp độ hạng chúng sanh cang cường khó độ. Ngài cũng có sức tinh tấn vĩ đại, điều phục các phiền não và giáo hoá chúng sanh không bao giờ mệt mỏi. Thân Bồ Tát có màu vàng tử kim chiếu khắp mười phương thế giới, chúng sanh nào có duyên thấy liền được thấy ánh quang minh tịnh diệu của vô lượng chư Phật ở khắp mười phương thế giới cho nên Ngài còn có hiệu là Vô Biên Quang Bồ Tát. Bồ Tát thường đứng bên tay phải của Đức Phật A Di Đà đối diện với Bồ Tát Quán Thế Âm, để biểu thị Ngài là một trong các vị thượng thủ trong chúng hội Bồ Tát. Bồ Tát Quán Thế Âm biểu thị cho tinh thần đại bi, Bồ Tát Đại Thế Chí biểu thị cho tinh thần đại trí, qua đó nhằm nói lên ý nghĩa người tu hành cần phải có bi trí viên mãn mới thành tựu được Phật đạo. Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ, vô lượng hằng sa kiếp về trước thời Phật Bảo Tạng, Ngài là thái tử Ni Ma và Bồ Tát Quán Thế Âm là thái tử Bất Huyền con của vua Vô Tránh Niệm. Bấy giờ vua Vô Tránh Niệm cùng với hai vị thái tử đến đạo tràng cúng dường Phật Bảo Tạng. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, vua cùng hai vị thái tử phát Bồ Đề Tâm... được Phật thọ ký tương lai sẽ thành Phật. Vua Vô Tránh Niệm tương lai sẽ thành Phật hiệu là A Di Đà Như Lai ở thế giới Tây Phương Cực Lạc, thái tử Bất Huyền sẽ thành Phật hiệu là Biến Xuất Nhất Thiết Quang Minh Công Đức Sơn Vương Như Lai, còn thái tử Ni Ma sẽ thành Phật hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương Như Lai. Theo chương Niệm Phật Viên Thông trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Bồ Tát Đại Thế Chí khi còn ở nhân địa tu hành, do chí tâm niệm Phật mà được nhập vào Vô Sanh Pháp Nhẫn, cho nên nay dẫn dắt chúng sanh niệm Phật ở thế giới Ta Bà về Tây phương tịnh độ. Lý tưởng tu hành của Bồ Tát là “Thượng cầu Phật đạo, hạ hoá chúng sanh”. Muốn thành tựu lý tưởng cao cả đó, trên bước đường tu hành chư vị Bồ Tát đều phát thệ nguyện. Bồ Tát Đại Thế Chí thệ nguyện độ chúng sanh tội chướng cực nặng trong mười phương thế giới, bất cứ chúng sanh nào trì niệm thánh hiệu Ngài sẽ được Ngài hiện thân cứu độ và khi lâm chung Ngài sẽ hiện thân đến tiếp dẫn vãng sanh Tây phương, đây là thể hiện lòng thương xót chúng sanh đặc biệt của Bồ Tát.

Đại Thừa

● Grand Véhicule Great Vehicle 大乘 Mahāyāna

Thừa (yāna), là công cụ vận chuyển như xe cộ, thuyền bè... Đại Thừa dụ cho giáo pháp của Đức Phật như chiếc xe lớn, có khả năng chuyên chở chúng sanh từ bờ phiền não đến bờ giải thoát. Trong các Kinh A Hàm, Đại Thừa là từ dùng để tôn xưng những lời dạy của Đức Phật. Sau khi Phật nhập Niết Bàn một thời gian, Phật giáo ở phương bắc Ấn Độ phát triển mạnh mẽ về mọi mặt nên tự xưng là Phật Giáo Đại Thừa, hay Phật giáo phát triển; trong khi đó, để chỉ cho Phật giáo ở phương nam Ấn Độ, vốn sinh hoạt khép kín trong cộng đồng tăng lữ, ít đổi mới và không hoà nhập với thời đại, người ta gọi là Phật giáo Tiểu Thừa, hay Phật Giáo Nguyên Thuỷ. Đứng về phương diện phát triển của tư tưởng sử mà nhận xét, thì Tiểu Thừa là nền tảng của tư tưởng Đại Thừa.

Đẳng Giác

● Parfaitement éveillé Perfectly illuminated 等覺 Sammāsam

Cũng gọi là Đẳng Chánh Giác. Một trong 10 tôn hiệu của Phật. Đẳng Giác nghĩa sự giác ngộ chân chính bình đẳng, tức giác ngộ chân lý hoàn toàn. Chỉ cho sự giác ngộ của chư Phật.

Đệ Nhất Nghĩa Đế ● Aspect de la pure ainsité Absolute truth 第一義諦 paramārtha-satya

Gọi tắt: Đệ nhất nghĩa. Cũng gọi Thắng Nghĩa Đế, Chân Đế, Thánh Đế, Niết Bàn, Chân Như, Thực Tướng, Trung Đạo, Pháp Giới. Chân lý nhiệm mầu, chân lý tối cao, chân lý hoàn toàn, chân lý duy nhất không còn ý nghĩa nào cao hơn nữa. Cũng chỉ cho cảnh giới giác ngộ đã đạt được trí tuệ cứu cánh viên mãn. Kinh Đại phương đẳng đại tập ghi: Nếu còn dùng ngôn ngữ thì còn vướng mắc, nếu còn vướng mắc thì còn ở trong cảnh giới của ma. Nếu pháp nào không cần dùng tất cả mọi ngôn ngữ để biểu thị, diễn bày thì pháp đó mới không còn bị vướng mắc. Pháp nào không thể dùng ngôn ngữ để nói? Đó là pháp Đệ nhất nghĩa. Trong Đệ nhất nghĩa không có văn tự chữ nghĩa, nếu Bồ Tát có thể thực hành Đệ nhất nghĩa đế, thì đối với tất cả các pháp không có pháp nào là không thực hành đến viên mãn, đó là Bồ Tát đã vượt qua được cảnh giới của ma". Kinh Đại Bát Niết Bàn nói: Chân lý ở thế gian gọi là Thế Đế. Dùng phương tiện khéo léo để tuỳ thuận chúng sinh cho nên mới nói hai loại chân lý. Nếu nói chân lý vượt lên trên hoặc vượt ra khỏi chân lý thế gian thì gọi là Đệ nhất nghĩa đế".

Địa Ngục ● enfer hell 地獄 naraka

Một trong Ngũ thú (Ngũ đạo, năm đường chúng sinh đi đến) hay Lục thú (Lục đạo, sáu đường chúng sinh đi đến), hay Thập giới (mười cõi chúng sinh tồn tại). Là nơi chịu đau khổ của chúng sinh tạo các nghiệp ác, như giết hại, trộm cướp, gian dâm... Theo kinh Trường A Hàm quyển 19 và phẩm Nê lê (nê lê là đọc theo tiếng Phạm, có nghĩa là địa ngục) trong kinh Đại lâu thán quyển 2, thì địa ngục ở chung quanh biển lớn, ở khoảng giữa núi Đại Kim Cương và núi núi Đại Kim Cương thứ hai. Kinh Địa Tạng còn cho biết trong núi Thiết Vi cũng có địa ngục.

Định

● Contemplation, Fixation 定 samādhi

Một trong ba môn học của Phật giáo (Giới – Định – Tuệ). Dịch âm là Tam-muội, Tam Ma Địa hoặc Thiền-na.

1.Chỉ tâm chuyên chú vào một đối tượng mà phát sinh tác dụng tinh thần không tán loạn. Luận Câu Xá coi tâm sở Định là một trong Mười Đại Địa Pháp; Duy Thức Tông xem tâm sở Định là một trong Năm Tâm Sở Biệt Cảnh.

2.Chỉ cho người do tu hành hoặc do nghiệp báo mà đạt được Định. Tông Câu Xá phân biệt có hai loại Định là Hữu Tâm Định và Vô Tâm Định.

- Vô Tâm Định có hai loại là Vô Tưởng Định và Diệt Tận Định.

+ Vô Tưởng Định là Định của phàm phu và ngoại đạo, do nhận thức sai lầm trạng thái vô tưởng là niết-bàn chân thật, nên họ tu tập Định này.

+ Diệt Tận Định là Định của bậc Thánh, vượt xa trạng thái Vô Tưởng Định, đạt đến cảnh giới hoàn toàn tịch diệt, gọi là Vô dư niết-bàn giới.

- Hữu Tâm Định gồm Tứ Tĩnh Lự và Tứ Vô Sắc, gọi chung là Bát Định. Định của Tứ Tĩnh Lự và Tứ Vô Sắc là ngay tại nơi cõi Dục tán loạn này mà tu tập, lần lượt đoạn trừ hạ địa phiền não, đạt được Định Tâm, nhờ đó sanh lên trời Tứ Tĩnh Lự ở Sắc Giới hoặc trời Tứ Vô Sắc, gọi là Sanh Tĩnh Lự. Trong mỗi Định Tĩnh Lự đều có Cận Phần Định làm tiền phương tiện cho nó, tức là giai đoạn chuẩn bị vào Định. Tứ Tĩnh Lự và Tứ Vô Sắc gọi là Định Căn Bản. Còn trong Cận Phần Định thì, Cận Phần của Sơ Tĩnh Lự (trước khi vào Sơ Thiền) gọi là Vị Chí Định (tức là chưa vào Định), bảy giai đoạn chuẩn bị vào Định còn lại thì gọi là Cận Phần Định. Ngoài ra, giữa Cận Phần Định của Sơ Tĩnh Lự và Đệ Nhị Tĩnh Lự có giai đoạn trung gian, gọi là Trung Gian Tĩnh Lự hoặc Trung Gian Định; người nào tu tập Định này thì được sanh lên Trời Đại Phạm. Như vậy, nói một cách tổng quát thì Định gồm có: Tứ Tĩnh Lự, Tứ Vô Sắc (tám Định Căn Bản), 7 Định cận phần, Vị Chí Định và Trung Gian Định. Phật giáo căn cứ vào sự có mặt hay không có mặt của hai tâm sở Tầm và Tứ mà phân chia thành ba loại Định:

1.Tam Ma Địa có Tầm có Tứ: Vị Chí Định và Sơ Tĩnh Lự.

2.Tam Ma Địa không Tầm có Tứ: Trung Gian Định.

3.Tam Ma Địa không Tầm không Tứ: Nhị Thiền trở lên. Căn cứ vào tính chất của Định, người ta phân ra ba loại Định như sau:

1.Vị Định (āsvādana-samādhi, āsvādana-samāpatti): sự thưởng thức các vị ngọt của các định, còn gọi là Vị Đẳng Chí. Vị Đẳng Chí, là khi định có vị ngọt. Nghĩa là, hành giả đam mê trạng thái hỷ lạc của định mà mình chứng đắc, bị ngưng trệ trong đó, không tiến lên được.

2.Tịnh Định (samāpatti): Là định tâm không bị chi phối bởi vị ngọt, nên hành giả có thể tiến lên các cấp cao hơn, còn gọi là Tịnh đẳng chí, là Định tương ưng với tâm thiện hữu lậu mà khởi. 3.Vô lậu định (anāsrava-samāpatti): còn gọi là Vô Lậu Đẳng Chí, là Định của bậc Thánh nương tựa, đắc được Vô Lậu Trí, có tác dụng đoạn trừ phiền não rất mạnh. Vô Lậu Đẳng Chí, là định mà các Thánh Giả vận dụng để diệt trừ hoặc nhiễm.

Đối Trị

● Antidote Antidote 對治 Pratipakṣa

Nguyên ý là phủ định, ngăn dứt. Trong Phật giáo, đối trị là chỉ cho việc dùng đạo để đoạn trừ phiền não, trong đó, đạo là năng đối trị, phiền não là sở đối trị. Luận Câu Xá nêu lên bốn pháp đối trị:

1.Yếm Hoạn Đối Trị: Cũng gọi là Yếm hoại đối trị, tức là dùng phương pháp Quán Bất Tịnh để đối trị tâm tham dục, nhàm chán nỗi khổ sinh tử...

2.Đoạn Đối Trị: Quán lý Tứ Diệu Đế để đoạn trừ phiền não.

3.Trì Đối Trị: Dùng Trạch Diệt Giác Chi (1 pháp trong 7 giác chi) để lựa chọn pháp tu đúng chính pháp, đúng chân lý để duy trì sự đoạn trừ phiền não.

4.Viễn Phần Đối Trị: Tiếp tục quán xét lý Tứ Đế để xa lìa các phiền nao đã bị đoạn trừ. Theo Luận Đại Trí Độ, trong phần trình bày về Bốn Tất Đàn, thì Đối Trị Tất Đàn Là: Quán Bất Tịnh để đối trị tham dục, quán từ bi để đối trị sân hận, quán nhân duyên để đối trị ngu si. Tựu Trung, pháp của Phật là để đối trị những tâm lý phiền não, khổ đau, đưa chúng sinh đến chỗ giác ngộ, giải thoát.

Đốn Giáo ● Enseignement merveilleux Marvellous method of education 頓教

1.Về nội dung nói pháp: Giáo pháp giúp hành giả chứng được quả vị Phật một cách nhanh chóng mà thành tựu bồ-đề, hoặc là giáo pháp khiến người tu hành vượt lên liền đến quả Phật, gọi là Đốn Giáo.

2.Về hình thức nói pháp: Đối với căn cơ đốn ngộ, thì ngay từ đầu, nói thẳng vào giáo pháp sâu xa vi diệu, gọi là Đốn Giáo.

Đàn Na ● Don / Donateur - Dana Donate 檀那 Dāna

Bố thí. Cúng dường. Còn gọi là Đàn Việt. Người bố thí, người cúng dường, tức Thí Chủ. Người làm việc bố thí, cúng dường sẽ vượt qua biển nghèo cùng, nên Đàn Na còn gọi là Đàn Việt. Trong chữ Đàn Việt, thì đàn là tiếng Phạm của chữ đàn na; việt là tiếng Hán, có nghĩa là vượt qua. Đàn Việt là nhờ bố thí mà vượt qua nghèo khổ, đạt đến giải thoát. Sinh tâm xả bỏ có thể diệt trừ được tính bỏn sẻn, tham lam, gọi là Đàn Na.

Điên Đảo Tưởng ● Pensée irréaliste Unrealistic thought 顛倒想

Suy nghĩ những điều điên đảo, nghĩ tưởng những chuyện viễn vong, điên cuồng, không thực tế làm khổ đau, phiền não cho chính bản thân mình, cho tha nhân và tất cả chúng sanh.

Ưu Bát La ● Lotus bleu Blue lotus 優鉢羅 Utpala

Hoa sen xanh.

Ấn Độ Giáo● 印度教 Hinduism

Còn được gọi là Tân Bà La Môn Giáo. Ấn Độ Giáo lấy Bà La Môn Giáo chính thống làm cơ sở, rồi tiếp thu các giáo nghĩa của Phật giáo, Kì na giáo và các tín ngưỡng dân gian phức tạp mà phát triển thành một thứ tôn giáo. Thay vì là một tôn giáo có hệ thống rõ ràng chính xác, Bà La Môn Giáo là thứ tôn giáo xã hội, hoặc có tính xã hội, do sự phát triển lịch sử giáo nghĩa, nghi thức, chế độ, phong tục tập quán mà hình thành. Ba La Môn Giáo có thể được chia thành hai thời kì hoặc ba thời kì, cũng có người đem giai đoạn phát triển ở thời kì cuối cùng, đặc biệt gọi là Ấn Độ Giáo. Ấn Độ Giáo phát sinh khoảng thế kỉ thứ 4 trước Tây lịch, mãi bốn thế kỉ sau mới dần dần hưng thịnh, tín đồ thuộc giai cấp thượng tầng tăng nhanh. Nói theo nghĩa hẹp, thì Ấn Độ Giáo là sự phục hưng của Bà La Môn Giáo sau một thời suy vi do sự hưng thịnh của Phật giáo.

Ấn Chú ● 印咒

Còn gọi là Ấn Minh, Ấn Ngôn, Khế Minh. Gọi chung là ấn tướng và đà la ni. Ấn chú là tay kết khế ấn của chư Phật Bồ Tát, miệng tụng chân ngôn đà là ni. Ấn, là thân mật của chư tôn (người tu); Chú, tên gọi khác của đà la ni, là ngữ mật của chư tôn, cả hai có quan hệ mật thiết với nhau. Người tu hành nếu kết ấn tụng chú thì có thể được công đức rộng lớn.

Ẩn Mật ● Caché Secret 隱密

Đức Phật nói pháp có hai ý hiển chương (rõ ràng) và ẩn mật (kín đáo). Từ ngữ "Hiển chương ẩn mật" là một mục từ do Tịnh Độ chân tông Nhật bản dùng để giải thích Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Hiển chương là hiển bày ra lời nói, văn chữ phân minh rõ ràng; còn ẩn mật là cái ý chính của người nói được dấu kín trong câu văn. Nói rõ là phương tiện, ý kín là chân thực.

Ẩn Một Như Lai Tạng ● Nature cachée de bouddha Hidden essence of boudha 隱沒如來藏

Một trong 10 loại Như Lai Tạng. Còn gọi là Ẩn Phú Như Lai Tạng. Tức pháp thân Như Lai bị phiền não che lấp khiến ẩn mất.

Ẩn Một Tướng ● Corps formel non-apparu Non-appeared definite body 隱沒相

Một trong 5 loại tướng của Báo thân Phật. Phật sống lâu vô tận, nhưng tạm thời ẩn khuất mà không hiện hình.

18 Pháp Bất Cộng ● 十八不共法

Là 18 năng lực đặc thù duy chỉ Phật hoặc Bồ Tát mới có, còn Thanh Văn, Duyên Giác không có.

I. 18 pháp bất cộng của Phật: Gọi đủ là Thập Bát Bất Cộng Phật Pháp (18 pháp bất cộng của Phật). Nội dung 18 pháp này giữa Phật Giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa có sự khác biệt.

a. Theo Phật Giáo Đại Thừa: Căn cứ Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, quyển 5; Đại Trí Độ Luận, quyển 6; Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 20; Pháp Giới thứ đệ, quyển hạ… ghi chép, thì 18 pháp bất cộng của Phật là:

1.Thân Vô Thất: Thân không lỗi lầm. Nghĩa là, từ vô lượng kiếp đến nay, Phật thường lấy Giới, Định, Tuệ, Từ bi… để tu tập trang nghiêm thân mình, tất cả mọi công đức đều viên mãn, tất cả moi phiền não đều đã diệt hết.

2.Khẩu Vô Thất: Miệng không có lỗi lầm. Nghĩa là, Phật có đầy đủ vô lượng trí tuệ biện tài, thuyết pháp tùy theo căn cơ của chúng sanh, khiến cho tất cả đều được chứng ngộ.

3.Niệm Vô Thất: Ý không lỗi lầm. Nghĩa là, Phật tu các thiền định thâm sâu, tâm không tán loạn, đối với các pháp tâm không còn vướng mắc, đắc an ổn đệ nhất nghĩa.

4.Vô Dị Tưởng: Không có ý phân biệt. Nghĩa là, Phật phổ độ một cách bình đẳng đối với tất cả chúng sanh, tâm không lựa chọn.

5.Vô Bất Định Tâm: Tâm luôn ở trong định. Nghĩa là, Phật luôn đi, đứng, nằm, ngồi trong thiền định.

6.Vô Bất Tri Dĩ Xả: Xả tất cả những điều đã biết. Đối với tất cả các pháp, Đức Phật đều biết hết rồi mới xả, không một pháp nào được biết rồi mà không xả.

7.Dục Vô Giảm: Ước muốn độ sinh không giảm sút. Dù Phật đã đầy đủ tất cả mọi công đức, nhưng đối với các pháp, ý chí tu học chưa từng giảm sút và ước muốn độ sinh tâm không mệt mỏi. 8.Tinh tấn vô giảm: Tinh tấn không giảm. Thân tâm của Phật tràn đầy sức tinh tấn, thường độ tất cả chúng sinh, chưa từng dừng nghỉ.

9.Niệm Vô Giảm: Trí nhớ không giảm. Đối với pháp của ba đời chư Phật, Phật thường ghi nhớ, giữ gìn không bao giờ khuyết giảm.

10.Tuệ Vô Giảm: Phật có đủ tất cả trí tuệ, vô lượng vô biên, không thể cùng tận.

11.Giải Thoát Vô Giảm: Phật đã viễn ly tất cả phiền não, chấp trước, đã giải thoát hoàn toàn hữu vi và vô vi.

12.Giải Thoát Tri Kiến Vô Giảm: Trong tất cả những pháp đã giải thoát, Phật thấy biết một cách rõ ràng, phân biệt rõ ràng, không có gì trở ngại.

13.Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành: Tất cả thân nghiệp đều hành động theo trí tuệ.

14.Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành: Tất cả Khẩu Nghiệp đều hành động theo trí tuệ.

15.Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành: Tất cả ý nghiệp đều hành động theo trí tuệ. (Phật tạo tác ba nghiệp thân, khẩu, ý bằng trí tuệ, trước hết ngài quán sát sự được – mất, sau đó tùy theo trí tuệ mà hạnh động, cho nên cả ba nghiệp đều khoog có lỗi lầm mà chỉ có lợi ích cho chúng sinh).

16.Trí Tuệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại: Trí tuệ của Phật thấy biết quá khứ không có gì chướng ngại.

17.Trí Tuệ Tri Vị Lai Thế Vô Ngại: Trí tuệ của Phật thấy biết vị lai không có gì chướng ngại.

18.Trí Tuệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại: Trí tuệ của Phật biết hết hiện tại không có gì chướng ngại.

b. Theo Phật giáo Tiểu Thừa: Căn cứ Đại Tì Bà Sa Luận, quyển 17; Câu Xá Luận, quyển 27… ghi chép, 18 pháp bất cộng của Phật là Thập Lực, Tứ Vô Sở Úy, Tam Niệm Trụ và Đại Bi.

II. 18 pháp bất cộng của Bồ Tát: Theo Bảo Vũ Kinh, quyển 4:

1.Bố thí không theo sự chỉ bảo của người khác.

2.Trì giới không theo sự chỉ bảo của người khác.

3.Nhẫn nhục không theo sự chỉ bảo của người khác.

4.Tinh tấn không theo sự chỉ bảo của người khác.

5.Thiền định không theo sự chỉ bảo của người khác.

6.Bát-nhã không theo sự bảo của người khác.

7.Thực hành nhiếp sự để thu nhiếp tất cả chúng sinh hữu tình.

8.Hiểu rõ pháp hồi hướng.

9.Lấy phương tiện thiện xảo làm chủ, tự tại tu hành và khiến cho tất cả chúng sinh tu hành, đồng thời có khả năng thị hiện tối thượng thừa để được xuất ly.

10.Không bao giờ thối thất pháp Đại Thừa.

11.Khéo léo thị hiện trong cõi sinh tử, niết-bàn nhưng vẫn thường an lạc; sử dụng ngôn ngữ, âm thanh khéo léo tùy thuận theo văn hóa thế tục mà ý nghĩa khác tục.

12.Trí tuệ dẫn đường, mặc dù thọ sinh vô số thân hình khác nhau nhưng không làm điều gì lỗi lầm.

13.Thân, khẩu, ý luôn luôn đầy đủ mười nghiệp thiện.

14.Để nhiếp hóa chúng sinh hữu tình, Bồ Tát không bao giờ từ bỏ chúng sinh, thường thực tập hạnh nhẫn chịu tất cả mọi khổ uẩn.

15.Vì thế gian mà thị hiện làm chỗ yêu thương, hạnh phúc.

16.Dù ở chung với phàm phu ngu si và Thanh Văn, chịu không biết bao nhiêu khổ não nhưng không đánh mất tâm nhất thiết trí, giống như ngọc báu kiên cố, thanh tịnh, trang nghiêm.

17.Nếu giáo cho tất cả pháp vương thì lấy lụa và nước làm quán đảnh cho họ.

18.Không bao giờ xa lìa tâm mong cầu chính pháp chư Phật thị hiện.

A Dật Đa ● Ajita Ajita 阿逸多 Ajita

1.Một trong những vị đệ tử của Đức Phật. Cũng gọi là A Thị Đa, A Di Dá. Tên ngài có nghĩa là Vô Năng Thắng (không ai hơn được). Ngài lập chí trong tương lai sẽ thành Chuyển Luân Thánh Vương tên là Nhương Khư (Śaṃkha), để hoằng dương Phật pháp.

2.Tên của Bồ Tát Di Lặc.

A Di Đà Chú ● Mantra d'Amitabha Amitabha mantra 阿彌陀咒 Amitābha mantra

Là chân ngôn của Đức Phật A Di Đà. Cũng gọi là A Di Đà Tâm Chú (thần chú được nói ra từ tâm Từ Bi của Phật A Di Đà), Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bản Đắc Sinh Tịnh Độ Thần Chú (thần chú bạt trừ tất cả mọi phiền não căn bản để chúng sinh được vãng sinh về Tịnh Độ), Vô Lượng Thọ Như Lai Căn Bản Đà La Ni (thần chú căn bản của đức Như Lai Vô Lượng Thọ). Đà La Ni căn bản biểu tỏ nội chứng, bản thệ, công đức của Vô Lượng Thọ Như Lai, có đủ các công đức khiến cho người trì tụng hiện đời này được yên ổn, tội chướng tiêu diệt, sau khi chết được sinh về cõi Tịnh Độ.

A Di Đà Kinh ● 阿彌陀經 Sukhāvati-vyūha-sūtra

Cũng gọi là Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh, Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh, Tiểu Kinh. Là một trong ba bộ kinh của Tịnh Độ. Kinh này được ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán văn vào năm Hoằng Thuỷ thứ 4 (404) đời Diêu Tần. Ngoài bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập còn có hai bản dịch nữa là của ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào đầu năm Hiếu Kiến (454-456) đời Hiếu Vũ Đế nhà Lưu Tống và bản của ngài Huyền Trang dịch vào niên hiệu Vĩnh Huy năm đầu (560) đời vua Cao tông nhà Đường. Nội dung kinh này trình bày sự trong sạch đẹp đẽ ở Tịnh Độ phương tây của Phật A Di Đà, chư Phật chân thành khen ngợi chúng sinh sinh về Tịnh Độ, và trì danh niệm Phật...

A Di Đà Tam Tôn

● 阿彌陀三尊

Cũng gọi Tây Phương Tam Thánh. Chỉ Đức Phật A Di Đà và hai vị đại Bồ Tát đứng hầu hai bên. Đức Phật A Di Đà đứng giữa, bên trái Là Bồ Tát Quán Thế Âm, bên phải là Bồ Tát Đại Thế Chí. Kiểu tượng Di Đà Tam Tôn bắt nguồn ở Ấn Độ. Bức tranh vẽ trên vách của hang thứ 9 trong những hang đá ở A Chiên Đà Là Di phẩm của tượng Tam Tôn được giữ gìn xưa nhất. Tượng Di Đà Tam Tôn được sẽ theo pháp quán thứ tám trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Kinh nói, quán tưởng hai bên Phật Di đà có hoa sen lớn, Bồ Tát Quán Thế Âm ngồi trên toà bên trái, Bồ Tát Đại Thế Chí ngồi trên toà sen bên phải. Kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 5 cũng nói như thế.

A Du Ca Thụ ● 阿輸迦 Aśoka

Cây A Du Ca, tiếng Phạm là aśoka, tiếng Pāli là asoka: Thực vật họ đậu. Còn được gọi là cây A Du Kha, A Thúc Ca. Dịch ý nghĩa là cây Vô Ưu. Cây này có tên khoa học là Jonesia asoka. Thân cây thẳng đứng, lá giống lá hoè, hoa màu hồng, rất đẹp. Cây mọc nhiều ở vùng Hi Mã Lạp Sơn, Tích Lan, Mã Lai… Theo lịch sử Phật giáo, Đức Thích tôn đã đản sinh ở dưới gốc cây này. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả, quyển 1, ghi: “Phu nhân nhìn thấy trong vườn ngự có một cây lớn, tên là Vô Ưu, hoa nở rất đẹp và mùi hương rất thơm, cành lá rất tươi tốt, Ngài bèn đưa tay phải lên định hái một đoá hoa, thì Bồ Tát từ từ đản sanh phía bên hông phải”. Tham khảo thêm: Kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 32; Luận Đại Trí Độ, quyển 10; Đại Đường Tây Vực Kí, quyển 6; Phiên Phạm ngữ, quyển 9; Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập, quyển 3…

A Hàm

● Agama Agama 阿含 Āgama

A Hàm có nghĩa là nơi quy tụ tất cả các pháp, là giáo thuyết được truyền thừa, tức là tuyển tập những lời dạy của Đức Phật trong suốt 49 năm hoằng pháp của Ngài thành một hệ thống để truyền thừa cho thế hệ tương lai, nguyên thủy gồm có bốn bộ: Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng Nhất A Hàm và Tạp A Hàm.

A Hàm Thời ● Période Agama Agama period 阿含時

Còn gọi là Lộc Uyển thời. Là thời thứ hai trong năm thời thuyết pháp của Đức Phật do Tông Thiên Thai lập. Chỉ cho thời gian sau khi Đức Phật thành đạo 21 ngày, trước hết Đức Phật đến vườn Lộc Dã, sau Ngài đi khắp 16 nước lớn, đối với những người căn cơ nhỏ bé, tuyên thuyết giáo pháp Tiểu Thừa, trong 12 năm. Vì trong khoảng thời gian đó, các kinh được thuyết giảng là Kinh A Hàm, cho nên mới gọi là thời A Hàm.

A Lại Da Thức ● Conscience receptacle Receptacle conscience 阿賴耶識 Adãna vijnãna (Àlaya)

Là một trong tám thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, và a lại da). Thức này là gốc rễ của các pháp, cho nên gọi là Bản thức; vì nó có tác dụng mạnh nhất trong các thức, nên cũng gọi là Thức Chủ. Thức này là gốc của vũ trụ vạn hữu, cất chứa muôn vật khiến cho không bị mất mát, nên gọi là Tàng Thức. Lại vì nó là hạt giống có khả năng cất chứa và sinh trưởng muôn vật, nên cũng gọi là Chủng tử thức (thức hạt giống). Thức A Lại Da. Theo học phái Yogācāra (Du-già hành phái), A Lại Da là cái tâm căn bản. Trong truyền thống Phật Giáo Nguyên Thuỷ, hệ thống tâm lý chỉ có sáu thức : nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Đến thời kỳ Phật giáo đại thừa, đặc biệt là học phái Yogācāra, đã phát hiện ra chỗ thâm sâu bên trong sáu thức có một cái gì đó không đoạn tuyệt, chính cái đó dẫn chúng sanh đi đến sanh tử luân hồi, cái đó chính là cái tâm tính căn bản hoạt động liên tục để duy trì sinh mạng, gọi là A Lại Da thức. Tuy nhiên, bản kinh xuất hiện sớm nhất nói đến thức A Lại Da là Kinh Giải Thâm Mật. Từ Ālaya nguyên nghĩa chỉ cho cái kho dùng để cất chứa phẩm vật, nói đầy đủ thì nó có ba ý nghĩa : tiềm tàng, trữ tạng và chấp trước. Căn cứ vào ba ý nghĩa này, A Lại Da thức có ba đặc tính sau đây :

1.Thức A Lại Da tiềm tàng ở trong thân thể : Thức này được cho là tiềm tàng trong thân thể, nó chính là cái tâm có tính căn nguyên duy trì và chi phối sự sống của thân thể ; nó tồn tại trong mỗi thân thể và hoạt động liên tục trong khi thức và cả khi ngủ.

2.Thức A Lại Da là cái kho cất giữ những hạt giống (chủng tử) : Thức A Lại Da còn có tên là Nhất Thiết Chủng Tử Thức (thức của tất cả mọi hạt giống), bởi vì nó là chỗ lưu trữ tất cả mọi hạt giống (hạt giống hình thành từ những lời nói, hành động và suy nghĩ, tức là ba nghiệp thân, khẩu, ý). Nghiệp quá khứ biến thành chủng tử và được huân tập trong thức A Lại Da, sau đó, khi gặp điều kiện thì nó phát sinh ra nghiệp mới, nghiệp mới này lại tiếp tục tạo ra những chủng tử mới. Do vì Thức Hiện Hành (tức là những tâm tính biểu hiện ở lớp ngoài) và Thức A Lại Da (tức là những tâm tính tiềm ẩn ở lớp sâu bên trong) có mối quan hệ hỗ tương nhân quả với nhau (chủng tử sinh hiện hành, hiện hành huân chủng tử) để duy trì sự sống liên tục nên đã hình thành nên thuyết A Lại Da duyên khởi. Tuy nhiên, học phái Yogācāra giữ lập trường ‘tất cả đều do Thức A Lại Da tạo ra’, nên chủ trương thuyết Duy thức.

Thức A Lại Da không những sản sinh ra Nhãn Thức, cho đến thức thứ bảy là Thức Mạt Na, mà nó cũng đồng thời sản sinh ra thân thể và thế giới tự nhiên (tức là khí thế gian), và nó giữ gìn, duy trì sự tồn tại liên tục của chúng. 3.Thức A Lại Da là đối tượng bị chấp trước: Thức Mạt Na chấp trước Thức A Lại Da làm tự ngã. Thức A Lại Da sinh diệt trong từng sát-na, tuyệt đối không thường tồn và cũng không phải là một cái ngã chủ tể, nhưng từ Thức A Lại Da lại sản sinh ra Thức Mạt Na, và thức này lại chấp Thức A Lại Da làm tự ngã của nó, một cái ngã thường hằng và chủ tể. Thức A Lại Da, tức Tàng Thức, được phân ra làm ba phần, là Năng Tàng, Sở Tàng và Chấp Tàng.

- Năng Tàng là chỉ cho chức năng thu chứa chủng tử.

- Sở Tàng tức là chính những chủng tử đã huân tập các pháp đã được cất chứa.

- Chấp Tàng tức là cái Thức đã bị Mạt-na chấp trước. Thức A Lại Da còn có nhiều tên khác, như Nhất Thiết Chủng Thức (Thức của tất cả các hạt giống), Dị Thục Thức, A Đà Na Thức, Vô Cấu Thức… Trong đó, Thức Vô Cấu (A Mạt La Thức) là chỉ cho trạng thái Thức A Lại Da khi không bị ô nhiễm, vô cấu, thanh tịnh. Nghĩa là, từ trong Thức a-la-da, diệt trừ mọi chủng tử nhiễm ô, khiến cho Thức A Lại Da chuyển hoá thành Thức cực kỳ thanh tịnh, gọi là Đại Viên Cảnh Trí. Kinh điển Nguyên thuỷ ghi rằng: “Chúng sanh ái A Lại Da, lạc A Lại Da, hoan A Lại Da, hỷ A Lại Da… cho nên khó ngộ nhập được lý duyên khởi” (Kinh Trung bộ). Kinh lại nói: “Như Lai nói không phải pháp A Lại Da, nhưng chúng sanh cứ cung kính chấp giữ nó, trụ tâm ở đó để cầu giải thoát” (Kinh Tăng chi – Trong Nhiếp Đại Thừa Luận, Vô Trước đã dẫn chứng ý nghĩa của câu kinh này để kiến lập chỗ sở tri).

A La Hán ● Arhat Arhat, Arahan 阿羅漢 Arahan

Quả vị tu hành cao nhất của tiểu thừa Phật giáo, người đã đứt được tham dục, giải thoát khỏi mọi phiền não. Là một trong bốn quả Thanh Văn, đồng thời là một trong mười hiệu của Phật. Nó có nghĩa là Ứng Cúng (xứng đáng nhận sự cúng dường), sát tặc (diệt trừ tất cả mọi phiền não), vô sinh (không còn tái sanh trong ba cõi), vô học (không còn phải học), chân nhân (người chân chính giác ngộ, tuyên giảng chân lý, hằng sống với chân lý).

A La Hán Hướng ● 阿羅漢向

Hướng tới quả vị A La Hán, còn gọi là nhân vị (giai đoạn tu nhân để hướng tới quả vị A La Hán). Những người đã chứng được quả thứ ba là A Na Hàm, sau khi dứt trừ Kiến Hoặc trong ba cõi và chín Phẩm Tư Hoặc ở Dục Giới, lại khởi gia hành (chuẩn bị) diệt trừ các hoặc ở Sắc Giới và Vô Sắc Giới, quãng thời gian này gọi là A La Hán Hướng.

A Lan Nhã ● Lieu calme Calm, silent place 阿蘭若 Àranya

Là núi rừng, đồng hoang, những nơi yên tĩnh vắng vẻ, thích hợp với những người xuất gia tu hành. Còn có nghĩa là nơi xa lìa, nơi vắng lặng, nơi rất thong thả, nơi không tranh giành.

A Ma La Thức ● Conscience immaculée Immaculate conscience 阿摩羅識 Amala-vijñāna

Thức Thanh Tịnh vô cấu, cũng gọi là thức thứ chín. Amala có nghĩa là không ô nhiễm, bạch tịnh, vô cấu, thanh tịnh. A Ma La Thức là Thức Thanh Tịnh, vô cấu.

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề ● 阿耨多羅三藐三菩提 Anuttara-samyak-saṃbodhi

Tiếng tôn xưng Đức Phật, là bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, tức là trí tuệ giác ngộ của Đức Phật bình đẳng, viên mãn, tuyệt đối, không còn gì cao hơn.

A Na Hàm ● Troisième noble personne Third noble person 阿那含 Anāgāmin

Bất hoàn, Bất lai. Thánh quả thứ ba trong bốn quả Thanh Văn. Bậc này đã dứt hết chín phẩm phiền não ở Dục Giới, không còn trở lại thụ sinh ở Dục Giới nữa.

A Na Luật

● 阿那律 Aniruddha

Một trong mười vị đệ tử lớn của Đức Phật, đồng thời là em họ của Phật, giòng họ Thích, người thành Ca Tì La Vệ. Sau khi thành đạo, Đức Phật trở về cố hương, và chính trong thời kì ấy, các ngài A Na Luật, A Nan, Nan Đà và Ưu Ba Li đã xuất gia làm đệ tử Phật. Sau khi xuất gia, A Na Luật hăng hái tu đạo, có thể gọi là bậc mô phạm. Trong khi nghe Đức Phật nói pháp, A Na Luật thường hay ngủ gục, bị Phật quở trách, bèn thề không ngủ, đến nỗi đau mắt rồi mất ánh sáng. Nhưng nhờ sự tu hành càng ngày càng tinh tiến, con mắt tâm dần dần khơi mở, và cuối cùng, ngài đã trở thành thiên nhãn đệ nhất trong hàng ngũ đệ tử của Phật, có khả năng thấy suốt trên trời, dưới đất và chúng sinh trong sáu đường.

A Nan (đà)

● Ananda Ananda 阿難 Ānanda

Là em họ và cũng là một trong những đại đệ tử của Đức Phật, đã trở thành thị giả của Đức Phật trong suốt 25 năm. Ngài A Nan nổi tiếng với trí nhớ phi thường về những lời Phật dạy, được tôn xưng là Đa văn đệ nhất. Chính Ngài là người tụng đọc lại toàn bộ pháp thoại của Đức Phật để biên tập thành tạng Kinh.

A Tăng Kỳ ● Nombre incommensurable Incommensurable number 阿僧祇劫 Asamkhya

Con số vô lượng, con số cực lớn, không thể tính đếm.

A Tỳ Đạt Ma ● Doctrine suprême 阿毘達磨 Abhidharma

Luận tạng, chứa đựng lời dạy cuả Đức Phật và các vị Thánh đệ tử mang tính chất nghị luận, hay sự nghiên cứu giáo pháp, phân tích ý nghĩa thâm sâu của Kinh.

A Tỳ Địa Ngục ● Enfer Infini Infinite hell 阿鼻地獄 Avīci

Địa Ngục Vô Gián. Vô gián có nghĩa là không có thời gian gián đoạn. Các chúng sinh chịu khổ ở địa ngục này đều không thể kham nổi những cực hình như bị rang, rán... vì đau đớn quá mà kêu gào, cho nên, nơi đây còn được gọi là A tỳ hoán địa ngục (địa ngục kêu gào không dứt). Những kẻ phạm tội ngũ nghịch chắc chắn sẽ đoạ vào địa ngục này, chịu khổ cho đến khi thế giới này hoại thì sang thế giới khác để chịu khổ tiếp.

A Tu La

● Démon 阿修羅 Asura

Một loài quỷ thần, ưa chiến tranh, thường bị coi là ác thần và liên tục gây chiến tranh với trời Đế thích. Những người tu mười nghiệp thiện, nhưng lại hay nỗi nóng, tức giận, cống cao ngã mạn và si mê, nên bị tái sinh vào loài A Tu La. Kinh Nghiệp Báo Sai Biệt liệt kê 10 nghiệp nhân thúc đẩy tái sinh vào cõi A Tu La, như sau:

1.Thân có làm một chút việc ác rất nhỏ;

2.Miệng có nói điều ác rất nhỏ;

3.Ý có nghĩ điều ác rất nhỏ;

4.Kiêu mạn;

5.Ngã Mạn;

6.Tăng Thượng Mạn;

7.Đại mạn;

8.Tà Mạn;

 9.Mạn Quá Mạn;

10.Trở về với gốc rễ thiện.

A Xà Lê ● Professeur Professor 阿闍梨 Àcàrya

Người thầy mà mình gần gũi, nương tựa để học hỏi. Người thầy này có bổn phận dạy đệ tử các thứ giới luật Tỳ Kheo, từ xuất gia, thọ giới, học kinh, cho đến dạy pháp môn tu hành.

A Xà Thế

● Ajatashatru Ajatashatru 阿闍世 Ajatashatru

Tên của quốc vươngnước Ma Kiệt Đà (thuộc Ấn Độ). Khi Phật trụ thế, làm Thái tử nghe lời bạn ác Đề Bà Đạt Đa nhốt phụ vương và hại Phật. Sau này ăn năn đến Phật sám hối và quy y làm hộ pháp cho Phật giáo rất đắc lực.

Ai ● Sympathie Sympathy 哀

Có thiện cảm, thương xót, thương tiếc, xót xa. Than ôi! Nỗi đau buồn, sự buồn phiền, điều bất hạnh, lòng trắc ẩn.

Ai Mẫn ● Pitié Pity 哀愍 Karṇāyamāna

Lòng thương xót, lòng trắc ẩn, niềm thông cảm, mối thương cảm.

Ai Thán ● Tristesse sadness, mournfulness 哀歎 Karṇāyamāna

Buồn đau, sự thê lương.

An

● Paisible Peaceful 安

Yên, như bình an. An ổn.

An Định ● Stabilité Stability 安定

Đạt được Định thoát ly Dục Giới, chứng được các Thiền chi Tầm, Từ, Hỷ, Lạc của Sơ Thiền Sắc Giới, Tâm ở trong cảnh giới ngưng chỉ, an ổn. Những người đã rời khỏi định ở cõi Dục, bắt đầu hiện các thiền chi của định cõi Sắc, như Tầm, Từ, Hỉ, Lạc, thì đạt được trạng thái này.

An Ban Thủ Ý Kinh ● love and attachment; strong attachement 安般守意經 Ānāpāna sūtra

Kinh căn bản của Thiền tông, do An Thế Cao dịch từ Phạn ra Hán, Trần Tuệ chú giải, thiền tăng Khương Tăng Hội (?-280) bổ túc và viết bài tựa. Đây là một trong những bộ kinh Phật được chú giải đầu tiên ở Giao Chỉ trong thời Phật giáo mới du nhập vào Việt Nam. Nội dung dạy cách toạ thiền đếm hơi thở, quán niệm hơi thở để giữ tâm ý không bị tán loạn.

An Cư ● Période de retraite Peaceful dwelling 安居 vārṣika

Kỳ tĩnh cư, thường là 3 tháng vào mùa mưa, từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7, chư tăng ở yên trong tự viện, chuyên tâm nghiên cứu kinh luận và tu tập. Thời gian an cư có khác nhau đối với từng bộ phái sau này, nhưng ý nghĩa chính vẫn là thời gian để cho chư tăng ở yên trong tự viện để tập trung vào việc tu tập và nghiên cứu kinh điển.

An Dưỡng ● Terre pure Paradise 安養

Tên gọi về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Đồng nghĩa với Cực lạc.

An Lạc ● 安樂 sukha

Sự bình an của thân tâm. Niềm vui, niềm hạnh phúc toả ra từ tâm thức yên tĩnh, thanh tịnh.

An Lập ● 安立 pratisthā

Thiết định, dựng lập, thiết định nhất thời, ấn định. Giáo lý hay tướng trạng về thực tại được tạo lập qua ý thức phân biệt - nghĩa là ngôn ngữ, cho dù có nói về siêu việt thực tại, nhưng vẫn là thứ được dựng lập tạm thời.

An Lập Chân Như ● 安立眞如

Giáo lý an định về chân như. Nỗ lực truyền đạt giáo lý chân như qua sự phân biệt của ngôn ngữ. Là 1 trong 2 loại chân như được đề xướng trong Kinh Luận Duy Thức. Khía cạnh giáo lý nầy thường đi cùng với giáo lý Nhị Thừa.

An Nhẫn ● 安忍 kṣamāma, kṣānti

Chịu đựng nghịch cảnh với sự trầm tĩnh.

An Nhiên ● 安然

Yên ổn vô sự. An nhiên tự tại.

An Trú ● 安住 sthiti

Hàng phục, thúc liễm thân tâm; an định tâm thức. Kiên định. Trạng thái an định tâm thức trong đó không bị dao động bởi mọi khó khăn, và duy trì sự an định triệt để trong suốt thời gian thiền định.

Anh Lạc ● necklace of precious stones 瓔珞 Muktāhāra

Đồ trang sức được kết bằng hoa hoặc châu ngọc, có thể đội trên đầu, đeo ở cổ, ở ngực hoặc tay, chân...

Anh Nhi Hành ● 嬰兒行 dahra-caraṇa

Là một trong năm hạnh tu của Bồ Tát được liệt kê trong Kinh Niết Bàn. Có hai nghĩa là lợi mình và lợi người. Lợi mình là làm việc không phân biệt, cũng như con trẻ làm việc, cho nên gọi là Anh Nhi Hạnh; còn đứng về phương diện lợi người mà giải thích, thì đối với người, trời, thanh văn, duyên giác, Bồ Tát xót thương họ cũng như thương con trẻ, nên phát khởi tâm đại bi mà hoá độ họ, cho nên gọi là Anh Nhi Hạnh.

Ác Đạo ● evil destiny 惡道

Con đường xấu. Chỉ con đường mà kẻ làm điều xấu, sau khi chết phải đi, đó là địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

Ác Đạo Chướng ● 惡道障

Là một trong năm thứ chướng ngại. Chỉ sự sinh vào đường ác là ngăn trở việc tu hành Phật đạo. Ác Đạo, chỉ ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, sinh vào những nơi này thì khó mà được nghe Phật pháp.

Ác Giác ● 惡覺

Tư tưởng xấu ác.

Ác Hành ● Conduite méchante Evil behavior 惡行

Hành vi bất lương. Phật giáo đối với tất cả nghiệp bất thiện của thân, ngữ, ý, theo thứ tự gọi là thân ác hành, ngữ ác hành, ý ác hành.

Ác Khẩu ● 惡口

Một trong mười điều ác. Thốt ra những lời cục cằn thô lỗ, lắng nhiếc người khác. Nói những lời khiến người khác buồn phiền, đau khổ, gây chia rẻ. Nói lời chê bai, thị phị, dua nịnh...

Ác Khí ● 惡氣

Cái khí tức bực bứt rứt không lộ ra ngoài, cố kết trong lòng.

Ác Kiến ● wrong view 惡見 dṛś、mithyā-dṛṣṭi

Còn gọi là Bất chính kiến. Chỉ cho cái thấy biết quanh co xấu ác, cũng tức là cái thấy biết trái với chân lí.

Ác Ma ● 惡魔 Māra

Loài ác thần, ác quỷ hay phá hoại tâm chí cầu đạo, ngăn trở việc thiện và phá hoại thân mệnh của mình và người. Cũng gọi chung những người ác, việc ác, thần ác quấy phá người tu hành.

Ác Nghiệp ● Karma négatif 惡業 Akusala

Những hành động, lời nói và suy nghĩ xấu. Chỉ chung những điều xấu do thân, khẩu và ý tạo ra, tức là thân nghiệp, Khẩu Nghiệp và ý nghiệp, sau này ta chịu hậu quả xấu.

Ác Thế ● 惡世

Đời xấu ác. Thời nay, phiền não và tà kiến bốc cháy, tuổi thọ của người ta ngắn ngủi, khổi nhiều mà vui ít.

Ác Thú ● evil destinies 惡趣 Durgati

Cũng gọi là Ác Đạo. Thú có nghĩa là đi tới. Do ác nghiệp dắt dẫn mà đi tới chỗ phải đến và chỗ đó xấu xa, đau khổ. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh là ba ác thú, ba ngả ác, là những nơi thuần tuý vì ác nghiệp mà phải đi tới; trong đó y theo tức giận đi đến địa ngục, y theo tham muốn đi đến ngạ quỷ, y theo ngu i đi đến súc sinh.

Ác Tri Thức ● ami néfaste ou ami du mal good and virtuous friend 悪知識 pāpa-mitra

Bạn xấu, tức là kẻ ác đức nói các pháp ác, pháp tà kiến khiến người ta bị hãm vào đường ma. Kinh Trường A Hàm nêu lên 6 loại bạn xấu: nói những lời dối trá, thích những chỗ vắng vẻ kín đáo, dụ dỗ người khác, bàn mưu tính kế lấy của người khác, mưu đồ lợi riêng, thích vạch lỗi lầm của người khác.

Ái

● Aimer Love 愛 Tṛṣṇā

Tham luyến chấp trước tất cả sự vật. Gồm có bốn thứ: thân ái (Pema), dục ái (Rati), ái dục (Kāma), và khát ái (Taṇhā). Cái gọi là ái là nói đến tình yêu có quan hệ thân tộc huyết thống đối với mình; còn cái gọi là thân ái là nói về tình bạn đối với người khác; dục lạc là tình yêu đối với một nhân vật đặc biệt nào đó; ái dục là chuyên chỉ tình yêu vì quá ay đắm đến nỗi thành si tình.

Ái Dục ● Attachement, Désir Attachment, Desire 愛欲 Tṛṣṇā, toṣayati, priya

Đồng nghĩa với ái trước, ái nhiễm, ái chấp. Sự tham ái, đắm say dục lạc.

Ái Kết ● tethers of desire 愛結

Là một trong chín kết. Nói tắt là kết. Kết là trói buộc. Vì tham ái nói buộc con người nên gọi là kết. Vì chúng sinh tham ái mà tạo các nghiệp bất thiện, như giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối... do đó dẫn đến cái khổ sống chết trong đời sau, trôi lăn trong ba cõi, không thoát ra được, cho nên gọi là ái kết.

Ái Kiến ● Attachment (or desire) and views 愛見

Còn gọi là Kiến trước nhị pháp. Ái kiến nhị hành. Nói chung là ái và kiến. Tức là các phiền não đối sự, đối lý mà sinh khởi. Ái là phiền não thuộc phương diện tình cảm, do cố chấp sự sự vật vật, nên dễ ngăn trở học đạo. Còn kiến là chỉ sự cố chấp cái lí luận sai lệch mà dẫn đến cái thấy biết lầm lẫn, đồng thời, là chướng ngại sự ngộ đạo, là phiền não thuộc phương diện lí trí.

Ái Trước ● love and attachment; strong attachement 愛著 Rāga

Bị vướng mắc, bị trói buộc, bị dính chặt vào các thứ tỉnh cảm ân ái.

Bạch Liên Xã ● Société du Lotus Blanc the white lotus society 白蓮社

Đạo tràng tu tập theo pháp môn niệm Phật. Còn gọi là Bạch Liên Hoa Xã, Liên Xã: Đạo tràng hoa sen trắng. Khởi nguyên từ thời Đông Tấn, do ngài Huệ Viễn ở Lô Sơn chủ trương, tập hợp những người cùng chung chí hướng tu tập lại một chỗ để niệm Phật, về sau hình thức tu tập này thịnh hành và lấy danh xưng là Bạch liên xã. Đời Đông Tấn, niên hiệu Thái Nguyên thứ 9 (384 dl), ngài Huệ Viễn đến Lô Sơn, trú ở Hổ Khê, chùa Đông Lâm, mọi người kính mộ đức độ của ngài vân tập về chùa cùng tu học rất đông. Niên hiệu Nguyên Hưng năm đầu (402 dl), số người đến tu gồm có cả tăng lẫn tục, như Huệ Vĩnh, Huệ Trì, Lưu Di Dân, Lôi Thứ Tông... cả thảy 123 người. Tất cả cùng kéo đến tinh xá đài Bát Nhã, quỳ trước tượng Phật A Di Đà lập thệ nguyện tinh chuyên tu tập niệm Phật tam muội cho đến ngày vãng sinh Tây phương. Lúc ấy, do trước chùa có một cái ao trồng toàn hoa sen trắng, lại nguyện cùng nhau vãng sinh về Cực lạc Liêng bang, cho nên mới lấy hiệu là Bạch liên xã. Về sau, tiếng đồn ngày càng vang khắp, tạo thành nhân duyên hưng thịnh pháp môn Tịnh Độ. Từ đời nhà Đường, Tống trở về sau pháp môn này càng hưng thịnh hơn nữa, và lịch sử đã uy tôn ngài Huệ Viễn là ơ tổ của Liên Xã, đồng thời cũng là ơ tổ của Tịnh Độ tông tại Trung Hoa.

Bạch Y ● adepte en blanc, White clothing 白衣 avadāta-vasana

Nguyên ý là áo mầu trắng, được chuyển dụng mà gọi người mắc áo trắng, tức chỉ những người tại gia. Thông thường, người Ấn Độ đều cho áo mầu trắng tinh là sang, cho nên, ngoài tăng lữ ra, tất cả đều mặc áo trắng, từ đó, gọi người tại gia là bạch y, trong kinh Phật phần nhiều cũng dùng từ ngữ bạch y để thay cho người tại gia.

Bản Giác ● original enlightenment 本覺

Tính giác sẵn có. Là cái bản tính từ xưa đến nay vẫn trong sạch sáng suốt, không bị phiền não mê vọng nhiễm ô chi phối, ảnh hưởng.

Bản Môn ● 本門

Cảnh giới của chân lý thực chứng được nhận thức bởi trí vô phân biệt của Phật được gọi là bản môn.

Bất Động Nghiệp ● 不動業

Nghiệp chiêu cảm dị thục của Sắc và Vô Sắc, và dẫn tái sinh trong Sắc và Vô Sắc.

Bất Cộng Pháp

● 不共法 aveṇika-buddha-dharma

Bất cộng có nghĩa là riêng một mình, chỉ có một. Bất Cộng Pháp là những pháp, những năng lực hoặc những đặc tính mà chỉ có chư Phật và Bồ Tát mới có, còn hàng phàm phu, nhị thừa… không có hoặc chưa thành tựu những pháp này. Luận Đại Tỳ Bà Sa (Abhidharma-mahāvibhāṣā-śa-stra) nói Phật và Bồ Tát có 18 pháp bất cộng, là: Thập Lực (mười lực), Tứ Vô Sở Uý (bốn năng lực đưa tới sự không sợ hãi), Đại Bi (tình thương lớn), Tam Niệm Trụ (an trụ trong ba niệm). (Xem 18 pháp bất cộng)

Bất Khả Tư Nghị ● Inconcevable 不可思議 Acintya

Không thể nào uy nghĩ bàn luận ra được, vượt ngoài lý luận. Câu này dùng để tả cái Tuyệt đối, chỉ có ai đạt giác ngộ mới biết. Phật Thích Ca Mâu Ni khuyên: "Có bốn hiện tượng bất khả tư nghị, này tỉ-khâu, bốn trường hợp mà người ta không nên suy ngẫm, đó là: năng lực của một vị Phật (pi. buddhavi aya), Định Lực (pi. jhāna-visaya), nghiệp lực (pi. kamma-visaya) và suy ngẫm, tìm hiểu thế giới (pi. lokacintā)…" (Tăng Nhất Bộ Kinh, IV. 77).

Bất Nhị ● Non dualité 不二 Advaya

Không hai. Cũng gọi là Vô Nhị, Ly Lưỡng Biên (lìa hai bên). Đối với hết thảy hiện tượng không phân biệt, hoặc vượt lên các thứ phân biệt.

Bế Quan Bảo Nhậm ● 閉關保任

Bảo nhậm là dứt trừ tập khí thế gian và xuất thế gian dần dần. Ví như nằm mơ khóc chảy nước mắt, khi tĩnh dậy vẫn cần phải lau nước mắt mới sạch được. (Nằm mơ dụ cho mê, tĩnh dậy dụ cho ngộ). Thiền tông nói: “Bất phá trùng quan bất bế quan”, là sau khi ngộ rồi muốn bảo nhậm bổn lai diện mục của tự tánh nên mới cần phải bế quan.

Bỉ Ngạn ● autre rive other shore 彼岸 pāra

1.Bỉ ngạn, tiếng Phạm pāra: Bờ bên kia, ngược lại với bờ bên này. Thế giới này là thế giới mê muội, gọi là bờ mê. Thế giới bên kia là thế giới giác ngộ, gọi là bến giác, cho nên bỉ ngạn là chỉ cho bến giác. Bờ bên này là cảnh giới sinh tử, mà dòng chảy chính là những phiền não, nghiệp chướng; bến bên kia là cảnh giới niết bàn, hoàn toàn vắng lặng.

2.Bỉ ngạn, tiếng Phạm pāramitā: Dịch âm là ba la mật đa, dịch nghĩa đầy đủ là đáo bỉ ngạn, tức là đến được bến bờ giải thoát, đạt được giác ngộ.

Bố Tát ● 布薩 Uposatha

Là dịch âm từ tiếng Phạn, nghĩa là một hình thức hội họp. Theo giới luật nhà Phật, mỗi tháng có hai kỳ Bố tát để cử hành việc tụng giới (xưa kia, việc truyền giới cũng trong ngày Bố tát). Trước khi tụng giới phải qua việc tự kiểm thảo, vị Chủ tịch lâm thời hỏi Tăng chúng: “Trong nửa tháng qua, ai có phạm giới phải đứng ra tự bạch và sám hối với chúng?” Hỏi như vậy ba lần, nếu cả chúng im lặng thì tuyên bố: “Tất cả giữ giới trong sạch”, rồi mới bắt đầu tụng giới.

Bố Thí ● Le don donation 布施 Dāna

Thực hành hạnh Từ Bi, đem phúc lợi ban cho những người nghèo khổ, thiếu thốn những vật dụng như cơm ăn, áo mặc... Phật Giáo Đại Thừa cho rằng Bố thí là một trong áu pháp đưa đến giác ngộ (lục ba la mật) và ý nghĩa Bố thí được nâng cao hơn nhiều. Đó là, ngoài việc ban phát của cải, thức ăn uống (Tài Thí), còn hai thứ bố thí nữa là Pháp Thí (nói pháp cho người nghe) và Vô Uý Thí (cho người ta sự không sợ hãi). Tóm lại, Bố thí là một phương pháp tu hành đem tài vật, thể lực, trí tuệ... cho người khác, vì người mà tích luỹ công đức, tạo phúc thành trí, để cuối cùng được giải thoát.

Bồ Đề Đạt Ma

● Boddhi Dharma Bodhidharma 菩提達磨 Bodhidharma

470-543.Là Tổ thứ 28 sau Phật Thích Ca Mâu Ni của dòng Thiền Ấn Độ và là Sơ Tổ của Thiền tông Trung Quốc. Sau khi trở thành Tổ thứ 28, Bồ Đề Đạt Ma đi thuyền qua Nam Trung Quốc năm 520. Sau khi truyền đạo cho Lương Vũ Đế không thành, Bồ Đề Đạt Ma đến Lạc Dương, lên chùa Thiếu Lâm trên rặng Tung Sơn. Nơi đây, Bồ Đề Đạt Ma tu thiền định, chín năm quay mặt vào vách không nói; cũng tại đây, Huệ Khả đã gặp Bồ Đề Đạt Ma để lại truyền thuyết bất hủ về việc quyết tâm học đạo của mình.

Bồ Đề ● boddhéité perfect wisdom 菩提 Bodhi

Dịch là giác, trí, tri, đạo. Nói theo nghĩa rộng, bồ đề là trí tuệ đoạn tuyệt phiền não thế gian mà thành tựu Niết Bàn. Tức là trí giác ngộ mà Phật, Duyên Giác, Thanh Văn đã đạt được ở quả vị của các ngài.

Bồ Đề Đạo Tràng ● 菩提道場 Bodhi-maṇḍa, Buddha-gayā

Bồ Đề đạo tràng, Bodhi-maṇḍa, Buddha-gayā. Thuở Phật tại thế, vùng đất này là khu rừng già thuộc nước Ma-kiệt-đà, nằm phía nam thành Già Da. Căn cứ kinh điển ghi chép, sau khi trải qua áu năm tu khổ hạnh, Đức Thế Tôn đã đến vùng đất này, ngồi kiết-già trên bó cỏ Ku- a, dưới cây Tất Bát La cho đến khi chứng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thời gian sau, trong tâm thức người Phật tử, bó cỏ Ku-sa trở thành tòa Kim Cang; cây Tất Bát La trở thành cây Bồ Đề; và vùng đất nơi Đức Phật thành đạo trở thành Đạo tràng Bồ Đề. Sau Phật Niết Bàn 200 năm, vua A Dục lên ngôi, tin theo tà đạo, đã cho người đến Buddha-gayā chặt phá cây Bồ Đề, tuy nhiên, vì chưa phá tận gốc, nên ít lâu cây lại mọc chồi mới, vua thấy vậy liền sanh tâm hối ngộ, ra lệnh cho quần thần xây dựng hàng rào bằng đá cao hơn 10 thước bao quanh thân cây để bảo vệ. Ngoài ra, vua A Dục còn dựng tháp kỷ niệm ở các vùng phụ cận Buddha-gayā, như chỗ Phật tu khổ hạnh, chỗ Phật nhận bát cháo của mục nữ Sujātā, chỗ Phật vượt ông hướng đến cây Bồ Đề… Về sau, vua còn nhiều lần tu sửa và nâng cấp các bảo tháp, tuy nhiên, trải qua nhiều thời gian binh biến, đổi thay của định luật vô thường, thánh tích phần lớn chỉ còn lại gạch đá điêu tàn. Nay tại Bồ Đề đạo tràng chỉ còn lại:

1.Đại Tháp Bồ Đề: Còn gọi là Tháp Đại Giác. Tháp có kiến trúc giống Kim tự tháp, cao khoảng 56 mét. Tháp này do vua A Dục sáng kiến. Năm 1870, Phật giáo Miến Điện đã tu bổ lại tháp này.

2.Cây Bồ Đề: Nằm phía Tây của Đại Tháp, cao khoảng 12 mét. Con gái của vua A Dục là Tỳ Kheo-ni Saṃghamittā đã từng chiếc nhánh từ cây Bồ Đề này đem trồng ở Tích Lan. Về sau, cây Bồ Đề nguyên thủy bị Dị giáo phá hoại, người ta đã đem nhánh cây từ Tích Lan về trồng lại ở Bồ Đề đạo tràng, tức là cây Bồ Đề hiện nay.

3.Tòa Kim Cang: Nằm ngay dưới cây Bồ Đề, là chỗ Đức Phật đã ngồi thiền định cho đến khi chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Bồ Đề Tâm● aspiration à l'Eveil aspiration for enlightenment 菩提心 bodhi-citta

Bồ Đề Tâm, nói đủ là vô thượng Bồ Đề Tâm, hay A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Tâm (Skt. anuttara-samyak-saṃbodhi-citta), tức tâm nguyện thành tựu sự giác ngộ tối thượng. Đại Trí độ (Đại 25, tr. 362c28): «Bồ Tát sơ phát tâm, lấy vô thượng Bồ Đề làm đối tượng, nói rằng: Mong tôi sẽ thành Phật. Đó gọi là Bồ-đề Tâm.» Bồ Tát Di Lặc nói với Thiện Tài: «Bồ Đề Tâm là hạt giống của hết thảy Phật pháp. Bồ Đề Tâm là ruộng phước vì nuôi lớn pháp bạch tịnh. Bồ Đề Tâm là cõi đất lớn, vì nâng đỡ hết thảy thế gian. Bồ Đề Tâm là tịnh thủy, vì rửa sạch tất cả cáu bợn phiền não…» Bồ Đề Tâm, đó là chí nguyện nóng bỏng của một chúng sinh tự thấy mình đang sống trong cảnh tối tăm, giữa đọa đày khổ nhục, mong tìm một con đường sáng không những để giải thoát bản thân khỏi những đe dọa áp bức mà còn là để giải thoát cho tất cả những người cùng cảnh ngộ. Bồ Đề Tâm, đó là ý chí kiên cường bất khuất của một người bị cột trói trên ngọn lửa rực cháy, bị chà đạp dưới những sức mạnh tàn khốc của tham vọng điên cuồng của chính ta và của một tập thể ma quái chung quanh ta. «Vui cười gì, thích thú gì, giữa ngọn lửa không ngừng thiêu đốt ? Bị bao phủ trong bóng tối, ao không đi tìm ngọn đuốc? (Kinh Trường A Hàm»

Bồ Đề Thụ ● Arbre de la Bodhi Bodhi tree 菩提樹 bodhi druma

Cây bồ đề, nơi mà Đức Phật đã giác ngộ giải thoát.

Bồ Tát

● Bodhisattva Bodhisattva 菩薩 Bodhisattva

Bồ Tát là lối viết tắt của Bồ Đề Tát Đỏa, dịch ý là Giác hữu tình (chúng sanh hữu tình đã giác ngộ và giúp cho chúng sanh hữu tình khác cũng được giác ngộ như mình), hoặc Đại Sĩ. Bồ Tát là người có lòng Từ Bi đi ong ong với Trí Huệ. Chư Bồ Tát thường cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thụ lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như hồi hướng phúc đức mình cho kẻ khác. Con đường tu học của Bồ Tát bắt đầu bằng phát tâm Bồ Đề và giữ Bồ Tát hạnh nguyện. Hành trình tu học của Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm thì có 52 quả vị gồm Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập địa và hai quả vị cuối cùng là Đẳng Giác và Diệu giác.

Bồ Tát Địa Tạng

● Bodhisattva Ksitigarbha Ksitigarbha Bodhisattva 地藏菩薩 Kṣitigarbha Bodhisattva

Một vị Bồ Tát chuyên cứu độ những người bị sa vào địa ngục. Có khi Địa Tạng cũng là người được xem là chuyên cứu giúp lữ hành phương xa. Căn cứ kinh điển ghi chép thì Bồ Tát Địa Tạng đã nhận lời phó chúc của Đức Thế Tôn, đảm trách việc giáo hóa, cứu độ tất cả chúng sinh trong lục đạo trong khoảng thời gian sau khi Đức Thích Tôn nhập niết-bàn và trước trước khi Đức Di Lặc thành Phật, với lời thề nguyện: “Nếu địa ngục chưa hết chúng sinh đau khổ thì s không thành Phật, chừng nào độ hết chúng sinh thì mới chứng quả Bồ Đề”. Bởi do lời thề nguyện đó nên ngài được tôn xưng là Đại Nguyện Bồ Tát. Bồ Tát thường tùy nguyện ứng hiện vào thế giới Ta Bà bằng nhiều hình tướng sai khác để hóa độ chúng sinh. Tuy nhiên đa phần chúng ta biết đến Ngài qua hình ảnh một vị Tỳ Kheo thân tướng trang nghiêm, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm hạt minh châu, đầu đội mũ tỳ lư quán đảnh đứng hoặc ngồi trên con Đế Thính. Sở dĩ Ngài hiện thân tướng Tỳ Kheo, do vì bản nguyện của Ngài là cứu độ chúng sinh ra khỏi cảnh giới sinh tử, nên hình ảnh ngài là một con người giải thoát (xuất gia). Tay phải cầm tích trượng, trên đầu tích trượng có mười hai khoen để nói lên ý nghĩa, ngài luôn dùng pháp Thập nhị nhân duyên để giáo hóa chúng sinh. Tay trái cầm hạt minh châu biểu thị trí tuệ. Bồ Tát với trí tuệ rộng lớn thường soi sáng tất cả chốn u minh khiến cho chúng sinh hiện đang bị giam cầm trong ngục tối trông thấy ánh áng đều được thoát ngục hình. Bồ Tát cỡi con Đế Thính, Đế Thính là con linh thú, khi mọp xuống đất trong giây lát thì biết rõ tất cả sự vật trong trời đất. Bồ Tát cỡi con Đế Thính dụ cho ngài là vị đã nhiếp tâm thanh tịnh, an lập các pháp thức thành tựu cảnh giới thiền định.

Bồ Tát Hộ Pháp

● Bodhisattva Skanda Skanda Bodhisattva 韋馱天 Skanda

Skanda là 1 trong 8 vị Đại Tướng quân trời Tăng Trưởng phương Nam, đồng thời là người đứng đầu 32 vị tướng quân dưới quyền Tứ Thiên Vương. Vị thần này sinh ra đã thông minh, sớm lìa dục thế gian, tu phạm hạnh đồng chân thanh tịnh. Vị thần này đã từng phát nguyện với Đức Phật rằng, nếu người nào hành trì chánh pháp, tụng đọc thần chú, thì sẽ được bảo hộ cho an ổn, thoát khỏi những hiểm nguy và những ảnh hưởng xấu liên quan đến việc tu học. Do chuyên trách bảo vệ chánh pháp và hộ trì cho những ai tu tập theo Phật giáo nên thường gọi là Bồ Tát Hộ Pháp. Trong truyền thống Phật Giáo Đại Thừa, Bồ Tát Hộ Pháp (Dhamrmapāla Bodhisattva) là danh từ chung chỉ cho tất cả những người bảo vệ và hộ trì chánh pháp.

Bồ Tát Phổ Hiền

● Bodhisattva Samantabhadra 普賢菩薩 Samantabhadra Bodhisattva

Bồ Tát Phổ Hiền là vị Bồ Tát có hạnh nguyện rộng lớn. Hạnh ở đây có nghĩa là tất cả các hành động lợi tha, dù lớn hay nhỏ, nếu đem đến lợi ích, hạnh phúc và giác ngộ cho chúng sinh thì Bồ Tát đều tích cực thực hiện. Nguyện là ước nguyện, mong ước, nghĩa là mong ước trên thành Phật đạo dưới hóa độ tất cả chúng sinh. Như vậy, ý nghĩa hạnh nguyện là tu tập muôn hạnh để mong cầu thành tựu Phật đạo hóa độ chúng sinh. Do đó, những ai mang hạnh nguyện làm lợi ích cho tha nhân, đưa mọi chúng sinh đến bến bờ giải thoát đều được gọi là Bồ Tát Phổ Hiền. Hình ảnh Bồ Tát ngồi trên lưng voi trắng biểu thị hạnh nguyện rộng lớn. Trong các loài thú có sức mạnh về chuyên chở thì voi là loài mạnh hơn cả. Nó hay chuyên chở người và vật từ chỗ này sang chỗ khác. Bồ Tát Phổ Hiền cũng thế, dùng đại hạnh hóa độ chúng sinh, đưa họ từ bờ mê sang bến giác. Voi trắng còn biểu thị ý nghĩa Bồ Tát tuy lăn lộn trong trần thế ô nhiễm để hóa độ chúng sinh, nhưng ngài không vướng nhiễm bụi trần, tâm hoàn toàn trong sạch. Sáu ngà là trượng trưng cho áu phương tiện, sáu công hạnh tu tập của chư vị Bồ Tát (lục độ Ba La Mật). Tóm thâu hình ảnh Bồ Tát Phổ Hiền cỡi voi trắng áu ngà nói lên ý nghĩa ngài là vị Bồ Tát với tâm bồ-đề vững mạnh, tâm hoàn toàn trong sáng, khéo vận dụng lục độ Ba La Mật làm phương tiện để giáo hóa độ sinh.

Bồ Tát Quán Thế Âm

● Bodhisattva Avaloskiteshvara Avalokitesvara Bodhisattva 觀世音菩薩 Avalokiteśvara Bodhi attva

Quán Thế Âm là vị Bồ Tát có hạnh nguyện đại từ, đại bi, thương yêu tất cả chúng sinh muôn loài như người mẹ thương yêu đứa con duy nhất của mình. Ngài luôn quán sát, lắng nghe âm thanh kêu cứu, cầu nguyện của chúng sinh từ những nơi đau khổ để kịp thời đến cứu giúp. Theo kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn thì Ngài thường vận dụng 14 năng lực vô úy để cứu vớt chúng sinh thoát khỏi ách nạn, hoặc đáp ứng những yêu cầu chính đáng khi nào chúng sinh thành tâm niệm đến danh hiệu của Ngài. Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm thì pháp môn tu của vị Bồ Tát nầy là Nhĩ Căn Viên Thông, nghĩa là tai Ngài có thể được sử dụng như năm giác quan khác. Vì vậy Ngài có thể hiện thân trong mọi hình dạng để cứu độ chúng sinh, nhất là trong các nạn lửa, nước, quỷ dữ và đao kiếm.

Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi

● Bodhisattva Manjushri 文殊師利 Mañjuśrī

Thường gọi tắt là Bồ Tát Văn Thù, là vị Bồ Tát có công đức vi diệu, luôn đem đến sự tốt đẹp vi diệu, luôn đem đến sự hạnh phúc, an lạc vi diệu, xứng đáng là con của bậc Pháp vương. Trong truyền thống Phật Giáo Đại Thừa, Bồ Tát Văn-thù tượng trưng cho trí tuệ. Ngài thường ngồi trên lưng Sư tử xanh, tay phải cầm kiếm sắc bén, tay trái cầm hoa sen xanh, hoặc cuốn kinh Bát-nhã, đôi khi là ngọc như ý. Tay phải của Ngài dương cao lên khỏi đầu là một lưỡi gươm đang bốc lửa mang hàm ý rằng chính lưỡi gươm vàng trí tuệ này s chặt đứt tất cả những xiềng xích trói buộc của vô minh phiền não đã cột chặt con người vào những khổ đau và bất hạnh của vòng sinh tử luân hồi bất tận, đưa con người đến trí tuệ viên mãn. Tay trái Ngài cầm hoa sen biểu thị cho đức tính đã đoạn trừ sạch mọi phiền não và ngụ ý nói Bồ Tát với tâm Từ Bi, tùy nguyện thị hiện vào cuộc đời để hóa độ chúng sinh nhưng không bị những nhiễm ô của cuộc đời làm vấy nhiễm mà luôn thuần nhất thanh tịnh; nhưng nếu Ngài cầm cuốn kinh Bát-nhã thì biểu trưng cho sự tỉnh thức, giác ngộ. Còn sư tử là biểu thị công năng và ức mạnh của trí tuệ - bởi sư tử là chúa tể của muôn thú có sức mạnh vĩ đại, mỗi khi rống lên muôn thú đều khiếp sợ - Bồ Tát do đã đạt được trí tuệ viên mãn nên hay thuyết pháp phá dẹp các tà thuyết sai lạc. Văn Thù Sư Lợi là vị Bồ Tát tượng trưng cho kinh nghiệm giác ngộ đạt được bằng phương tiện tri thức.

Ba Dật Đề ● Fautes qui exigent l'expiation Crimes which requires expiation 波逸提 Pāyattika

Là một trong những giới luật mà các tỳ kheo và tỳ kheo ni phải giữ. Nếu không giữ giới này thì s phạm tội nhẹ, có nghĩa là khi phạm các điều tội lỗi, nếu chịu sám hối thì có thể diệt được tội, nếu không sám hối thì sẽ rơi vào ngả ác.

Ba La Đề Mộc Xoa ● 波羅提木叉 Pratimokṣa

Là một trong những giới luật mà các tỳ kheo và tỳ kheo ni phải giữ, nhưng tăng ni khác nhau. Khi tỳ kheo phạm giới này, phải hướng vào vị tỳ kheo thanh tịnh khác để giải bày sám hối, là một thứ tội nhẹ, liên quan đến với ăn uống hằng ngày.

Ba La Đề Xá Ni ● 波羅提提舍尼 Pratideśaniya

Là một trong những giới luật mà các tỳ kheo và tỳ kheo ni phải giữ, nhưng tăng ni khác nhau. Khi tỳ kheo phạm giới này, phải hướng vào vị tỳ kheo thanh tịnh khác để giải bày sám hối, là một thứ tội nhẹ, liên quan đến với ăn uống hằng ngày.

Ba La Di ● grave offenses 波羅夷 Pārājika

Là một trong những giới luật mà các tỳ kheo và tỳ kheo ni phải giữ. Là giới căn bản, quan trọng bậc nhất trong giới luật. Người tu hành phạm giới này thì mất tư cách tỳ kheo, tỳ kheo ni, không có phần trong đạo quả, s bị giáo đoàn trục xuất, không được ở chung với tăng và sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục.

Ba La Mật ● Perfection Perfection 波羅蜜 pāramitā

Được dịch nghĩa là Đáo bỉ ngạn (zh. 到彼岸) tức là đến bờ giải thoát, Sự cứu cánh (zh. 事究竟) hay Đức tính hoàn hảo.

Ba Loại Thiền ● Trois démarches de méditations 三種禪

Những pháp thiền nhằm đáp ứng ba loại căn cơ:

1.Như tu Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Niệm Xứ Quán.v.v… Gọi là Tiểu Thừa Thiền.

2.Như tu Chỉ Quán, Pháp Giới Quán, Duy Thức Quán… Gọi là Đại Thừa Thiền.

3.Tham công án thoại đầu mà phát khởi nghi tình từ nghi đến ngộ chẳng có năng quán sở quán. Gọi là Tổ Sư Thiền.

Bà La Môn ● Brahmane Brahman 婆羅門 Brāhmaṇa

Là tăng lữ ở địa vị cao nhất trong bốn giai cấp ở Ấn Độ cổ, giai cấp học giả. Là giai cấp lũng đoạn tất cả tri thức ở Ấn Độ xưa, tự nhận là giai cấp hơn hết trong xã hội.

Bát Đảo ● 八倒

Tám thứ chấp điên đảo. Chấp có “thường, lạc, ngã, tịnh” là thật có, ấy là bốn thứ điên đảo của phàm phu; chấp không có “thường, lạc, ngã, tịnh” là thật không, ấy là bốn thứ điên đảo của nhị thừa, nói chung là bát đảo.

Bát Chánh Đạo ● Noble Sentier Octuple Noble Eightfold Path 八正道 Aṣṭāṅgika-mārga

Con đường tám nhánh để giải thoát khỏi Khổ (sa. duḥkha), là chân lý cuối cùng của Tứ Diệu Đế. Bát Chánh Đạo bao gồm:

1.Chánh Kiến : Gìn giữ một quan niệm xác đáng về Tứ Diệu Đế và giáo lý vô ngã.

2.Chánh Tư Duy : Suy nghĩ hay có một mục đích đúng đắn, suy xét về ý nghĩa của bốn chân lý một cách không sai lầm.

3.Chánh Ngữ : Không nói dối hay không nói phù phiếm.

4.Chánh Nghiệp Tránh phạm giới luật.

5.Chánh mệnh : Tránh các nghề nghiệp liên quan đến sát sinh (giết hại sinh vật) như đồ tể, thợ ăn, buôn vũ khí, buôn thuốc phiện.

6.Chánh Tinh Tiến : Phát triển nghiệp tốt, diệt trừ nghiệp xấu.

7.Chánh Niệm : Tỉnh giác trên ba phương diện Thân, Khẩu, Ý;

8.Chánh Định : Tập trung tâm ý đạt bốn định xuất thế gian.

Bát Công Đức Thuỷ ● waters with eight attributes 八功德水

Nước có đầy đủ 8 thứ công đức thù thắng. Còn gọi là Bát Vị Thuỷ, Bát Chi Đức Thuỷ, Bát Định Thuỷ. Nước trong thế giới Tịnh Độ của chư Phật có 8 thứ công đức: Trong trẻo, mát mẻ, đủ các vị ngon, mềm mại, thấm nhuần, an hoà, trừ được đói khát, nuôi lớn thiện căn.

Bát Kỉnh Pháp ● 八敬法

Đây là điều kiện của Phật cho người nữ xuất gia.

1.Ni dù trăm hạ cũng phải lễ Tỳ Kheo ơ hạ;

2.Không được mắng, báng Tỳ Kheo;

3.Không được cử tội Tỳ Kheo;

4.Ni thọ giới Cụ túc phải thọ với hai bộ Tăng (nam, nữ);

5.Ni phạm tội Tăng tàn phải sám trừ với hai bộ Tăng;

6.Mỗi nửa tháng phải thỉnh cầu Tỳ Kheo dạy bảo;

7.Kiết hạ an cư chẳng được cùng chung một chỗ với Tỳ Kheo, cũng chẳng được quá xa chỗ ở của Tỳ Kheo (đại khái cách 500m);

8.Giải hạ nên cầu Tỳ Kheo chứng kiến ba thứ: Kiến, Văn, Nghi, để kiểm thảo.

Bát Nhã ● Sagesse Wisdom 般若 prajñā

Dịch ý là tuệ, trí tuệ, minh, hiệt tuệ (tuệ sáng). Tức là trí tuệ chân thực nhờ tu tâm chính đạo và quán chiếu (nhìn sâu) vào các pháp mà có. Trí tuệ cao sâu, thấy suốt hết thảy sự vật và đạo lý.

Bát Phong ● 八風

Được, mất, khen, chê, vinh, nhục, khổ,vui.

Bát Xúc ● 八觸

Là tám thứ cảm giác của thân: động, ngứa, nặng, nhẹ, lạnh, ấm, trơn, rít. Thực ra còn nhiều cảm giác như: mềm, cứng, kiến bò, điện giựt, quên thân, bay bổng… đều là quá trình lúc tĩnh tọa thường có.

Bát Nhã Ba La Mật

● perfection of wisdom 般若波羅蜜 prajñā-paramitā

Trí tuệ đến bờ kia, tức là đại trí tuệ của Bồ Tát, soi rõ thực tướng các pháp, cùng suốt biên tế của hết thảy trí tuệ, vượt bờ sống chết bên này mà qua đến bờ Niết Bàn bên kia.

Biến Dị Sinh Tử ● 變易生死

Chỉ cho sự tự do tự tại lựa chọn sống chết của bậc thánh nhân và bồ-tát đã iêu việt luân hồi, còn gọi là Vô Vi Sinh Tử, Bất Tư Nghì Biến Dị Sinh Tử, Biến Dịch Thân… Chư vị A La Hán, Bích Chi Phật cùng với hàng Bồ Tát đại lực, lấy “hữu phân biệt nghiệp” vô lậu làm nhân, Vô Minh Trụ Địa làm duyên, mà chiêu cảm được quả báo thân thù thắng vi diệu vượt ngoài tam giới. Thân quả báo này, do sức mạnh bi nguyện vô lậu, trước hết cải chuyển thân thô phân đoạn sinh tử thành ra thân vô hữu hình sắc vi diệu, hạn định thọ mạng... cho nên gọi là biến dị thân; lại do định lực vô lậu, nguyện lực trợ cảm, diệu dụng khó lường, cho nên gọi là bất tư nghì thân; lại nữa, thân này là dùng ý nguyện đại bi mà thành, nên gọi là ý thành thân, vô lậu thân, siêu việt tam giới thân; lại nữa, thân này do định lực vô lậu mà chuyển thành, vốn đã khác với thân thô phân đoạn của nó trước đây, giống như do biến hoá mà được, nên gọi là biến hoá thân. A La Hán, Bích Chi Phật cùng với Bồ Tát đại lực đã đoạn hết phiền não hoặc chướng của Tứ trụ địa, không còn trở lại thọ thân phân đoạn sanh tử trong tam giới, vì đã thọ thân biến dị ngoài tam giới, nhưng quý Ngài lại dùng cái thân biến dị này để hồi nhập vào trong tam giới, trải qua thời gian dài tu Bồ Tát hạnh, nhằm đến quả vị Vô Thượng Bồ Đề. Căn cứ Pháp tướng tông, có bốn hạng người có thể thọ quả báo thân biến dị sinh tử, đó là:

1, Hàng Thánh Giả Vô Học của Nhị Thừa đã hồi tâm về với Đại Thừa, sau khi đắc Niết Bàn, thì có thể trực tiếp thọ quả báo thân biến dị.

2, Hàng Thánh Giả Hữu Học chuyển hướng Đại Thừa, sau khi đến vị trí ơ địa cũng được thọ thân biến dị.

3, Hàng Bồ Tát phát triển lòng bi, từ hàng bát địa trở lên, thọ thân biến dị này.

4, Hàng Bồ Tát phát triển nhất thiết trí, từ ơ địa trở lên, thọ thân biến dị này. Pháp Tánh Tông thì cho rằng, Vô Học Nhị Thừa và Chủng tánh Bồ Tát trở lên, đắc tuỳ ứng mà thọ thân biến dị. Cứ Tam Luận Tông, Gia tường đại sư Cát Tạng, trong Thắng Man Bảo Quật, quyển trung, nói: Biến dị sinh tử và Phân đoạn sinh tử khác nhau ở chỗ: Thân phân đoạn sinh tử có đầy đủ sắc hình sai khác và hạn định thọ mạng dài ngắn; còn thân biến dị sinh tử do niệm niệm tương tục của tâm thức mà trước biến sau khác, thân đó, hình sắc và thọ mạng đều không có hạn định. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 8, cũng nêu lên ba nghĩa của biến dị sinh tử, tức là:

1, lấy cái sinh diệt vi tế làm thành biến dị sinh tử.

2, lấy thân pháp tính duyên với vô lậu mà đạt được biến thành thân biến dị sinh tử.

3, Pháp Thân Như Lai Tạng Thực Chứng. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 8, lại đem biến dị sinh tử phân ra làm hai loại:

1, Biến dị sinh tử của thức, tức báo thân thọ được do lục thức duyên với vô lậu pháp. Có ba, thân của A La Hán và Bích Chi Phật, thân của hàng Chủng Tính Giải Hạnh, và thân của Bồ Tát ơ địa trở lên.

2, Biến dị sinh tử của vọng thức, báo thân thọ được do thức thứ bảy (A Đà Na Thức) duyên với pháp vô lậu. Cũng có ba, thân của Bồ Tát trước khi lên ơ địa, thân của Sơ địa trở lên, và thân của Bát địa trở lên.

Biệt Báo ● distinct karmic reward 別報

Quả báo riêng biệt; còn viết là Mãn Nghiệp. sự vận hành liên quan đến hiện nghiệp phát sinh tương đối nhanh thành nhiều chi tiết khác nhau giữa các loài chúng sinh, như sự khác nhau của người sinh ra được giàu có và người nghèo, đẹp và xấu... Điều này khác xa với quả báo chung, như chủng tộc người được sinh ra... , gọi là Tổng Báo. Còn có nghĩa tương tự là Y báo.

Biệt Báo Nghiệp ● particularizing karma 別報業

Xem "Biệt báo"

Biệt Cảnh ● distinct states; special objects 別境 vibhāvanā

Là ý tưởng, hay tâm hành sinh khởi tùy theo nhiều đối tượng hoặc nhân duyên mà tâm thức hướng đến. Một loại Tâm sở hữu pháp đặc biệt sinh khởi không nhất thiết thông qua các thức mà chỉ tùy thuộc nhiều vào "Tâm Vương" trong những hoàn cảnh đặc biệt là: loại tâm sở hữu pháp chỉ ghi nhận những đối tượng đặc biệt. Bổ sung cho Tâm sở biến hành. Theo Pháp tướng tông, nhóm phần tử nầy rơi vào phạm trù chung "Tâm sở". Biệt cảnh bao gồm 5 phần tử, đó là: Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.

Biệt Cảnh Tâm Sở ● 別境心所

Xem "Biệt cảnh"

Biệt Giải Thoát Luật Nghi Vô Biểu ● 別解脫律儀無表 prātimokṣa-saṃvara

Nhờ sự xa lánh tội lỗi nơi thân, khẩu của riêng từng giới mà đạt được thể vô biểu. Như đệ tử Phật nhờ thọ trì các phẩm bậc giới luật, 5 giới, 10 giới, 250 giới, 348 giới, v.v… mà đạt được thể vô biểu.

Biệt Giáo ● Enseignement particulier Separate teaching 別教

Một trong bốn giáo hoá pháp: Tạng, Thông, Biệt, Viên, do tông Thiên Thai thành lập. Giáo lý riêng của Nhất Thừa. Khía cạnh siêu việt của Nhất Thừa, hoàn toàn siêu việt cả ba thừa. Biệt giáo tuyên nói ý chỉ trong các kinh Đại Thừa riêng cho hàng Bồ Tát, như Kinh Hoa Nghiêm v.v...

Biệt Tướng ● Caractéristique particulière Distinctive characteristics 別相 bheda

Tiếng riêng, một trong hai tướng, đối lại với "Tổng tướng". Hết thảy các pháp đều vô thường, vô ngã, đó là tổng tướng, tức là tướng trạng tổng quát. Nhưng, hết thảy các pháp cũng đều có tướng đặc thù riêng, như ẩm ướt là tướng của nước, cứng chắc là tướng của đất, nóng là tướng của lửa v.v... đó là biệt tướng.

Biên Kiến ● 邊見 anta-grāha-dṛṣṭi

Chấp vào một bên, kiến giải cực đoan, như cho rằng sau khi ta chết vẫn thường còn không mất, đây gọi là Thường Kiến (hữu kiến); hoặc cho rằng sau khi ta chết thì dứt hẳn, đây gọi là Đoạn Kiến (vô kiến).

Bình Thường Tâm ● 平常心

Bản thể của tự tánh bình thường cùng khắp không gian thời gian, nơi phàm chẳng bớt, nơi Thánh chẳng thêm. Tâm này bình đẳng như thường, chẳng sanh chẳng diệt, chúng sanh y theo tâm này ứng dụng trong cuộc sống hằng ngày, nên gọi bình thường tâm là đạo vậy.

Căn Bản Phiền Não ● 根本煩惱 mūla-kleśa

Còn gọi Bản Hoặc, Căn Bản Hoặc. Gọi tắt là Phiền Não. Chỉ cho 6 loại phiền não có gốc rễ từ nhiều đời nhiều kiếp, nằm sâu trong tâm thức của chúng sinh, rất khó đoạn trừ, đó là tham, ân, i, mạn, nghi và ác kiến. Trong đó, ác kiến lại được phân ra làm 5 loại, gọi là Ngũ Lợi Sử, còn 5 phiền não kia gọi là Ngũ Độn Sử. Hợp cả hai lại gọi chung là 10 phiền não, 10 sử hay 10 tuỳ miên. Ngoài ra, căn cứ sự có mặt của nó trong 3 cõi người ta cộng chung lại thành 88 sử hoặc 98 sử. Những phiền não phát sinh từ căn bản phiền não, cũng có tác dụng làm ô nhiễm tâm và ô nhiễm tâm sở, được gọi là Tuỳ Phiền Não hay Tuỳ hoặc (những phiền não phụ thuộc).

Cảnh Giới ● 境界 Viṣaya

1.Đối tượng của cảm giác, của nhận thức nhờ sáu thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

2.Thật tướng của các pháp được các bậc tu chứng nhìn thấy, chứng nghiệm được, gọi là cảnh giới giác ngộ. Mỗi người tuỳ theo chỗ tu tập của mình mà đạt được một cảnh giới riêng nhất định mà người chưa giác ngộ, hoặc giác ngộ chưa tới, không thể cảm nhận được. Cũng khó thể chia sẻ cho người khác biết được cảnh giới giác ngộ của mình, bởi ngôn ngữ không thể diễn tả một cách trung thực và toàn vẹn những gì người giác ngộ chứng nghiệm được. Kinh Vô Lượng Thọ ghi: "Tỳ Kheo bạch Phật: Ý nghĩa này quá sâu rộng, không phải cảnh giới của con". Kinh Nhập Lăng Già, ghi: "Trí chứng được bên trong Ta còn bỏ, thì vọng giác đâu phải là cảnh giới".

Cấp Cô Độc ● Bienfaiteur des nécessiteux Anathapindika 給孤獨 Anàthapindika

Cấp Cô Độc sống tại thành Xá Vệ. Là một quan Trưởng giả đại thần dưới quyền cai trị của vua Ba Tư Nặc. Ông cũng là người mua lại vườn thượng uyển của Thái Tử Kỳ Đà dâng cúng cho Phật làm tinh xá tên gọi Kỳ Viên.

Cận Phần Định

● 近分定 āmantaka- amādhi

Là phương tiện nhập môn cho tám Định Căn Bản. Định Căn Bản có tám loại: Tứ Tĩnh Lự (Tứ Thiền) và Tứ Vô Sắc Định, cho nên Cận Phần Định cũng có tám loại.

Cận Sự Nam ● 優婆塞 Upā aka

Tức Ưu Bà Tắc, cư sĩ nam, Phật tử tại gia đã quy y Tam Bảo và thọ trì năm giới, luôn gần gũi, thân cận hộ trì Tam Bảo nên gọi là Cận sự.

Cộng Pháp ● 共法

Pháp chung với Nhị Thừa (như có anh tử để diệt, có Niết Bàn để chứng) và pháp chung với Đại Thừa (như thấy sanh tử, Niết Bàn đều như hoa đốm trên không).

Cứ Khoản Kết Án ● 據款結案

Là căn cứ theo căn cơ trình độ của người học (nghi ngộ, sâu cạn, chân giả…) mà dùng các phương tiện linh động để tùy cơ quét sạch dấu tích có sở trụ của người học.

Cam Lộ

● ambroisie, élixir nectar 甘露 amṛta

Pháp vị của Phật pháp là vị mầu nhiệm nuôi dưỡng thân tâm chúng sinh.

Câu Sinh Ngã Chấp

● 俱生我執 sahaja -ahaṃkāra-mana kāratā

Ngã Chấp câu sinh, do năng lực của nhân nội tại được huân tập bởi hư vọng kể từ thời vô thủy đến nay, thường hằng tồn tại cùng với thân; không cần chịu ảnh hưởng bởi tà giáo và tà phân biệt, mà chuyển hiện một cách tự nhiên, do đó gọi là câu sinh. Loại ngã chấp này lại có hai thứ:

a. Thường tương tục, ở tại thức thứ bảy; nó lấy thức thứ tám làm đối tượng khiến sinh khởi hình tướng của tự tâm, rồi chấp đó là thực ngã.

b. Có gián đoạn, tại thức thứ sáu; nó lấy hình tướng năm thủ uẩn, vốn là biến hiện của thức, làm đối tượng, hoặc tổng thể hoặc cá biệt, khiến sinh khởi tướng của tự tâm rồi chấp đó là thực ngã. Cả hai chấp trước này rất khó đoạn trừ, vì rất vi tế. Về sau, trong tu đạo, thường xuyên tu tập sinh không quán đặc biệt mới có thể diệt trừ.

Câu Thi Na ● 拘尸那 Kuśinagara

Câu Thi Na, Kuśi-nagara, nơi Đức Phật nhập Niết Bàn. Thuở Phật tại thế, Câu Thi Na là một thị trấn của nước Mạt-la (Mallas). Theo Kinh Trường A Hàm, khi Thế Tôn tuyên bố nhập Niết Bàn ở thành Câu Thi Na, tôn giả A Nan đã ‘Xin Phật chớ diệt độ tại chỗ đất hoang vu trong thành chật hẹp thô lậu này’. Đức Phật liền dạy, thành này xưa kia, vào thời vua Đại Thiện Kiến, đã từng xinh đẹp như một Tịnh Độ. Rồi Phật dạy: “Này A Nan, Ta nhớ đã từng ở nơi này, Ta sáu lần tái sanh làm Chuyển Luân Thánh vương và cuối cùng bỏ xác tại chỗ này. Nay Ta thành Vô thượng Chánh giác, lại cũng muốn xả bỏ mạng căn, gởi thân tại đây. Từ nay về sau, Ta đã dứt tuyệt sanh tử, không còn có chỗ nào là nơi bỏ xác Ta nữa. Đây là đời cuối cùng. Ta không còn thọ sinh trở lại nữa”. Đức Thế Tôn chọn thành Câu Thi Na, một mảnh đất đã từng xinh đẹp như Tịnh Độ, để nhập Niết Bàn là muốn khai thị cho chúng anh đời sau biết rằng, muốn vào Niết Bàn phải về Tịnh Độ. Đó là di giáo tối hậu của Đức Thế Tôn. Vùng đất này đã từng được các tín đồ Phật giáo xây dựng và tổ chức các hoạt động văn hóa. Nhưng đến thế kỷ thứ 5, khi ngài Pháp Hiển đến đây chiêm bái thì chỉ thấy thưa thớt người sinh sống và đại bộ phận chùa viện đều đã hoang phế. Thế kỷ thức 7, Đường Huyền Trang đến đây chiêm bái thì thành này đã hủy hoại, thôn ấp tiêu điều, dân cư càng thưa thớt. Năm 1853, nhà khảo cổ M.A.C. Carlyle tiến hành khai quật thành Câu Thi Na, và công tác khảo cổ tiến hành cho đến ngày nay đã phát hiện được:

1.Điện Phật nằm: Trong điện này có tượng Đức Phật Niết Bàn, dài 20 mét, nằm trên bệ thờ được điêu khắc tinh mỹ. Đầu giường khắc hình tôn giả A Nan, Tu-bồ-đề (Subhadda), Ngõa-cát-lạp-bà-ni (Vajrapaṇi) và 5 tượng khác không rõ danh tánh, cùng với những hoa văn. Nghệ thuật tạo tượng và những hoa văn cho biết pho tượng này được kiến tạo vào khoảng thế kỷ thứ 5 công nguyên.

2.Tháp Đại Niết Bàn: Tháp này được xây dựng ngay nơi Phật nhập Niết Bàn. Mãi đến năm 1912 công tác khai quật tháp này mới hoàn thành. Tháp cao 167 thước Anh. Trong tháp người ta tìm thấy rất nhiều di vật bằng đồng, có hoa văn và chữ viết của vương triều (Kumara Curta, niên đại 413-455).

3.Di tích và tường đá của một số ít chùa viện: Có rất nhiều hoa văn chuyển tải và ghi chép tên gọi các tự viện cũng như người kiến tạo Chùa Đại Niết Bàn. Những phát hiện này có giá trị lịch sử vô cùng lớn lao.

4.Tháp Trà Tỳ: Tháp này có tên là An Già La (Angara Chaitya), tương truyền là nơi trà tỳ thân Phật. Người địa phương gọi tháp này là Rambhar. Trong tháp có di vật quan trọng nhưng đã bị kẻ gian đào đường hầm trộm mất.

Chư Hành Vô Thường ● impermanence des multiples mouvements Whatever is phenomenal is impermanent. 諸行無常 Anityāḥ sarva-saṃ kārāḥ

Hết thảy hiện tượng và muôn vật trong thế gian luôn luôn biến chuyển không ngừng. Đây là đại cương căn bản của Phật pháp. Cùng với Chư pháp vô ngã, Niết Bàn Tịch Tĩnh cùng là một trong ba pháp ấn, gọi là Chư hành vô thường ấn, Nhất Thiết Hành Vô Thường Ấn, Nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn. Gọi là ba pháp ân, tức là nhờ vào ba thứ pháp môn mà phán đoán được Phật pháp có cùng tột hay không.

Chỉ Trì ● 止持

Chỉ là dừng lại, là kiềm chế , không cho thân, khẩu làm các điều ác. Nhờ vào chỉ mà bảo trì được giới thể, nên gọi là chỉ trì. Chỉ trì giới dạy cho mọi người chớ làm các việc ác (chư ác mạc tác).

Chủng Tử ● 種子 bīja

Chủng tử nguyên nghĩa chỉ cho hạt giống thực vật, Phật giáo mượn ý nghĩa này để làm ví dụ chỉ cho căn cứ khởi sinh ra các hiện tượng. Những hành vi ở thế gian, sau khi phát sinh nó để lại một năng lực tiềm tàng, giống như hạt giống được lưu trữ trong lòng đất, năng lực này s làm nguyên nhân sinh khởi những hành vi tương lai hoặc ảnh hưởng đến những hành vi tương lai. Nguồn năng lực ấy gọi là chủng tử. Nói một cách tổng quát, ở thời kỳ đầu tiên, Phật giáo xem năng lực tiềm tàng của nghiệp thiện, nghiệp ác cùng với những quả báo của nó tồn tại liên tục, không gián đoạn ví như những hạt giống. Đến thời kỳ Phật giáo bộ phái, đặc biệt là phái Kinh Lượng Bộ, Hoá Địa Bộ… cho rằng, chủng tử chính là năng lực duy trì sự sinh tồn của nhân loại. Phật Giáo Đại Thừa, Du Già Hành Phái thì cho rằng, chủng tử chính là yếu tố cấu thành và duy trì Thức A Lại Da Thức, đồng thời, chủng tử có công năng làm sinh khởi các hiện hành. Thuyết này chính là khái niệm quan trọng nhất trong hệ thống tư tưởng của Tông Duy Thức. Duy Thức Tông cho rằng, chủng tử nằm trong Thức A Lại Da làm nguyên nhân phát sinh hiện thật (chủng tử sinh hiện hành), đồng thời hiện hành cũng ảnh hưởng lên kết quả (hiện hành huân chủng tử), hoặc làm nguyên nhân phát sinh chủng tử tương tự (chủng tử sinh chủng tử). Thuật ngữ liên quan đến chủng tử còn có từ tập khí (vā anā) và huân tập. Thời xưa còn có thuật ngữ ‘phiền não tập khí’, trong tư tưởng Duy thức học, từ này cùng khái niệm với từ chủng tử. Chủng tử gồm có danh ngôn chủng tử (tức là chủng tử hình thành do khái niệm, ngôn ngữ, còn gọi là đẳng lưu tập khí), nghiệp chủng tử (chủng tử hình thành do hành vi, do nghiệp, rồi nghiệp là phát sinh ra hành vi, còn gọi là dị thục tập khí).

Đặc tính của chủng tử Một cách tổng quát, có áu đặc tính của chủng tử.

(1) Sát Na Diệt. Thể của nó vừa sinh tức thì diệt một cách vô gián, có công lực đặc sắc mới có thể thành chủng tử. Đặc tính này loại ra những gì là pháp thường hằng. Cái gì thường hằng không biến chuyển thì không thể nói nó có khả năng phát sinh tác dụng.

(2) Quả Câu Hữu. Cái cùng với pháp là quả hiện hành đã được sản sinh, cùng hiện hữu và cùng hòa hiệp, mới có thể làm chủng tử. Đặc tính này loại bỏ những gì tồn tại trước nó, sau nó và ly cách nó. Hiện hành và chủng tử khác loại, không chống nhau, đồng thời hiện hữu trong cùng một thân, cái đó mới có khả năng phát sinh tác dụng. Không phải như chủng tử cùng loại sinh sản lẫn nhau, cái trước và cái sau chống nhau, tất không thể cùng hiện hữu. Tuy nhân và quả có trường hợp cùng hiện hữu hay không cùng hiện hữu, nhưng chỉ trong thời hiện tại mới có thể có tác dụng như là nhân, vì cái chưa sinh và cái đã diệt không có tự thể. Y trên cái sản sinh quả hiện tại mà đặt tên chủng tử, chứ không phải y trên trường hợp nó dẫn sinh cái cùng loại mà gọi là chủng tử, do đó cần phải nói chủng tử là cái cùng tồn tại với quả.

(3) Hằng Tùy Chuyển. Trong một thời gian dài cần phải tồn tại như một chủng loại duy nhất liên tục cho đến giai đoạn cứu cánh, như thế mới có thể thành chủng tử. Đặc tính này loại trừ các chuyển thức vốn chuyển dịch một cách gián đoạn, vì như vậy không tương ưng với chủng tử. Đặc tính này cũng chỉ rõ tính cách tự loại sinh sản lẫn nhau của chủng tử.

(4) Quyết Định Tính. Chủng tử phải là cái quyết định bản chất của công năng dẫn sinh thiện ác tùy theo ảnh hưởng của nhân. Đặc tính này bác bỏ quân điểm của các bộ phái khác cho rằng nhân của dị tính sản sinh quả của dị tính cũng mang ý nghĩa nhân duyên.

(5) Đãi Chúng Duyên. Chủng tử là loại công năng đặc biệt khi hội hiệp đủ các điều kiện riêng biệt của nó. Đặc tính này bác bỏ quan điểm của Ngoại đạo cho rằng do nguyên nhân tự nhiên, chứ không do hội đủ các điều kiện, quả thường xuyên được sản sinh một cách đột nhiên. Hoăc bác bỏ quan điểm các bộ phái khác cho rằng các duyên vốn hằng hữu chứ không phải không tồn tại. Ở đẩy nêu rõ các điều kiện (duyên) cần hội đủ không có tính hằng hữu. Do đó, chủng tử không thường xuyên ngẩu sinh quả.

(6) Dẫn Tự Quả. Dẫn sinh kết quả của riêng nó. Chủng tử là cái, từng loại riêng biệt, dẫn sinh các quả sắc, tâm từng loại riêng biệt. Đặc tính này bác bỏ quân điểm của Ngoại đạo cho rằng một nhân độc nhất sản sinh hết thảy quả. Cũng bác bỏ các bộ phái khác cho rằng sắc tâm các thứ làm nhân duyên cho nhau.

a. Duy chỉ công năng ai biệt trong Bản thức mới có đủ áu đặc tính này để thành chủng tử; ngoài ra là không thể. Ở ngoại giới, như thóc lúa các thứ, vốn là biến thái của thức, cho nên giả lập chúng là chủng tử, nhưng không phải là chủng tử thực nghĩa.

b. Thế lực của loại chủng tử này sản sinh quả chính thức và gân gũi nhất được gọi là sinh nhân. Khi nó dẫn sinh quả dư tàn xa khiến không đột nhiên dứt tuyệt, bấy giờ được gọi là dẫn nhân.

c. Nội chủng sinh trưởng tất do huân tập; trực tiếp sản sinh quả. Đó là nhân duyên tính. Ngoại chủng hoặc được huận tập hoặc không; nó làm tăng thượng duyên để tác thành quả được sản sinh. Nhân Duyên của quả kia như vậy phải là nội chủng. Vì quả được sản sinh từ chủng tử có đặc tính chung.

Chủng Trí ● all-inclusive wisdom; universal wisdom 種智 arvathā-jñāna

Nói tắt của Nhất Thiết Chủng Trí. Trí tuệ của Phật, biết rõ hết thảy mọi thứ, mọi loại pháp.

Chánh Định ● Concentration juste right concentration 正定 samyaktva-niyata-rāśi

Định là trạng thái tâm chuyên chú vào một đối tượng, tinh thần tập trung một chỗ, không tán loạn, giữ tâm ở trạng thái vắng lặng, tịch tĩnh, hay nói cách khác Định có nghĩa là trạng thái tâm ý chuyên chú tập trung vào một đề mục, một đối tượng, một biểu thức nhất định nhằm mục đích để cho tâm không bị xao động, tán loạn do những tác động chủ quan và khách quan. Chánh Định là tập trung chân chánh và đồng đều tâm vương và các tâm sở đồng phát sanh vào một đối tượng duy nhất. Như vậy, tâm định là trạng thái tinh thần khi các thành phần của tâm được đặt trên một đối tượng duy nhất một cách đồng đều và chân chánh, không dao động và không phân tán. Chánh Định là trạng thái tâm thức vượt thắng mọi sự trói buộc của triền cái, không còn bị thúc đẩy hay bị lôi cuốn vào bất cứ một đối tượng nào, luôn luôn giữ được trạng thái tâm thức thăng bằng, an ổn, định tĩnh.

Chánh Biến Tri ● Sage parfait 正遍知 Samyak-sambuddha

Cái biết cùng khắp không gian thời gian chẳng có năng sở đối đãi, tức là cái biết bản thể Phật tánh, khắp thời gian thì chẳng sanh diệt, gọi là Niết Bàn; khắp không gian thì chẳng khứ lai, gọi là Như Lai.

Chánh Kiến ● Compréhension juste Right Belief 正見 samyag-dṛṣṭi

Là nhận thức đúng đắn, ngay thẳng, chân chánh; là sự hiểu biết sáng suốt và hợp lý. Nhận thức này có tác dụng đưa con người thoát khỏi lối sống mê lầm, điên đảo. Người có Chánh Kiến thấy như thế nào thì nhận đúng như thế ấy, không đổi trắng thay đen, không kỳ thị xấu tốt, không phê phán hay dở. Chánh Kiến là sự hiểu biết và nhận thức không bị tập quán, thành kiến, dục vọng hay tâm phân biệt ngăn che và làm sai lạc. Chánh Kiến hay Chánh Tri Kiến có nghĩa là nhận thức đúng đắn về định luật nhân quả ở thế gian và xuất thế gian; bằng trí tuệ hữu lậu hoặc vô lậu, thẩm định đúng đắn về tánh và tướng của các pháp, xa lìa nhận thức nhị nguyên. Định nghĩa theo truyền thống kinh tạng Nikàya và A Hàm thì, Chánh Kiến là thấy rõ Tứ Thánh Đế, thấy rõ duyên khởi, thấy các pháp vô ngã. Chánh Kiến còn được ngài Xá Lợi Phất định nghĩa một cách rất đơn giản: phân biệt được bốn loại thức ăn là Chánh Kiến; phân biệt được thiện và bất thiện là Chánh Kiến; thấy được Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định là Chánh Kiến. Tóm lại, Chánh Kiến là nhận chân được sự thật của cuộc đời, thấy được bản chất thực tướng của các pháp. Sự thật của cuộc đời hay bản chất của các pháp là gì? Là duyên sinh, vô ngã. Đó là nhận thức hay thế giới và nhân sinh quan của Phật giáo.

Chánh Mạng

● right livelihood 正命 samyag-ājīva

Chánh Mạng là sự sống, lối sống chân chánh. Nuôi sống bản thân bằng nghề nghiệp, bằng phương tiện chân chính, không gây tổn hại đến người khác, loài khác, gọi là chánh mạng. Hành vi trộm cắp, bướp bóc là tà nghiệp. Nếu nuôi sống bản thân bằng cái nghề ăn cướp thì gọi là lối sống tà mạng.

Chánh Ngữ

● correct speech 正語 samyag-vāc

Chánh Ngữ là lời nói chân chánh, lời nói thật thà, lương thiện, công bằng ngay thẳng, công minh chánh trực, có lợi ích chánh đáng, không gây tổn thương cho mình và cho người. Chánh Ngữ là lời nói chân thật, không bị chi phối bởi thế lực, tiền tài hay dục vọng. Chánh Ngữ là lời nói hợp với Chánh Pháp, đem lại hoà bình, yên vui cho mọi người mọi nơi. Chánh Ngữ là lời nói không thiên vị, không xuyên tạc, không vu oan giá họa, không khủng bố đe dọa. Hầu hết các kinh điển khi nói đến Chánh Ngữ đều định nghĩa như Kinh Tạp A Hàm: “Là xa lìa nói dối, xa lìa nói hai lưỡi, xa lìa nói ác khẩu, xa lìa nói thêu dệt”.

Chánh Nghiệp

● right behavior 正業 samyak-karmānta

Nghiệp, Phạn karmā, là hành động có dụng tâm (có tác ý). Hành động, theo Phật giáo, gồm có hành động của thân, gọi là thân nghiệp; hành động của miệng, gọi là Khẩu Nghiệp; và hành động của ý, gọi là ý nghiệp.● Phạn samyak-karmānta, Có nghĩa là sự thanh tịnh của ba nghiệp thân, khẩu, và ý. Nhưng trong Bát chánh đạo, khi nói đến Chánh Nghiệp là nói đến sự thanh tịnh của thân nghiệp. Khẩu Nghiệp thuộc về Chánh Ngữ, và ý nghiệp thuộc về Chánh Niệm (nó cũng thuộc về Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Định). Trong các kinh, khi nói đến Chánh Nghiệp thường định nghĩa là hành vi không sát sinh, không trộm cướp và không tà dâm… thực hành việc tôn trọng sự sống, bố thí, và sống đời trong sạch không trái đạo lý.

Chánh Niệm

● correct mindfulness 正念 samyak-smṛti

Niệm, smrti, là trạng thái chú tâm, sự hiện hữu của tâm trên đối tượng, là phát khởi và duy trì ý thức về một đối tượng. Niệm đơn giản là để tâm tới đối tượng và chỉ để tâm tới thôi, không cần phải suy tư, tưởng tượng và phân tích gì hết, ngoài đối tượng hoàn toàn không hay biết gì khác xảy ra bên trong hay bên ngoài ta.

- Chánh Niệm, samyak smrti, là sự ý thức và tập trung chân chánh, rõ ràng, an tĩnh, sự ý thức về đối tượng bên trong và bên ngoài (của thân, thọ, tâm, pháp) một cách không chấp trước và vướng mắc, tức là sự ý thức đơn thuần để tiếp xúc thực tại như thật của nó (hiện lượng) mà không liên hệ đến các hoạt động lý luận, đánh giá và phân biệt. Chánh Niệm là ý thức được cái gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại, sống với giờ phút hiện tại, trong cái xảy ra đang là. Do đó, nó loại bỏ mọi khuynh hướng của chủ nghĩa quá khứ và tương lai.

Chánh Pháp Nhãn Tạng ● 正遍知

Tạng dụ cho kho tàng, kho này tự tánh sẵn có. Khi hiện cái dụng của chánh pháp nhãn, thì theo căn cơ mà tùy duyên hóa độ mọi chúng sanh, gọi là chánh pháp nhãn tạng.

Chánh Tư Duy

● correct thought 正思惟 samyak-saṃkalpa

Chánh Tư Duy là suy nghĩ chân chính, là quán chiếu, nghiệm xét một cách đúng đắn, hợp với chân lý, không trái với lẽ phải, có lợi cho mình và cho người, không gây khổ đau cho mình và cho mọi loài; những suy nghĩ không bị dính mắc bởi tham dục, sân hận, hại người hại vật... Chánh Tư Duy là suy nghĩ dựa trên sự thật, không phải tư duy trên mây, không dính líu gì đến thực tế. Tư duy trên sự thật là tư duy về Tứ Diệu Đế, về Vô Thường, Vô Ngã và Duyên Sinh. Trong đời sống tu tập hằng ngày, nếu như những suy nghĩ của chúng ta mà không dính líu gì đến những sự thật đó, thì có nghĩa là con Ma đã và đang dẫn chúng ta đi. Con Ma đó là Tà Tư Duy. Một ý nghĩ không đúng đắn, tức Tà Tư Duy, sẽ dẫn đến một hành động không đúng đắn, một lời nói không ái ngữ.

Chánh Tinh Tiến ● correct effort 正精進 samyak-prahāṇāni

Còn gọi là Chánh phương tiện. Phát Nguyện nổ lực đoạn trừ tất cả các pháp bất thiện đã sanh; ngăn chặn những pháp bất thiện chưa sanh, không cho pháp bất thiện hình thành; những pháp thiện chưa sanh thì tìm cách cho nó phát sanh; những pháp thiện đã sanh rồi thì nuôi dưỡng, khiến cho ngày thêm lớn mạnh. Tinh tiến là siêng năng. Chánh Tinh Tiến là siêng năng làm việc tốt, những việc lợi mình, lợi người và cùng đi đến an lạc, hạnh phúc chân chánh.

Chân Đế

● 真諦

Chân lý của tự tánh siêu việt không gian thời gian và số lượng, chẳng thể diễn tả gọi là Chân Đế.

Chân Như ● ainsité true thusness 真如 bhūta-tathatā、tathatā

Bản thể chân thật tràn khắp vũ trụ, là nguồn gốc của hết thảy muôn vật. Còn gọi là Như Như, Như Thực, Pháp Giới, Pháp Tính, Thực Tướng, Như Lai Tạng, Phật Tính... Chân: chân thật không hư dối. Như: tính của sự chân thật ấy không thay đổi. Tức là cái bản thế của muôn vật.

Chiên Đàn ● 栴檀 Candana

loại cây, gỗ rất thơm, còn gọi là gỗ đàn hương, mọc trên núi Malaya, miền Nam Ấn Độ, có thân giống đầu trâu, nên còn gọi là Ngưu Đầu Chiên Đàn.

Chiêu Đề Tăng

● 招提僧 catuddisā-saṅgha

Tăng du hành bốn phương, không trú xứ nhất định.

Chính Tính Ly Sinh ● 正性離生 samyaktva-nyāma

Chính Tính Ly Sinh (Phạn samyaktva-nyāma, Tạng yaṅ-dag-par skyon-med-pa): Tên gọi khác của Kiến Đạo. Chính Tính chỉ cho Thánh Đạo Vô Lậu. Ly Sinh chỉ đoạn trừ phiền não khởi lên do phân biệt. Cũng có thuyết giải thích Ly Sinh là chỉ sự thoát ly đời sống phàm phu. Bởi vì khi nhập vào địa vị Kiến Đạo thì chứng đắc được Chính Tính thánh đạo Niết Bàn, viễn ly đời sống phiền não, cho nên gọi là Chính Tính Ly Sinh. Câu Xá Luận, quyển 23, nói: ‘Chính Tính chính là Niết Bàn, hoặc nói Chính là là Thánh Đạo Vô Lậu, Sinh là phiền não, Thánh Đạo có khả năng siêu việt phiền não nên gọi là Ly Sinh’. Phát trí luận, quyển 1, nói: ‘Như vậy, tâm và tâm sở pháp là Đẳng Vô Gián. Xả Dị Sinh Tính, đắc Thánh Tính, xả Tà Tính Đắc Chính Tính, nên nhập vào Chính Tính Ly Sinh, đó gọi là Thế Đệ Nhất Pháp’. Đại Tỳ Bà Xa Luận, quyển 3, cũng thuyết minh rõ ràng về ý nghĩa của Chính Tính Ly Sinh. Tóm lại, Chính Tính là Niết Bàn, Thánh Đạo, bởi vì tính của nó chân chính, thuần tịnh không một chút nhiễm ô. Ly Sinh, chữ sinh ở đây là tên gọi khác của phiền não, hoặc chỉ cho thiện căn chưa chín muồi, khiến cho chúng sanh hữu tình luân hồi trong sinh tử. Chứng được niết-bàn thì thoát ly sinh tử phiền não, trí vô lậu thánh đạo thì siêu việt thiện căn chưa chín muồi, cho nên gọi là Chính Tính Lý Sinh. Nói một cách khái quát thì không những Kiến Đạo mà ngay cả Tu đạo và Vô Học đạo cũng có nghĩa Chính Tính Ly Sinh, nhưng vị Kiến Đạo là địa vị đầu tiên, mang nhiều ý nghĩa hơn so với các vị khác, cho nên mới nói Chính Tính Ly Sinh là tên gọi khác của Kiến Đạo. Cách dịch xưa chỉ dịch là Chính Định, hoặc Ly Sinh. Các nhà phiên dịch ngày nay đều thống nhất dịch là Chính Tính Ly Sinh, có khi dịch là Thánh Tính. Du Già Luận Ký, quyển 13, nói rằng: Chính Tính cũng có tên là Thánh Tính, là ngược lại Tà Tính, tức tính của phàm phu. Khi nhập vào địa vị Kiến Đạo thì xả Tà Tính Đắc Chính Tính, có khả năng diệt trừ và thoát ly sự thọ nhận sinh tử không giới hạn. Cũng có thuyết giải thích: Nhớ nghĩ lý Chân Như là Chính Tính; đoạn kiến hoặc, thoát khỏi gốc rễ của sinh tử gọi là Ly Sinh.

Chuyển Ngữ ● 轉語

Tiếng dùng trong nhà Thiền. Tuỳ từng căn cơ mà thay đổi lời nói một cách tự do tự tại để dẫn đạo học trò, gọi là Chuyển Ngữ. Trong lúc học trò mê hoặc không hiểu, tiến lui đều bị kẹt, thầy bèn thay đổi phương pháp, chuyển biến lời nói, khiến học trò lãnh hội.

Chú Đại Bi

● Đại Bi Tâm Đà La Ni Mantra de la Grande Compassion Great Compassion Mantra 大悲咒 Maha Karunika citta Dharani

Theo kinh Mahakarunikacitta, bài chú này được Bồ Tát Quán Thế Âm (Avalokiteśvara Bodhisatva) đọc trước một cuộc tập họp của các Phật, bồ tát, các thần và vương. Bài chú này thường được dùng để bảo vệ hoặc để làm thanh tịnh Nam Mô Đại Bi Hội Thượng Phật Bồ Tát (3 lần) Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà ra ni. Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da. Nam Mô A rị da. Bà lô kiết đế thước bát ra da. Bồ đề tát đỏa bà da. Ma ha tát đỏa bà da. Ma ha ca lô ni ca da. Án. Tát bàn ra phạt duệ. Số đát na đát toả. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da. Bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì. Hê rị ma ha bàn đà sa mế. Tát bà a tha đậu du bằng. A thệ dựng. Tát bà tát đa (na ma bà tát đa). Na ma bà dà. Ma phạt đạt đậu. Đát điệt tha. Án. A bà lô hê. Lô ca đế. Ca la đế. Di hê rị. Ma ha bồ đề tát đỏa. Tát bà tát bà. Ma ra ma ra. Ma hê ma hê rị đà dựng. Câu lô câu lô kiết mông. Độ lô độ lô phạt xà da đế. Ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra. Địa rị ni. Thất Phật ra da.Giá ra gía ra. Mạ. Mạ phạt ma ra. Mục đế lệ. Y hê di hê. Thất na thất na. A ra sâm Phật ra xá lợi. Phạt sa phạt sâm. Phật ra xá da. Hô lô hô lô ma ra. Hô lô hô lô hê lị. Ta ra ta ra. Tất rị tất rị. Tô rô tô rô. Bồ đề dạ Bồ đề dạ. Bồ đà dạ Bồ đà dạ. Di đế rị dạ. Na ra cẩn trì. Địa rị sắc ni na. Bà dạ ma na. Ta Bà ha. Tất đà dạ. Ta Bà ha. Ma ha tất đà dạ. Ta Bà ha. Tất đà dủ nghệ. Thất bàn ra dạ. Ta Bà ha. Na ra cẩn trì. Ta Bà ha. Ma ra na ra. Ta Bà ha. Tất ra tăng a mục khê da. Ta Bà ha. Ta Bà ma ha a tất đà dạ. Ta Bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ. Ta Bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ. Ta Bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ. Ta Bà ha. Ma bà lỵ thắng yết ra dạ. Ta Bà ha. Nam mô hắt ra đát na đá ra dạ da. Nam mô a rị da. Bà lô kiết đế. Thước bàn ra dạ. Ta Bà ha. Án. Tất điện đô. Mạn đa ra. Bạt đà dạ. Ta Bà ha. (3 lần)

Chúng Sinh ● êtres sentient being 衆生 bahu-jana, jantu, jagat, sattva

Chỉ loài hữu tình sống trong cõi mê muội, bị trôi lăn trong sinh tử luân hồi.

Công Đức ● Mérite meritorious virtue 功德 Guṇa

Công có nghĩa là công năng, có cái công giúp cho điều phúc lợi; công ấy khiến làm được những việc tốt lành có đức, gọi là công đức. Diệt sạch hết mọi điều ác gọi là công, làm hết mọi điều lành là đức. Thành tựu cả công lẫn đức thì đạt được giải thoát, gọi là công đức viên mãn.

Công Án ● 公案

Một câu nói, một hành động, hoặc một câu chuyện của các bậc cao tăng mà người nghe chẳng thể dùng bộ óc để lý giải, làm cho người tu thiền cảm thấy thắc mắc mà phát khởi nghi tình, gọi là Công Án. Thiền tông ghi chép những lời nói và việc làm của các bậc cao tăng qua các đời làm kim chỉ nam cho người tu Thiền, lâu ngày đã trở thành một loại đối tượng để suy xét, hoặc là bài minh treo bên phải của chỗ người tu thiền ngồi. Loại ngôn hành lục này cũng hệt như một bản thông cáo chính thức của Chính phủ, nó phải được tôn trọng, không ai được xâm phạm, nó có thể mở mang tư tưởng, giúp người nghiên cứu, đồng thời là phép tắc để đời sau nương tựa, cho nên gọi là Công Án.

Công Phu ● 功夫

Theo một đường lối để tu tập một pháp môn, khi dụng công tu tập gọi là công phu. Như tham thiền có nghi tình tức là có công phu.

Cúng Dường ● Offrande 供養

Bố thí mà chân thành cung kính, gọi là cúng dường.

Dương Chi ● willow twigs 楊枝 Dantakāṣṭha

Một loài cây, dùng làm bàn chải đánh răng, hoặc làm tăm xỉa răng, rất tốt, vừa làm trắng răng, vừa ngừa sâu răng. Theo tục lệ của Ấn Độ và các nước Tây vực, khi mời khách đến, trước hết, tặng tăm xỉa răng và nước thơm, chúc họ được mạnh khoẻ để bày tỏ lòng ân cần của mình mời họ, cho nên thỉnh Phật và Bồ Tát cũng dùng dương chi và tịnh thuỷ gọi là phép thỉnh Quán Âm hoặc phép Dương Chi Tịnh Thuỷ. Trong pháp sám Quán âm có câu: "Nay con dâng dương chi và tịnh thuỷ (nước sạch, thanh tịnh) cúng dường, xin đức Đại Bi thương xót nạp thụ".

Dị Sinh Tính ● 異生性 prthag-janatva

Tính phàm phu. Đặc tính khiến cho chúng sinh thành kẻ phàm phu. Đặc tính đó chính là vô minh (ngu i), cho nên vô minh là ý nghĩa của Dị sinh tính. Xưa người ta dịch là Phàm phu tính (tính phàm phu). Thành Duy Thức Luận thuật ký, quyển 3, nói: ‘Dị có hai nghĩa là Biệt dị và Biến dị. Biệt dị chỉ cho phàm phu thọ sinh khác nhau trong năm đường (địa ngục, ngạ quỹ, úc anh, người, trời); Biến dị chỉ cho phàm phu do vì trải qua nhiều loại chuyển biến thọ sinh khác nhau mà khởi lên những tà kiến sai biệt. Do đó, có thể nói rằng, Dị sinh là những sinh loại khác hẳn với Thánh Giả. Tính chất làm các sinh loại khác với Thánh Giả là ‘thú’ và ‘kiến’, nghĩa là sự thọ sinh thú hướng đến năm đường và chất chứa kiến giải sai lầm, tính chất đó được gọi là Dị sinh tính’. Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 45, ghi: ‘Những tính chất khiến cho chúng sinh hữu tình phát khởi những nhận thức khác nhau, phiền não khác nhau, tạo nghiệp khác nhau, thọ quả báo khác nhau, thú sinh đến những cảnh giới khác nhau… thì gọi Dị sinh tính’.

Dị Thục ● 異熟 vipāka

Từ dùng để chỉ chung cho quả báo của cái nhân thiện hay ác đã tạo ra từ đời trước. Vì quả khi chín (thục) thì tính chất lại khác (dị) với nhân nên gọi là Dị Thục. Kết quả đã chín (dị thục) của nghiệp thiện và bất thiện. Do nghiệp nhân thì có thiện, có ác, nhưng quả báo thì có đủ các tính chất vô ký, phi thiện, phi ác; và do thụ thuộc vào những tác nhân khác loại mà đưa tới sự chín muồi, nên gọi là Dị Thục. Câu Xá Luận nói: ‘Khi nghiệp đã tạo đi đến thời gian cho kết quả, nó biến thái rồi mới chín, cho nên gọi là Dị Thục. Nghĩa là, nghiệp sau khi được nấu chín (tức là đến lúc phát sinh quả báo), cái phát sinh từ đó được gọi là dị thục. Nói cách khác, khi quả là cái đã chín, nó được gọi là dị thục sinh. Quả báo có được khác loại với nghiệp nhân, vì nó đã được nấu chín (đã biến thái), nên gọi là Dị dục’. Thành Duy thức luận thuật ký nói Dị Thục có ba nghĩa:

1.Biến Dị Thục: Nghĩa là khi nghiệp nhân đã tạo đi đến thời gian cho kết quả, nó đã biến thái rồi (được nấu chín rồi).

2.Dị Thời Thục: Nghĩa là nghiệp nhân phải cần có thời gian mới cho kết quả (quả cần có thời gian mới chín).

3.Dị Loại Thục: Quả khi đã chín khác loại với nhân, vì nhân đã bị nấu chín. Thức A Lại Da còn gọi là Dị Thục Thức.

Dị Thục Nhân ● 異熟因 vipāka-hetu

Nghiệp nhân đưa tới quả dị thục. Câu Xá Luận nói: ‘Duy chỉ các pháp thiện và bất thiện có nhân dị thục’. Dị Thục nhân, đó là các pháp bất thiện, và thiện hữu lậu, mà tự thể của chúng được bảo tồn, vì trong tương lai chúng dẫn đến quả dị thục, đến tình trạng chín muồi. Những gì là hữu lậu có tính thiện và bất thiện là dị thục nhân; còn những gì vô ký do năng lực yếu kém không thể đưa tới dị thục.

Dị Thục Quả ● 異熟果 vipāka-phala

Dị Thục quả là quả báo ứng với nghiệp nhân thiện ác (dị thục nhân) đã gây. Đặc trưng của Dị Thục quả là vô phú vô ký, tức không hẳn là thiện hay ác là do biến hành nhân và đồng loại nhân sinh ra và thuộc loại quả khác. Cái gọi là “nhân thì có thiện, ác, quả chỉ là vô ký” chính là quan hệ giữa Dị Thục nhân và Dị Thục quả vậy.

Dị Thục Sinh ● 異熟生 vipāka- vabhāva

Tập Khí của dị thục làm điều kiện như là tăng thượng để chiêu cảm thức thứ 8, do đáp ứng thế lực của nghiệp dắc dẫn và do thường hằng tương tục, nên được gọi là Dị Thục. Nếu chiêu cảm sáu thức trước để đáp ứng nghiệp được thành mãn, xuất hiện từ Dị Thục, được gọi là Dị Thục Sinh. Tạp Tập Luận, quyển 5, ghi : “Duy chỉ A Lại Da và các pháp tương ưng là Dị Thục. Ngoài ra, là Dị Thục Sinh... Vì xuất sinh từ Dị Thục.” Câu Xá Luận, quyển 2, ghi : “Được sản sinh do bởi nhân là Dị Thục nên gọi là Dị Thục Sinh... Hoặc nghiệp đã được tạo tác khi đạt đến kết quả thì biến thái để chín muồi nên gọi là Dị Thục. Quả được sản sinh từ đó nên gọi là Dị Thục Sinh.”

Dị Thục Tập Khí ● 異熟習氣

Chỉ cho nghiệp chủng tử (hạt giống nghiệp) có năng lực đưa tới quả báo Dị Thục trong ba cõi. Nghiệp chủng tử này là do nghiệp thiện, ác hữu lậu của sáu thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) huân tập trong thức thứ 8 mà sinh ra. Tập Khí là tên gọi khác của Chủng tử, vì nó (tức Chủng tử) bao hàm ý nghĩa huân tập, cho nên gọi là Tập Khí. Nghiệp chủng tử này là hạt giống của Tư tâm ở thiện, ác tương ứng với thức thứ 6, làm tăng thượng duyên chiêu cảm quả Dị Thục Thức thứ 8, mà Dị Thục Thức thứ 8 chính là quả thể tổng báo của tất cả chúng sinh hữu tình. Chủng tử này có hai công năng là tự nó sinh hiện hành và giúp đỡ các chủng tử vô ký Dị Thục khác sinh khởi. Trong đó, chủng tử tự sinh hiện hành gọi là Đẳng Lưu Tập Khí; chủng tử giúp đỡ các chủng tử vô ký Dị Thục khác hiện hành gọi là Dị Thục Tập Khí. Tuy nhiên, đây là cùng một thể mà có hai tác dụng, chứ không phải ngoài Đẳng Lưu Tập Khí còn có thể riêng biệt. Cái gọi là giúp đỡ quả vô ký khác sinh khởi là chỉ cho thức thứ 8 tổng báo và sáu thức trước biệt báo. Còn thức thứ 7 chỉ là vô ký, cho nên không phải là nhân Dị Thục, lại có tính chất che lấp Thánh Đạo nên cũng chẳng phải là quả Dị Thục. Ngoài ta, tổng quả thức thứ 8 gọi là Dị Thục hoặc Chân dị thục; biệt quả sáu thức trước gọi là Dị Thục Sinh. Dị Thục và Dị Thục Sinh gọi chung là Dị Thục quả.

Dục Giới

● Kama-dhātu

Một trong ba cõi. Dục Giới: Thế giới của các loài chúng sinh có tính dâm dục, tình dục, sắc dục (tham muốn sắc đẹp) và thực dục (tham muốn thức ăn) cư trú. Bao gồm:

- Sáu tầng trời cõi dục: Tứ Vương Thiên, Đao Lợi Thiên, Dạ Ma Thiên, Đâu Xuất Thiên, Hóa Lạc Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên.

- Bốn châu cõi người: Nam Thiệm Bộ Châu, Đông Thắng Thân Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Câu Lô Châu.

- Ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Dục Lậu ● contaminated 欲漏 kāmā rava

Một trong ba lậu. Còn gọi là Dục Hữu Lậu. Dục là chỉ cho năm đối tượng (tài, sắc, danh, thực, thùy) mà chúng sanh tham muốn ở cõi Dục Giới. Lậu là tên gọi khác của phiền não. Do tham dục mà phát sanh phiền não, cho nên gọi là Dục Lậu.

Danh Ngôn Tập Khí ● 名言習氣 abhilāpavā anā

Danh Ngôn Tập Khí: Chủng tử trực tiếp của từng pháp hữu vi cá biệt. Danh ngôn có hai: Một, danh ngôn biểu nghĩa, đó là sự sai biệt của âm thanh chuyển tải ý nghĩa. Hai, danh ngôn hiển cảnh, tức tâm, tâm sở pháp nhận thức đối tượng cá biệt. Tùy theo hai danh ngôn mà chủng tử được huận tập thành để làm nhân duyên cho từng pháp hữu vi cá biệt. “Khi một đối tượng nhận thức được lưu trữ trong kho chứa của thức để sau này có thể truy cập như là hoài niệm hay kinh nghiệm, nó được lưu trữ với một tên gọi hay danh. Ảnh tượng được lưu trữ của nó bấy giờ là công năng tiềm thế, tồn tại ở đó cho đến khi hội đủ điều kiện thì tái hiện trở lại. Công năng ấy được gọi là danh ngôn tập khí, tức chủng tử được tích lũy dưới dạng danh ngôn.” (Thích Tuệ Sỹ)

Diệt Tận Định

● Concentration of cessation 滅盡定 Nirodha amāpatti

Cũng gọi Diệt Thụ Tưởng Định, Diệt Tận Tam Muội. Định Diệt Tận (diệt hết). Cảnh giới Thiền định trong đó mọi hoạt động tâm lý đều bị diệt hết và hành giả hoàn toàn ở trong trạng thái vô tâm. Diệt Tận Định và Vô Tưởng Định gọi chung là hai định Vô tâm. Nhưng Vô Tưởng Định là định của phàm phu chứng được, còn Diệt Tận Định thì Phật và các bậc A La Hán giải thoát hoàn toàn do xa lìa chướng ngại của định mà chứng được, tức là chư Phật, A La Hán dùng sức thắng giải của hiện pháp Niết Bàn mà tu định này.

Diệu Giác ● 妙覺 buddhâgrya

Một trong 52 giai vị tu hành của Bồ Tát Đại Thừa.Còn gọi là Diệu Giác Địa. Diệu giác là quả vị cứu cánh, giác và hạnh đã viên mãn, tức Phật quả. Diệu giác chính là quả vị Phật. Tu hành đến giai vị này thì đã đoạn hết tất cả phiền não, trí tuệ đã viên mãn, giác ngộ được lý niết-bàn tuyệt diệu, hoàn toàn thoát khỏi bốn ma, thấy suốt mọi sự và lý, trong một niệm biết hiết mọi việc trong các cõi Phật.

Du Già ● Yoga 瑜伽

Dịch nghĩa là tương ưng, tức là tương ưng với cơ, cảnh, tướng, lý, nhân, quả… Mật tông cũng gọi là Du Già Tông, Duy Thức tông ở Ấn Độ cũng gọi là Du Già Tông

Duyên Giác

● éveillé pour soi enlightened by contemplation on dependent arising 緣覺 Pratyekabuddha

Bích chi phật. Cũng gọi Độc giác, Duyên nhất giấc, Nhân Duyên giác. Chỉ cho người tu hành ngộ đạo một mình. Tức bậc Thánh ở đời không có Phật, không thầy chỉ dạy, một mình ngộ đạo, ưa sự vắng lặng, không thích thuyết pháp giáo hoá. Thanh Văn và Duyên Giác gọi là Nhị Thừa, nếu cộng thêm Bồ Tát nữa thì là Tam Thừa.

Duyên Khởi ● coproduction conditionnée, interdépendance des phénomènes dependent origination, conditioned genesis, dependent co-arising 縁起 pratītya- amutpāda

Tất cả các pháp hữu vi đều do nhân duyên (các điều kiện) hoà hợp mà thành, lí này gọi là duyên khởi. Tức là bất cứ sự vật gì trong thế giới hiện tượng đều nương vào những điều kiện nhân duyên mà sinh khởi, tồn tại, biến hoá (vô thường), và tiêu diệt. Đó là pháp tắc mà Đức Phật đã chứng ngộ được. Như 12 chi duyên khởi đã được giải thích rõ trong các kinh điển A Hàm: Vô Minh là duyên của hành, hành là duyên của thức, cho đến sinh là duyên của già, chết; "vì cái này có nên cái kia có, cái sinh nên cái kia sinh", để chỉ bày rõ lý sinh tử nối nhau, đồng thời cũng nêu rõ lí "cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt" để đoạn trừ vô minh chứng Niết Bàn. Lý Duyên khởi này là sự chứng ngộ thành đạo của Đức Phật. Đối với luận điểm của các tôn giáo khác ở Ấn Độ chủ trương cái "ta" (ngã), và các pháp đều có tự tính thực tại, Đức Phật đã bác bỏ hết và tuyên bố rằng, vạn hữu đều nương vào nhau mà tồn tại, không có tự tính độc lập. Ngài dùng nguyên lý duyên khởi để giải thích nguồn gốc của thế giới, xã hội, nhân sinh và sự sản sinh của những hiện tượng tính thần, mà kiến lập nhân sinh quan và thế giới quan riêng và là đặc trưng lớn nhất của Phật giáo khác hẳn với các tư tưởng, triết học và tôn giáo khác.

Duyên Sinh

● production conditionnée Produced by causal conditions 緣生 pratītya- amutpāda

Xem "Duyên khởi"

Giả Hữu ● 假有 prajñapti-sattva

Các pháp do nhân duyên sinh, giống như hoa ở trong gương, trăng ở dưới nước, nó không có thật; dù tính của nó là không có thật nhưng vẫn hiện hữu chứ không phải là pháp hư vô; để phân biệt với pháp không có thật như lông rùa, ừng thỏ, với Thật Hữu của pháp tính chân như nên gọi là Giả Hữu.

Giải Thoát ● Libération Liberation 解脫 mokṣa, vimokṣa, mukti, vimukti, pi. vimutti

Nghĩa là đạt tự do sau khi buông xả tất cả những trói buộc trong cuộc sống. Phàm tất cả cảm thọ ảnh hưởng sự khổ vui của thân tâm đều được giải tỏa, mà đạt đến chỗ sanh tử tự do, chẳng bị thời gian không gian hạn chế, mới là chân giải thoát.

Giới

● Précept 戒

Giới là hành vi trong cuộc sống hàng ngày nên tuân theo: về chỉ trì thì việc ác chớ nên làm, về tác trì thì việc thiện nên phụng hành.

Gia Phong ● 家風

Cái tác phong khác biệt của các tông phái dùng để độ người.

Giác Ngộ ● Illumination Become enlightened 覺悟

Thấy được chân lý, khai mở được trí tuệ chân thật.

Hận ● 恨 upanāha

Tên một loại tâm sở. Hận là oán giận, là cái giận kéo dài không nguôi, dẫn đến sự oán kết. Giống như lửa cháy ngoài vỏ, trông rất mãnh liệt, nhưng chẳng được bao lâu, trạng thái tâm lý cáu gắt, bức tức cũng như vậy, gọi là Phẫn; còn như lò sưởi trong nhà mùa đông, tuy thấy ngọn lửa lập loè, nhỏ nhẹ, nhưng âm ỉ cháy hoài, trạng thái tâm lý giận dai dẳng cũng như thế, gọi là Hận. Cho nên, Hận tuy không như Phẫn nộ, nhưng rất dữ tợn, rất mạnh m , rất lâu dài.

Hậu Kiếp ● Prochaine existence (Vie suivante) Next life 後劫 Abhisamparãya

Đời sau, kiếp sau, đời sống kế tiếp.

Hằng Hà ● 恒河 Gaṅgā

Sông Hằng, một trong 5 con sông lớn nhất tại Ấn Độ.

Hệ Niệm ● 繫念 pratismṛta

Còn gọi là Huyền Niệm, Huyền Tưởng. Để tâm chuyên chú vào một cảnh. Kinh Đại Bát Nhã-Ba La Mật, quyển 329, nói: 'Ở nơi vắng vẻ, chuyên tâm (hệ niệm) quán tưởng những điều đã tu'. Kinh Quán Vô Lượng Thọ, nói: 'khi chúng sinh dụng tâm quán tưởng Phật, thì cần phải nhất tâm hệ niệm quán Đức Phật A Di Đà'.

Hồi Hướng ● Dédicace 回向 pariṇāma

Từ những việc thiện, công đức mà mình đã làm, trải tâm Từ Bi trực tiếp đến những người khác để những người này được hưởng cùng.

Nguyện đem công đức này

Hướng về khắp tất cả

Đệ tử và chúng sanh

Đều trọn thành Phật đạo.

Hộc Phạn Vương ● Dronodana 斛飯王 Droṇodana

Con trai của vua Siṃhahanu (Sư Tử Giáp Vương, trị vì nước Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ), là em của vua Suddhodana (Tịnh Phạn Vương), tức là chú của Đức Phật. Lịch sử của ông này không được ghi chép rõ ràng. Căn cứ kinh luận thì biết ông có hai con, nhưng không thống nhất, hoặc nói là A Ni Lâu Đà Và Bạt Đề Lê Ca, hoặc nói là Ma Ha Nam Và A Ni Lâu Đà, hoặc nói Đề Bà Đạt Đa và A Nan.

Hữu Đỉnh Thiên ● 有頂天 Bhavāgra

Cõi cao nhất trong tam hữu (3 cõi), tức cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, tầng thứ tư của Vô Sắc Định.

Hữu Chi Tập Khí ● 有支習氣 bhavāṅgavā anāprabheda

Còn gọi là Nghiệp chủng tử, Dị Thục Tập Khí, Hữu Chi Huân Tập. Chủng tử chiêu cảm đến quả báo trong ba cõi . 'Hữu' là 'tam hữu' (dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu); 'chi' là cái 'nhân'; 'tập khí' là phân khí, là thói quen đã được huân tập do hành động, tức là chủng tử. Thành Duy Thức Luận ghi: Hữu Chi Tập Khí, đó là chủng tử của nghiệp dẫn đến dị thục trong ba cõi. Hữu chi có hai: Một, thiên hữu lậu, tức nghiệp dẫn đến quả khả ái. Hai, bất thiện, nghiệp dẫn đến quả không khả ái. Tùy theo chủng tử được huân tập bởi hữu chi mà có sự sai biệt của các cõi do bởi nghiệp dị thục.

Hữu Dư Niết Bàn ● Nirvāṇa with remainder 有餘涅槃 Sopadhi-śeṣa-nirvāṇa

Niết Bàn còn sót lại chút ít quả báo. Những nguyên do của đau khổ đã gây ra trong quá khứ, khi được mình đoạn tận và chuyển hoá, cố nhiên s không còn đưa tới kết quả đau khổ nữa, nhưng mà cái gì tồn tại một thời gian thật lâu đến khi bị cắt đứt vẫn có thể còn tiếp tục một thời gian mới ngưng hẳn được. Cái mà ta bảo là đã ngưng hẳn đây không phải là thân ngũ uẩn của mình mà chính là cái nghiệp báo còn lại. Ví dụ như khi mình bật quạt máy lên thì cánh quạt quay vù vù. Và khi mình tắt quạt, tuy điện cắt rồi mà cánh quạt vẫn còn quay. Nghĩa là nhân đã đoạn rồi nhưng quả vẫn còn. Quả đây là những cái quả khổ còn rơi rớt lại chớ không phải là thân ngũ uẩn. Thân ngũ uẩn là khác mà cái quả khổ là khác. Ví dụ là tuy Phật đã giác ngộ rồi mà một hôm vẫn còn bị Đề Bà Đạt Đa lăn đá và bị thương nơi chân. Bị thương chân không phải là do ngũ uẩn. Phật không còn nghiệp nhân, tại sao còn nghiệp báo? Mình chỉ có thể cắt nghĩa rằng tuy đã hết nghiệp nhân rồi nhưng cái đà nghiệp báo vẫn còn. Và như thế không phải có nghĩa là sau khi Phật nhập diệt rồi, Ngài mới đạt Niết Bàn Vô dư. Kinh đại thừa hay nói là bồ-tát cỡi trên sóng sanh tử mà đi. Cỡi trên sóng sanh tử là tuy có sanh có tử nhưng mà mình không chìm đắm trong sanh tử. Trong khi đi dạo chơi trong biển sanh tử các vị thánh nhân ấy đang an trú trong Vô dư Niết Bàn chứ không phải là đang ở trong Hữu Dư. Tuy là có thân thể, tuy đang cỡi trên pháp thuyền mà đi nhưng họ không thấy khổ đau. Vì vậy Hữu Dư ở đây không phải là thân ngũ uẩn mà là những cái khổ đau còn rơi rớt lại do cái đà nghiệp báo.

Hữu Lậu ● contaminated 有漏 Sā rava

Lậu, Ā rava, nghĩa là thấm ra, rò rỉ, tên khác của phiền não. Phiền Não sinh ra tội lỗi làm cho con người trôi lăn trong thế giới mê vọng không ngừng, khó có thể ra khỏi biển khổ sinh tử. Hữu Lậu là còn sinh tử luân hồi, còn rơi rớt trong ba cõi. Pháp hữu lậu là pháp khiến chúng sinh bị trôi lăn trong ba cõi.

Hữu Lậu Pháp ● 有漏法

Những pháp gây nên phiền não, làm cho phiền não thêm tăng trưởng. Khổ Đế và Tập Đế được gọi là pháp hữu lậu.

Hữu Tình ● êtres sensitifs ou êtres émotionnels sentient being 有情 sattva

Chúng sinh có tình cảm.

Hành

● Go; act; do 行 Saṃ kāra

Nguyên nghĩa là tạo tác, sau chuyên thành nghĩa biến hoá đổi dời.

1.Tạo tác: Cùng nghĩa với "nghiệp", tức là chi "hảnh" trong 12 duyên khởi. Đó là 3 nghiệp thân, khẩu, ý đời quá khứ chiêu cảm quả báo hiện tại. Cũng tức là tất cả hành động của thân và tâm.

2.Biến hoá đổi dời: Tức là pháp hữu vi, bởi vì các pháp hữu vi là do nhân duyên tạo thành, đều là pháp vô thường, biến hoá, đổi dời, cùng nghĩa với chữ "hành" trong "chư hành vô thường" và "hành uẩn" trong 5 uẩn. Hành, viết theo tiếng Phạm Caryā, Carita, thì có hai nghĩa:

1.Động tác, hành vi.

2.Chỉ cho sự tu hành hoặc phương pháp tu hành đạt đến cảnh giới giác ngộ. Như chữ "hành" trong "Hành giải tương ứng" (sự hiểu biết và thực hạnh đi đôi với nhau)... Hành, nếu viết theo tiếng Phạm Gamana, thì có nghĩa là đi, là bộ hành.

Hi Liên ● 熙連 Hiraṇyavatī

Tên sông, còn gọi là A-thị-đa-phạt-để (S: Ajitavatī), nằm ở miền trung Ấn Độ, thuộc thành Câu Thi Na xưa.

Hiện Pháp Niết Bàn Luận● 現法涅槃論

Một trong 62 kiến chấp của ngoại đạo (một trong 62 học thuyết của ngoại đạo Ấn Độ xưa). Trong 62 kiến chấp này người ta phân ra 5 loại kiến chấp, gọi là Ngũ chủng hiện pháp niết-bàn luận. Kiến chấp thứ 5 là Hiện pháp niết-bàn luận, chủ trương hưởng thụ năm thứ dục lạc hiện tại, cho đó là niết-bàn ở Dục Giới; còn Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền là niết-bàn ở Sắc Giới.

Hoặc

● affliction 惑

Mê lầm không hiểu. Tâm mê vọng, mê lầm sự lý đối với sự vật hiện tượng nên tạo tác những nghiệp hữu lậu, tăng trưởng sức mạnh cho sự tái sinh ở đời sau, làm nhân cho sự sinh tử tiếp nối, gọi là Hoặc. "Hoặc" gần giống với nghĩa "Vô Minh". Do phiền não kết hợp với nghiệp tướng làm nhân chung cho quả báo luân hồi nên Hoặc và Nghiệp thường đi đôi với nhau.

Hoặc Nghiệp Khổ ● 惑業苦

Do các hoặc tham, sân, si... mà tạo các nghiệp thiện ác, rồi lại do các nghiệp này làm nhân mà chiêu cảm quả khổ sống chết trong 3 cõi. Do hoặc khởi nghiệp, vì nghiệp mà phải chịu khổ, khổ lại khởi hoặc, cứ thế xoay vần, sinh tử không dứt.

Hôn Trầm ● 惛沈 styāna

Hôn Trầm, đó là tính chất không hoạt động, không mềm dịu dễ dụng của tâm. Luận nói: Hôn Trầm là gì ? Đó là tính mông muội, tâm không điều hòa và không kham nhiệm. Là một phần của si. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho tất cả phiền não và tùy phiền não.

Huân Tập ● 熏習 vāsanā、pravṛtti、abhyāsa

Lấy thế lực của pháp này xông ướp lên pháp khác. Giống như lấy hương liệu xông ướp đồ vật. Đại Thừa khởi tín luận giải thích: ‘Huân tập nghĩa là gì? Là giống như thế gian họ lấy hương thơm xông ướp cho áo quần. Áo quần vốn không có mùi hương, người ta lấy hương liệu huân tập cho nó thì nó mới có mùi hương’. Nói một cách khác, hồi xưa, để cho đồ vật có mùi thơm người ta để đồ vật đó trong chỗ có mùi thơm, lâu ngày, mùi thơm sẽ thấm vào đồ vật, khi lấy đồ vật ra dùng mùi thơm vẫn còn tồn tại một thời gian, cách làm đó gọi là huân tập. Phật giáo dùng từ ngữ này để chỉ cho các pháp do sức huân tập, do sự lập đi lập lại một thói quen lâu ngày mà thành tính. Thành Duy Thức Luận quyển 2, nói: ‘Làm cho chủng tử sinh trưởng gọi là Huân tập’. Nhiếp Luận Thích nói: ‘Thế nào là huân tập (vāsanā)? Cái y nơi pháp kia mà cùng sinh cùng diệt; trong đó nó mang tính chất của nhân để sản sinh pháp kia; cái đó là sự huân tập. Như vừng được ướp hoa; vừng và hoa cùng sinh cùng diệt. Vừng mang trong nó cái tự thể làm nguyên nhân cho mùi thơm xuất hiện. Y nơi các pháp tạp nhiễm kia, cùng sinh cùng diệt, thức a-ại-da sản sinh pháp kia, là nhân tính của các pháp. Đó gọi là huân tập.’

Kết Sử ● Affliction 結使

Tên gọi khác của phiền não. Phiền Não trói buộc chúng sanh trong sanh tử luân hồi, nên gọi là kết; lại luôn luôn não loạn, sai khiến thân tâm chúng sanh nên gọi là sử. Kết có 9 thứ: ái, khuể, mạn, vô minh, kiến, thủ, nghi, tật, san. Sử có 10 loại: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến.

Kỳ Viên Tinh Xá ● 祇園精舍 Jetavanānāthapiṇḍadasyārāma

Vị trí Nằm phía Nam thủ đô Xá Vệ nước Kiều Tất La. Tên gọi Tên gọi đầy đủ là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, Jetavanānāthapiṇḍadasyārāma Tên gọi khác: Kỳ Hoàn, Kỳ Viên, Thệ Đà Lâm, Thắng Lâm. Kỳ Thọ là chỉ cho khu Lâm viên của thái tử Kỳ Đà, con vua Ba Tư Nặc. Cấp Cô Độc là trưởng giả thành Xá Vệ, cũng là biệt hiệu của Tu Đạt, Chủ tạng sử của quốc vương Ba Tư Nặc. Vùng đất của Tinh xá này vốn là Lâm viên của thái tử Kỳ Đà. Trưởng giả Tu Đạt muốn mua lại vùng đất này (ước tính khoảng 100 mẫu) để xây dựng Tinh xá cúng dường Đức Phật và Tăng đoàn. Thái tử ra điều kiện, nếu Tu Đạt có thể đem vàng ròng rải khắp mặt đất Lâm viên thì thái tử sẽ bán cho. Tu Đạt y lời, đem vàng trải khắp Lâm viên khiến cho thái tử Kỳ Đà cảm nhận được thành tâm của ông, nên thái tử đã phát tâm cúng dường toàn bộ cây trong Lâm viên để cả hai người cùng kiến tạo Tinh xá. Vì lý do này mà Tinh xá có tên là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên. Thánh tích - Đức Phật an cư ở Tinh xá này 24 lần. Phần lớn kinh điển đều được Đức Phật thuyết giảng ở đây.

- Góc phía Bắc của Tinh xá có Viện vô thường, để cho những người bệnh an dưỡng. Khi nằm ở viện này, nghe đến tên, là người bệnh lãnh ngộ được tất cả các pháp đều vô thường, nhờ vậy mà an nhiên viên tịch.

- Tại Tinh xá này, Đức Phật đã lên cõi trời Đao Lợi thuyết pháp ba tháng. Vua Ưu Điền vì nhớ Phật đã cho khắc tượng Ngài bằng gỗ Chiên Đàn, cao 5 thước. Vua Ba Tư Nặc biết được, đã cho đúc tượng Phật bằng vàng ròng, cũng cao 5 thước. Đó là hai pho tượng Phật đầu tiên trong lịch sử hình tượng Phật giáo.

- Gần Tinh xá ngày nay vẫn còn một mô đất cao, đó là nơi tứ chúng đệ tử đắp tam cấp để cung nghinh Đức Phật từ cung trời trở lại nhân gian.

- Trong Tinh xá có động Hoa lâm, Kareri-kuṭikā. Đức Thế Tôn từng cư trú trong động này. - Một tinh xá nhỏ, có tên là Tùng Lâm Tinh Xá, Śalalā-gāraka, đúng ra nên gọi là tịnh thất. Đó là tịnh thất Thế Tôn thường vào nhập định.

- Gần Tịnh xá Kỳ Viên là di tích nhà ông Cấp Cô Độc; tháp tưởng niệm đại tướng cướp Aṅgulimālya được Phật hóa độ. Khế cơ 當機 Thích ứng với căn cơ trình độ của chúng sanh gọi là đương cơ. Cũng gọi là khế cơ.

Khổ

● Souffrance Suffering - Unsatisfactoriness 苦 Duḥkha

Chân lý thứ nhất của Tứ Diệu Đế nói về tính chất của khổ như sau:

1.Sinh là khổ;

2.Già là khổ;

3.Bệnh là khổ;

4.Chết là khổ;

5.Thương mà phải xa là khổ (ái biệt ly khổ);

6.Ghét mà phải gặp là khổ (oán tắng hội khổ)

7.Không đạt gì mình ưa thích là khổ (cầu bất đác khổ);

8.Mọi thứ dính líu đến Ngũ uẩn là khổ (ngũ uẩn xí thạnh khổ).

Khổ Hạnh ● Ascétisme Ascetic 苦行 Duṣkara-caryā

Khổ hạnh là một hình thức tu bắt cơ thể phải chịu đói khát đau đớn. Hình thức tu này có trước khi Phật giáo ra đời, chính thái tử Tất Đạt Đa trên con đường sáng lập đạo Phật đã từng tu khổ hạnh trong 6 năm trời, nhưng sau đó Ngài đã phát hiện cách tu này không đem lại sự giải thoát hoàn toàn nên đã từ bỏ và tiếp tục tìm chân lý Phật giáo.

Không Tuệ ● 空慧

Trí tuệ quán chiếu lý không của các pháp, tức là tuệ giác có được nhờ chứng nhập tánh không của các pháp.

Không Vô Biên Xứ ● Sphère de l'infini de l'espace Sphere of the infinity of space 空無邊處 Ãkãsanantãyatana

Tầng trời thứ nhất trong 4 tầng trời của cõi Vô Sắc. Chúng sinh ở cõi này vì nhám chán hình sắc nên không có sắc uẩn, chỉ có 4 uẩn thọ, tưởng, hành, thức.

Kiến Đạo

● 見道 darśana-mārga、dṛṣṭi-mārga

Còn gọi là Kiến Đế Đạo, Kiến Đế. Là một trong những kết quả của sự tu học, đưa người tu đến một vị trí trong dòng Thánh quả. Kiến Đạo, Tu đạo, và Vô Học đạo được gọi là Tam Đạo. Nhờ quán chiếu Tứ Diệu Đế ngay trong đời hiện tại mà đạt được trí tuệ không phiền não (Trí vô lậu), gọi là Kiến Đạo. Đây là giai vị tu hành quán chiếu và thấy được lý Tứ Đế. Người trước khi Kiến Đạo thì gọi là phàm phu, khi thấy được Bốn sự thật, gọi là Kiến Đạo, từ đó về sau đã trở thành Thánh Giả. Vì Kiến Đạo nên các phiền não được đoạn trừ, cho nhên những phiền não được đoạn trừ trong giai đoạn này được gọi là Kiến Hoặc. Sau khi Kiến Đạo, đối với sự tướng, hành giải phải tiếp tục nỗ lực tu tập cụ thể, gọi là Tu đạo. Phật giáo Tiểu Thừa gọi những Thánh Giả Dự Lưu Hướng (hướng đến, trên đường đi đến quả Dự Lưu) là Kiến Đạo. Phật Giáo Đại Thừa gọi những vị Sơ địa là Kiến Đạo.

Kiến Hoặc ● 見惑 darśana-mārga-prahātavyānuśaya

Gọi đủ là Kiến Đạo Sở Đoạn Hoặc. Cũng gọi là Kiến Phiền Não, Kiến Chướng. Chỉ cho những phiền não được đoạn diệt khi tiến lên giai vị Kiến Đạo, tức là khi thấy chân lý, thấy Bốn sự thật (tứ đế) thì những phiền não này được đoạn trừ. Gồm 10 thứ: Thân Kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ Kiến, Giới Cấm Thủ Kiến (xem mục Ngũ Lợi Sử), Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi (xem mục Ngũ Độn Sử). 10 thứ phiền não, kiến hoặc này còn được gọi là Thập sử. Theo Luận Câu Xá, trong ba cõi đều có những Kiến Hoặc, và đều nhờ sự quán chiếu, giác ngộ về Tứ Diệu Đế mà đoạn trừ, mỗi cõi có nhận thức chưa đúng đắn về Tứ Diệu Đế khác nhau, nên phát sinh những kiến hoặc khác nhau, tổng cộng trong ba cõi có 88 phần phiền não, gọi là 88 sử kiến hoặc. Ở Dục Giới cần phải đoạn trừ tất cả 32 sử, đó là: 10 sử (5 lợi sử và 5 độn sử) nơi Khổ Đế; 7 sử nơi Tập Đế và Diệt Đế (trừ thân kiến, biên kiến và giới cấm thủ kiến); 8 sử nơi Đạo Đế (trừ thân kiến, biên kiến). Ở Sắc Giới và Vô Sắc Giới hoàn toàn không có sân hận, nên 10 sử chỉ còn lại 9 sử, vị chi trong Tứ Đế tổng cộng có 56 sử cần phải đoạn trừ như sau: 9 sử nơi Khổ Đế, 6 sử nơi Tập Đế, 6 sử nơi Diệt Đế, 7 sử nơi Đạo Đế.

Kiến Sở Đoạn ● 見所斷 darśana-prahātavya

Sự ô nhiễm được diệt trừ do sự thấy chân lý. Ngay khi đạt đến điểm cao của sự quán sát về bốn Thánh Đế, một cách trực tiếp, và liên tục, mười sáu sát-na tâm khởi lên, nhận thức bản chất hiện thực trong bốn Thánh Đế. Đó là giai đoạn vào kiến đạo, chứng Dự Lưu Hướng (Śrota-āpatti-pratipannaka). Ở đây, những phiền não ô nhiễm hoạt động do ảnh hưởng nhận thức sai lầm về bản chất tồn tại được diệt trừ. Những phiền não ấy được gọi là phiền não kiến sở đoạn hay kiến sở đoạn hoặc (darśanaprahātavya-kleśa). Đó cũng gọi là những phiền não do mê lý. Về tác nhân tâm lý ô nhiễm chủ yếu, tức căn bản phiền não hay tùy miên (kleśa, anuśaya), có sáu: tham (rāga), sân (pratigha), mạn (māna), vô minh (avidyā), kiến (dṛṣṭi) và nghi (vicikitsā). Trong đó, kiến hay quan điểm triển khai thành 5: hữu thân kiến (satkāyadṛṣṭi), tà kiến (mithyadṛṣṭi), biên chấp kiến (antagrāha-dṛṣṭi), kiến thủ kiến (dṛṣṭiparāmarśa-dṛṣṭi), giới cấm thủ (śīlavrataparāmarśa-dṛṣṭi). Mười phiền não này, do tác động bởi nhận thức sai lầm về bốn Thánh Đế trong ba giới tồn tại khác nhau nên chúng hoạt động như là 88 chức năng tâm lý khác nhau. Phân bố như sau: A. Dục Giới,

1.Mê lầm khổ đế, có đủ 10 phiền não;

2.Mê tập đế, có 7 (trừ thân kiến, biên kiến, giới cấm thủ);

3.Mê diệt đế, có 7 (như tập đế),

4.Mê đạo đế có 8 (trừ thân kiến, biên kiến). Cộng: 32.Sắc và Vô Sắc Giới đều có 28 (trong mỗi đế trừ sân). Tổng cộng 88.Tất cả dứt sạch một lần khi nhận thức được bốn Thánh Đế, gọi là Kiến sở đoạn hay Kiến Đạo Sở Đoạn.

Kiều Trần Như

● Anna Kondanna 憍陳如 Ājñāta-kauṇḍinya

Là một trong 5 vị đệ tử đầu tiên được độ khi Đức Phật chuyển pháp luân ở vườn Nai. Ông là một trong những đại đệ tử của Đức Phật, có lòng nhân từ và sự hiểu biết sâu rộng, có khả năng giáo hoá, tiếp dắt đại chúng, không mất uy nghi, là người đầu tiên thụ pháp vị và tư duy Tứ Diệu Đế.

Kiên Cố Lâm ● 堅固林 Śāla

Rừng cây Sa La, còn gọi là Kiên Lâm, Song Thọ Lâm, Hạc Lâm. Theo Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập quyển 3, thì cây Sa La vốn không tàn rụi sơ xác trong cả bốn mùa, vì vậy mà dịch là Kiên cố.

Kim Cang Thừa ● 金剛乘 Vajra-yāna

Còn gọi là Đãn Đặc La Phái (Tāntrika), Mật Giáo. Một trường phái tu học có ít nhiều ảnh hưởng Phật giáo, hoặc là một loại hình Phật giáo bị biến thái vì những lý do nội tại lẫn ngoại tại. Một trường phái hình thành từ những vay mượn giáo lý Phật giáo và những tín ngưỡng dân gian cùng những tôn giáo ngoại đạo khác, tạo thành một hệ thống tín ngưỡng phức tạp, xa rời Phật giáo chính thống. Kim Cang thừa hay Mật Giáo lấy Mật pháp và Chú pháp của Veda trong Hậu kỳ Bà La Môn Giáo làm ý nghĩa trọng yếu, hình thành vào khoảng thế kỷ đầu Tây lịch, đến thế kỷ thứ 5, thứ 6 Tây lịch lại hình thành thêm Ấn Khế (mudrā) và Mạn Đà La (maṇḍala). Cơ sở để Mật Giáo xác lập là Kinh Đại Nhật và Kinh Kim Cang Đỉnh xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ thứ 7 Tây lịch. Bấy giờ, Mật Giáo lấy Đại Nhật Như Lai (Mahāvaircana) làm chủ và thêm vào Đại Uy Đức Minh Vương (Yamāntaka), Bất Không Quyến Sách Quán Âm (Amogha-pāśa) làm Chư tôn đặc hữu, đồng thời lấy Phật giáo truyền thống và chư tôn của Bà La Môn Giáo kết hợp tổ chức thành hệ thống hoá Mạn Đà La, chế định các nghi thức, sử dụng Ấn Khế và Minh Chú để tổ chức trong các nghi quỹ.

Kinh

● Sûtra 經 Sūtra, Sutta)

tên gọi của các bài giảng của Đức Phật. Kinh ghi lại những gì chính Đức Phật giảng dạy. Khởi đầu bộ kinh ta hay nghe câu “Tôi nghe như vầy…” (Như thị ngã văn 如是我聞, sa. evaṃ śrute mayā). Câu này tương truyền xuất phát từ A Nan Đà, một đệ tử của Phật. A Nan Đà là người có trí nhớ phi thường, đã thuật lại những lời Phật nói trong buổi Kết tập lần thứ nhất ngay sau khi Phật diệt độ. Sau câu này, thường thường kinh kể lại buổi nói chuyện đó gồm có người tham dự, nơi chốn, thời gian. Sau đó là những lời khai thị của Phật, có khi là những cuộc đối thoại sinh động. Thường thường lối hành văn của kinh giản đơn, dễ hiểu, có tính giáo khoa. Kinh hay lấy những thí dụ và so sánh, ẩn dụ. Có khi kinh nhắc lại quá đầy đủ các yếu tố trong bài giảng làm người đọc thấy rất trùng điệp. Mỗi một kinh là một bài riêng biệt, xử lí một vấn đề riêng biệt. Các kinh độc lập quan trọng của Đại Thừa là: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (sa. saddharmapuṇḍarīka), Nhập Lăng Già Kinh (sa. laṅkāvatāra), Phổ Diệu Kinh (hay Thần thông du hí, sa. lalitavistara), Chính Định Vương Kinh (sa. samādhirāja), Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm (sa. sukhāvatī-vyūha), Hiền Kiếp Kinh (sa. bhadrakalpika), Phạm Võng Kinh (sa. brahmajāla), Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (sa. buddhāvataṃsaka), Thắng Man Kinh (sa. śrīmālādevī), A Di Đà Kinh (sa. amitābha), Quán vô lượng thọ kinh (sa. amitāyurdhyāna), Duy Ma Cật Sở Thuyết (sa. vimalakīrti-nirdeśa), Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh (sa. śūraṅgama).

Kinh Đại Bát Nê Hoàn

● 大般泥洹經 Mahā-parinirvāṇa

Kinh Phật Thuyết Đại Bát Nê Hoàn trong bộ Niết Bàn là một bộ kinh tiêu biểu của Phật giáo Bắc truyền do Đại sư Pháp Hiển (380-418/423), thời Đông Tấn dịch, 6 quyển, được xếp vào Đại Chánh tạng ở quyển 12, kinh số 376, được gọi là kinh Đại Niết Bàn Nam bản.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

● Sûtra du Lotus 妙法蓮華經 Saddharma-puṇḍarīka sūtra

Gồm 7 quyển, 28 phẩm, do ngài Kumārajīva dịch vào đời Hậu Tần, thu vào Đại Tạng kinh tập 9.Là một trong những bộ kinh chủ yếu của Phật Giáo Đại Thừa. Diệu pháp hàm ý là giáo pháp nói trong bộ kinh mầu nhiệm không gì hơn; Liên Hoa Kinh ví dụ kinh điển thanh khiết hoàn mĩ.

Kinh Lăng Nghiêm

● Sûtra Surangama 楞嚴經 Śūraṃgama-sūtra

Gọi đủ là Đại Phật Đỉnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh. Kinh có 10 quyển, do sa môn Paramiti, người trung Thiên Trúc dịch vào đời Đường, được thu vào Đại Tạng kinh, tập 19.Thủ Lăng Nghiêm là tên của một loại thiền định mà Đức Phật đã chứng được, cũng là tiếng gọi chung cho cả muôn hạnh. Nội dung kinh này trước hết kể chuyện ngài A Nan ra ngoài thành khất thực, bị nàng Ma Đăng Già cám dỗ, mê hoặc đến nỗi gần mất giới thể. Đức Phật biết A Nan đang bị dâm thuật làm khốn, liền sai ngài Văn Thù Sư Lợi đem thần chú đến hộ trì. Sau khi Ngài A Nan trở về tinh xá, nàng Ma Đăng Già cũng theo đến. Khi ấy Đức Phật nói pháp chỉ dạy Ma Đăng Già và khiến nàng xuất gia học đạo. Phần nổi bật nhất trong kinh này là 25 pháp môn viên thông ở quyển 5, trong đó, pháp môn thứ 24 Bồ Tát Đại Thế Chí trình bày về pháp môn niệm Phật viên thông, rất thường được tông Tịnh Độ dẫn chứng. Kinh Lăng Nghiêm nói về các yếu chỉ của pháp Thiền, Như: Khai Thị Tu Thiền, Nhĩ Căn Viên Thông, Ngũ Uẩn Ma Cảnh,...

Kinh Phước Đức

● 福德經 Maha Mangala Sutta

Đây là những điều tôi được nghe hồi Đức Thế Tôn còn cư trú gần thành Xá Vệ, tại tu viện Cấp Cô Độc, trong vườn Kỳ Đà. Hôm đó, trời đã vào khuya, có một vị thiên giả hiện xuống thăm người, hào quang và vẻ đẹp của thiên giả làm sáng cả vườn cây. Sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn, vị thiên giả xin tham vấn Người bằng một bài kệ:

"Thiên và nhân thao thức

Muốn biết về phước đức

Để sống đời an lành

Xin Thế Tôn chỉ dạy."

(và sau đây là lời Đức Thế Tôn:)

"Lánh xa kẻ xấu ác

Được thân cận người hiền

Tôn kính bậc đáng kính

Là phước đức lớn nhất

"Sống trong môi trường tốt

Được tạo tác nhân lành

Được đi trên đường chánh

Là phước đức lớn nhất

"Có học, có nghề hay

Biết hành trì giới luật

Biết nói lời ái ngữ

Là phước đức lớn nhất

"Được cung phụng mẹ cha

Yêu thương gia đình mình

Được hành nghề thích hợp

Là phước đức lớn nhất

"Sống ngay thẳng, bố thí,

Giúp quyến thuộc, thân bằng

Hành xử không tỳ vết

Là phước đức lớn nhất

"Tránh không làm điều ác

Không say sưa nghiện ngập

Tinh cần làm việc lành

Là phước đức lớn nhất

"Biết khiêm cung lễ độ

Tri túc và biết ơn Không bỏ dịp học đạo

Là phước đức lớn nhất "Biết kiên trì, phục thiện

Thân cận giới xuất gia

Dự pháp đàm học hỏi

Là phước đức lớn nhất

"Sống tinh cần,tỉnh thức

Học chân lý nhiệm mầu

Thực chứng được Niết Bàn

Là phước đức lớn nhất

"Chung đụng trong nhân gian

Tâm không hề lay chuyển

Phiền Não hết, an nhiên,

Là phước đức lớn nhất

"Ai sống được như thế

Đi đâu cũng an toàn

Tới đâu cũng vững mạnh

Phước đức của tự thân."

Kinh Pháp Cú

● Les vers du Dharma 法句經 Dhammapāda Sutra

Bản kinh thu chép những bài kệ do Đức Phật nói trong các kinh mà biên tập thành. Hiện có bốn bản khác nhau:

1.Bản tiếng Pāli: có 26 phẩm, 423 bài tụng.

2.Bản Ưu đà na, tiếng Phạm, do Pháp Cứu sưu tập, sa-môn Duy-kì-na, người Thiên Trúc dịch sang tiếng Hán (bản dịch tiếng Việt do Tỳ theo Thích Nguyên Hùng và Thích Đồng Ngộ hợp dịch), gồm 2 quyển, 39 phẩm, 752 bài tụng).

3.Bản dịch Tây Tạng

4.Kinh Pháp tập yếu tụng, 4 quyển, do ngài Thiên Tức Tai dịch vào đời Tống. Kinh Pháp cú là tác phẩm phản ánh sự thể nghiệm sâu sắc, đầy đủ về đời sống thực tiễn của con người, là cuốn sách nhập môn hay nhất của Phật giáo.

Kinh Từ Bi

● Metta Sutta 慈經 Mettā-sutta

Kinh Từ Bi, Mettàsuta, là một bài kinh ngắn trong một tập kinh ngắn thuộc kinh tập (Suttanipàta), thuộc Tiểu Bộ Kinh (Khudakanikàya), kinh tạng Pàli. Đây là bản kinh duy nhất trong kinh tạng Nikàya đặc biệt giới thiệu một nếp sống hành Từ Hạnh, một pháp hành Giới, Định, Tuệ mà đối tượng an trú tâm là lòng Từ vô lượng. Nếu Kinh Kim Cương Bát Nhã, và nhiều kinh khác thuộc Nikayà và hệ Phát triển (Đại Thừa) tập chú vào công phu hành thiền quán (vipassara) phát triển trí tuệ để cắt đứt các kiết sử, lậu hoặc, thì kinh Từ Bi giới thiệu công phu tập chú phát triển niệm Từ với tâm tỉnh giác (có chánh kiến, trí tuệ) cũng dẫn đến thành tựu sự dập tắt được các ngã tướng, từ đó dập tắt các lậu hoặc, chấm dứt sinh tử, luân hồi.

Lưỡng Túc Tôn ● 兩足尊 Dvipadottama

Cũng gọi Vô Thượng Lưỡng Túc Tôn, Nhị Túc Tôn. Tôn hiệu của Đức Phật. Đấng có đầy đủ phước đức và trí tuệ, hiểu và thực hành đi đôi (giải hạnh tương ưng). Ngoài ra, vì Phật có đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, thành tựu các pháp vô học vô lậu như Tận Trí, Vô sinh trí và các pháp bất cộng như 10 lực, 4 vô sở uý, nên tôn xưng Ngài là bậc tôn quý nhất trong các loài chúng sinh 2 chân ở cõi người và cõi trời.

Lậu

● infections Leak 漏 Ā rava

Tên khác của phiền não. Nghĩa đen của chữ 'lậu' có nghĩa rò rỉ, tiết ra ngoài. Vì chúng sinh sống trong phiền não, cho nên từ 6 căn như mắt, tai, mũi, lưỡi... thường tiết ra những tội lỗi, khiến phải sống chết trôi lăn trong 3 cõi, do đó mà phiền não được gọi là Lậu.

Lộc Uyển

● Parc des Gazelles Mrgadava 鹿苑 Mṛgadāva

Gọi đủ là Lộc Dã Uyển: Vườn nai, nơi Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên sau khi thành đạo, nay là Sārnāth, nằm cách thành phố Varanasi 6 cây số về mạn bắc, thuộc Bắc Ấn Độ. Kinh điển Một thời, Phật trú trong vườn Lộc Dã, Tiên nhơn trú xứ, nước Ba La Nại. Bấy giờ Thế Tôn bảo năm vị Tỳ Kheo: “Đây là Khổ Thánh Đế, là pháp vốn chưa từng được nghe, khi được tư duy chân chánh, phát anh nhãn, trí, minh, giác. Đây là Khổ tập, là nguyên nhân của khổ đau, chính là khát ái. Đây là Khổ diệt, tức niềm hạnh phúc sau khi đã diệt hết khổ và nguyên nhân của khổ, chính là Niết Bàn. Đây là Khổ diệt đạo tích Thánh Đế, tức là con đường đưa đến Niết Bàn, chính là Thánh Đạo tám chi, là pháp vốn chưa từng nghe, khi được tư duy chân chánh, phát anh nhãn, trí, minh, giác.” (Kinh Chuyển Pháp Luân) Vị trí địa lý Thời Phật tại thế, Lộc Dã Uyển là một khu rừng thuộc quốc vương Ba La Nại, nay thuộc thành phố Sāranāth, bang Varana i, niềm bắc Ấn Độ. Tên gọi Lộc Dã Uyển còn gọi là Lộc Dã Viên, Lộc Uyển, Lộc Dã. Tên đầy đủ là Tiên Nhân Trú Xứ Lộc Dã Uyển (Rṣipatana mṛgadāva). Về tên gọi của khu rừng này, theo Kinh Xuất Diệu, quyển 14, ghi: ‘Vùng đất này là chỗ Tiên nhân và những người đắc quả Ngũ thông thường lui tới, cư ngụ, chẳng phải là chỗ của người phàm phu cư trú, cho nên mới gọi là Tiên nhân trú xứ’. Tương truyền, Vua thành Ba La Nại từng đến vùng đất này ăn bắn, vây bắt cả ngàn con nai vào lưới. Bấy giờ, nai chúa quỳ xuống khóc xin vua thả cả đàn nai, quốc vương liền thả hết, để cho đàn nai trở về núi rừng sống yên ổn. Do sự kiện này mà vùng đất ấy có tên là Lộc Dã Uyển. Thánh tích Sau Phật Niết Bàn, Vườn Nai trở thành trung tâm tu học rất lớn. Trong khu vực chia ra làm tám phần liên hệ với nhau, nhà cửa lầu các tráng lệ quy mô. Tăng ĩ ống hơn 1500 người, tu theo Chánh Luợng Bộ thuộc Tiểu Thừa. Trong thành lớn có một Tinh Xá cao hơn 200 thước. Phía bên trên tạo hình một trái xoài được thếp màu vàng. Đá nhiều tầng chồng chất tạo thành. Đá chất lên bốn bên như thế cả hàng trăm miếng, mỗi miếng đều có chạm tượng Phật màu vàng. Ở trong Tịnh Xá đó, có một tượng Phật bằng đá gần bằng thân của đức Như Lai, tạc theo tư thế chuyển Pháp Luân. Phía Tây Nam Tịnh Xá có một Bảo Tháp bằng thạch do Vua A Dục dựng nên, đã hư hoại, chiều cao hơn 100 thước. Phía trước đó có dựng một trụ đá cao hơn 70 thước.

Lục Đạo ● six mauvaises voies six destinies 六道

Cũng gọi Lục thú. Sáu đường mà chúng sinh đi tới để thụ sinh tuỳ theo nghiệp đã tạo.

1.Địa ngục.

2.Ngạ quỷ.

3.Súc sinh.

4.A Tu La.

5.Người.

6.Trời. Trong 6 đường này, 3 đường trước gọi là 3 đường ác, 3 đường sau gọi là 3 đường lành.

Lục Căn ● Six portes sensorielles Six sense-organs 六根 Ṣaḍ indriyāṇi Căn là hình thể của sự sống. Có sáu căn:

1.Mắt (nhãn),

2.Tai (nhĩ),

3.Mũi (tỹ),

4.Lưỡi (thiệt),

5.Thân,

6.Ý

Lục Hòa ● Six points of harmony 六和 Sáu phương pháp của Đức Phật dạy cho Tăng chúng cư xử hòa hợp với nhau trong tổ chức :

1.Thân Hòa Đồng Trụ: Sống chung với nhau vui vẻ.

2.Khẩu Hòa Vô Tranh: Lời nói nhu hoà, không tranh cãi.

3.Ý Hòa Đồng Duyệt: Tâm ý luôn vui vẻ với nhau, không phải vui bề ngoài.

4.Giới Hòa Đồng Tu: Cùng nhau giữ gìn giới pháp, bảo vệ cho nhau, che chở cho nhau, không để ai phạm giới.

5.Kiến Hòa Đồng Giải: Vui vẻ chia sẻ hiểu biết cho nhau, cùng nhau thảo luận Phật pháp trong tinh tần cầu học. 6.Lợi hòa đồng quân: Chia đều cho nhau những lợi ích có được, không giữ cho riêng mình.

Lục Thức ● 六識

1.Nhãn Thức

2.Nhĩ thức

3.Tỷ thức

4.Thiệt thức

5.Thân thức

6.Ý thức.

Lục Thành Tựu ● 六成就 Cũng gọi là Lục chủng thành tựu. Các kinh Phật nói đều được mở đầu bằng phần Tựu chung: "Như thị ngã văn nhất thời Phật tại... dữ chúng tỳ kheo..." (Như vậy tôi nghe một thời Phật ở tại... cùng với chúng tỳ kheo...), căn cứ vào phần Tựa chung này mà 6 thứ thành tựu được thiết lập, đó là:

1.Tín Thành Tựu (Như thị): Tức chỉ cho sự tin tưởng của tôn giả A Nan. Biển lớn Phật pháp chỉ có lòng tin mới vào được, tin nhận pháp ấy là do Đức Phật nói mà không còn nghi ngờ.

2.Văn Thành Tựu (ngã văn): Chính tôn giả A Nan nghe Đức Phật thuyết pháp, chứ không phải nghe ai nói lại.

3.Thời Thành Tựu (nhất thời): Chỉ cho thời gian thuyết pháp. Khi đấng Pháp vương mở ra pháp hội, chúng sinh nào có nhân duyên mà cảm được, thì Phật liền hiện thân đáp ứng, cảm và ứng cùng lúc, không mất thời cơ.

4.Chủ Thành Tựu (Phật): Chỉ cho người thuyết pháp. Phật là bậc chủ trì việc thuyết pháp giáo hoá thế gian và xuất thế gian.

5.Xứ Thành Tựu (tại): Chỉ nơi thuyết pháp, một địa điểm rõ ràng, có thật, kiểm chứng được, chứ không phải nói ở đâu đó mà con người không biết, không kiểm chứng được.

6.Chúng Thành Tựu (chúng): Chỉ cho chúng nghe pháp, là những người mà ai cũng biết.

Lục Thông ● 六通 ṣaḍ abhijñāḥ

Sáu phép thần thông, biểu hiện năng lực trí tuệ của chư Phật và Bồ Tát.

1.Thân Như Ý Thông, Phạm ṛiddhi viṣaga-jñānaṃ, còn gọi là Thần Túc Thông: biến hiện tuỳ theo ý muốn, thân có thể bay lên trời, đi trên biển, chui vào trong núi... tất cả mọi động tác đều tuỳ theo ý muốn, không hề chướng ngại.

2.Thiên Nhãn Thông, Phạm divyaṃ-cakṣuḥ-jñānaṃ: nhìn thấy tất cả mọi hình sắc ở gần hay ở xa trong cả thế gian, nhìn thấy mọi hình tướng khổ vui của chúng sinh trong sáu nẻo luân hồi.

3.Thiên Nhĩ Thông, Phạm divyaṃ-śrotraṃ-jñānaṃ: nghe và hiểu hết mọi âm thanh trong thế gian, nghe và hiểu hết mọi ngôn ngữ của chúng sinh trong sáu nẻo luân hồi.

4.Tha Tâm Thông, Phạm paracitta-jñānaṃ: biết hết tất cả mọi ý nghĩ trong tâm của chúng sinh trong lục đạo.

5.Túc Mệnh Thông, Phạm purvaniva ānu mṛiti-jñānaṃ, còn gọi là Túc Mệnh Minh: biết được kiếp trước của chính bản thân mình và của chúng sinh trong lục đạo, từ một đời, hai đời cho đến trăm ngàn vạn đời trước đều biết rõ, nhớ rõ sinh ra ở đâu, cha mẹ là ai, tên gì, làm gì...

6.Lậu Tận Thông , Phạm ā ravakṣaya-jñānaṃ: lậu tức là kiến hoặc và tư hoặc trong ba cõi. Lậu Tận Thông là dứt trừ toàn bộ kiến hoặc và tư hoặc trong ba cõi, không còn sinh tử luân hồi trong ba cõi, được giải thoát hoàn toàn. Căn cứ Luận Câu Xá quyển 27, trong 6 phép thần thông trên, 5 phép thần thông đầu thì mọi người đều có thể đạt được, duy nhất phép thần thông thứ 6 thì chỉ có những bậc thánh mới có thể đạt được.

Lục Trần ● six data fields 六塵 guṇas

Cũng gọi Ngoại Trần (bụi bên ngoài), Lục Tặc (sáu tên giặc bên ngoài). Đó là sáu cảnh: Màu sắc, Âm thanh, Mùi hương, Vị ngon ngọt, Xúc chạm dịu êm, và các Pháp. Sáu trần cảnh này như bụi bặm làm nhơ bẩn chân tính, ô nhiễm tâm linh, nên gọi là Trần. Vì 6 trần này ở bên ngoài tâm, nên gọi là Ngoại Trần. Vì chúng giống như bọn trộm cướp, chiếm đoạt tất cả pháp lành nên gọi là Lục Tặc.

Lâm Tì Ni ● 藍毗尼園 Lumbinī

Chữ Lâm Tì Ni dịch ý là khu vườn có đầy đủ mọi loài hoa trái ngon ngọt quý hiếm nhất, trần đầy ánh áng, hương hoa, rất đáng yêu và vô cùng thanh thoát. Hoa viên này do Vua Thiện Giác (Suprabuddha), quốc chủ thành Thiên Tị, kiến tạo cho phu nhân Lâm Tì Ni. Lâm Tì Ni sanh hạ hai người con gái, trưởng nữ là Ma Da (Māyā), tức mẫu thân của Đức Phật, và thứ nữ là Ma-ha-ma-da (Mahāmāyā), cả hai đều gả cho vua Tịnh Phạn. Căn cứ kinh điển ghi chép, phu nhân Ma Da của vua Tịnh Phạn (Śuddhodana), quốc chủ thành Ca Tì La Vệ, sắp đến kỳ lâm bồn, theo tập tục của người dân bấy giờ, phu nhân phải về quê ngoại để sanh nở. Trên đường trở về quê ngoại, đến Hoa viên Lâm Tì Ni, chính là hoa viên mang tên mẹ của bà, Ma-da vào dạo chơi, đến bên cây Vô Ưu thì đản sanh thái tử Tất Đạt Da. Thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, Vua A Dục (Aśoka) đã đến Hoa viên này chiêm bái và kiến tạo một trụ đá chôn ở đây để lưu niệm. Hoa viên Lâm Tì Ni đã trải qua nhiều thời gian hoang phế. Đến năm 1896 mới được phát hiện trở lại, và từ đó, nhiều cuộc khảo cổ đã được tiến hành. Trong quá trình khai quật, người ta đã tìm thấy không ít những di vật của các vương triều Khổng Tước (Maurya), vương triều Quý Sương (Ku han, Kuṣāṇa), vương triều Cấp Đa (Gupta). Ngày nay, tại chính giữa di chỉ khảo cổ là đền thờ Thánh mẫu Ma-da. Trong đền thờ có bức phù điêu bằng đá tả cảnh Thánh mẫu Ma-da hạ sanh thái tử. Phía nam đền thờ có một hồ nước, tương truyền là nơi rồng chúa phun nước tắm cho Thái tử. Trụ đá trứ danh của vua A Dục nằm ở phía tây đền thờ. Theo Đại Đường Tây vực ký quyển sáu, Huyền Trang ghi chép: ‘Trên đầu trụ đá có mã tượng, do vua Vô Ưu (tức vua A Dục) kiến tạo. Sau vì ác long phá hoại, trụ đá đã bị gãy làm đôi’. Hiện nay, trụ đá còn lại cao khoảng 7 mét, phần đầu trụ đá có mã tượng đã mất. Tuy nhiên, phần trụ đá còn lại vẫn còn những dòng chữ do vua A Dục pháp sắc, và người ta đọc được như sau: ‘Hai mươi năm sau khi lên ngôi, quốc vương Devànampiya Piyadasi (tức vua A Dục) ngự đến đây chiêm bái, vì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, bậc hiền nhân của bộ tộc Thích Ca, đã đản sanh tại đây. Nhà vua ban lệnh khắc một bia bằng đá và dựng một thạch trụ. Ngài miễn thuế đất ở làng Lumbini và giảm thuế hoa lợi từ 1/4 theo lệ thường xuống còn 1/8’. Những năm gần đây, chính phủ Nepal và những nước Phật giáo đã xây nhiều chùa tháp mới. Chính phủ Nepal đã có kế hoạch đệ trình Liên Hiệp Quốc để xin trợ cấp xây dựng lại Hoa viên Lâm Tì Ni.

Liễu Đạt ● 了 達

Hiểu rõ một cách triệt để. Biết rõ, thấu rõ. Liễu ngộ thông đạt cả sự và lý. Mật Am ngữ lục ghi: "親 悟 親 證、 了 達 三 祇 劫 空、 不 被 諸 塵 所 轉"

– Tự mình ngộ lấy, tự mình chứng lấy, thấu rõ ba tăng kì kiếp rỗng không, chẳng bị trần cảnh khuấy động. Pháp Hoa Kinh, Đề Bà Đạt Đa Phẩm, ghi: 'Thâm nhập thiền định, thấu rõ các pháp'. Hoa nghiêm kinh, quyển 37, ghi: 'Thấu rõ ba cõi đều do tâm mà có, 12 nhân duyên cũng như vậy'.

Liễu Nghĩa ● 了義 nītārtha

Nghĩa của các pháp được trực tiếp hiển bày một cách rõ ràng. Giáo lý của Đức Phật được trực tiếp trình bày một cách rõ ràng, tường tận, gọi là Liễu nghĩa giáo. Như các kinh Đại Thừa nói sinh tử, niết bàn không hai, không khác. Những kinh điển nói đạo lý này, gọi là kinh Liễu nghĩa, do Đức Phật nói.

Linh Thứu Sơn

● 靈鷲山 Gṛdhra-kūṭa

Tên chữ là Kỳ Xà Quật, Gṛdhra-kūṭa, ngọn núi nằm gần thủ đô Vương Xá của quốc vương Ma-kiệt-đà xưa. Thành Vương Xá có 5 ngọn núi, thì núi Linh Thứu là ngọn cao nhất. Núi có nhiều cây cối, không gian thanh tịnh, không khí trong lành, nên có rất nhiều Thánh nhân ẩn cư. Vì Đức Phật thường lên núi này ngắm hoàng hôn và giảng nhiều bản kinh quan trọng mà ngọn núi này nổi danh. ‘Kỳ-xà’ (Gṛdhra) là một loại chim giống diều hâu, lông và cánh hơi đen, đầu trắng, là loài chim ăn thịt. Theo Huyền ứng âm nghĩa, quyển thứ 7, ghi chép, thì đây là loài chim có linh tính, biết trước người chết. Vì vậy, khi biết có người sắp chết, chúng liền bay đến nhà người đó, đợi cho đến khi người chết được đem tống tang trong rừng thì bay xuống mà ăn thịt, nên gọi là Linh thứu. Theo Luận Đại Trí Độ, quyển 3, núi này có tên gọi như thế vì hai lý do:

1.Trên đỉnh núi có một tảng đá nhô lên cao, nhìn giống đầu chim Thứu, nên người dân thành Vương Xá gọi là núi đầu chim Thứu (Thứu đầu ơn);

2.Phía nam thành Vương Xá có một khu rừng gọi là Thi-đà lâm, trong rừng này có một khu vực để người dân tống táng tử thi, vì vậy chim Thứu thường đến đây ăn thịt tử thi, ăn xong chúng bay đến đậu trên đỉnh núi, bấy giờ người dân bèn gọi núi ấy là Thứu đầu ơn. Đức Phật thường đến núi này và giảng nhiều bản kinh Đại Thừa, như Kinh Thiện Sinh, Kinh Vô Lượng Nghĩa, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Kinh Vô Lượng Thọ…

Luân Hồi ● Cycle des renaissances 輪迴 saṃ āra

Là vòng sinh tử liên tục, như bánh xe quay vòng. Chúng anh do tạo nghiệp (tham, sân, si), chết trong kiếp này, rồi lại sanh vào kiếp khác, hệt như cái bánh xe, cứ quay vòng mãi mãi trong ba cõi.

Lý Quán ● 理觀

Quán chiếu lý tánh của các pháp, tức nhìn vào bên trong để thấy được thực tướng của các pháp.

Mạn

● arrogance identity 慢 A mimāna

Mạn, đọc từ tiếng Phạm māna, là một loại tâm sở (tác dụng của tâm gọi là tâm sở). Nó ám chỉ cái tâm tự mãn, cao ngạo, khi nào cũng thấy mình tài giỏi hơn người khác và tỏ ý coi thường người khác. Nó cùng một loại với ‘kiêu’, nhưng không thực sự tương đồng. ‘Kiêu’ là tự cho mình xinh đẹp, có huyết thống cao quý, có học thức… hơn người khác và tỏ ý tự hào. Cùng một cách như vậy, nhưng ‘mạn’ là cái tâm vọng tưởng về chính bản thân mình, tức mình không đẹp, không giỏi, không cao quý… mà tự cho mình như thế, nghĩ mình ưu tú hơn người, khi nào cũng muốn khoe khoang, ngạo mạn. Duy Thức Tông xếp ‘mạn’ vào một trong 6 tâm sở căn bản phiền não. Còn Câu xá tông xếp nó vào một trong các pháp bất định địa. Người ta đã chia ‘mạn’ ra thành những tâm lý nhỏ hơn, vi tế hơn, thành 7 mạn, 8 mạn, 9 mạn. Luận Đại Thừa ngũ uẩn chia ‘mạn’ ra thành 7 loại:

1.mạn;

2.quá mạn;

3.mạn quá mạn;

4.ngã mạn;

5.tăng thượng mạn;

6.ti mạn;

7.tà mạn.

Luận Đại Tì Bà Sa quyển 43 và 50, Luận Câu Xá quyển 19, giải thích nội dung 7 mạn như sau:

1.Mạn: Đối với người kém hơn mình, nghĩ mình hơn họ; đối với người bằng mình thì nghĩ mình bằng họ. Cái tâm lý này xem ra rất tự nhiên, không thể nói là xấu, thế nhưng, khi tâm lý này biểu hiện, nó thường có ý cao ngạo, vì vậy mà không tốt.

2.Quá Mạn: Đối với người bằng mình, nghĩ mình hơn họ; đối với người hơn mình, nghĩ mình bằng họ.

3.Mạn Quá Mạn: Đối với người hơn mình, nghĩ họ thua mình.

4.Ngã Mạn: Cho năm uẩn là ta, của ta.

5.Tăng Thượng Mạn: Chưa chứng quả mà tự cho mình đã chứng quả, chưa đoạn trừ hết phiền não mà nói mình đã hết phiền não.

6.Tà Mạn: Không có đức độ, lại buông lung làm việc ác, mà tự cho mình có đức độ. Những người nào có tâm mạn nói trên, nếu không theo học với bậc thiện tri thức, không hành đạo xuất ly, thì không bao giờ thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Mạt Pháp ● derniers jours du Dharma latter dharma 末法 saddharma-vipralopa

Thời kỳ cuối cùng của Phật pháp, bấy giờ những lời dạy của Phật bị mất dần, không còn người hiểu và hành trì đúng chính pháp, cho đến lúc mất hết hoàn toàn. Đồng nghĩa với Mạt thế, Mạt đại. Phật pháp tồn tại ở thế gian được chia làm ba thời kỳ: Chính Pháp, tượng pháp và mạt pháp.

1.Chính Pháp: Giáo pháp của Phật còn nguyên vị. Sau khi Phật nhập niết bàn, giáo pháp ở đời, nếu nương theo giáo pháp mà tu hành thì liền được chứng quả, gọi là chính pháp.

2.Tượng Pháp: Phật pháp không còn nguyên vị, chỉ tương tự mà thôi. Giai đoạn này, giáo pháp tuy có và người tu hành cũng nhiều nhưng không có người chứng quả.

3.Mạt Pháp: Giáo pháp của Phật bị tà ma ngoại đạo lợi dụng, xen tạp vào; kinh điển được chú thích, giảng giải tuỳ tiện... làm mất hết hương vị chính pháp. Tuy có nhiều người đi tu, nhiều người quy y Tam Bảo nhưng không có ai thực hành theo lời Phật dạy.

Mật Giáo ● esoteric Buddhism 密教

Đối lại là Hiển giáo. Hai bộ giáo pháp Thai Tạng Mạn Đà Là và Kim Cang Mạn Đà La do Đại Nhật Như Lai giảng thuyết được gọi là Mật Giáo. Đó là cảnh giới nội chứng pháp thân của Phật, thâm sâu, bí áo, cho nên gọi là Mật Giáo. Hơn nữa, đối với người chưa được làm lễ Quán Đỉnh thì không thể truyền trao giáo pháp Hiển tông, cho nên gọi là Mật Giáo.

Mâu Ni ● 牟尼 Muni

Mỹ hiệu chỉ cho những bậc Thánh đã đoạn trừ hết phiền não. Trong hàng Thánh Giả đó, Đức Phật được tôn xưng là Đại Mâu Ni.

Năng Duyên ● 能緣

Chủ thể có đủ tác dụng nhận thức gọi là 'Năng Duyên'; còn khách thể (đối tượng) bị nhận thức gọi là 'Sở Duyên'. Duyên có nghĩa là nương tựa, nương nhờ, vin theo, tức là tâm thức không thể tự sinh khởi mà phải nương vào cảnh bên ngoài (khách thể, đối tượng) mới có thể phát sinh tác dụng. Theo Duy thức học Phật giáo, Năng Duyên là Kiến Phần (chủ thể nhận thức) và Sở Duyên là Tướng Phần (đối tượng nhận thức). Chủ thể nhận thức (Năng Duyên) gồm có ba phần: Kiến Phần, Chứng Phần, và Chứng Tự Chứng Phần. Khi Năng Duyên sinh ra tác dụng thì Kiến Phần duyên theo Tướng Phần, Tự chứng phần duyên theo Kiến Phần và Chứng Tự Chứng Phần, còn Chứng tự tự chứng phần thì duyên theo Tự chứng phần.

Ngũ Độn Sử

● cinq passions illusoires five afflictions that affect beginning practitioners 五鈍使 pañca-kleśa

Chỉ cho 5 loại phiền não căn bản: tham, sân, si, mạn, nghi. Năm thứ phiền não này thường sai khiến tâm thần người tu hành, làm cho trôi nổi, lăn lộn trong 3 cõi nên gọi là Sử; và vì rất khó trừ diệt nên gọi là Độn.

Ngũ Đình Tâm Quán

● cinq méditations five meditations and four bases of mindfulness 五停心觀

Năm pháp quán dứt trừ phiền não mê hoặc.

1.Bất Tịnh Quán (aśubhā-smṛti): Quán tưởng thân mình và thân người nhơ nhớp để trừ bỏ lòng tham muốn.

2.Từ Bi Quán (Maitrī-smṛti): Cũng gọi là Từ Tâm Quán. Quán tưởng lòng thương xót để đối trị với phiền não oán giận.

3.Duyên Khởi Quán (Iidaṃpratyayatā-pratītya amutpāda-smṛti): Cũng gọi là Nhân Duyên Quán. Quán tưởng 12 duyên khởi thuận và nghịch để đối trị phiền não ngu si.

4.Giới Phân Biệt Quán (dhātu-prabheda-smṛti): Cũng gọi là Giới Phương Tiện Quán, Tích Giới Quán, Phân Tích Quán, Vô Ngã Quán. Quán tưởng các pháp 18 giới đều do hoà hợp của đất, nước, lửa, giớ, không và thức mà có để đối trị chấp ngã.

5.Sổ Tức Quán (Ānāpāna-smṛti): Cũng gọi là An Na Ban Na Niệm, Trì Tức Niệm. Đếm số hơi thở ra, thở vào để đối trị tầm, tứ tán loạn, giữ cho tâm dừng yên một chỗ.

Ngũ Căn ● five faculties 五根 Pañcendriyāṇi

Năm loại gốc rễ phát sinh ra pháp lành, dẫn vào Thánh Đạo. Gồm Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn.

Ngũ Cái ● cinq voiles Five coverings 五蓋 pañca āvaraṇāni

Còn gọi là Ngũ triền cái. Triền là trói buộc. Cái nghĩa là che lấp. Ngũ triền cái là 5 thứ phiền não trói buộc, che lấp tâm tính, làm cho pháp lành không anh ra được.

1.Tham Dục Cái (rāga-āvaraṇa): Tham đắm ngũ dục là tài sản, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ không biết nhàm chán nên tâm tính bị che lấp.

2.Sân Khuể Cái (pratigha-āvaraṇa): Đối Trước cảnh trái ý, lòng tức giận nổi lên làm che lấp tâm tính.

3.Hôn Miên Cái ( tyāna-middha-āvaraṇa): Cũng gọi là Thuỵ miên cái. Hôn Trầm và buồn ngủ khiến tâm tính li bì, không thể tích cực hoạt động.

4.Trạo Cử Ác Tác Cái (auddhatya-kaukṛtya-āvaraṇa): Cũng gọi là Điệu hý cái, Trạo hối cái. Sự chao động của tâm, hoặc lo buồn, ân hận đối với những việc đã làm, khiến tâm tính bi che lấo.

5.Nghi Cái (vicikit ā-āvaraṇa): Đối với giáo pháp do dự không quyết đoán, chưa có niềm tin đối với Tam Bảo và cả đối với sự tu tập của bản thân.

Ngũ Chủng Pháp Sư ● cinq sortes de maîtres du dharma five kinds of authorities of the doctrine 五種法師

5 bậc pháp sư hay 5 bậc thầy có khả năng hoằng dương Phật pháp.

1.Thụ Trì Pháp Sư: Người có khả năng tiếp nhận, tin tưởng vững chắc và ghi nhớ, giữ gìn không quên lời dạy của Như Lai được ghi chép trong kinh luận.

2.Đọc Kinh Pháp Sư: Người có khả năng ngồi ngay thẳng, trang nghiêm, giữ tâm chính niệm, mắt xem kinh văn mà tụng đọc mạch lạc, rõ ràng.

3.Tụng Kinh Pháp Sư: Người có khả năng tụng đọc thuộc lòng kinh văn, không cần phải xem sách mà không nhầm lẫn.

4.Giải Thuyết Pháp Sư: Người có khả năng truyền dạy, giảng giải chính xác kinh điển.

5.Thư Tả Pháp Sư: Người có khả năng biên chép, phiên dịch kinh điển để lưu truyền rộng rãi cho đời sau.

Ngũ Dục ● cinq désirs five desires 五欲 pañca kāmāḥ

Năm đối tượng của sự tham muốn:

1.Tài Dục: Tham muốn tiền của.

2.Sắc Dục: Tham muốn sắc đẹp.

3.Danh Dục: Tham muốn danh vọng, địa vị, quyền lực.

4.Thực Dục: Tham muốn sự ăn uống.

5.Thuỳ Dục: Tham muốn sự ngủ nghỉ. Năm đối tượng khác của sự tham muốn là:

1.Sắc Dục: Tham muốn sắc đẹp.

2.Thanh Dục: Đắm say âm thanh, âm nhạc, lời khen...

3.Hương Dục: Đắm ay mùi thơm quyến rũ.

4.Vị Dục: Tham muốn vị ngon ngọt.

5.Xúc Dục: Ham thích sự xúc chạm mịn màng, trơn láng.

Ngũ Giới ● Cinq préceptes Five precepts 五戒 Pañca śīlāni

Năm giới, năm nguyên tắc thực hành đạo đức.

1.Không giết hại

2.Không trộm cắp

3.Không quan hệ bất chính

4.Không nói dối

. Không uống rượu.

Ngũ Hối ● five kinds of remorse 五悔

Cũng gọi là Ngũ ám hối Năm phương pháp sám hối để diệt trừ tội lỗi.

1.Sám Hối: Ăn năn tội lỗi và tu tập những hành lành.

2.Khuyến Thỉnh: Khuyển thỉnh chư Phật trong 10 phương quay bánh xe pháp cứu độ chúng sinh. Ngày nay có thể hiểu rộng là thỉnh chư tôn đức tăng ni hoằng pháp độ sinh.

3.Tuỳ Hỉ: Vui mừng, khen ngợi những hành lành của người khác, thấy người khác tu tập mình sinh tâm hoan hỷ.

4.Hồi Hướng: Hồi Hướng công đức tu tập được về quả vị giác ngộ.

5.Phát Nguyện: Phát Nguyện quyết tâm thành Phật.

Ngũ Kiến

● five wrong views 五見 pañca-dṛṣṭayaḥ

5 loại nhận thức sai lầm.

1.Thân Kiến, hay Ngã Kiến (sat-kāya-dṛṣṭi): Tự chấp có sự tồn tại của cái "ta", gọi là Ngã Kiến, cho rằng vật này thuộc về ta, gọi là Ngã sở kiến.

2.Biên Kiến (anta-grāha-dṛṣṭi): Chấp vào một bên, kiến giải cực đoan, như cho rằng sau khi ta chết vẫn thường còn không mất, đây gọi là Thường Kiến (hữu kiến); hoặc cho rằng sau khi ta chết thì dứt hẳn, đây gọi là Đoạn Kiến (vô kiến).

3.Tà Kiến (mithyā-dṛṣṭi): Không tin nhân quả.

4.Kiến Thủ Kiến (dṛṣṭi-parāmarśa): Cố chấp giữ những nhận thức sai lầm.

5.Giới Cấm Thủ Kiến (śīla-vrata-parāmarśa): Nhận thức và thực hành sai lầm những quy tắc, giới luật không đưa tới giải thoát.

Ngũ Lợi Sử

● cinq points de vue erronés five afflictions of advanced practitioners 五利使 pañca-dṛṣṭayaḥ

Cũng gọi là Ngũ Nhiễm Ô Kiến, Ngũ Tịch Kiến, Ngũ Kiến. Lợi là sắc bén, Sử là sai khiến. Ngũ Lợi Sử là chỉ cho 5 thứ phiền não do mê lý mà khởi, thường xui khiến chúng sinh tạo các nghiệp ác.

1.Thân Kiến: Do không rõ cái lý thân ta là do sự hoà hợp của 5 uẩn mà có một cách giả tạm, nên mới chấp trước thật có thân ta (chấp ngã).

2.Biên Kiến: Chấp Trước 2 kiến giải cực đoan, cho rằng sau khi ta chết là dứt hẳn, hoặc sau khi ta chết s còn mãi không mất.

3.Tà Kiến: Phủ định lý nhân quả, cho rằng chẳng có tội phúc, thiện ác gì hết. Đây là loại tà kiến nguy hiểm nhất trong các loại tà kiến.

4.Kiến Thủ Kiến: Cố chấp cái thấy biết hẹp hòi kém cỏi của mình mà không chịu mở rộng tầm nhìn để học hỏi những điều cao xa ưu việt.

5.Giới Cấm Thủ Kiến: Chấp chặt những giới cấm trái đạo, phi pháp, cho đó là nhân sinh lên cõi trời, hoặc là con đường đến Niết Bàn, như giữ giới bò, giới chó...

Ngũ Lực ● Cinq forces five powers 五力 pañca balāni

Năm loại sức mạnh. Năm lực này hình thành từ năm căn, phát anh một thứ sức mạnh thúc đẩy, tăng trưởng, duy trì đời sống tu tập đạt đến giải thoát, chúng có khả năng phá trừ điều ác, thúc đẩy làm việc thiện.

- Tín Lực (śraddhā-bala).

- Tinh Tấn Lực (vīrya-bala).

- Niệm Lực (smriti-bala).

- Định Lực ( amādhi-bala).

- Tuệ Lực (prajñā-bala).

Ngũ Nghịch ● cinq forfaits five heinous crimes 五逆 pañcānantarya

Còn gọi là Ngũ nghịch tội, Ngũ vô gián tội. 5 tội cực ác, dẫn đến đoạ địa chịu nỗi thống khổ không bao giờ gián đoạn. Theo Phật giáo Nguyên thuỷ:

1.Giết cha,

2.Giết mẹ,

3.Giết Thánh tăng,

4.Làm thân Phật chảy máu,

5.Phá sự hoà hợp và thanh tịnh của Tăng.

Theo Phật Giáo Đại Thừa:

1.Phá hoại chùa tháp, đốt kinh, đập tượng, trộm cắp tài sản của Tam Bảo, hoặc tạo điều kiện cho người khác thực hiện những việc trên;

2.Huỷ báng Thanh Văn, Duyên Giác và pháp Đại Thừa;

3.Ngăn cản, cấm đoán, bắt bớ, trục xuất những người tu hành, sát hại người xuất gia;

4.Phạm một trong 5 tội ngũ nghịch của Phật giáo Nguyên thuỷ;

5.Chủ trương không có nhân quả nghiệp báo, gây ra 10 nghiệp bất thiện.

Ngũ Nhãn ● Cinq sortes de vision 五眼 pañca cakṣūṃṣi

5 con mắt nhìn rõ sự và lý của các pháp.

1.Nhục Nhãn, Phạm māṃsa-cakṣus, là con mắt của mọi người, mọi loài ở thế gian, có khả năng nhìn thấy và phân biệt được hình sắc, cảnh vật.

2.Thiên Nhãn, Phạm divya-cakṣus, con mắt của chúng sinh ở cõi trời, hoặc con mắt của người đời (nhục nhãn) đạt được cảnh giới thiền định; sự vật ở xa, rộng, nhỏ bé, vi tế... đều thấy rõ ràng.

3.Huệ Nhãn, Phạm prajña-cakṣus, con mắt trí tuệ, quán chiếu và thấy được lý không của các pháp.

4.Pháp Nhãn, Phạm dharma-cakṣus, con mắt trí tuệ nhìn thấy thực tướng của các pháp, có năng lực nhìn thấy pháp duyên khởi, chứng ngộ được thực tướng hư huyễn của các pháp, thấy rõ một cách tường tận nguyên nhân sai biệt của các pháp.

5.Phật Nhãn, Phạm buddha-cakṣus, con mắt của Phật, có năng lực chứng tri hoàn toàn chân tính của các pháp.

Ngũ Thượng Phần Kết ● 五上分結 pañca ūrdhvabhāgiya-saṃyo-janani

Năm loại phiền não tồn tại ở Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Kết là tên gọi khác của phiền não; phần là sai biệt, khác nhau, tức là để phân biệt trên và dưới, như nói thượng phần tức là thượng giới, là cõi giới ở trên cao, mà thượng giới gồm có hai cõi đó là Sắc Giới và Vô Sắc Giới, gọi chung là Thượng giới. Ngũ thượng phần kết, gọi đủ là Ngũ thuận thượng phần kết, mà gọi tắt là Ngũ thượng kết hay Ngũ thượng. Câu Xá Luận, quyển 21, ghi: 'Thuận thượng phần có năm thứ: tham Sắc Giới, tham Vô Sắc Giới, trạo cử, mạn, vô minh, khiến cho chúng sanh không thể siêu thoát'.

1.Tham Sắc Giới, gọi là Sắc ái kết, tức là những phiền não do chúng sanh tham đắm 5 thứ dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc).

2.Tham Vô Sắc Giới, gọi là Vô Sắc ái kết, là những phiền não do tham đắm và vướng mắc trong cảnh giới thiền định ở cõi Vô Sắc Giới.

3.Trạo Kết, là phiền não do tâm niệm của chúng anh dao động, khiến cho thiền định thối thất hoặc đánh mất.

4.Mạn Kết, là phiền não do chúng sanh tự cao, tự đại, cho mình hơn người rồi lấn lướt, kiêu mạn.

5.Vô Minh kết, là phiền não do chúng sanh si mê, ngu muội, không thấy được Thánh Đế. Theo Đại Tì Bà Sa Luận, 5 thượng phần kết này phải nhờ tu tập mới có thể đoạn trừ được (tu sở đoạn).

Ngũ Thời Bát Giáo ● 五時八教

5 thời 8 giáo do ngài Trí Khải tông Thiên Thai thành lập. Đại sư Trí Khải căn cứ vào nội dung các kinh điển do Đức Phật nói để phân loại, giải thích, rồi theo thứ tự thời gian Đức Phật thuyết pháp mà chia làm 5 thời. Lại căn cứ theo phương pháp Đức Phật dắt dẫn chúng sinh mà chia giáo pháp của Ngài làm 8 giáo, gọi chung là Ngũ Thời bát giáo.

I. Ngũ Thời:

1.Thời Hoa Nghiêm: Đức Phật nói Kinh Hoa Nghiêm trong 21 ngày đầu tiên sau khi Ngài thành đạo cho chúng Đại bồ tát Biệt giáo và các vị ưu tú trong Viên Giáo nghe. Kinh Hoa Nghiêm có chia ra phần trước và phần sau khác nhau. Phần trước là giáo pháp nói trong 21 ngày đầu, không có hàng Thanh Văn tham dự; phần sau như phẩm Nhập pháp giới thì có các vị Thanh Văn như ngài Xá Lợi Phất... (được nói trong khoảng thời gian Phật đi giáo hoá chúng sinh) Nhưng giáo pháp của thời kì này quá cao, hàng Thanh Văn đều như điếc như câm nên chưa thể nhận lãnh được hiệu quả lợi ích của sự giáo hoá.

2.Thời Lộc Uyển: Trong khoảng 12 năm sau khi Đức Phật nói Kinh Hoa Nghiêm, là thời kì Phật nói 4 bộ Kinh A Hàm trong phạm vi 16 nước lớn. Vì nơi nói pháp đầu tiên trong thời kì này là vườn Lộc Dã, nên gọi là thời Lộc Uyển (thời vườn nai), lại lấy tên kinh đã nói nên cũng gọi là thời A Hàm.

3.Thời Phương Đẳng: Thời kì Phật nói các kinh Đại Thừa như DUY MA, TƯ ÍCH, THắNG MAN,... trong khoảng 8 năm sau thời Lộc Uyển.

4.Thời Bát Nhã: Chỉ cho thời kì Phật nói các kinh Bát Nhã, trong khoảng 22 năm sau thời Phương Đẳng. 5.Thời Pháp Hoa Niết Bàn: Chỉ cho thời kì làm cho người nghe pháp tiến đến cảnh giới cao nhất và chứng nhập tri kiến Phật. Đây là thời kì Đức Phật nói Kinh Pháp Hoa trong 8 năm sau cùng và nói Kinh Niết Bàn 1 ngày 1 đêm trước khi Ngài nhập diệt.

II. Bát giáo:

1.Đốn Giáo: Đầu tiên, Đức Phật trực tiếp dùng phương pháp tự nội chứng để chỉ dạy chúng sinh, tương đương với thời Kinh Hoa Nghiêm đã nói.

2.Tiệm Giáo: Nội dung của việc hoá là dùng những giáo pháp từ cạn dần dần (tiệm) đến âu, tương đương với 3 thời: A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã.

3.Bí Mật Giáo: Đức Phật ứng theo căn cơ, năng lực, bản chất bất đồng của chúng sinh mà truyền dạy các giáo pháp khác nhau.

4.Bất Định Giáo: Chúng sinh tuy cùng tham dự một pháp hội nhưng tuỳ theo năng lực, trình độ của mỗi người mà hiểu giáo pháp khác nhau.

5.Tạm Tạng Giáo: Gọi tắt là Tạng Giáo. Giáo pháp Tiểu Thừa.

6.Thông Giáo: Giáo chung cho cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa tu học.

7.Biệt giáo: Giáo pháp chỉ nói riêng cho Bồ Tát.

8.Viên Giáo: Viên nghĩa là là không thiên lệch, tròn đủ dung hợp lẫn nhau. Tức bất luận mê hay ngộ, về mặt bản thể đều không phân biệt. Đó là chân lí mà Phật đã giác ngộ, cho nên Viên Giáo chỉ rõ sở ngộ của Phật, tức là nêu bày giáo pháp tự nội chứng của Ngài.

Ngũ Thừa ● cinq véhicules five vehicles 五乗 pañca yāna

Năm cổ xe chở chúng sinh đến thế giới an vui, giải thoát.

1.Nhân Thừa: Quy Y Tam Bảo và giữ năm giới. Nếu ai nương theo pháp này mà tu hành thì cũng như lên chiếc xe đi ra khỏi ba đường ác, thẳng đến cõi người.

2.Thiên Thừa: Dùng 10 điều thiện, 4 thiền 8 định làm xe, chở chúng sinh vượt khỏi 4 châu cõi người, sinh lên các cõi trời.

3.Thanh Văn Thừa: Tứ Diệu Đế là cổ xe chuyên chở chúng sinh vượt qua 3 cõi, đến Niết Bàn hữu dư, chứng thành A La Hán.

4.Duyên Giác Thừa: 12 Nhân Duyên là cổ xe chuyên chở chúng sinh ra khỏi ba cõi, đến Niết Bàn vô dư, thành Bích chi Phật.

5.Bồ Tát Thừa: Sáu pháp ba la mật, vừa Từ Bi, vừa trí tuệ là cổ xe chuyên chở chúng sinh vượt qua cảnh giới của 3 thừa 3 cõi thẳng đến Đại niết bàn, chứng quả Vô Thượng Bồ Đề.

Ngũ Trược ● cinq impuretés ou cinq troubles five defilements 五濁 pañca kaṣāyāḥ

5 thứ cặn đục, xấu ác nổi lên trong thời kỳ cuối cùng của Phật pháp, thuộc kiếp giảm.

1.Kiếp Trược, kalpa-kaśāya: Trong thời kỳ kiếp giảm, khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 30 tuổi thì nạn nói kém xảy ra, lúc còn 20 tuổi thì nạn bệnh dịch xảy ra và lúc còn 10 tuổi thì nạn binh đao nổi dậy, chúng sinh trong thế giới thảy đều bị hại.

2.Kiến Trược, Dṛṣṭi-kaṣāya: Chính Pháp diệt hết, Tượng Pháp dần dần xuất hiện, tà pháp bắt đầu sinh, tà kiến tăng mạnh, khiến con người không tu pháp lành.

3.Phiền Não Trược, Kleśa-kaṣāya: Chúng sinh nhiều ái dục, tham lam, bỏn sẻn, tranh đua, nịnh hót, lừa gạt, tiếp nhận các pháp tà, làm cho tâm thần bị não loạn.

4.Chúng Sinh Trược, Sattva-kaṣāya, cũng gọi hữu tình trược: Chúng sinh phần nhiều tồi tệ, xấu xa, không hiếu kính cha mẹ, người lớn tuổi, không sợ quả báo ác, không tạo công đức, không tu tuệ thí, chẳng giữ trai giới.

5.Mệnh Trược, Āyu-kaṣāya, cũng gọi thọ trược: Đời xưa con người thọ 8 vạn tuổi, đời nay do nghiệp ác tăng mạnh nên tuổi thọ giảm dần, hiếm người sống được trăm tuổi.

Ngũ Uẩn ● Cinq agrégats Five aggregates 五蘊 Pañca Skandha

Uẩn tiếng Phạm là skandhāḥ, có nghĩa là tích tập, là tổ hợp, hay nhóm. Skandhāḥ còn được dịch là ấm, có nghĩa là che đậy. 5 uẩn, pañca skandhāḥ, là 5 yếu tố, hay 5 nhóm kết hợp lại tạo thành một chúng sinh nói chung, con người nói riêng, gồm sắc (yếu tố vật chất), thọ, tưởng, hành và thức (yếu tố tinh thần). Trong đó,

1.Sắc Uẩn là tứ đại, gồm đất (những phần cứng như xương, thịt…), nước (chất lỏng như máu, nước mắt…), gió (là những thể khí như hơi thở…), và lửa (hơi ấm, nhiệt lượng).

2.Thọ Uẩn là một nhóm cảm giác, còn gọi là cảm thọ. Con người có rất nhiều loại cảm giác, nhưng khái quát thì có ba loại chính: khổ thọ, lạc thọ và xả thọ (cảm giác không khổ không lạc).

3.Tưởng Uẩn là nhóm tri giác, chỉ cho động tác của trí năng trên ảnh tượng thu nhận được, nghĩa là khi các giác quan tiếp xúc với ngoại cảnh, nhóm tri giác này thu nhận, suy tư, duy trì, ghi nhớ và cấu thành khái niệm. Nói cách khác, tưởng uẩn là nơi tập trung những đối tượng và khái niệm hóa các đối tượng này thành những nhận thức.

4.Hành Uẩn là nhóm tạo tác hay thúc đẩy tạo tác, là một loại ý chí, chủ tâm, tính toán thúc đẩy hành động. Hành Uẩn là những hoạt động có ý chí, những tâm lý phát sinh động lực đưa đến tham dục, sân hận, ước muốn, tình yêu…là thủ phạm tạo nghiệp đưa đến thiện, ác và luân hồi.

5.Thức Uẩn là khả năng phân biệt, gồm có nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

Ngạ Quỷ ● esprits affamés Hungry ghost 餓鬼 preta

Quỷ đói. Là một trong 3 đường ác, một trong 5 hay 6 đường mà chúng sinh sẽ đi đến tuỳ theo nghiệp của mình đã tạo. Còn có tên là Quỷ Đạo, Quỷ Thú, hay Ngạ Quỷ Đạo. Loài quỷ này thường chịu khổ đói khát, do đời trước tạo nghiệp ác, nhiều tham muốn.

Ngộ

● Illumination 悟

Ngộ, tỉnh ngộ, giác ngộ, hiểu ra sự thật, thấy được chân lý. Chấp mê bất ngộ 執迷不悟 là mê muội mãi không tỉnh ngộ; hoát nhiên đại ngộ 恍然大悟 là bỗng nhiên tỉnh ngộ, bừng tỉnh.

Ngã

● Soi ou moi-substance mine 我 ātman

Cái tôi, cái ta, hay linh hồn, hoặc chỉ chung cho chủ thể độc lập vĩnh viễn, tiềm ẩn trong nguồn gốc của mọi vật và chi phối cá thể thống nhất. Phật giáo chủ trương thuyết vô ngã, phủ nhận cái tôi, cái ta hay linh hồn.

Ngã Ái ● self-love 我愛 ātma-sneha

Yêu quý cái "ta" rất sâu đậm, là 1 trong 4 phiền não căn bản, do thức thứ 7 (mạt na thức) chấp thức thứ 8 (A Lại Da Thức) làm ngã mà sinh khởi.

Ngã Chấp ● egocentrism 我執 Ātma-grāha

Cố chấp có thực ngã. Thể của chúng sinh chỉ do 5 uẩn giả hợp mà thành, nếu chấp có thực ngã chủ tể tồn tại mà sinh ra vọng tưởng phân biệt ta và của ta, thì gọi là Ngã Chấp.

Ngã Chấp Tập Khí ● 我執習氣 ātma-grāha-vāsanā

Còn gọi là Ngã Chấp Huân Tập. Chỉ cho chủng tử hình thành từ sự chấp ngã (diễn ra trong thức thứ sáu ý thức và thức thứ bảy mạt-na thức). Thành Duy Thức Luận giải thích: Ngã Chấp Tập Khí, đó là chủng tử của ngã và ngã sở được chấp thủ một cách bất thực. Ngã Chấp có hai: Một, câu sinh ngã chấp, loại kiến chấp về ngã và ngã sở bị đoạn trừ bởi tu đạo. Hai, phân biệt ngã chấp, lọai kiến chấp ngã, ngã sở bị đoạn trừ bởi kiến đạo. Tùy theo chủng tử được huân tập thành hai loại ngã chấp này mà có sự sai biệt ta và nó trong các hữu tình.

Ngã Kiến

● self-view 我見 Ātma-dṛṣṭi

Nhận thức, quan niệm về một cái ngã có thật. Còn gọi là Thân Kiến. Có 2 loại:

1.Nhân Ngã Kiến: Chấp Trước thân tâm do 5 uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức giả hợp này là một cái ngã có thực.

 2.Pháp Ngã Kiến: Cho rằng tất cả các pháp đều có thể tính thực tại.

Ngã Mạn

● Arrogance identity 我慢 Asmimāna

Tâm kiêu mạn do chấp ngã là trung tâm, 1 trong 7 thứ mạn, 1 trong 9 thứ mạn. Luận Thành Duy Thức quyển 4 định nghĩa: "Ngã Mạn là tâm cao ngạo do chấp ngã mà sinh".

Ngã Sở ● Possessions of the self 我所 mama-kāra

Ngã sở hữu. Quan niệm cho rằng các vật ngoài tự thân đều là vật sở hữu của ta.

Ngã Si ● Delusion regarding the self 我癡 ātmamoha

Si mê nơi ngã tướng, ngu tối không thấy lý vô ngã. Cùng với Ngã Kiến, Ngã Mạn, Ngã ái hợp thành 4 thứ phiền não căn bản. Duy Thức Tam Thập Tụng nói rằng, bốn thứ phiền não thường liên hệ với nhau là ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái. Tất cả mọi phiền não, nghiệp chướng phát sinh đều do sự ngu si dẫn đầu, cho nên biết rằng do ngã si mà ba thứ phiền não kia phát sinh. Ngã si là đứng đầu trong các phiền não vô minh.

Nghiệp

● Karma action 業 Karman

Nghiệp là hành động có dụng tâm (có tác ý). Ý chí trong nội tâm muốn làm một việc gì đó gọi là Ý Nghiệp; còn dùng hành động và lời nói của thân thể để bày tỏ ý chí thì gọi là Thân Nghiệp, Ngữ (Khẩu) nghiệp.

Nghiệp Bệnh ● Karmic illness 業病

Cũng gọi là Nghiệp Chướng Bệnh. Chỉ cho bệnh tật do nghiệp đời trước sinh ra. Do nghiệp ác gây nên ở đời trước mà bị bệnh nan y, nằm liệt giường, thuốc thang chẳng khỏi, khổ sở trăm bề, cầu sống không được, cầu chết không xong. Nguyên nhân là do nghiệp cũ, thì cần phải sám hối nghiệp chướng, đọc tụng và viết chép kinh điển, cúng dường tán thán chư Phật, Bồ Tát, bố thí pháp giới chúng sinh, nhờ công đức ấy tiêu trừ nghiệp bệnh.

Nghiệp Báo ● Karma-reward 業報

Cũng gọi là nghiệp quả. Kết quả của nghiệp nhân đã tạo nên. Tuỳ theo nghiệp nhân đã tạo là thiện hay ác mà thọ lấy quả báo vui hay khổ. Nghiệp thiện thì được quả báo tốt đẹp, nghiệp bất thiện thì cảm quả báo xấu ác, nghiệp vô kí (không thiện không ác) thì không mang lại quả báo.

Nghiệp Cảm ● Experience 業感

Năng lực củ các nghiệp nhân thiện, ác chiêu cảm quả báo khổ vui.

Nghiệp Cảm Duyên Khởi ● 業感緣起

Các pháp duyên khởi là do nghiệp nhân chiêu cảm. Quả báo của loài hữu tình chúng sinh có Chính báo và Y báo khác nhau, trong Chính báo có sai biệt như đẹp, xấu, trí, ngu..., trong Y báo cũng có những khác biệt như núi, sông, cây cỏ... Những quả báo khổ vui này có thiên hình vạn trạng, tất cả đều do nghiệp lực chiêu cảm. Ba nghiệp thân, khẩu, ý của chúng sinh ngày đêm tạo tác, các việc thiện ác được thực hiện tuy biến diệt trong sát na, nhưng cái nghiệp đã được tạo ra ấy, chắc chắn sẽ mang lại kết qua tương ứng trong đời này hoặc đời sau. Tức do mối quan hệ phức tạp của sức nghiệp mà hình thành những hiện tượng muôn ngàn sai biệt trong thế giới này. Giáo lý 12 duyên khởi đã giải thích tất cả hiện tượng sai biệt này trong thế gian, và các bộ phái Tiểu Thừa đã lập 12 duyên khởi này thành thuyết Nghiệp cảm duyên khởi.

Nghiệp Chướng ● Hindrance 業障 Karmāvaraṇa

Chướng ngại do nghiệp ác đã làm. Nghiệp ác làm trở ngại sự tập. Kinh Niết Bàn nói: "Năm tội cực ác khiến chúng sinh đoạ vào địa ngục vô gián là nghiệp chướng nặng nề nhất". Luận Câu Xá nói: "Thứ nhất hại mẹ, thứ hai hại cha, thứ ba hại A La Hán, thứ tư phá hoà hợp tăng, thứ năm làm thân Phật chảy máu, đó là năm thứ nghiệp chướng nặng nề nhất". Kinh Hoa nghiêm nói: "Nêú chúng sinh nào nhìn thấy được Đức Phật, dù chỉ một lần, thì bao nhiêu nghiệp chướng đều tiêu trừ hết".

Nghiệp Chủng Tử ● 業種子 karma-vāsanā

Cũng gọi là Nghiệp tập khí. Gọi tắt là Nghiệp chủng: Hạt giống của nghiệp quả. Nghiệp có nghĩa là tạo tác, những sự tạo tác thiện ác huân tập thành chủng tử (hạt giống), gọi là Nghiệp chủng tử.

Nghiệp Nhân ● Deed as cause 業因 karma-hetu

Nhân Của Nghiệp, có 2 nghĩa:

1.Nghiệp Tức Nhân (cũng gọi Nhân nghiệp): Nghiệp làm nhân sinh ra quả báo ở đời sau.

2.Nhân Của Nghiệp: Nhân làm chop nghiệp sinh trưởng. Kinh Đại niết bản nói: "Nghiệp nhân tức là Vô Minh, Xúc. Vì Vô Minh, Xúc nên chúng sinh mong cầu Hữu. Nhân Duyên mong cầu Hữu tức là Ái vậy. Do nhân duyên Ái mà tạo tác các nghiệp thiên, khẩu, ý".

Nghiệp Quả ● The fruit of karma 業果

Cũng gọi là nghiệp báo. Kết quả của nghiệp. Nghiệp nhân đã tạo hoặc thiện hoặc ác sẽ đưa đến quả báo sinh vào cõi người, trời, ngã quỉ, súc sinh... Do nghiệp mà có quả báo, đây là pháp lý tự nhiên, gọi là "Nghiệp quả pháp nhiên". Nghiệp và quả tương tục không ngừng. Nghiệp nhân là nhân, quả là báo; nhân quả tiếp nối không dứt.

Như Lai

● Ainsi venu 如來 Tathāgata

Là một danh hiệu của Phật. Đức Phật theo chân lý mà đến và từ chân như mà hiện thân, nên tôn xưng là Như Lai. Phật Thích Ca sử dụng danh từ này để tránh sử dụng ngôi thứ nhất "ta", "tôi" trong lúc giảng dạy, thuyết Pháp và đây cũng là một phong cách biểu lộ sự khiêm tốn của Ngài.

Như Lai Tạng ● Nature de bouddha 如來藏 Tathāgata garbha

Đồng nghĩa với pháp tánh, pháp thân, chơn như, Phật tánh, Niết Bàn…Tạng là cái bọc chứa, theo nghĩa ban ơ là cái bọc thai, tạng là giấu kín che phủ phiền não mê lầm, giấu kín che phủ Phật Tính là cái mầm giác ngộ vốn có trong mọi chúng sanh. Tạng là chất chứa, Như Lai Tạng là chất chứa mọi công đức quyền năng của Như Lai, là tất cả pháp do Phật giảng dạy tập hợp lại thành Như Lai tạng.

Như Lai Thập Lực ● Dix pouvoirs de Bouddha Ten powers of Budha 如來十力 Daśa balāni

Xem "Thập Lực"

Như Thị Ngã Văn ● Ainsi ai-je entendu Thus have I heard 如是我聞 Evaṁ mayā rutam

Còn gọi Ngã Văn Như Thị, Văn Như Thị. Là câu mở đầu một bản kinh. Lúc đức Thế tôn sắp nhập diệt, Ngài đã dặn tôn giả A Nan, vị đệ tử đa văn bậc nhất, rằng kinh tạng do Ngài tuyên thuyết trong một đời đều phải đặt ở đầu quyển câu "Như thị ngã văn" để phân biệt với kinh điển của ngoại đạo. Như thị là chỉ cho lời nói, việc làm và cử chỉ của Đức Phật được trình bày trong kinh. Còn Ngã văn thì chỉ cho người biên tập kinh tạng là tôn giả A Nan, tự nói chính mình đã được nghe những lời Đức Phật nói và thấy những việc Đức Phật làm. Như thị cũng có nghĩa là tin thuận theo giáo pháp mà chính mình đã được nghe; Ngã văn là người có niềm tin vững chắc vào giáo pháp được nghe ấy. Đây chính là Tín Thành Tựu và Văn Thành Tựu, cũng gọi là Chứng Tín Tự.

Như Thuyết Tu Hành ● 如說修行

Như Thuyết Tu Hành: tu tập đúng như những điều đã được giảng dạy. Tất cả những thực hành chân chánh, đúng với Chánh Pháp; sự giảng dạy về những điều thực hành ấy được gọi là «Sư tử hống.» Thí Dụ, khi Đức Phật bác bỏ các lối tu khổ hạnh và chỉ ra con đường chân chính, thiết thực hơn các khổ hạnh ấy cho các người Ưu Đàm Bà La, thì đấy là lúc Ngài đang nói bằng tiếng rống của sư tử, và do đó kinh được đặt tên là Ưu Đàm Bà La sư tử hống.

Nhất Hạnh Tam Muội ● One-practice amādhi 一行三昧 Ekavyūha- amādhi

Cũng gọi là nhất tam-muội, chân như tam-muội, là chánh định do tâm chuyên chý vào một hạnh mà tu tập, có hai loại, lý và sự. Lý nhất hạnh tam-muội là tam-muội định tâm quán xét pháp giới một tướng bình đẳng. Sự nhất hạnh tam-muội là niệm Phật tam-muội, do nhất tâm niệm Phật mà thành.

Nhất Sinh Bổ Xứ ● 一生補處 eka-jāti-pratiboddha

Nhất Sinh Bổ Xứ (tiếng Phạm là eka-jāti-pratiboddha) là giai vị tối cao của Bồ Tát, tức địa vị Đẳng Giác, còn gọi là Nhất Sinh Sở Hệ. Nhất Sinh Bổ Xứ hay Nhất Sinh Sở Hệ có nghĩa là, vị Bồ Tát này chỉ còn trải qua một kiếp hiện tại này nữa là thành Phật. Kinh Vô Lượng Thọ quyển thượng ghi: ‘Chư Bồ Tát ở các cõi Phật khác đến thế giới chúng ta, họ đều là những bậc đã đạt đến chỗ cuối cùng, là những bậc Nhất Sinh Bổ Xứ’. Kinh Đại Thừa Bồ Tát tạng chính pháp ghi: ‘những bậc Nhất thiết hữu học, A-na-hàm, Bích-chi-phật, dùng phước hạnh mình đã thành tựu để phát khởi tâm thù thắng thì chứng đắc được quả vị Bất thoái chuyển, còn một kiếp nữa (Nhất Sinh Bổ Xứ) là thành Phật’. Kinh A Di Đà ghi: ‘Những chúng sinh sinh về thế giới Cực lạc đều chứng quả vị A Thệ Bạt Trí (Bất thoái), trong đó có nhiều vị chứng được Nhất Sinh Bổ Xứ’. Tóm lại, địa vị của Bồ Tát Nhất Sinh Bổ Xứ vẫn còn nguyên phẩm vô minh (tức căn bản vô minh), vẫn bị biến dị sinh tử chi phối, cho nên gọi là nhất sinh (một lần sinh nữa); đến cuối cùng, vị Bồ Tát này đoạn hết lậu hoặc, nhập vào địa vị Diệu giác, bổ nhiệm vào chỗ trước khi thành Phật, nên gọi là bổ xứ. Ví dụ, Bồ Tát Di Lặc được gọi là Bồ Tát Nhất Sinh Bổ Xứ. Điều này chủ yếu căn cứ vào Kinh Phật Thuyết Quán Di Lặc Bồ Tát Thượng Sinh Đâu Suất Thiên mà nói. Theo đó, hiện nay Bồ Tát Di Lặc đang ở tại cung trời Đâu-suất, khi thọ mạng của ngài kết thúc, ngài s đản sinh vào cõi Ta Bà để thay thế vị trí của Phật Thích Ca.

Nhất Tâm Bất Loạn ● 一心不亂 avikṣipta-citta

Chỉ cho người trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà đạt được tâm chuyên nhất, không tán loạn. Đây là cảnh giới lý tưởng của người tu trì theo pháp môn niệm Phật, tông Tịnh Độ. Theo Kinh A Di Đà: "Nếu có người thiện nam, thiện nữ nào nghe được danh hiệu của Phật A Di Đà, người ấy chấp trì danh hiệu này từ một ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn thì đến lúc lâm chung, tâm người ấy vẫn không điên đảo, thì người ấy tức thì được vãng sanh về cõi Cực lạc của Phật A Di Đà". Trong cuốn A Di Đà Kinh Thông Tán, Ngài Từ Ân giải thích rằng: "Chấp Trì danh hiệu từ một đến bảy ngày không gián đoạn là nhất tâm, chuyên chú không tán loạn là bất loạn". Trong cuốn A Di Đà Kinh Yếu Giải, Ngài Ngẫu Ích giải thích: "Chấp Trì danh hiệu có hai cách:

1.Không thông đạt cái lý tâm làm Phật, tâm chính là Phật, chỉ một lòng cầu nguyện vãng sanh thì gọi là Sự trì;

2.Thông đạt được cái lý tâm làm Phật, tâm chính là Phật thì gọi là Lý trì. Nhất tâm cũng có hai cách:

1.Không luận là Sự trì hay Lý trì, nếu niệm Phật mà hàng phục được phiền não, cho đến đoạn trừ hết kiến hoặc và tư hoặc thì đều gọi là nhất tâm;

2.Không luận là Sự trì hay Lý trì, nếu niệm Phật mà tâm khai mở, thấy bản tính Phật thì cũng gọi là nhất tâm. Sự nhất tâm thì không bị phiền não kiến hoặc và tư hoặc làm cho tán loạn; Lý nhất tâm thì không bị nhị biên làm cho tán loạn. Tu tập như vậy gọi là tu huệ."

Nhất Thiết Chủng Trí

● Omniscience All-inclusive wisdom; universal wisdom 一切種智 Sarvathā-jñāna

Một trong ba trí. Trí tuệ này chỉ có Đức Phật mới chứng được. Tức là dùng một loại trí tuệ mà biết được nhân chủng của tất cả các pháp và tất cả chúng anh, đồng thời cũng là trí rõ uốt tướng vắng lặng và hành loại của các pháp. Trí tuệ hoàn hảo. Trí tuệ hiểu biết một cách trọn vẹn tất cả các pháp.

Nhất Thiết Trí ● 一切智 Sarva-jñana

Trí biết rõ tất cả pháp tướng như tất cả thời gian, tất cả các cõi, tất cả mọi việc, tất cả giống loài... Đây là trí thế đế của Như Lai.

Nhị Chướng ● Two hindrances 二障

2 thứ chướng ngại.

1.Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng.

- Phiền Não Chướng: Do chấp ngã mà sinh ra, vì tất cả các phiền não (các hoặc) tham, sân, si... phát nghiệp liên tục, phiền nhiễu thân tâm loài hữu tình, khiến phải sinh tử mãi trong 3 cõi, 5 đường, gây chướng ngại cho quả Niết Bàn, nên gọi là Phiền Não Chướng.

- Sở Tri Chướng, cũng gọi là Trí chướng: Do chấp pháp mà sinh ra, vì các hoặc tham, sân, si... khiến loài hữu tình trở nên ngu si, mê muội, ngăn trở diệu trí bồ đề, làm cho chúng sinh không thấy rõ được sự tướng, và thực tính của các pháp, vì thế gọi là Sở Tri Chướng.

2.Phiền Não Chướng và Giải Thoát Chướng.

- Phiền Não Chướng: Như đã nói ở trên.

- Giải Thoát Chướng, cũng gọi Bất Nhiễm Vô Tri Định Chướng, Định Chướng, Câu Giải Thoát Chướng. Giải thoát là tên khác của định Diệt tận. Vì pháp này gây trở ngại cho bậc Thánh vào định Diệt tận, cho nên gọi là Giải Thoát Chướng (chướng ngại sự giải thoát).

3.Nội Chướng và Ngoại Chướng.

- Nội Chướng: Ba độc tham, sân, si.

- Ngoại Chướng: Những chướng ngại bên ngoài.

Nhị Hoặc ● 二惑 A.

Kiến Hoặc và Tu Hoặc.

1.Kiến có nghĩa là uy độ, tìm hiểu, tư duy, uy nghĩ, kiến thức. Do uy nghĩ tà vạy mà khởi lên chấp trước, cho vạn hữu là thật có, nên vọng tưởng không dừng, gọi là Kiến Hoặc, như Ngã Kiến, Biên Kiến... Những kiến thức sai lầm này s được đoạn trừ khi thấy được chân lý Tứ Đế, tức đạt được địa vị Kiến Đạo.

2.Tu Hoặc, còn gọi là Tư Hoặc, là do nghĩ đến những sự vật ở thế gian mà sinh ra phiền não, như tham, ân, i, mạn, nghi... Những phiền não này s được đoạn trừ trong quá trình Tu đạo. B. Lý hoặc và Sự hoặc Tạng Giáo và Thông Giáo cho rằng, Kiến Hoặc là do mê lầm về lý Tứ Đế, không thấy sự thật vô thường, vô ngã, nên gọi là Lý hoặc (mê lầm sự lý) ; Tu Hoặc là do mê lầm nơi sự tướng, chấp các pháp thế gian như ắc, thanh... là thật có, cho nên gọi là Sự hoặc (mê lầm sự tướng). Biệt giáo và Viên Giáo thì tổng quy tất cả mọi vọng tưởng mê hoặc làm thành 3 loại : Căn bản vô minh có khả năng che đậy lý Trung đạo, gọi là Lý hoặc ; Trần sa có khả năng làm trở ngại Tâm Bồ đề, che đậy chân lý thế gian (tục đế) ; Kiến tư có khả năng chướng ngại chứng quả Niết Bàn, che đậy chân đế ; hai loại sau đều thuộc về Sự hoặc. Căn cứ sự phân lập của Pháp tướng tông, thì Phiền Não Chướng là do mê lầm lý Niết Bàn, nên gọi là Lý hoặc ; Sở Tri Chướng do mê sự tướng Tục đế, gọi là Sự hoặc.

Nhị Ngã Chấp ● two kinds of attachment to self 二我執

Chỉ cho Câu Sinh Ngã Chấp và Phân Biệt Ngã Chấp.

1.Câu Sinh Ngã Chấp: Đối với thân do 5 uẩn giả hoà hợp, vọng chấp là thực ngã, ngã chấp này sinh ra cùng một lúc với thân, nên gọi là Câu Sinh Ngã Chấp.

2.Phân Biệt Ngã Chấp: Do chấp trước thực ngã, nên phân biệt rằng ta có khả năng làm các việc thiện, việc ác... từ đó khởi chấp trước, tức nương vào ức phân biệt của chính mình mà sinh ra chấp trước, gọi là Phân Biệt Ngã Chấp.

Nhị Ngã Kiến ● Two views of self 二我見

Chỉ cho 2 thứ vọng chấp là Nhân Ngã Kiến và Pháp Ngã Kiến.

1.Nhân Ngã Kiến: Tất cả phàm phu không hiểu được rằng thân người là do 5 uẩn giả hợp, rồi cho là có chủ tể mà chấp ta là con người có ngã thể thường nhất, gọi là Nhân Ngã Kiến.

2.Pháp Ngã Kiến: Hàng Nhị Thừa không liễu ngộ được tính không của các pháp, nên chấp tất cả pháp đều có thể tính, dù được nhân vô ngã, nhưng còn ợ sinh tử, vọng chấp pháp Niết Bàn, đối với các pháp còn có kiến chấp, cho nên gọi là Pháp Ngã Kiến.

Nhị Quán ● two kinds of meditation 二觀

Sự Quán và Lý Quán. Lý Quán: quán chiếu lý tánh của các pháp, tức nhìn vào bên trong để thấy được thực tướng của các pháp. Sự Quán: quán chiếu bề ngoài, chỉ thấy các pháp trên mặt hiện tượng, chưa thấy được bản chất.

Nhị Thừa

● Deux véhicules two vehicles 二乘 paramārtha-yāna

Thừa (yāna), là công cụ vận chuyển như xe cộ, thuyền bè... Giáo pháp của Phật giống như thuyền bè đưa chúng sinh qua biển sinh tử có hai loại khác nhau, nên gọi là Nhị Thừa.

1.Tiểu Thừa và Đại Thừa: Giáo pháp do Phật giảng dạy suốt cuộc đời của Ngài có thể phân thành hai loại là Tiểu Thừa và Đại Thừa. Những giáo pháp Phật dạy cho hàng Thanh Văn, Duyên Giác gọi là Tiểu Thừa; giáo pháp Phật dạy cho hàng Bồ Tát tu hành thành Phật gọi là Đại Thừa.

2.Thanh Văn Thừa và Duyên Giác Thừa: Trong giáo pháp Tiểu Thừa phân thành hai loại:

1, Nếu trực tiếp nghe Phật thuyết pháp, y theo lý Tứ Đế tu tập mà đạt được giác ngộ, gọi là Thanh Văn Thừa;

2.Không được trực tiếp nghe Phật thuyết pháp, tự mình quán chiếu lý 12 nhân duyên mà đạt được giác ngộ, gọi là Duyên Giác Thừa.

3.Nhất Thừa và Tam Thừa: Trước khi Đức Phật giảng Kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã phương tiện dẫn dắt cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát tu tập chứng quả theo ba cách khác nhau, gọi là Tam Thừa. Đến thời kỳ thích hợp, Phật giảng Kinh Pháp Hoa, trong pháp hội này, Đức Phật đem cả ba thừa đã giảng trước đây quy về một mối, để đưa tất cả chúng sinh đều thành Phật, gọi là Phật thừa, hay Nhất Thừa.

Nhị Thiền

● Deuxième niveau d'expérience méditative Second meditation 二禪 Dvitīya-dhyāna

Tịnh chỉ tầm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh, nhứt tâm. Người chứng Nhị Thiền tâm định trong sáng, cảm nhận hỷ lạc, nên gọi là Định sinh hỷ lạc.

Nhị Thiền Thiên ● second meditation heaven 二禪天 Dvitīya-dhyāna

Cõi trời của những người tu chứng Nhị Thiền, là tầng trời thứ hai trong cõi Sắc. Tầng này lại được chia làm 3 cõi là: Trời Thiểu Quang, Trời Vô Lượng Quang và Trời Quang Âm. Người ở cõi Nhị Thiền tuy đã lìa 2 tâm ở tâm và tứ thô động của Sơ Thiền, có thể tránh khỏi đại hoả tai của kiếp mạt, nhưng vì vẫn còn có niệm hỉ lạc nên không tránh khỏi đại thuỷ tai của kiếp mạt.

Nhân Quả ● Causalité cause and effect 因果 hetu-phala

Nhân là nguyên nhân, quả là kết quả. Phật giáo cho rằng, tất cả các pháp đều y cứ vào nguyên lý nhân quả để sinh thành và hoại diệt. Nhân là cái có năng lực phát sinh. Quả là cái kết quả được phát sinh. Như vậy, có nhân chắc chắn phải có quả, có quả chắc chắn phải có nhân. Do nhân mà sinh ra quả, nhân quả rõ ràng. Thập pháp giới gồm cả mê và ngộ cũng không nằm ngoài mối quan hệ nhân quả. Chẳng hạn, ngoại giới khách trần và chủ thể nội tâm của chúng anh cũng hỗ tương làm nhân duyên cho nhau ; do chúng anh vô minh mà khởi lên ngã kiến, ngã kiến lại duyên với khách thể của ngoại giới, khách thể hấp dẫn khiến cho chúng sanh khởi lên tham dục, do tham dục dẫn đến hành động xấu ác, do hành động xấu ác dẫn đến tái sinh và hứng chịu những thống khổ, do thống khổ lại chất chồng thêm vô minh. Cái này cái kia làm nhân duyên, quả báo cho nhau, nhân quả hỗ tương qua lại. Nhân quả có thể phân ra như sau : Nhân quả thế gian, nhân quả xuất thế gian, nhân quả mê giới, nhân quả ngộ giới. Căn cứ Tứ Diệu Đế mà nói thì, Khổ Đế và Tập Đế là cặp nhân quả của mê giới, nhân quả thế gian ; Diệt Đế và Đạo Đế là cặp nhân quả của ngộ giới, nhân quả xuất thế gian. Đứng về mặt thời gian mà nói thì, nhân quả chi phối cả ba đời quá khứ, hiện tại và tương lai. Đứng về mặt không gian mà nói thì, ngoại trừ Pháp vô vi, tất cả vạn sự vạn vật đều bị chi phối bởi luật nhân quả. Phật và Bồ Tát cũng như vậy. Đứng trên lập trường cơ bản và thực tiễn của tôn giáo mà nói thì, Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều có những cơ ở lý luận và phân loại cụ thể về giáo lý nhân quả. Tựu trung, Tiểu Thừa đem mối quan hệ nhân quả phân ra làm Sáu nhân, Bốn duyên, Năm quả, đặc biệt coi trọng hành vi và nhận thức của con người, nhằm giải quyết các vấn đề như phiền não, nghiệp do đâu mà sinh, làm thế nào để đoạn trừ… Đại Thừa thì coi Duyên khởi chính là trạng thái hỗ tương của các mối quan hệ nhân quả, lấy Bốn duyên, Mười Nhân, Năm quả làm nội dung chủ yếu cho mối quan hệ nhân quả đó, đồng thời thuyết minh A Lại Da là trung tâm hành vi và nhận thức của con người. Ngoài ra, các tông phái Phật giáo đều nói rõ thiện nhân thiện quả, ác nhân ác quả và giải thích, hễ nghiệp nhân thiện thì chắc chắn đưa tới quả báo thiện, nghiệp nhân ác thì chắc chắn có quả báo ác. Tuy nhiên, do hai nghiệp thiện và ác chiêu cảm quả báo hạnh phúc và khổ đau hệ thuộc pháp vô ký, có tính chất phi thiện phi ác, cho nên thiện nhân đưa tới thiện quả, ác nhân đưa tới ác quả cũng gọi là thiện nhân lạc quả, ác nhân khổ quả. Như vậy, hễ có nghiệp nhân thiện, ác thì chắc chắn có cái quả báo khổ hoặc vui, lý nhân quả nghiễm nhiên, không hề sai khác, gọi là nhân quả báo ứng.

Nhân Quả Ứng Báo ● Causalité cause and effect 因果應報 hetu-phala

Cũng gọi là Nhân Quả Ứng Báo, Nhân Quả Nghiệp Báo, Nhân Ác Nghiệp Báo. Gieo nhân thì được quả, lú ấy rất rõ ràng, không sai lầm. Nghĩa là tất cả mọi sự vật đều bị pháp tắc nhân quả chi phối; hễ nhân lành thì ắt sinh quả lành, gọi là Thiện Nhân Thiện Quả; còn nhân ác thì chắc chắn mang lại quả ác, gọi là Ác Nhân Ác Quả, không hề sai trật.

Niết Bàn ● Nirvāṇa Nirvāṇa 涅槃 Nirvāṇa

Niết Bàn nguyên nghĩa chỉ cho sự thổi tắt, hoặc biểu thị trạng thái thổi tắt. Phật giáo dùng từ này để biểu thị trạng thái lửa phiền não thiêu đốt đã bị dập tắt hoàn toàn, là cảnh giới hoàn toàn giác ngộ, cảnh giới hoàn toàn không có khổ đau. Cảnh giới này vượt ngoài sinh tử (mê giới), cũng là mục đích thực tiễn cuối cùng của Phật giáo, cho nên được xếp vào một trong những pháp ấn, gọi là Niết Bàn Tịch Tĩnh. Tuỳ theo trạng thái Niết Bàn đạt được mà người ta chia ra nhiều loại Niết Bàn khác nhau. Niết Bàn không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ, tư duy phân biệt, nhưng nó là một trạng thái có thật, và ai cũng có thể đạt được, nhờ vào sự diệt trừ một cách hoàn toàn những phiền não. Nếu đã diệt hết phiền não ngay trong đời này, ngay nơi thân thể và cuộc sống này, thì gọi là Hữu Dư Y Niết Bàn. Nếu phiền não đã diệt hết và báo thân này cũng hết, gọi là Vô Dư Y Niết Bàn. Niết Bàn là thực tại, là thấy được Thực Tướng của các pháp. Thực Tướng của các pháp là tính không, là pháp do nhân duyên sinh ra, bởi thế Niết Bàn và sinh tử thế gian không có sai khác.

Niệm

● Mindfulness, memory 念 smṛti

Niệm là ghi nhớ, tên một loại tâm sở (tác dụng của tâm). Tâm sở này ghi nhớ những đối tượng mà nó duyên theo một cách rõ ràng không để quên mất. Ví dụ: Niệm Phật là ghi nhớ Phật ở trong lòng, không bao giờ quên. Niệm là một loại tâm sở pháp, là một trong năm loại tâm sở biệt cảnh. Ý nghĩa của nó là Hệ niệm, là buộc tâm chuyên chú vào một cảnh giới, ghi nhớ rõ ràng, không để quên mất. Thông thường, chúng ta hay nói là ‘hoài niệm’, tức là chỉ cho cái tâm nhớ về cảnh giới quá khứ. Nhưng chữ niệm ở đây, trong ý nghĩa của Phật giáo, nó thông cả ba đời, là nhớ nghĩ cảnh giới quá khứ mà khiến cho hiện tại được phân minh rõ ràng. Niệm là một trong những phương pháp tu hành Phật pháp, như thực tập sổ tức quán (theo dõi và đếm hơi thở ra vào) gọi là an ban niệm; niệm Phật, Pháp, Tăng, Thí, Giới và Thiên gọi là Lục Niệm; trong 37 phẩm trợ đạo có Tứ Niệm Xứ… đều là những pháp tu bằng niệm. Để đạt được định thì bắt buộc phải có niệm, do niệm mà dần đi vào định. Trong kinh có nói, tâm của chúng ta phiền não tán loạn, khi nghĩ cái này khi nghĩ cái kia, không một sát-na dừng nghỉ, cho nên cần phải cho nó một đối tượng để cho nó duyên vào đó, để cột nó lại, khiến cho nó từ từ an trụ. Phẩm loại túc luận nói ‘niệm là rõ tâm, nhớ tánh’. Câu Xá Luận nói ‘niệm là nhớ rõ đối tượng không quên’. Thành Duy Thức Luận định nghĩa: ‘Niệm là gì? Tự tính của nó là sự nhớ rõ không quên mất của tâm đối với cảnh đã từng quen thuộc. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho định. Tức là thường xuyên ghi nhớ cảnh đã từng được tiếp nhận không để cho quên mất, có thể dẫn đến định. Đối với cảnh mà thể và loại của nó chưa hề được tiếp nhận, niệm hoàn toàn không phát khởi. Giả sử đối tượng đã từng được tiếp nhận nhưng không được ghi nhận rõ ràng, niệm cũng không phát sinh’.

Niệm Phật ● Méditer sur un bouddha Be mindful of the meritorious virtues of the Buddha 念佛 Buddhānu mṛti

Niệm Phật, tiếng Phạn buddhānu mṛti (Pàli: buddhānu ati), là một trong những pháp môn tu hành rất căn bản được Đức Thế Tôn chỉ dạy rất rõ ràng, hiện còn lưu lại trong các bản kinh rất cổ xưa, cả tạng Pàli và tạng Hán, gồm có ba cách: một là nhớ nghĩ pháp thân Phật, hai là quán tưởng tướng hảo và công đức của Phật, ba là xưng niệm danh hiệu của Phật. Trong đó, theo lý mà niệm Phật thì gọi là pháp thân niệm Phật (còn gọi là thật tướng niệm Phật); trong tâm luôn nhớ nghĩ đến hình tướng và công đức của Phật gọi là quán tưởng niệm Phật; miệng luôn xưng danh hiệu Phật gọi là trì danh niệm Phật, xưng danh niệm Phật. Trong văn bản gốc kinh A Di Đà bằng tiếng Phạn, thì chữ “niệm Phật” có nguyên ngữ ban đầu là buddhamana ikāra, sau được viết thành buddhānu mṛti. Chữ mana ikāra có nghĩa là tác ý. Chữ smṛti có nghĩa là ức niệm. Theo đó, người ta đã dịch buddhamana ikāra (hoặc buddhānu mṛti) thành “niệm Phật”, hoặc “trì danh niệm Phật”.

Oán Tắng Hội Khổ ● 怨憎會苦 Apriya-saṃprayoga-duḥkha

Cũng gọi Phi ái hội khổ, Oán tăng ố khổ. Ghét nhau mà phải gặp nhau, phải sống chung với nhau... là khổ. Là 1 trong 8 cái khổ. Theo kinh Phân biệt thánh đế trong Trung A Hàm quyển 7, khi thân tâm chúng sinh tiếp xúc với những trần cảnh mà mình không ưa thích thì dẫn đến khổ đau.Còn theo Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 3 thì có 23 loại Oán Tăng Hội Khổ là nội và ngoại. Nội oán tắng hội khổ là quả báo trong 3 đường ác; ngoại oán tắng hội khổ là các duyên như dao, gậy...

Phương Tiện ● Moyen pratique 方便 Upāya

Phương tiện cũng thường nói là «phương tiện quyền xảo»: sự khéo léo của khả năng thuyết giáo, hướng dẫn thích hợp tùy theo căn tánh mỗi chúng anh để đưa đến địa vị của Phật thừa. Bồ Tát Đạo được thực hành trên một nền tảng ong đối, đó là đại trí và đại bi hay đại hạnh. Với đại trí, Bồ Tát học tập quán át để nhìn thấu suốt bản tính chân thực của vạn hữu, nghĩa là học hỏi vô biên Phật pháp, không bao giờ biết mệt mỏi nhàm chán. Nhưng Bồ Tát Đạo không phải là con đường mong cầu lợi ích riêng cho mình, mà hướng đến sự giải thoát và giác ngộ của hết thảy chúng sinh. Do đó, song song với sự học tập và quán át để thành tựu đại trí, Bồ Tát cũng phát khởi tâm nguyện đại bi. Tâm nguyện ấy, nếu không do phương tiện trí thì không thể thành tựu được. Bởi vì sự thành tựu đại trí, tức thành tựu nhất thiết trí, thấy rõ chân tướng của vạn hữu, Bồ Tát thấy rằng thế giới này xuất hiện như hình ảnh của chiêm bao, như bóng dáng trong nắng quái, như bọt nước, như làn chớp, v.v... và sự thành tựu ấy có thể dẫn đến tư tưởng nhàm chán thế gian, thúc đẩy ước vọng từ bỏ thế gian để một mình thủ chứng Niết Bàn. Cho nên, sau khi đã chứng đạt đến trí tuệ thực chứng tánh không của thế giới, Bồ Tát tu tập để phát hiện phương tiện trí. Với phương tiện trí, nghĩa là khả năng ử dụng phương tiện khéo léo, Bồ Tát thấy mặc dù thế gian vốn trống rỗng, không thực chất, nhưng do nhân duyên, các pháp cùng tương quan mà hiện khởi. Do hiểu biết sâu xa nguyên lý duyên khởi như vậy, Bồ Tát không hề nhàm chán thế gian, để chứng nhập Niết Bàn không sinh không diệt.

Phạm Hạnh ● Pratique brahmanique 梵行 brahma-caryā

Hạnh thanh tịnh. Người tại gia hay người xuất gia mà có thể tu tập hạnh ly dục, sống đời thanh tịnh thì được tôn xưng là bậc phạm hạnh. Kinh Tăng Nhất A Hàm ghi: "Nếu người nào giữ đầy đủ giới luật, không trái phạm, thì người đó được gọi là bậc tu hành thanh tịnh, đạt được phạm hạnh".

Phạm Thiên ● Brahma brahma heaven 梵天 Brahmā、Brahma-deva

Trong tư tưởng Ấn Độ, Phạm được xem là nguồn gốc của muôn vật, là thần sáng tạo ra vũ trụ vạn hữu, cùng với Siva và Viṣṇu, gọi chung là Tam Đại thần của Bà La Môn Giáo và Ấn Độ Giáo.

Phẫn

● 怒 krodha Tên một loại tâm sở. Đối với hoàn cảnh không thuận theo lòng mình thì phát khởi sự cáu gắt, bực tức, dẫn đến hành động bạo lực. Tâm lý phẫn sinh ra từ tâm lý sân, nó làm cho sự giận dữ thêm mãnh liệt, nhưng chỉ trong chốc lát rồi thôi, không lâu dài.

Phật

● Bouddha Buddha 佛 Buddha

Gọi đủ là Phật đà: Người giác ngộ chân lý, là bậc Đại Thánh đầy đủ sự tự giác ngộ, giúp người khác giác ngộ, và có phương pháp để đạt được sự giác ngộ một cách viên mãn. Phật là người thấy biết tính và tướng của hết thảy các pháp đúng như thật, thành tựu Đẳng Chánh Giác, là quả vị cao nhất của Phật giáo.

Phật A Di Đà

● Bouddha Amitabha Amitabha Budha 阿彌陀佛 Amitābha Budha

Đức Phật A Di Đà là vị giáo chủ thế giới Cực Lạc nằm ở phương Tây của thế giới này, còn gọi là thế giới Tịnh Độ. A Di Đà dịch ý có nghĩa là vô lượng quang (ánh áng vô lượng, biểu trưng cho trí tuệ rộng lớn), vô lượng thọ (tuổi thọ không hạn lượng, biểu thị định lực thâm âu), và vô lượng công đức (biểu thị giới đức giải thoát). Hiện nay, Ngài cùng với hai vị Bồ Tát là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đang giáo hóa chúng sinh ở Tịnh Độ Cực Lạc. Quý Ngài có bi nguyện vĩ đại là tiếp độ tất cả những chúng sinh về thế giới Cực Lạc. Theo kinh Vô Lượng Thọ, trước khi thành đạo, Phật A Di Đà vốn là một vị vua, nhờ được Đức Phật Thế Tự Tại khai thị mà phát tâm xuất gia cầu đạo vô thượng, có pháp danh là Pháp Tạng. Trong khi tu hành, Tỳ Kheo Pháp Tạng đã quan sát 210 ức cõi Tịnh Độ của chư Phật và những hạnh thanh tịnh để thành tựu cõi nước vi diệu đó, rồi phát ra 48 đại nguyện, thệ nguyện kiến lập một thế giới trang nghiêm, cực lạc, để cứu độ tất cả chúng sinh niệm danh hiệu của Ngài. Trải qua vô số kiếp nỗ lực tu tập, một lòng chuyên chí trang nghiêm Tịnh Độ, cho nên, cách đây mười kiếp, Tỳ Kheo Pháp Tạng đã thành Phật, hiệu là A Di Đà, cõi Tịnh Độ tên là Cực Lạc, nằm ở Phương tây, cách thế giới Ta Bà khoảng mười vạn ức cõi Phật. Bởi 48 lời thề nguyện sâu xa và rộng lớn, mà đặc biệt là điều nguyện thứ 18: "Nguyện khi Ta (Phật A Di Đà) thành Phật, tất cả chúng sinh trong mười phương nếu có lòng tin và ưa muốn sinh về thế giới của Ta, thì chỉ cần niệm từ một đến mười danh hiệu "Nam-mô A Di Đà Phật" ; nếu không được vãng sinh thì Ta thề không giữ ngôi Chánh giác", nên sau khi Ngài thành Phật (Ngài đã thành Phật cách đây mười kiếp), bất kỳ chúng sinh nào hội đủ ba yếu tố: tin tưởng, nguyện cầu và thực hành niệm Phật, niệm Phật đúng như pháp, thì nhất định được Đức Phật A Di Đà và các Bồ Tát đến tiếp dẫn về thế giới Tịnh Độ Cực Lạc. Bi nguyện của Phật A Di Đà cực kỳ rộng lớn, từ tâm của Ngài cực kỳ sâu xa, mà pháp môn niệm Phật thì rất dễ thực hành, cho nên rất nhiều người đã chọn pháp môn này để thực hành, nguyện cầu được sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc. Sinh về đó là nấc thang thoát ly sinh tử luân hồi để cho chúng ta bước lên địa vị cứu cánh giải thoát. Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà được gọi là Cực Lạc, bởi vì ở thế giới đó hoàn toàn không có sự khổ đau, không có cảnh sinh, già, bệnh, chết... chúng sinh ở cõi đó chỉ sống trong hạnh phúc và luôn được nuôi dưỡng bởi chính pháp cho đến ngày thành Phật.

Phật Di Lặc

● Maitreya Maitreya 彌勒佛 Maitreya

Vị Phật tương lai của chúng ta có tên là Di Lặc. Kinh Tạp A Hàm, ghi: “Một thời gian lâu dài ở thời vị lai, lúc con người thọ tám vạn tuổi s có Đức Phật hiệu là Di Lặc ra đời” (Tạp A Hàm, kinh số 66). Di Lặc, tiếng Phạn là Maitreya, Trung Hoa dịch là Từ Thị (họ Từ). Tên Ngài là A Dật Đa (Ajita), dịch là Vô Năng Thắng (không gì hơn). Có khi người ta cho A Dật Đa là họ, còn Di Lặc là tên của Ngài. Ngài sanh tại niềm nam nước Thiên Trúc trong một gia đình Bà La Môn. Tương truyền, Ngài là vị Phật tương lai, tiếp sau Đức Phật Thích Ca, hiện đang là vị Bồ Tát bổ xứ. Khi Quang Phật nhập diệt, Ngài sanh vào nội viện cung trời Đâu Suất. Ở đó đến 4 ngàn năm (tức là khoảng 56 ức 7000 vạn năm ở cõi người), thì hạ sanh xuống nhân gian, dưới cây Long Hoa ở vườn Hoa Lâm, và thành Chánh giác. Trong quá khứ, Ngài đã từng tu tập thành công từ tâm tam-muội, do đó mà có tên là Từ Thị. Đến khi thành Phật cũng lấy tên này. Chú Duy Ma Kinh, quyển 1, ghi: “Di Lặc là họ của một vị Bồ Tát, tên là A Dật Đa. Người nam Thiên Trúc, thuộc dòng dõi Bà La Môn”. Thiên Thai Tịnh Danh Sớ, ghi rằng: “Di Lặc nghĩa Từ Thị. Trong quá khứ, ngài từng làm vua tên là Đàm Ma Lưu Chi, dùng lòng Từ Bi để cai trị thiên hạ, nên dân chúng tôn xưng ngài là Từ Thị. Từ đó trở đi, ngài luôn mang tên Từ Thị, họ là A Dật Đa, tức là không gì hơn”. Câu Xá Quang Ký, quyển 18, ghi: “Maitreya dịch nghĩa là Từ Thị. Đó là vị Bồ Tát sinh ra từ lòng từ bi, cho nên gọi tên như vậy”.

Phật Giáo ● Bouddhisme 佛教 Buddhaśā ana

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới. Phật giáo được một nhân vật lịch sử là Tất Đạt Da Cồ Đàm (悉達多瞿曇, iddhārtha gautama) áng lập khoảng thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên. Phật Đà (buddha), có nghĩa là "người tỉnh thức", là danh hiệu Tất Đạt Da Cồ Đàm có được sau khi tỉnh thức, giác ngộ được Pháp (法, dharma), nguyên lý của vạn vật.

Phật Nhãn

● Oeil de bouddha 佛眼 buddha-cakṣus

Con mắt của chư Phật, nhìn thấy thật tướng của các pháp và nhìn chúng sinh bằng tâm Từ Bi. Chư Phật có đầy năm con mắt: nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn và Phật Nhãn,cho nên không có việc gì không thấy, không có việc gì không biết, không có việc gì không nghe; thấy và nghe hỗ tương nhau, không cần phải tư duy, nhìn thất tất cả mọi vấn đề. Kinh Vô Lượng Thọ nói: "Phật Nhãn có đầy đủ năng lực nhìn thấy và hiểu rõ pháp tính". Pháp Hoa văn cú nói: "Phật Nhãn nhìn thông suốt và hoàn hảo, bởi nó bao gồm cả bốn con mắt kia". Kinh Pháp Hoa nói: "Này Xá Lợi Phất! Ta dùng Phật Nhãn để xem xét, thấy chúng sinh trong sáu đường đều bần cùng, thiếu phước, chẳng có trí tuệ".

Phật Tử ● Enfants de bouddha Son of Buddha 佛子 buddha-putra

1.Những người thọ giới pháp và thực hành theo lời Phật dạy, thừa kế gia nghiệp của Phật, tức là tu tập thành Phật để làm lợi ích cho chúng sinh, không để cho hạt giống Bồ đề dứt mất.

2.Phật thương tất cả chúng sinh như cha mẹ thương con, cho nên chúng sinh là con của Phật. Vả lại, chúng sinh vốn có tính Phật, có khả năng thành Phật, vì thế gọi chúng sinh là Phật tử.

Phật Thích Ca Mâu Ni

● Bouddha Shākyamuni Sākyamuni Buddha 釋迦牟尼 Sākyamuni Buddha

Đây là danh hiệu của Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm ( a. iddhārtha gautama, zh. 悉達多 瞿曇), người đã tự mình tìm đường giải thoát và sáng lập Phật giáo. Dòng Thích Ca vốn là vương tộc, cai trị một trong 16 vương quốc của Ấn Độ thời bấy giờ, ngày nay thuộc miền Nam Nepal. Kinh đô thời đó là Ca Tì La Vệ (sa. kapilava tu), là nơi Phật sinh ra và trưởng thành. Vua cha là Tịnh Phạn (sa. śuddhodana, pi. uddhodana), trị vì tiểu vương quốc Thích Ca.

Phật Tính

● Bouddha nature Buddha-nature 佛性 Buddha-dhātu

Cũng gọi Như Lai Tính, Giác Tính, Chân Pháp Tính, Như Lai Tạng. Phật có nghĩa là giác ngộ. Hết thảy chúng sinh đều có khả năng tính giác ngộ, gọi là Phật Tính. Tất cả chúng sinh đều có Phật Tính, tức là đều có khả năng thành Phật. Tính này không thay đổi, dù cho chúng sinh có trôi lăn trong sinh tử luân hồi theo nhân quả, thì Phật Tính của chúng sinh vẫn không thay đổi, chỉ cần dứt hết phiền não thì tính Phật tự nhiên hiển bày.

Phật Trí ● Buddha's wisdom 佛智 Buddha-jñāna

Trí tuệ của Phật, cũng gọi là trí tuệ chứng ngộ chân lý pháp giới. Trí tuệ này trùm khắp cả mười phương không gian, biến khắp cả thời gian ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai, là trí tuệ hoàn toàn viên mãn, tối thắng nhất và không có trí tuệ nào cao hơn, còn gọi là Nhất Thiết Trí. Chư Phật y vào trí tuệ này mà phát khởi tâm từ bi không giới hạn, khai sáng nên sự nghiệp vĩ đại là nhiếp hoá pháp giới chúng sinh. Phật trí là kết quả của sự tu tập, không thể nghĩ lường, trí tuệ của phàm phu không thể nào uy lường, đoán biết được. Bởi vì trí tuệ của phàm phu có giới hạn, không hoàn hảo, mà Phật trí thì hoàn toàn viên mãn, rộng lớn vô biên. Kinh Vô Lượng Thọ quyển hạ ghi rằng: Trí tuệ của Như Lai bao la như biển cả, sâu rộng vô bờ bến, hàng Nhị Thừa không thể suy lường, duy chỉ có Phật với Phật mới hiểu được nhau’. Kinh Pháp Hoa nói: Trí tuệ của chư Phật thậm thâm vô lượng. Cửa trí tuệ này rất khó hiểu, rất khó vào.

Phỉ Báng Chính Pháp ● Calomnier le Dharma bouddhique 誹謗正法 saddharma-pratikṣepa

Còn gọi là Báng Pháp, Phá Pháp, Đoạn Pháp. Phá Hoại, phỉ báng chính pháp do Phật nói, chủ yếu là chê bai kinh điển Đại Thừa, cho rằng kinh điển Đại Thừa không phải Phật nói. Chẳng hạn không tin những kinh Đại Thừa như Bát Nhã, Pháp Hoa, Vô Lượng Thọ... lại còn đặt điều dèm pha, chỉ trích. Những người như thế s tự mình đoạn hết tất cả căn lành, chắc chắn đoạ vào địa ngục lớn. Theo Kinh Vô lượng quyển thượng thì Đức Phật A Di Đà phát nguyện cứu độ những chúng sinh niệm Phật, nhưng không cứu độ được người phạm tội Ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp. Kinh Bồ Tát Thiện Giới cho rằng phỉ báng chính pháp là 1 trong 8 tội nặng nhất của Bồ Tát. Kinh Phạm Võng thì cho rằng phỉ báng Tam Bảo là 1 trong 10 tội nặng nhất của Bồ Tát. Nói chung, phỉ báng chính pháp có 2 loại:

1.Không tin Tam Bảo, không tin kinh điển Phật dạy, đem lời Phật dạy ra phân tích theo ý mình với mục đích xuyên tạc, bôi nhọ chính pháp.

2.Không tin kinh điển Đại Thừa là do chính Phật nói, lại đặt điều dèm chê; hoặc thấy người đọc tụng, biên chép, thực hành các kinh Đại Thừa thì sinh lòng khinh dễ, ghen ghét...

Pháp

● Dharma Dharma 法 Dharma

1.Pháp bao hàm mọi sự vật cụ thể hay trừu tượng, cái gì có thể cho ta một khái niệm về nó đều gọi là pháp. Danh từ Pháp thường được định nghĩa: 'nhậm trì tự tính, quĩ sinh vật giải'. Có nghĩa là: Pháp chỉ chung cho hết thảy mọi sự vật, mọi hiện tượng, có tự tính, bản chất riêng biệt làm căn cứ, khuôn mẫu khiến người ta nhìn vào là có thể nhận thức và lí giải được.

2.Chỉ cho đối tượng phân biệt của thức thứ 6, cũng gọi là Pháp Xứ (Dharmāyatana), hoặc pháp giới (Dharma-dhātu).

3.Tiếng dùng trong Nhân minh luận. Hàm ý tính chất, thuộc tính.

Pháp Tướng ● Characteristics of phenomena 法相

1.Tướng trạng của các pháp. Chủ trương đặc biệt của Tông Duy Thức là phân tích hoặc phân loại và thuyết minh tướng trạng của các pháp, vì thế tông này cũng được gọi là tông Pháp tướng.

2.Chỉ cho phạm vi, sự khu biệt, cương yếu về mặt giáo nghĩa.

3.Chỉ cho Chân Như, Thực Tướng. Đồng nghĩa với với Pháp Tính.

Pháp Tính

● Nature de dharma original essence of all being 法性 dharmatā

Cũng gọi Chân Như Pháp Tính, Chân Pháp Tính, Chân Tính, Pháp Bản. Chỉ cho thể tính chân thực của các pháp, cũng tức là bản tính bất biến của hết thảy hiện tượng trong vũ trụ. Cũng là tên khác của Chân Như. Thể tính chân thực của các pháp là tính không, cho nên Pháp Tính còn gọi là Không Tính.

Phát Bồ Đề Tâm ● 發菩提心 Bodhi-citta

Tâm phát nguyện cầu Vô Thượng Bồ Đề, nghĩa là phát khởi cái tâm mong cầu giải thoát khổ nạn. Tâm Bồ đề là cái tâm rộng lớn, trên thì cầu thành Phật, dưới thì nguyện cứu độ chúng sinh (thượng cầu Phật đạo, hạ hoá chúng sinh). Tâm Bồ đề là hạt giống của tất cả chư Phật, là thửa ruộng tốt nuôi lớn pháp thanh tịnh. Khi phát tâm này rồi phải iêng năng tiến tu để mau chóng chứng được quả vị giác ngộ.

Phân Đoạn Sinh Tử ● Fragmentary am āra 分段生死

Chỉ cho sự sống chết của phàm phu phải chịu trong tam giới, còn gọi là Phần đoạn sinh tử, Hữu vi sinh tử. Chúng phàm phu do kiến hoặc và tư hoặc mà bị sanh tử trong tam giới, lục đạo. Phàm phu luân hồi trong lục đạo là do cái nhân đã tạo nghiệp trong quá khứ, rồi theo cái nghiệp ấy mà có thọ mạng hạn định lâu hay mau, thân thể lớn hay nhỏ, ang hay hèn… cho nên gọi là Phân đoạn. Theo Thắng Man Bảo Quật, quyển trung, ghi: “Nói Phân đoạn sinh tử có nghĩa là hình ắc sai khác, thọ mạng dài ngắn bất đồng vậy” (Đại chính 37, 48c). Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 8, thì cho rằng Phân đoạn sinh tử có hai loại, tức là phân đoạn ác đạo chịu quả báo trong tam đồ và phân đoạn thiện đạo thọ quả báo ở nhân thiên. Cũng ách này chia phân đoạn ác đạo ra làm ba loại, đó là:

1, Sanh tử của phàm phu phải chịu, do ác nghiệp làm nhân, tứ trụ làm duyên.

2, Sanh tử của hàng Bồ Tát thập trụ phải chịu, lấy ác nghiệp làm nhân, tứ trụ làm chính duyên, bi nguyện làm tuỳ trợ.

3, Sanh tử của hàng Chủng tánh lên đến ơ địa Bồ Tát, lấy ác nghiệp làm nhân, bi nguyện làm chính duyên, trú trụ làm tùy trợ. Lại chia phân đoạn thiện đạo ra làm ba loại, đó là:

1, Sanh tử của hàng phàm phu nhị thừa cho đến thập trụ Bồ Tát phải chịu, là do lấy thiện nghiệp làm nhân, tứ trụ làm duyên.

2, Sanh tử của Bồ Tát chủng tánh giải hạnh phải chịu, lấy thiệp nghiệp làm nhân, tứ trụ làm chính duyên, bi nguyện làm tuỳ trợ.

3, Sanh tử của Địa thượng Bồ Tát trở lên phải chịu, lấy thiện nghiệp làm nhân, bi nguyện làm chính duyên, tứ trụ làm tuỳ trợ.

Phân Biệt Ngã Chấp

● 分別我執 añjanā -ahaṃkāra-mana kāratā

Ngã Chấp do phân biệt cũng do năng lực của ngoại duyên hiện tại, không cùng tồn tại với thân, mà cần phải có ảnh hưởng của tà giáo và tà phân biệt mới có thể phát khởi, vì vậy nói là phân biệt. Nó chỉ tồn tại trong thức thứ sáu là ý. Loại này cũng có hai thứ:

a. Duyên vào tướng của uẩn được thuyết bởi tà giáo khiến sinh khởi tướng của tự tâm, rồi phân biệt suy diễn chấp là thực ngã.

b. Duyên vào tướng của ngã được thuyết bởi tà giáo khiến sinh khởi tướng của tự tâm, rồi phân biệt suy diễn chấp đó là thực ngã. Hai loại ngã chấp này dễ bị đoạn trừ, vì thô. Khi ở ơ khởi của kiến đạo, quán chân như về sinh không và pháp không của hết thảy các pháp thì có thể đoạn trừ.

Phiền Não

● Facteurs de perturbation 煩惱 kleśa

Còn gọi là Tuỳ Miên. Những phiền não tiềm phục bên trong thì gọi là Tuỳ Miên. Những phiền não biểu hiện ra bên ngoài thì gọi là Triền. Phiền Não là những tác dụng tâm lý làm cho thân, tâm não loạn, buồn rầu, bức rức, khó chịu; khiến cho thân, tâm không được bình tĩnh. Nhập A Tì Đàm Luận, quyển thượng, ghi : ‘Cái gì làm cho thân tâm buồn rầu, bức rức, phiền muộn, bức não liên tục thì gọi là Phiền Não, cũng gọi là Tuỳ Miên’. Đại Tì Bà Sa Luận , quyển 60, Câu Xá Luận, quyển 20, đều nói rằng, tất cả những Phiền Não đều do ba thứ sức mạnh sau đây mà khởi, đó là nhân lực, cảnh giới lực và gia hành lực. Những Tuỳ Miên là những Phiền Não tiềm phục, ẩn sâu bên trong tâm thức chưa đoạn trừ hay mình chưa nhận biết hết là nhân lực (sức mạnh của cái (nguyên) nhân). Cảnh giới trước mắt thuận theo lòng tham muốn là cảnh giới lực (sức mạnh của ngoại cảnh). Duyên theo cảnh giới mà khởi lên phi lý tác ý là gia hành lực. Phiền Não có rất nhiều loại, nhưng một cách tổng quát thì có hai loại, gọi là Mê Lý và Mê Sự. Mê Lý tức là Kiến Hoặc, chỉ cho trạng thái u mê không thấy được lý Tứ Đế, là loại phiền não mà khi đạt được địa vị Kiến Đạo thì mình s đoạn trừ hết (kiến đạo sở đoạn). Mê Sự tức là Tu Hoặc, chỉ cho trạng thái u mê sự tướng vạn vật, bị cảnh giới bên ngoài làm cho bức rức, phiền não, khi đến địa vị Tu đạo thì đoạn trừ hết phiền não này (tu sở đoạn). Trong Kiến Hoặc và Tu Hoặc có 6 loại phiền não căn bản, là tham, sân, si, mạn, nghi và kiến, gọi là Căn Bản Phiền Não, hoặc gọi là Lục Tuỳ Miên. Trong 6 phiền não căn bản này, thì phiền não kiến gồm có 5 loại, là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, gọi là Ngũ Lợi Sử ; còn các phiền não tham, sân, si, mạn, nghi gọi là Ngũ Độn Sử. Như vậy, tổng cộng có 10 sử, gọi là Thập căn bản phiền não hay Thập Tuỳ Miên ; Ngũ Lợi Sử chỉ thuộc về Mê Lý, còn Ngũ Độn Sử thuộc thì mê cả Lý lẫn Sự.

Phiền Não Chướng

● Désirs terrestres Afflictive hindrances 煩惱障 Kleśāvaraṇa

Cũng gọi Hoặc chướng. Chỉ cho phiền não ngăn ngại đạo giác ngộ, làm cho chúng sinh không chứng được Niết Bàn.

1.Theo Luận Câu Xá, phiền não thường hiện hành làm trở ngại việc phát sinh của trí tuệ vô lậu, đồng thời, làm cho không chứng được trí tuệ giải thoát, gọi là Phiền Não Chướng.

2.Theo Luận Thành Duy Thức, tất cả phiền não làm cho thân tâm chúng sinh bị nhiễu loạn, ngăn trở con đường đến Niết ban, gọi là Phiền Não Chướng.

Phiền Não Tức Bồ Đề ● Les détresses impliquent l'éveil 煩惱即菩提

Phiền Não và Bồ đề không phải là hai mà cái này tức cái kia. Thông thường, phiền não là chỉ cho tất cả tác dụng tinh thần làm trở ngại sự giác ngộ; còn Bồ đề là trí tuệ dứt hết phiền não thế gian mà thành tựu Niết Bàn. Tuy nhiên, phiền não và bồ để không phải là hai cái có tự thể riêng biệt, mà cùng nằm trong một thực thể duy nhất đó là tâm của chúng sinh. Tâm chúng sinh khi sống trong vô minh, thất niệm thì là phiền não; mà khi sống trong tỉnh giác, chánh niệm thì là bồ đề. Phiền Não không phải nằm ngoài bồ đề, mà bồ đề cũng không nằm ngoài phiền não, nó là một, nên nói phiền não tức bồ đề.

Phiền Phược ● 纏縛

Sự trói buộc, tức chỉ cho phiền não cột chặt chúng sanh vào vòng sanh tử trong ba cõi.

Phòng Hộ Căn Môn ● 防護根門 indriya-saṃvara

Phòng hộ căn môn, hay căn luật nghi, Skt. indriya-saṃvara, hay Pāli: indriye u guttadvāro, «canh chừng cánh cửa nơi các giác quan.» Kinh ghi: «Vị tỳ-kheo ấy, khi nhìn thấy sắc, không nắm chặt các hình tướng (…), giữ gìn giác quan con mắt, canh chừng nơi giác quan con mắt.» Phòng hộ (Skt. saṃvara), Hán cũng dịch là luật nghi. Có ba loại luật nghi: căn luật nghi (Skt. indrya-saṃvara), phòng hộ các giác quan; biệt giải thoát luật nghi (Skt. prātimokṣa-saṃvara), phòng hộ bằng các điều học giới đã phát nguyện thọ; và vô lậu luật nghi (Skt. anā rava aṃvara), phòng hộ do chứng pháp vô lậu. Về bản chất, có ba loại luật nghi:

1.Biệt Giải Thoát Luật Nghi (prātimokṣa-saṃvara);

2.Tĩnh Lự Luật Nghi (dhyānaja aṃvara), năng lực phòng hộ phát sanh do thiền định;

3.Vô Lậu Luật Nghi (anā rava-saṃvara), phòng hộ tự nhiên vì không còn phiền não nhiễm ô.

Quang Âm Thiên ● Ciel de Lumière Light Sound heaven 光音天 Ābha ara-deva

Một trong các tầng trời cõi Sắc, tức là tầng trời thứ 3 của đệ nhị thiền; tầng trời này ở trên Vô lượng quang thiên và ở dưới Thiểu tịnh thiên. Chúng sinh ở cõi trời này không có âm thanh, chỉ do ánh sáng phát ra từ định tâm để thay ngôn ngữ mà truyền đạt ý nghĩa, vì thế nên gọi là Quang Âm Thiên. Chúng sinh có nghiệp tương ứng bậc thượng phẩm cõi Nhị Thiền được sinh về cõi này, được sắc tối thắng, thân cao 8 do tuần, sống lâu 8 đại kiếp, lấy sự vui mừng làm thức ăn, trụ trong an lạc, ánh sáng tự nhiên, đầy đủ thần thông, có thể bay đi trong hư không.

Quá Khứ Thất Phật ● Sept bouddhas du passé 阿彌陀經

7 Đức Phật xuất hiện trong quá khứ, đó là:

1.Phật Tì Bà Thi, Vipaśyin.

2.Phật Thi Khí, Śikhin.

3.Phật Tì Xá Phù, Viśvabhū.

4.Phật Câu Lưu Tôn, Krakucchanda.

5.Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, Kanakamuni.

6.Phật Ca Diếp, Kāśyapa.

7.Phật Thích Ca Mâu Ni, Sākyamuni.

Quy Y ● 歸依 śaraṇa

Quy là quay về, y là nương tựa. Quy Y là quay về nương tựa, là sự quay đầu, tìm chỗ nương tựa. Trong Phật giáo, quy y tức là chỉ cho sự quay về nương tựa nơi Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng. Trong thời đại Vệ-đà, từ quy y được sử dụng rộng rãi với ý nghĩa là tìm chỗ bảo hộ, tìm chỗ cứu tế, tìm chỗ tị nạn. Ý muốn nói nếu như ai có thể quay về nương tựa vào Phạm thiên thì thân s được an toàn, tâm s được hết buồn lo. Trong Phật giáo, quy y Tam Bảo có nghĩa là nương tựa nơi oai lực công đức của Tam Bảo, sự nương tựa này có thể khiến cho tâm của chúng ta được vô lượng an ổn, được thoát ly mọi khổ não. Câu Xá Luận ghi: 'Quy Y có nghĩa là gì? Có nghĩa là cứu tế, bởi vì chỗ mà mình quy y, tức là Tam Bảo, chỗ đó có khả năng đưa tới giải thoát hoàn toàn mọi khổ đau ách nạn'. Quy Y là sự gieo xuống hạt giống Bồ Đề. Hạt giống Bồ Đề không được gieo vào một cánh đồng trừu tượng nào xa xôi, cũng không chờ đợi để được gieo vào một vùng đất hứa thần thoại nào khác, mà nó được gieo xuống ngay trên sa mạc sinh tử này, khô cằn với những đau khổ triền miên của chúng sinh này. Rồi hạt giống ấy cần phải được tưới bằng nước ngọt của từ bi để lớn mạnh, để đến thời trổ hoa giác ngộ.

Quyết Định Thuyết ● 決定說

Quyết Định Thuyết: lời nói chắc thật đúng với việc làm. Kinh Thế gian, kinh số 137 thuộc bộ Trung A Hàm nói: «Đức Như Lai, kể từ đêm thành đạo vô thượng chánh giác cho đến đêm nhập vô dư Niết Bàn, trong khoảng trung gian đó, những gì được nói chính từ miệng Như Lai, những gì được đối đáp bởi chính Như Lai, những điều ấy tất cả đều chắc thật, không trống rỗng, đúng như thực, không điên đảo; nói về Như Lai cũng là nói về sư tử vậy.» Quý 愧 apatrāpya Do chi phối bởi thế gian mà xấu hỗ với điều lỗi lầm. “Đây là điều bị chê trách trong đời. Nếu biết việc làm này của ta, họ s chỉ trích.” Vì sợ mất tiếng v.v... mà xấu hỗ. Đại Thừa ngũ uẩn luận định nghĩa: Tàm là gì? Tự tính của nó là do coi trọng sự chê trách của người khác mà xấu hỗ với điều tội lỗi của mình làm. Coi trọng sự chê trách của người khác tức là lo sợ sự bắt lỗi, trách phạt và dị nghị… của thế gian đối với những lỗi lầm mình làm, tức là xấu hỗ khi bị người đời chỉ trích. Nghiệp dụng của nó là đình chỉ và ngăn chặn hành vi xấu ác.

Sơ Thiền

● Premier niveau d'expérience méditative First meditation 初禪 Prathama-dhyāna

Ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.

Sơ Thiền Thiên ● First meditation heaven 初禪天 prathama-dhyāna

Một trong bốn trời Thiền cõi Sắc, là nơi sinh đến của những người tu định Sơ Thiền sau khi mệnh chung, hoặc chỉ cho chúng sinh sống ở cõi trời này. Vì chúng sinh ở cõi trời này đã xa lìa các pháp xấu ác ở cõi Dục, sinh khởi cảm nhận mừng, vui, nên cõi trời này còn được gọi là Ly Sinh hỉ lạc địa.

Sư Tử Hống ● 師子吼

Thành ngữ « sư tử hống» hay tiếng rống của con sư tử được dùng theo các ý nghĩa như sau:

1.Quyết Định Thuyết: lời nói chắc thật đúng với việc làm. Kinh Thế gian, kinh số 137 thuộc bộ Trung A Hàm nói: «Đức Như Lai, kể từ đêm thành đạo vô thượng chánh giác cho đến đêm nhập vô dư Niết Bàn, trong khoảng trung gian đó, những gì được nói chính từ miệng Như Lai, những gì được đối đáp bởi chính Như Lai, những điều ấy tất cả đều chắc thật, không trống rỗng, đúng như thực, không điên đảo; nói về Như Lai cũng là nói về sư tử vậy.»

2.Vô Úy Thuyết: nói mà không hề do dự, sợ hãi; nói với sự xác tín, kiên quyết. Khi Tôn giả Xá Lợi Phất ca ngợi Đức Phật rằng: «Trong quá khứ, trong tương lai, cũng như trong hiện tại, không thể có một (…) ai tối thắng hơn Đức Thế Tôn…»; thì bấy giờ Đức Thế Tôn ấn chứng rằng lời nói của tôn giả Xá Lợi Phất thật sự là tiếng nói không sợ hãi, là tiếng rống của sư tử.

3.Như Thuyết Tu Hành: tu tập đúng như những điều đã được giảng dạy. Tất cả những thực hành chân chánh, đúng với Chánh Pháp; sự giảng dạy về những điều thực hành ấy được gọi là «Sư tử hống.» Thí Dụ, khi Đức Phật bác bỏ các lối tu khổ hạnh và chỉ ra con đường chân chính, thiết thực hơn các khổ hạnh ấy cho các người Ưu Đàm Bà La, thì đấy là lúc Ngài đang nói bằng tiếng rống của sư tử, và do đó kinh được đặt tên là Ưu Đàm Bà La sư tử hống.

Sắc Cứu Cánh Thiên ● 色究竟天 Akniṣṭha

Tiếng Phạn A Ca Ni Tra 阿迦膩吒, dịch Sắc cứu cánh (thiên) 色究竟天 , Hữu đỉnh (thiên) 有頂天: tầng cao nhất trong 18 tầng trời thuộc Sắc Giới, cõi thiền thứ tư.

Số Tức Quán ● Samadhi du compter-du-souffle breath counting meditation 數息觀 ānāpāna-smṛti

Phương pháp thiền quán niệm hơi thở. Hành giả ngồi ngay thắng, để tâm vào hơi thở ra, vào. Để dễ thực tập, một hơi thở vào, ra, đếm một, cho đến mười, rồi từ mười đếm trở lại một. Phương pháp này rất đơn giản, nhưng mang lại hiệu quả rất lớn, giúp hành giả giảm bớt sự căng thẳng, lấy lại tinh thần và năng lượng cho cơ thể.

Sở Tri Chướng ● Noetic hindrances 所知障 Jñeyāvaraṇa

Cũng gọi là Tri Chướng, Trí Ngại. Chấp chặt vào pháp đã chứng được, khiến cho trí chân như căn bản bị ngăn che, là 1 trong 2 chướng. Do vô minh căn bản mà chúng sinh mờ mịt đối với cảnh giới sở tri, che lấp pháp tính mà trở thành chướng ngại cho chủng trí trung đạo, cho nên gọi là Trí Ngại.

Sử

● 使 kleśa

Sai khiến. Tên khác của phiền não. Vì phiền não xui khiến con người rong ruỗi trong thế giới mê vọng, cho nên gọi phiền não là Sử (sai khiến). Sử đồng nghĩa với Tuỳ Miên. Trong 10 Tuỳ Miên, có 5 Kiến thuộc về tính thấy là: Hữu thân kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ Kiến, Giới Cấm Thủ Kiến. Tinh chất suy cầu đạo lý của 5 kiến này rất linh lợi nên gọi là Ngũ Lợi Sử. Còn tính chất của tham, sân, si, mạn, nghi thì chậm lụt và khó điều phục, nên gọi là Ngũ Độn Sử.

Sự Quán

● 事觀

Quán chiếu bề ngoài, chỉ thấy các pháp trên mặt hiện tượng, chưa thấy được bản chất.

Sa La Thụ ● Bosquet de shala 娑羅樹 śāla

Cây Sa La, tiếng Phạm là śāla, tiếng Pāli là āla, tiếng Tây tạng là sa-li-ljon-pa. Còn gọi là cây tát-la, cây tô-liên. Dịch ý là cây kiên cố, hoặc cây cao viễn. Tên khoa học là Shorea Robusta, thuộc họ cây long não hương. Thân cây cao mà cong (kiều mộc), mọc nhiều ở vùng nhiệt đới, như Ấn Độ, Banglade h… Cây cao khoảng 10 trượng (100 feet); lá hình bầu dục dài, đầu lá nhọn, dài khoảng 16-25cm, rộng khoảng 10-16cm; hoa nhỏ, màu vàng lợt; trái có hạt có thể ép lấy dầu; gỗ rất cứng, có thể làm vật liệu kiến trúc, cũng có thể làm khí cụ và đóng thuyền… Theo lịch sử Phật giáo, trong 7 Đức Phật quá khứ, thì Đức Phật thứ 3 là Tì-xá-phù (Ve abhu) đã thành đạo dưới gốc cây này. Kinh Đại bản trong Trường A Hàm, quyển 1 ghi: “Đức Phật Tì-xá-bà ngồi dưới gốc cây sa-la thành chính giác tối thượng”. Kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự, ghi: “Đức Phật Tuỳ Diệp lúc đắc đạo thành Phật Ngài ngồi dưới cây sa-la”. Rừng cây sa-la ngoài thành Câu Thi Na (Kuśinagara) là nơi đức Thích tôn nhập bát-niết-bàn. Kinh Du hành trong Trường A Hàm quyển 4 đã ghi: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn ở ngoài thành Câu Thi Na, trong rừng cây sa-la, Ngài nằm giữa hai cây mà vào niết-bàn”. Theo phẩm Ứng tận hoàn nguyên của kinh Đại bát-niết-bàn hậu phần, quyển thượng, thì: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn nằm nghỉ trên giường báu ở trong rừng sa-la, vào lúc nửa đêm, Ngài nhập Tứ Thiền, vắng lặng tuyệt đối, rồi vụt chốc vào bát-niết-bàn. Sau khi Đại Giác Thế Tôn vào niết-bàn, quanh chỗ Ngài nằm bốn phía đông tây nam bắc đều có cây sa-la một gốc hai nhánh, bấy giờ đều hợp lại thành một rủ xuống che trùm giường báu của Như Lai, vì quá thảm thương, chỉ trong chốc lát những cây sa-la đều biến thành màu trắng, giống như bạch hạc, cành lá hoa quả và vỏ cây đều nứt ra rơi xuống đất, rồi dần dần khô héo”.

Sám Hối

● Quatre formes de naissance Repent 懺悔 Kṣamayati

Thấy được lỗi lầm mình đã gây tạo, cảm thấy ăn năn và mong được tha thứ. Tức là, khi mình làm điều tội lỗi hay phạm phải những điều sai lầm mình cần phải sám hối thì tội lỗi mới tiêu trừ và trở lại thanh tịnh. Kinh Phật vì trưởng lão Thủ Ca giảng về sự sai biệt của nghiệp, nói rằng: ‘Người nào tạo trọng tội thì phải tự trách mình, ăn năn ám hối, thệ nguyện không bao giờ tái phạm. Sám Hối như vậy thì có thể nhổ được gốc rễ của nghiệp’. Kinh niết-bàn, ghi rằng: ‘Nếu đại vương biết sám hối, lòng cảm thấy hỗ thẹn với lỗi lầm mình đã tạo thì tội lỗi s tiêu diệt, đại vương trở lại thanh tịnh như xưa’. Từ thời Phật giáo nguyên thủy đến nay, sám hối luôn luôn được coi là một trong những pháp tu hành quan trọng của người học Phật. Ngoại trừ trường hợp sám hối riêng l thực hiện tùy lúc, trong đời sống tu học có định kỳ thực hiện nghi thức sám hối đều đặn, tức là mỗi nửa tháng cử hành lễ bố-tát (sám hối và tụng giới) một lần, mỗi năm một lần tổ chức lễ tự tứ (tự mình nói lên lỗi lầm của mình đã phạm và xin người khác chỉ cho mình lỗi lầm đã phạm để sám hối) một lần sau ba tháng an cư. Phương pháp ám hối thực tiễn cụ thể thì tùy theo thời đại, phong tục, tông phái… mà có đôi chút khác nhau, chứ không có một định chế bắt buộc. Một cách tổng quát, theo Luật tông, có hai cách sám hối sau đây:

1.Chế Giáo Nghi: Cách thức sám hối những tội lỗi vi phạm giới luật, chỉ giành riêng cho người xuất gia. Có ba phần:

a. Tội Pháp Ám: Đứng trước đại chúng gồm có bốn người trở lên để sám hối.

b. Đối Thủ Ám: Đứng trước người thầy của mình, hay trước một vị tăng thanh tịnh để sám hối.

c. Tâm Niệm Ám: Hướng về Đức Phật Thế Tôn tự ăn năn ám hối.

2.Hóa Giáo Nghi: Cách thức sám hối những hành vi sai trái liên quan đến thiện ác, giành cho cả hai giới xuất gia và tại gia. Thiên thai tông còn lập ra các pháp sám hối thực tiễn hơn:

- Sự Sám (phân biệt tùy lúc sám hối);

- Lý Sám (quán thật tướng, thể ngộ tính chất của tội lỗi cũng có Tánh không);

- Tác Pháp Sám Hối (y theo giới luật mà thực hành sám hối);

- Thủ Tướng Sám Hối (quán tưởng tướng hảo của Phật, chừng nào thấy tướng hảo xuất hiện thì tội lỗi tiêu trừ);

- Vô Sanh Sám Hối (niệm thật tướng, ngộ được tội vốn vô sanh).

Trong các phương pháp ám hối trên, Lý Sám hoặc Vô sanh ám được dùng làm trung tâm, tổ chức thành phương pháp thực tiễn là ‘Pháp Hoa tam-muội ám nghi’, đề xướng việc thực hành sám hối sáu căn. Do phương pháp và tính chất sám hối có nhiều loại, cho nên văn ám hối cũng có nhiều bài. Trong Phật giáo đại thừa, văn ám hối thường được sử dụng nhiều nhất là bài kệ trong Kinh Hoa Nghiêm: ‘Con xưa vốn tạo bao ác nghiệp, Đều do vô thủy tham, sân, si, Từ thân miệng ý phát sinh ra Tất cả con đều xin sám hối’. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết-ma sớ, quyển 4, ghi rằng, muốn thực hành sám hối cần phải hội đủ 5 điều kiện:

1.Thỉnh mười phương chư Phật, Bồ Tát chứng minh

2.Tụng kinh chú

3.Nói lên cái tội mà mình đã phạm

4.Lập lời thề không tái phạm

5.Đúng như giáo pháp chứng minh cho. Viên giác kinh lược sớ sao, quyển 12, cho biết, trong truyền thống Phật giáo Nam truyền, muốn sám hối phải thỉnh đại tăng Tỳ Kheo làm chứng, khi đối trước đại tăng phải làm đủ 5 pháp:

1.Để lộ vai bên phải

2.Gối phải quỳ xuống đất

3.Chắp tay

4.Nói lên tội mình đã phạm

5.Lễ át chân đại tăng. Nếu trường hợp không có đại tăng thì không cần thực hành pháp thứ

5.Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh, quyển thượng, cho biết, khi thực hành sám hối thành công, người ấy s đắc được cái tướng ba nghiệp thiện, hào quang sáng rực cả phòng, ngửi được mùi hương lạ vô cùng đặc biệt, thân thể và tâm ý đều được an lạc, nhẹ nhàng, hoặc nằm mộng thấy Phật và Bồ Tát đến lấy tay xoa đầu, nói : ‘Lành thay! Nay con đã được thanh tịnh, vì vậy Ta đến để chứng minh cho con!’ Đại Thừa bổn sanh tâm địa quán kinh, quyển 3, cũng nói ‘Nếu người nào thực hành sám hối đúng như pháp thì phiền não chắc chắn tiêu trừ. Giống như thế gian bị kiếp hỏa hủy hoại, thiêu cháy đến tận núi Tu-di, làm khô hết biển cả, sám hối đúng như pháp cũng đốt cháy hết mọi phiền não, sám hối đúng như pháp vãng anh đến cõi trời, sám hối đúng như pháp đắc được an lạc của Tứ Thiền, sám hối đúng như pháp thì cảm được được mưa báu ngọc ma-ni, sám hối đúng như pháp thì được thọ mạng lâu dài như kim cương, ám hối đúng như pháp s đưa đến cung thương lạc, sám hối đúng như pháp thoát khỏi ngục tù ba cõi, sám hối đúng như pháp làm nở đóa hoa bồ-đề, sám hối đúng như pháp thấy được Phật…’

Sát Na ● A moment 刹那 kṣaṇa

Từ ngữ chỉ đơn vị thời gian cực ngắn như chớp mắt, giây lát...

Sân Khuể ● Solère anger 瞋恚 pratigha

Sự tức giận. Đối với những người làm trái ý mình mà nổi giận, oán ghét, khiến tâm minh bực bội không yên, thì gọi là sân. Sân là chướng ngại rất lớn đối với người tu học Phật pháp, bởi sự tu tạo công đức rất khó, mà chỉ cần một niệm sân hận nổi lên thì đốt cháy hết cả rừng công đức, cho nên các kinh luận thường hay cảnh giác.

Sinh Y ● 生依 upādi

Căn bản của sự sống, hay sinh y, là năng lực duy trì dòng tương tục của căn thân không để đứt đoạn.

Tăng Nhất A Hàm Kinh ● Les sutras des doctrines numériques Increased by One Āgama Sutra 增一阿含經 Ekottarikāgama

Kinh Tăng Nhất A Hàm, tiếng Phạn là Ekottarikāgama, gồm 51 quyển, do Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva) dịch vào đời Đông Tấn (có l trong khoảng thời gian 391-397 Tây lịch), hiện nằm trong ĐTK/ĐCTT, tập 2, số 125, trang 549-830. Các kinh từ số 126 đến 151 là các bản dịch lẻ tẻ thuộc Tăng Nhất A Hàm. Bản tiếng Việt, Đại Tạng kinh Việt Nam, ký hiệu A a4, HT. Thích Thanh Từ dịch, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành, trọn bộ 3 tập. Về tên gọi của bổn kinh, theo Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 1, Ngũ Phần Luật quyển 30, Tứ Phần Luật quyển 54… thì do kinh này tập hợp các bài pháp thoại có nói đến pháp số, tuần tự sắp xếp từ 1 pháp đến 11 pháp, theo thứ tự tăng dần như vậy nên gọi là Tăng Nhất. Tát Bà Đa Tỳ Ni Tỳ Bà Sa, quyển 1, còn cho rằng kinh này Đức Phật vì chư thiên, người đời… tuỳ thời mà thuyết pháp. Thuyết này không được chính xác lắm! Toàn kinh được phân thành 52 phẩm, tổng cộng 472 kinh. Mở đầu là phẩm Tự, trình bày ơ lược diễn biến đại hội kết tập, A Nan tụng kinh, và nhân duyên A Nan truyền pháp cho Ưu Đa La. Tiếp là các phẩm sắp xếp kinh thứ tự theo số pháp, từ 1 đến 11 pháp. 1 pháp có 13 phẩm, 2 pháp có 6 phẩm, 3 pháp có 4 phẩm, 4 pháp có 7 phẩm, 5 pháp có 5 phẩm, 6 pháp có 2 phẩm, 7 pháp có 3 phẩm, 8 pháp có 2 phẩm, 9 pháp có 2 phẩm, 10 pháp có 3 phẩm, 11 pháp có 4 phẩm. Trong đó, cứ sau mỗi kinh hay sau mỗi phẩm đều có bài tụng tóm tắt đại ý của mỗi kinh hay mỗi phẩm. Các bản Tăng Nhất A Hàm của Tống, Nguyên, Minh đều ghi nhận có 52 phẩm, 50 quyển. Còn trong Đại Tạng của Cao Ly thì kinh này có 50 phẩm, 51 quyển. Về pháp số của kinh này, có hai thuyết. Thuyết thứ nhất cho rằng kinh này vốn có đến 100 pháp, sau vì quên mất nên chỉ còn lại 10 pháp (theo Ma Ha Tăng Kỳ Luật quyển 32, A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa luận quyển 10, Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự quyển 39...). Thuyết thứ hai căn cứ vào Ngũ Phần Luật quyển 30, Tứ Phần Luật quyển 54, Tuyển Tập Tam Tạng và Tạp Tạng Truyện, Phân Biệt Công Dức Luận quyển 2,... cho rằng kinh này thứ tự sắp xếp từ một đến 11 pháp, tổng cộng có 11 pháp. Thuyết này phù hợp với kinh Tăng Nhất A Hàm hiện còn. Trong năm bộ Nikāya, thì kinh này tương đương với Tăng Chi Bộ (Aṅguttara- nikāya). Tăng Chi Bộ có 11 tụ, 171 phẩm, 2203 kinh, (nhưng con ố này cũng chưa thống nhất), trong đó có 136 kinh tương đương hoặc có thể đối chiếu so với Tăng Nhất A Hàm (theo The four Buddhi t Àgama in Chine e). Nhưng trong Phật quang đại tạng kinh, phần đề giải kinh Tăng Nhất A Hàm cho biết có 153 kinh của Tăng Nhất A Hàm tương đương hoặc gần tương đương với Tăng Chi Bộ. Về sự truyền thừa, theo Luận phân biệt công đức, kinh này được truyền từ Nhất Thiết Hữu Bộ. Dịch giả của kinh này xuất thân trong địa bàn truyền giáo của Nhất Thiết Hữu Bộ, cho nên thuyết này cũng rất có lý. Nhưng kinh này lại mang đậm sắc thái Đại Thừa, nên ngài Từ Ân cho rằng kinh này được truyền từ Đại Chúng Bộ. Theo học giả Lương Khải Siêu, kinh này do Nhất Thiết Hữu Bộ truyền, sau đó được bổ sung bởi các bản của Đại Chúng Bộ.

Tư Trạch Lực ● 思擇力

Nhờ tư duy đúng đắn (chánh tư duy) mà có ức mạnh giản trạch, từ bỏ mọi việc ác, làm mọi việc lành, gọi là Tư Trạch Lực (khả năng chọn lựa dứt khoát, mạnh bạo nhờ có tư duy đúng đắn). Kinh ghi: Thế Tôn dạy các Tỳ Kheo: Các Thầy nên biết rằng, chư vị Đa văn Thánh đệ tử phải nên tư duy như sau: Tất cả mọi việc làm xấu ác từ nơi thân, hiện tại, tương lai đưa đến quả báo dị thục; nếu như thân ta làm mọi việc ác thì hiện tại ta tự huỷ đi danh dự của mình, cũng bị những người khác, chư thiên, quỷ thần và chư Phật quở trách, cũng bị các vị có trí, đồng phạm hạnh dùng pháp hiền trách ta, như vậy tiếng xấu s truyền khắp thiên hạ, thân hoại mạng chung chắc chắn đoạ vào đường ác, anh vào địa ngục. Do uy nghĩ, tư duy chân chính như vậy nên biết được mọi việc làm xấu ác từ nơi thân, hiện tại, tương lai chắc chắn s thọ quả báo dị thục, do đó nỗ lực iêng năng đoạn trừ mọi việc ác từ nơi thân và cũng iêng năng nỗ lực đem thân làm mọi việc lành. Đối với khẩu hành và ý hành cũng như thế, phải nên siêng tu thân, khẩu, ý diệu hành. Nếu uy nghĩ được như vậy thì là có nhân tư trạch, nhờ tư trạch, trụ tư trạch mà đoạn trừ được pháp ác bất thiện, tu các pháp thiện, gọi là Tư Trạch hay Lực, hay Tư Trạch Lực.

Tương Tức ● 相即

Gọi đầy đủ là Tương Tức Tương Nhập. Chỉ cho tính tương quan tương duyên của vạn vật. Không có hiện tượng nào (người hay vật) có thể tự mình sinh khởi và tồn tại độc lập. Cái này phải nương vào cái kia mà sinh khởi và tồn tại; cái này ở trong cái kia, các pháp dung nhiếp nhau, một là tất cả, tất cả là một gọi là tương tức tương nhập.

Tương Tức Tương Nhập

● 相即相入

Tương Tức và tương nhập. Tương Tức: cái này tức là cái kia, chính là cái kia, không chính là sắc, sắc chính là không. Tương Nhập: cái này có trong cái kia, cái kia có trong cái này, dung chứa lẫn nhau. Tất cả các hiện tượng, một trái núi, một đám mây, một hạt bụi đều có tính chất tương tức tương nhập. Cái này bao trùm cái kia. Cái kia nằm trong cái này. Phật đã nói một cách rất đơn giản mà uyên thâm: "Cái này có vì cái kia có" (Trung A Hàm). Tương Tức là kết luận đương nhiên của vô ngã quán. Khi tương tức trở thành một tuệ giác, không chỉ thuần là một ý niệm, thì khổ đau được chuyển hóa. Khi chứng nhập tương tức thì vượt thoát sinh tử. Tương Tức và tương nhập là hai ý niệm của Hoa Nghiêm. Tương Tức nghĩa là cái này là cái kia (inter-are), tương nhập nghĩa là cái này đi vào cái kia (inter-penetration). Trong nhận thức tương tức, tương nhập thì đám mây nằm trong bông hoa và bông hoa nằm trong đám mây. Điều này có thể quán chiếu. Màng lưới Đế Thích (Indra nest) gồm những hạt châu lóng lánh nối kết với nhau, là hình ảnh tuyệt diệu của tính tương tức, tương nhập.

Tạp A Hàm Kinh ● Les sutras sur des sujets liés Saṃyuktāgama 雜阿含經 Saṃyuktāgama

Tạp A Hàm, tiếng Phạn là Saṃyuktāgama, gồm 50 quyển, do Cầu Na Bạt Đà La (Guṇabhadra, người Trung Ấn Độ, 394～468 Tây lịch) dịch sang tiếng Hán vào đời Lưu Tống (435 Tây lịch), hiện được xếp vào ĐTK/ĐCTT, tập 2, kinh số 99, trang 1-303.Từ số 100-124 là các bản biệt dịch Tạp A Hàm. Bản tiếng Việt, Đại Tạng kinh Việt Nam, ký hiệu A a3, HT. Thích Thiện Siêu, HT. Thích Thanh Từ dịch, nhà xuất bản Tôn giáo, trọn bộ 4 tập. Theo Ngũ Phần Luật, quyển 30, Tứ Phần Luật quyển 54... cho rằng kinh này do Đức Phật nói cho nhiều đối tượng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, Thiên Tử, Thiên Nữ về các pháp Tứ Thánh Đế, Bát chính đạo, Thập nhị nhân duyên... biên tập thành một bộ, nên gọi là Tạp A Hàm. Ma Ha Tăng Kỳ Luật quyển 32, nói rằng kinh này văn cú phức tạp, cho nên gọi là Tạp A Hàm. Ngoài ra, Tát Bà Đa Tỳ Ni Tỳ Bà Sa quyển 1, nói kinh Tạp A Hàm xiển dương các loại thiền định, là pháp môn mà người tọa thiền phải học tập. Du Già Sư Dịa Luận quyển 85, thì nói do tất cả mọi sự đều tương ưng với giáo, tập hợp tất cả nghĩa lý đó lại thành một bộ, gọi là Tạp A Hàm. Căn cứ vào Đại chính tạng, kinh này có 50 quyển, 1362 kinh, nội dung tương đương với Tương Ưng Bộ (Saṃyutta-nikāya, gồm 5 tụ, 56 thiên, 203 phẩm, 2858 kinh) bản Pāli của Nam truyền Phật giáo. Đây là bộ kinh lớn nhất và cũng được hình thành sớm nhất trong bốn bộ A Hàm. Nếu phân loại theo tính chất, toàn kinh có thể chia thành ba bộ phận lớn.

1.Tu Đa La ( sūtra), nội dung gồm các kinh trình bày về Uẩn, Xứ, Duyên khởi, Thực, Đế, Giới, Niệm, Trụ...

2.Kỳ Dạ (geya), là những kinh có lời vấn đáp được trình bày bằng thể loại kệ tụng.

3.Ký Thuyết (vyākaraṇa), những lời của Đức Phật và các đệ tử của Ngài thuyết. Ba bộ phận trên đây tương đương với Sở Thuyết, Sở vi thuyết, Năng thuyết được nói đến trong Du Già Sư Dịa Luận quyển 85.Kinh Tạp A Hàm còn bảo tồn phong cách của Phật giáo nguyên thủy, tuy vẫn có những phần do đời sau thêm vào, nhưng hầu hết đều được thành lập vào thời kỳ rất sớm. Văn phong của kinh này rất đơn giản, câu cú rõ ràng, chứa đựng nhiều pháp môn tu hành rất thực tiễn. Chẳng hạn như các phẩm nói về Niệm Trụ, Uẩn, Giới... Từ những đoạn đối đáp giữa Đức Phật và các đệ tử hiển hiện ra Tứ song, Bát bội, y vào Bát chúng mà nói "Chúng tương ưng", khiến cho hàng tại gia, xuất gia, nam nữ, lão ấu, các đại đệ tử đều có thể lãnh thọ được sự lợi ích của giáo pháp. Có rất nhiều học giả cận đại nghiên cứu về bốn bộ A Hàm. Đầu tiên là các học giả Phương tây, sau đó là các học giả Nhật bản tiến bộ thêm một bước trong phương pháp luận cứu. Thành quả đạt được tuy rất to lớn, nhưng chủ yếu là văn bản Pāli, vì họ cho rằng đó mới là ngôn ngữ thánh điển nguyên thủy. Các bộ Hán dịch A Hàm pho quyển quá nhiều, thiên chương trùng phức, từ ngữ mâu thuẫn, văn dịch vụng về, nên không được phổ cập. Sau khi các nhà nghiên cứu Phật học Trung quốc thời cận đại nhận thức được giá trị của kinh điển A Hàm mới bắt đầu có xu hướng khảo cứu tư tưởng A Hàm. Chẳng hạn như Tạp A Hàm, bản hiện nay do nội dung chưa hoàn chỉnh, thứ tự lộn lạo, thất lạc, kinh văn khó hiểu, cho nên các học giả cận đại mới chỉnh lý lại kinh này. Trước mắt, có 2 bản mới là kinh Tạp A Hàm do Phật Quang Sơn xuất bản và Tạp A Hàm kinh luận hội biên của Ấn Thuận. Bản Tạp A Hàm của Phật Quang Sơn sử dụng hình thức chấm câu mới và phân đoạn rõ ràng, chú trọng đối chiếu với các bản Pāli, Hán dịch cùng với các bản dị dịch khác, phân định lại thứ tự số quyển, ở mỗi kinh nhỏ đều có giải thích ý kinh, những chỗ kinh văn khó hiểu thì cẩn thận chua thêm văn Pāli để đối chiếu hoặc dịch ra Trung Văn (Bạch thoại). Ngoài ra, điểm đặc sắc của bản này còn được nhìn thấy qua cách hiệu đính nghiêm túc, chú giải rõ ràng, dẫn chứng đầy đủ. Tạp A Hàm kinh luận hội biên của ngài Ấn Thuận thì lấy kinh Tạp A Hàm đối chiếu với Luận Du Già Sư Địa, đồng thời dùng phương pháp cổ lệ của Ấn Độ để phân loại nội dung, mà không dùng cách phân quyển như các bản kinh Hán dịch truyền thống. Ấn Thuận hội biên Tạp A Hàm thành 7 phần 51 mục tương ưng.

Tất Đạt Đa (thái tử)

● Gautama Siddharta (prince) 悉達多 Siddhārtha

Tên của Đức Phật khi còn là Thái tử con vua Tịnh Phạn. Khi Đức Phật đản sinh làm trưởng tử của vua Tịnh phạn thành Ca Tỳ La Vệ, tiên A Tư Đà xem tướng biết vị Vương tử này nhờ các thiện căn công đức ở đời trước nên có đầy đủ tướng tốt thù thắng, có năng lực thành tựu tất cả việc lành. Nếu Vương tử ở nhà thì chắc chắn s làm Chuyển Luân Thánh Vương, nếu xuất gia thì sau thành Vô thượng chánh giác. Vì thế, để biểu thị ý nghĩa nói trên, nên Thái tử được đặt tên là Tất đạt đa: Thành tựu tất cả mọi điều tốt đẹp.

Tất Đàn ● 悉檀 Siddhānta

Tất đàn có nghĩa là thành tựu. Luận Đại Trí Độ trình bày Bốn loại tất đàn, tức bốn pháp đưa đến sự thành tựu cho chúng sinh trong giáo lý của Phật. Xem mục: Tứ Tất Đàn.

Tầm Tứ ● Signifie pensée conceptuelle discursive thought and investigation 尋伺 vitarka-vicāra

Tầm tứ là từ dịch nghĩa của từ tiếng Phạm vitarka-vicāra, xưa dịch là ‘giác quán’, là tên gọi chung của hai tâm sở Tầm và Tứ. Tầm là tác dụng của tư duy, truy tìm để hiểu được danh nghĩa (tên gọi và ý nghĩa của tên gọi đó) của các pháp ở dạng thức đơn giản. Tứ (hay đọc là Từ) là tác dụng của tư duy ở dạng thức tinh tế hơn, đào âu vào vấn đề để hiểu rõ hơn về danh nghĩa của các pháp, nó không có mặt trong tất cả các tâm, cũng không khởi lên trong mọi lúc, tính của nó rất chậm chạp, nhưng đi âu vào bản thân của đối tượng để hiểu đối tượng, và nó cùng có mặt một lúc với ‘tầm’ để phát huy tác dụng của ngôn ngữ. Luận Câu Xá xếp Tầm và Tứ vào mục Bất định địa pháp, là hai tâm sở trong 75 pháp. Duy thức thì xếp nó vào trong 4 pháp bất định, là hai trong 100 pháp.

Tập Khí ● 習氣 vāanā

Điều có được do thói quen. Tính nết đã quen. Còn gọi là Phiền Não Tập, Dư Tập, Tàn Khí. Gọi tắt là Tập. Tàn dư của phiền não còn tiềm phục. Đại Trí Độ Luận, quyển 27, ghi: ‘Phiền Não tập còn gọi là Phiền Não Tàn Khí. Thân Nghiệp và Khẩu Nghiệp không phát sinh theo trí tuệ mà phát sinh theo phiền não. Nếu một người không có khả năng biết được tâm người khác, chỉ thấy người đó khởi phiền não, thì s sinh tâm bất tịnh. Nhưng thật ra, đó là thứ phiền não không có thật, mà chỉ là phiền não do thói quen lâu ngày, cho nên thấy nó khởi như là nghiệp. Giống như một người bị trói chân lâu ngày, khi đã được cởi trói rồi, bước chân đi vẫn còn khập khiễng y như còn bị trói. Lại giống như đem chiếc áo ngâm trong bồn sữa, lâu ngày thì sữa thấm cả áo, đến khi đem áo giặt sạch, dù áo không còn dính sữa, nhưng mùi ữa vẫn còn. Cũng vậy, tâm của Thánh nhân, bụi bặm phiền não đã được lấy nước trí tuệ tẩy sạch cả rồi, nhưng cái tập khí phiền não vẫn còn sót lại. Như vậy, các bậc Thánh hiền dù đã đoạn trừ hết phiền não nhưng cái tập của phiền não vẫn chưa trừ được. Giống như tôn giả Nan Đà vẫn còn tập dâm dục, dù đã đắc quả A La Hán, nhưng khi ngồi trong đại chúng có cả nam và nữ, thì mắt tôn giả trước hết lại thấy người nữ, dùng ngôn ngữ để thuyết pháp cho người nữ. Đoạn luận trên giải thích căn bản phiền não tuy đã đoạn trừ hết rồi mà cái thói quen hay cái năng lực của nó vẫn còn tiềm phục lưu lại thêm một thời gian nữa, gọi là Tập Khí. Giống như khi mình tắt cái quạt máy, nguồn điện đã cắt rồi (căn bản phiền não đã đoạn trừ hết rồi), mà cái quạt vẫn còn quay thêm một hồi nữa mới dừng hẳn (tập khí). Trong kinh điển Phật có nói tôn giả Nan Đà còn dâm tập, Xá Lợi Phất và Ma Ha Ca Diếp còn sân tập, Tì Lăng Ca Bà Bạt còn mạn tập, Ma Đầu Bà Tư Trá còn khiêu hí tập, Kiều Phạm Bát Đề còn ngưu nghiệp tập… là chỉ cho những thói quen còn sót lại của nghiệp chứ không phải các tôn giả còn có những nghiệp đó. Câu Xá Luận Quang Kí, quyển 1, nói rằng Bất nhiễm ô vô tri (không biết rằng mình không có nhiễm ô) là Tập Khí. Tổng quát, có ba loại tập khí.

1.Danh Ngôn Tập Khí : chủng tử trực tiếp của từng pháp hữu vi cá biệt. Danh ngôn có hai: Một, danh ngôn biểu nghĩa, đó là sự sai biệt của âm thanh chuyển tải ý nghĩa. Hai, danh ngôn hiển cảnh, tức tâm, tâm sở pháp nhận thức đối tượng cá biệt. Tùy theo hai danh ngôn mà chủng tử được huận tập thành để làm nhân duyên cho từng pháp hữu vi cá biệt.

2.Ngã Chấp Tập Khí : đó là chủng tử của ngã và ngã sở được chấp thủ một cách bất thực. Ngã Chấp có hai: Một, câu sinh ngã chấp, loại kiến chấp về ngã và ngã sở bị đoạn trừ bởi tu đạo. Hai, phân biệt ngã chấp, lọai kiến chấp ngã, ngã sở bị đoạn trừ bởi kiến đạo. Tùy theo chủng tử được huân tập thành hai loại ngã chấp này mà có sự sai biệt ta và nó trong các hữu tình.

3.Hữu Chi Tập Khí: đó là chủng tử của nghiệp dẫn đến dị thục trong ba cõi. Hữu chi có hai: Một, thiên hữu lậu, tức nghiệp dẫn đến quả khả ái. Hai, bất thiện, nghiệp dẫn đến quả không khả ái. Tùy theo chủng tử được huân tập bởi hữu chi mà có sự sai biệt của các cõi do bởi nghiệp dị thục. Nên biết, tập khí ngã chấp và hữu chi là tăng thượng duyên cho quả sai biệt.

Tỉ Khâu Ni, Tì Kheo Ni ● Nonne bouddhiste nun 比丘尼 bhiksuni

Người nữ xuất gia theo Phật giáo đã thọ giới cụ túc (còn gọi là giới tỳ kheo ni, gồm 348 giới).

Tỉ Khâu, Tì Kheo ● Moine bouddhiste Buddhist monk 比丘 Bhikkhu, Bhikṣu

Người nam xuất gia theo Phật giáo đã thọ giới cụ túc (250 giới), đầy đủ 5 ý nghĩa:

1.Khất sĩ (đi xin ăn để đơn giản đời sống cho thanh tịnh và để gần gũi với tín đồ mà giáo hoá, tạo cho tín đồ cơ hội gieo trồng phước điền);

2.Phá giặc phiền não (tham, sân, si, mạn, nghi...);

3.Ra khỏi nhà thế tục và nhà tam giới (ra khỏi 3 cõi);

4.Giữ giới thanh tịnh;

5.Làm cho chúng ma sợ hãi.

Tịnh Độ

● Terre pure Pure land 淨土 Sukhāvatī

Tịnh Độ là thế giới trong sạch, không có những điều xấu xa, hoàn toàn thanh tịnh. Nhiếp Đại Thừa Luận chép rằng: "Thế giới mà chúng sinh sống trong đó không có năm điều xấu xa (ngũ trược), thì gọi là Tịnh Độ". Đó là thế giới của chư Phật, là quốc độ của chư Phật, như Tịnh Độ của Phật A Di Đà ở phương Tây, Tịnh Độ của Phật Dược Sư ở phương Đông...

Tứ Độ ● Terres quatre Four lands 四土 Buddha-kṣetra

Cũng gọi Tứ Phật Độ, Tứ Chủng Phật Độ. Chỉ cho 4 cõi Phật.

1.Phàm Thánh Đồng Cư Độ, cũng gọi Nhiễm Tịnh Đồng Cư Độ, Nhiễm Tịnh Quốc: Cõi nước trong đó phàm phu người, trời cùng ở chung với các bậc thánh Thanh Văn và Duyên Giác.

2.Phương Tiện Hữu Dư Độ, cũng gọi Phương Tiện Độ, Hữu Dư Độ: Chỉ cho nơi cư trú của các bậc A La Hán, Bích chi Phật và hàng Bồ Tát Địa tiền. Vì các bậc này tu đạo phương tiện, đoạn trừ Kiến Hoặc, Tư Hoặc, cho nên gọi là Phương Tiện; nhưng Vô Minh Căn Bản vẫn còn sót lại, ngăn che thực tướng Trung đạo, cho nên gọi là Hữu Dư.

3.Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ, cũng gọi Thực Báo Độ, Quả Báo Độ: Nơi sinh về của các vị Bồ Tát đã dứt bỏ được 1 phần vô minh. Nhờ tu hành đạo chân thực mà được quả báo sinh về cõi nước tự tại vô ngại này, nên gọi là Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ.

4.Thường Tịch Quang Độ, cũng gọi Lý Tính Độ: Chỗ ở của Phật đã hoàn toàn dứt trừ vô minh căn bản, tức nơi cư trú của Phật đã chứng được quả Diệu giác rốt ráo, là cõi Phật thường trụ (pháp thân), tịch diệt (giải thoát) và quang minh (bát nhã).

Tứ Động Tâm ● 四動心 Bốn nơi Thánh tích mà khi chiêm bái, viếng thăm ai nấy đều bị chấn động tâm thức hay rung động tâm linh. Đó là nơi: Phật đản sinh, Phật thành đạo, Phật chuyển pháp luân, Phật nhập niết-bàn. Kinh Du Hành, thuộc Trường A Hàm, ghi: ‘Này A Nan, có bốn chỗ tưởng nhớ:

1.Tưởng tới chỗ Phật sinh, hoan hỷ muốn thấy, nhớ mãi không quên, sinh tâm luyến mộ.

2.Tưởng tới chỗ Phật thành đạo, hoan hỷ muốn thấy, nhớ tưởng không quên, sinh tâm luyến mộ.

3.Tưởng tới chỗ Phật chuyển Pháp luân đầu tiên, hoan hỷ muốn thấy, nhớ tưởng không quên, sinh tâm luyến mộ.

4.Tưởng tới chỗ Phật vào Niết Bàn, hoan hỷ muốn thấy, nhớ tưởng không quên, sinh tâm luyến mộ. ‘Này A Nan, sau khi Ta diệt độ, trai hay gái con nhà dòng dõi nhớ nghĩ khi Phật giáng sinh có những công đức như thế, khi Phật đắc đạo có những thần thông như thế, khi Phật chuyển Pháp luân có những sự hóa độ như thế, khi Phật diệt độ có những lời di huấn như thế. Rồi mỗi người đi đến bốn chỗ đó kính lễ, dựng chùa tháp cúng dường. Khi chết đều được sinh lên cõi trời, chỉ trừ người đắc đạo.’

Tứ Điên Đảo ● 四顛倒 viparyāsa

Bốn nhận thức sai lầm, điên đảo. Có hai loại:

1.Bốn thứ điên đảo của phàm phu, gọi là bốn thứ điên đảo hữu vi: Đối với các pháp hữu vi vốn bị sinh tử, vô thường chi phối mà nhận chấp sai lầm, điên đảo, cho rằng có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Tức là, chúng sanh phàm phu mê muội, không hiểu biết tướng chân thật của các pháp, thế gian vốn Vô Thường mà cho là Thường, Khổ đau mà cho là Lạc, Vô Ngã mà cho là có Ngã, Bất tịnh mà cho là Tịnh.

2.Bốn thứ điên đảo vô vi: chỉ cho những người khi nghe Phật nói bốn thứ điên đảo hữu vi thì phát sinh chánh kiến, biết rõ các pháp hữu vi là Vô Thường, Vô Ngã, Vô lạc, Bất tịnh, nhưng đối với pháp vô vi, tức là đối với niết-bàn vốn là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh lại khởi lên nhận thức sai lầm, cho rằng niết-bàn cũng Vô Thường, Vô Ngã, Vô lạc, Bất tịnh. Đoạn trừ bốn thứ điên đảo hữu vi là các bậc Nhị Thừa. Đoạn trừ tám thứ điên đảo hữu vi và vô vi là các bậc Bồ Tát.

Tứ Ác Đạo ● 四惡道

Còn gọi là Tứ ác thú. Là bốn chỗ sống xấu ác và khổ đau, gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a-tu-la. Chúng sanh tạo những nghiệp ác nên đi đến những thế giới, những hoàn cảnh mà môi trường sinh sống toàn là khổ đau.

Tứ Châu ● 四洲 Catvāro-dvīpāḥ

Quan niệm về thế giới của Ấn Độ xưa. Chỉ cho 4 châu lớn. Ở giữa thế giới là núi Tu Di, chung quanh núi Tu Di có 7 lớp núi và 7 lớp biển, giữa khoảng lớp núi Thất kim và núi Đại Thiết Vi là lớp Hàm hải (biển mặn), trong đó có 4 châu lớn, nằm ở 4 phương:

1.Đông Thắng Thần Châu, Pūrva-videha: Cũng gọi Đông phất bà đề. Vì người sinh sống ở đây có thân hình thù thắng nên gọi là Thắng Thân. Địa hình châu này giống như hình bán nguyệt, khuôn mặt con người cũng có hình bán nguyệt.

2.Nam Thiệm Bộ Châu, Jambu-dvīpa: Cũng gọi Nam diêm phù đề. Thiệm bộ, Jambu, là cây bồ đào, châu này lấy tên cây bồ đào làm tên châu. Địa hình như cái thùng xe, khuôn mặt người ở đâu cũng thế.

3.Tây Ngưu Hoá Châu, Apara-godānīya: Cũng gọi Tây cù da di. Vì dùng bò, dê làm tiền tệ mua bán, trao đổi, nên có tên Tây Ngưu Hoá Châu. Địa hình châu này như trăng tròn, khuôn mặt người cũng thế.

4.Bắc Cu Lô Châu, Uttara-kuru: Cũng gọi là Bắc Uất Đơn Việt. Câu lô có nghĩa là nơi thù thắng, vì đất đai ở châu này thù thắng hơn 3 châu nói trên nên được đặt tên là Bắc câu lô châu. Địa hình châu này vuông vức, khuôn mặt người cũng thế.

Tứ Chính Cần ● Four correct endeavors 四正勤 catvāri prahāṇāni

Cũng gọi là Tứ Chính Đoạn, Tứ Ý Đoạn. Cần là siêng năng; Đoạn là cắt đứt chướng ngại. Dùng tâm siêng năng tinh tân để đoạn trừ tâm lười biếng, buông lung. Tứ chính cần là bốn đức mục tu hành làm phương tiện siêng năng tinh tấn trong việc đoạn ác sinh thiện.

1.Nỗ lực đoạn trừ điều ác đã sinh.

2.Nỗ lực ngăn chặn những điều ác chưa sinh.

3.Nỗ lực phát khởi, khơi dậy điều thiện chưa sinh.

4.Nỗ lực nuôi dưỡng, phát triển những điều thiện đã sinh.

Tứ Diệu Đế

● Quatre nobles vérités 四妙諦 catvāri āryasatyāni

Bốn chân lý cao cả, là gốc cơ bản của Phật giáo. Tứ Diệu Đế là nội dung của kinh nghiệm giác ngộ của Phật Thích Ca Mâu Ni, và cũng là nội dung chính của bài kinh đầu tiên, kinh Chuyển pháp luân. Tứ Diệu Đế là:

1.Khổ Đế hay chân lý về sự Khổ: Chân lý thứ nhất cho rằng mọi dạng tồn tại đều mang tính chất khổ não, không trọn vẹn. Sinh, lão bệnh, tử, xa lìa điều mình ưa thích, không đạt sở nguyện, đều là khổ. Sâu xa hơn, bản chất của năm nhóm thân tâm, Ngũ uẩn, là các điều kiện tạo nên cái ta, đều là khổ.

2.Tập Khổ đế hay chân lý về sự phát sinh của khổ: Nguyên nhân của khổ là sự ham muốn, ái , tìm sự thỏa mãn dục vọng, thỏa mãn được trở thành, thỏa mãn được hoại diệt. Các loại ham muốn này là gốc của Luân hồi.

3.Diệt Khổ Đế hay chân lý về diệt khổ: Một khi gốc của mọi tham ái được tận diệt thì sự khổ cũng được tận diệt.

4.Đạo Đế hay chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ: Phương pháp để đạt sự diệt khổ là con đường diệt khổ tám nhánh, Bát chính đạo.

Tứ Duyên ● 四緣 catvāraḥ pratyayāḥ

4 điều kiện, 4 yếu tố làm sinh khởi các pháp.

1.Nhân Duyên (pratyayāhetu): Tất cả pháp từ thế giới nội tại cho đến thế giới khách quan, không có sự sinh khởi nào độc lập ngoài quan hệ nhân duyên. Nhân (hetu) là năng lực tác động; duyên (pratīya) là điều kiện giúp đỡ, để cho năng lực tác động ấy được sinh khởi và hình thành.

2.Đẳng Vô Gián Duyên (Anantara-pratīya): Hay còn gọi là thứ đệ duyên, nghĩa là tất cả các pháp làm nhân, làm duyên cho nhau một cách liên tục, không bị gián cách. Hay nói khác đi, pháp trước làm nhân cho pháp sau, pháp sau làm duyên cho pháp trước, các pháp cứ tuần tự làm nhân, làm duyên cho nhau như vậy mà sinh khởi liên tục. Do đó gọi là đẳng vô gián duyên hay là thứ đệ duyên.

3.Sở Duyên duyên (Alambanapratītya): Nghĩa là duyên và sở duyên. Duyên là pratītya và sở duyên là alambana. Alambana đi từ động từ căn là lam, có nghĩa là leo, vin vào, dựa vào, nương vào, vướng vào. Nói tóm lại, cái nào có khả năng dẫn sinh sự phân biệt, và sự phân biệt ấy mang ảnh tượng tương tợ với chúng thì cái ấy gọi là duyên và sở duyên, hay gọi là sở duyên duyên (alampanapratītya).

4.Tăng Thượng Duyên (adhipapeyampratīya): Là duyên tăng thêm sự sinh khởi cho các pháp một cách nhanh chóng từ nhân đến quả. Tăng Thượng Duyên gồm có thuận và nghịch. Thuận duyên, là duyên hỗ trợ và tác động một cách tích cực để cho các pháp sinh khởi một cách nhanh chóng từ duyên đến quả. Nghịch duyên, là duyên làm đối kháng sự sinh trưởng của nhân. Mọi pháp có thể sinh khởi, tồn tại hay hủy diệt đều lệ thuộc vào bốn duyên này. Ở trong bốn duyên này thì sở duyên duyên, tăng thượng duyên, đẳng vô gián duyên là biệt tướng, còn nhân duyên là tổng tướng.

Tứ Hoằng Thệ Nguyện ● Quatre voeux du bodhisattva four great vows of bodhisattvahood 四弘誓願

Bốn lời nguyện rộng lớn.

1.Chúng sinh vô số lượng, thệ nguyện đều độ khắp

2.Phiền Não nhiều vô lượng, thệ nguyện đều dứt trừ

3.Pháp môn vô số kể, thệ nguyện đều học hết

4.Phật đạo không gì hơn, thệ nguyện sẽ chứng thành (đạt được)

Tứ Ma ● Quatre démons 四魔 Catvāro mārāḥ

Bốn loài ma đoạt mất thân mạng và trí tuệ của con người.

1.Ấm Ma, skandha-māra, còn gọi là Uẩn Ma, Ngũ Ấm Ma, Thân Ma: Con ma 5 uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức. 5 uẩn tích tụ lại thành quả khổ sinh tử, pháp sinh tử này thường cướp đi tuệ mạng của chúng sinh.

2.Phiền Não Ma, kleśa-māra, cũng gọi là Dục Ma: 108 thứ phiền não trong mình thường não loạn tâm thần chúng sinh, cướp đi tuệ mạng, khiến không thành tuệ được bồ đề.

3.Tử Ma, mṛtyu-māra: Con ma chết. Sự chết làm cho 4 đại của chúng sinh phân tán, hoặc chết yểu, khiến người tu hành mất cơ hội tiếp tục tu tập, không thể kéo dài tuệ mạng.

4.Thiên Tử Ma, deva-putra-māra, cũng gọi là Tha Hoá Tự Tại Thiên Tử Ma, Thiên Ma: Tức vua ma ở tầng trời thứ 6 của cõi Dục, thường phá hại các việc tốt lành của con người, ghen ghét với pháp của bậc Hiền thánh, gây những việc nhiễu loạn, làm cho người tu hành không thành tựu được thiện căn xuất thế.

Tứ Nhiếp Pháp ● Four methods of winning (people) over 四攝法 Catvāri saṃgraha-vastūni

Là bốn phương pháp Bồ Tát dùng để nhiếp hóa chúng sinh, khiến họ khởi tâm cảm mến, rồi dẫn dắt họ vào Phật đạo, hướng dẫn họ tu tập để đạt được giải thoát. Gồm bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.

Tứ Niệm Xứ

● Quatre méditations hinayana ou theravada The fourfold stage of mindfulness 四念處 catvāri smṛty-upasthānāni

Là bốn phép quán cơ bản về sự tỉnh giác. Phương pháp thiền quán của Phật giáo nguyên thủy gồm :

- quán thân (sa., pi. kāya),

- quán thụ (sa., pi. vedanā),

- quán tâm (sa., pi. citta) ,

- quán pháp (tức là những ý nghĩ, khái niệm, gom lại là tâm pháp). Phương pháp quán chiếu này được nói rõ trong kinh Tứ Niệm Xứ (pi satipaṭṭhāna-sutta) và Phật từng nói rằng, pháp này có thể đưa đến Niết Bàn. Ngày nay tại phương Tây, phép quán bốn niệm xứ được phổ biến rộng, trong đó hành giả ngồi (Toạ thiền) hay áp dụng phép quán này trong các hoạt động hàng ngày.

● Quán Thân bao gồm sự tỉnh giác trong hơi thở, thở ra, thở vào (pi. ānāpānasati), cũng như tỉnh giác trong bốn dạng cơ bản của thân (đi, đứng, nằm, ngồi). Tỉnh giác trong mọi hoạt động của thân thể, quán sát 32 phần thân thể, quán sát yếu tố tạo thành thân cũng như quán tử thi.

● Quán Thụ là nhận biết rõ những cảm giác, cảm xúc dấy lên trong tâm, biết chúng là dễ chịu, khó chịu hay trung tính, nhận biết chúng là thế gian hay xuất thế, biết tính vô thường của chúng.

● Quán Tâm là chú ý đến các tâm pháp (ý nghĩ) đang hiện hành, biết nó là tham hay vô tham, sân hay vô sân, si hay vô si (Tâm sở).

● Quán Pháp là biết rõ mọi pháp đều phụ thuộc lẫn nhau, đều Vô Ngã, biết rõ Ngũ chướng có hiện hành hay không, biết rõ con người chỉ là Ngũ uẩn đang hoạt động, biết rõ gốc hiện hành của các pháp và hiểu rõ Tứ Diệu Đế.

Tứ Pháp Ấn ● Quatre sceaux du Dharma 四法印 dharma-mudrā

Bốn pháp ấn, bốn khuôn dấu, bốn pháp đặc biệt của Phật giáo. Trong Tam pháp ấn, thêm một pháp ấn là Nhất thiết hành khổ mà thành ra Tứ pháp ấn. Còn gọi là Tứ pháp bản mạt, Tứ ưu đà na (udāna). Cũng như Tam pháp ấn, Tứ pháp ấn là bốn pháp đặc biệt dùng để ấn chứng, làm tiêu chuẩn xác định có phải là kinh điển do Phật nói hay không.

1.Nhất Thiết Hành Vô Thường Ấn: Tất cả các pháp đều vô thường.

2.Nhất Thiết Hành Khổ Ấn: Tất cả các pháp vô thường nên đưa đến khổ đau.

3.Nhất Thiết Pháp Vô Ngã Ấn: Tất cả các pháp đều vô ngã, không có tự tính riêng biệt.

4.Niết Bàn tịch diệt ấn: Niết Bàn là vắng mặt, dập tắt mọi khổ đau, là hạnh phúc tuyệt đối.

Tứ Sinh ● Quatre formes de naissance four kinds of birth 四生 catasro-yonayaḥ

Chỉ cho 4 chúng sinh khác nhau của loài hữu tình trong 6 đường thuộc 3 cõi.

1.Noãn Sinh, Phạm aṇḍaja-yoni: Loài sinh ra từ trứng.

2.Thai Sinh, Phạm jarāyujā-yoni: Loài sinh ra từ thai mẹ.

3.Thấp Sinh, Phạm Saṃsvedajā-yoni: Loài sinh ra từ khí ẩm thấp tại những chỗ ướt át.

4.Hoá Sinh, Phạm upapādukā-yoni: Như hữu tình ở các cõi trời, trong địa ngục, trung hữu... đều do nghiệp lực quá khứ mà hoá sinh.

Tứ Tất Đàn ● 四悉檀 catvāraḥ siddhāntāḥ

Bốn pháp thành tựu. Bốn tiêu chuẩn để trình bày sự thật. Giáo pháp mà Đức Phật dùng để giáo hoá, dẫn dắt chúng sinh có thể được chia làm 4 phạm trù, gọi là Tứ Tất Đàn. Tất đàn là từ ghép chung cả tiếng Phạm và Hán. Tất nghĩa là khắp hết; đàn nói đủ là đàn na, dāna, có nghĩa là Bố thí; Phật dùng bốn pháp này để bố thí khắp hết tất cả chúng sinh. Theo Luận Đại Trí Độ của Bồ Tát Long Thọ, Tứ Tất Đàn có đại ý như sau:

1.Thế Giới Tất Đàn: Tuỳ thuận theo pháp thế gian mà nói nghĩa nhân duyên hoà hợp; cũng tức là dùng những pháp phổ thông ở thế gian như tư tưởng, ngôn ngữ, quan niệm... để thuyết minh chân lý duyên khởi. Chẳng hạn như: Con người là do nhân duyên hoà hợp mà có, vì thế nên chẳng phải là thực thể. Cho rằng con người có thật xưa nay vốn là cái thấy phổ thông của thế tục, nên Phật nói pháp thích hợp với thế tục để thuận theo mọi người, khiến cho phàm ohu vui mừng mà được chính trí thế gian, cho nên Tất đàn này còn được gọi là Lạc dục tất đàn.

2.Các Vị Nhân Tất Đàn: Gọi tắt là Nhân Tất Đàn. Tức tuỳ theo căn cơ và năng lực khác nhau của mỗi chúng sinh mà nói các pháp thực tiễn xuất thế, khiến chúng sinh sinh khởi niệm thiện căn, cho nên cũng gọi là Sinh thiện tất đàn.

3.Đối Trị Tất Đàn: Đối với phiền não của chúng sinh như tham, sân, si... tuỳ bệnh mà cho thuốc pháp để đối trị. Đây là giáo pháp nhằm diệt trừ phiền não và ác nghiệp của chúng sinh. Vì giáo pháp này có công năng dứt các điều ác của chúng sinh, cho nên cũng gọi là Đoạn ác tất đàn.

4.Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn: Tức dẹp bỏ tất cả ngôn ngữ, luận nghị mà trực tiếp dùng Đệ nhất nghĩa đế giải thích rõ lý thực tướng của các pháp, khiến chúng sinh chân chính khế nhập giáo pháp, cho nên cũng gọi là Nhập lý tất đàn.

Tứ Thần Túc ● Four bases of supernatural power 四神足 catvāra ṛddhi-pādāḥ

Cũng gọi Tứ như ý túc, Tứ như ý phần. 4 pháp đạt được thiền định phát sinh ra các thứ thần thông, lực dụng.

1.Dục Như Ý Túc: Thiền định phát khởi do ý muốn, nhờ tưởng mà đạt được thần thông.

2.Niệm Thần Túc: Thiền định do năng lực niệm mà phát khởi.

3.Tiến Như Ý Túc: Thiền định do năng lực không ngừng đoạn những điều ác, thực hành những điều thiện mà phát khởi.

4.Tuệ Như Ý Túc: Thiền định do năng lực tư duy về Phật lý mà phát khởi.

Tứ Thiền

● Quatrième niveau d'expérience méditative Fourth meditation 四禪 Catvāri dhyāna

Ðoạn lạc, đoạn khổ, chấm dứt hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Tứ Thiền xả bỏ diệu lạc đã chứng trước đây, gọi là Xả thanh tịnh, chỉ nhớ nghĩ tu dưỡng công đức, gọi là Niệm Thanh Tịnh, do đó mà có được cảm nhận chẳng phải khổ chẳng phải vui. Tất cả những hoạt động và cảm thụ vừa nói trên đều diễn ra trong trạng thái thiền định "Tâm nhất cảnh tính".

Tứ Thiền Thiên ● Four meditation heavens 四禪天 Caturdhyānabhūmi

Chỉ các tầng trời cõi Sắc, là quả báo do tu tập 4 thiền định mà có được, hoặc chỉ cho chúng sinh ở các tầng trời này, tức các tầng trời Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền. Ở Tứ Thiền chi có hoạt động của thức ý, tương ứng với cảm giác không khổ không vui. Có 8 tầng trời: Vô vân, Phúc sinh, Quảng quả, Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến, và Sắc cứu cánh.

Tứ Trí ● four wisdoms 四智 catvāri jñānāni

Gọi đủ là Tứ Trí Tương Ưng Tâm Phẩm. Gọi tắt là Tứ Trí Tâm Phẩm. Chỉ bốn loại trí tuệ tương ưng với tâm và tâm sở, là bốn loại đức năng của tâm bồ-đề, cũng chính là bốn loại trí tuệ của Phật, do chuyển các thức thứ 8, thứ 7, thứ 6 và 5 thức giác quan mà thành: thức thứ 8 thành Đại Viên Cảnh Trí, thức thứ 7 thành Bình Đẳng Tính Trí, thức thứ 6 thành Diệu Quan Sát Trí, 5 thức giác quan thành Thành Sở Tác Trí. Bốn trí này, ngài Chân Đế dịch trong Nhiếp Đại Thừa Luận thích là Hiển Liễu Trí, Bình Đẳng Trí, Hồi Quan Trí, Tác Sự Trí; ngài Gupta dịch trong Nhiếp Đại Thừa Luận thích luận là Cảnh Trí, Bình Đẳng Trí, Chính Quán Trí, Tác Sở Ứng Tác Trí; ngài Prabhākaramitra dịch trong Đại Thừa trang nghiêm kinh luận là Cảnh Trí, Bình Đẳng Trí, Quán trí, Tác Sự Trí.

 1.Đại Viên Cảnh Trí: Do chuyển thức hữu lậu thứ 8 là A Lại Da Thức mà thành. Trí này có được do xa lìa hết thảy sự chấp vào cái tôi, cái của tôi; xa lìa sự phân biệt, khả năng nắm giữ và cái được nắm giữ; hành tướng của năng duyên và nội cảnh của sở duyên đều vi tế, rất khó nhận biết, nhưng đối với tất cả cảnh giới ấy, Trí vô lậu này có khả năng nhận biết rõ ràng, không mê muội, không quên mất (thường hiện tại). Tính và tướng của Trí này hoàn toàn thanh tịnh, xa lìa hết thảy mọi nhiễm ô phiền não, là Trí thuần tịnh viên mãn; là chỗ phát sinh, biểu hiện hay hiện hành mọi công đức của thân và tâm, nhưng cũng đồng thời là chỗ thu nhiếp, cất giữ tất cả mọi hạt giống công đức thanh tịnh vô lậu. Trí này có khả năng biểu hiện thân Phật và quốc độ của Phật để tự thọ dụng; nó cũng phản ánh ảnh tượng của ba trí còn lại. Trí này không bị gián đoạn, soi suốt tận cùng vị lai, giống như một tấm gương lớn, có khả năng phản chiếu mọi hình ảnh. Kinh Phật Địa nói: Đại Viên Cảnh Trí giống như tấm gương lớn soi rõ mọi hình ảnh. Cho nên, nương vào tấm kinh trí tuệ của Như Lai, tất cả mọi hình ảnh từ sáu xứ, sáu cảnh, sáu thức đều hiển hiện rõ ràng.

2.Bình Đẳng Tính Trí: Trí này chuyển hóa từ thức thứ bảy, thức Mạt Na. Thức Mạt Na phân biệt ta và không ta, kỳ thị giữa của tôi và không phải của tôi. Nhưng nếu thực tập thông minh, ta có thể chuyển hóa Thức thứ bảy thành Trí mang tính Bình Đẳng, thấy mình và người khác là một, và mầu nhiệm như nhau. Như khi gặp kẻ thù mà ta lạy xuống một lạy, thì ta sẽ thấy thù cũng cùng một bản tính với bạn, người kia với mình là một và ý niệm hận thù không còn nữa. Đó là Bình Đẳng Tánh Trí, phát hiện ngay trong lòng của thức Mạt Na, cái thức chấp ngã.

3.Diệu Quan Sát Trí: Diệu Quan Sát Trí là khả năng quan sát một cách mầu nhiệm, được chuyển hóa từ thức thứ sáu. Thức thứ sáu, tức Ý Thức, đầy dẫy những tri giác sai lầm. Nó tạo tác biết bao nhiêu khổ đau. Nhờ Trí Đại Viên Cảnh, nhờ sự chuyển hóa, Ý Thức trở thành Trí Diệu Quan Sát, có thể quán sát muôn vật mà không bị kẹt vào tri giác sai lầm.

4.Thành Sở Tác Trí: Là một Trí tuệ mà gốc là các Thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Con mắt có vô minh làm cho ta say đắm, nhìn giả thành thật. Con mắt làm cho ta mù tối. Bây giờ con mắt có minh tạo tác được những thành tựu, mở cửa cho ta thấy pháp Thân mầu nhiệm.

Tứ Vô Lượng Tâm (Từ Bi Hỷ Xả)

● Quatre incommensurables four immeasurable minds 四無量心 catvāry apramāṇāni

Bốn tâm rộng lớn làm lợi ích cho chúng sanh. Vì muốn giúp cho vô lượng chúng sanh lìa khổ được vui mà khởi bốn loại tâm Từ - Bi – Hỷ - Xả, hoặc nhập vào bốn loại thiền quán Từ - Bi – Hỷ - Xả. Còn gọi là Bốn vô lượng, Bốn đẳng tâm, Bốn đẳng, Bốn phạm trụ, Bốn phạm hạnh, Vô lượng tâm giải thoát.

- Từ: Tâm thương yêu.

- Bi: Tâm đồng cảm với nỗi khổ đau của chúng sanh. - Hỷ: Hoan hỷ khi nhìn thấy chúng sanh hạnh phúc.

- Xả: Xả bỏ tất cả các tướng sai biệt giữa người oán kẻ thân mà khởi cái nhìn bình đẳng với mọi loài chúng sanh.

- Từ tâm vô lượng là tâm đem cho chúng sanh an lạc không cùng tận. - Bi tâm vô lượng là tâm cứu bạt chúng sanh thoát khỏi khổ não không giới hạn. - Hỷ tâm vô lượng là tâm không bao giờ ganh tỵ khi nhìn thấy chúng sanh hưởng hạnh phúc an lạc, ngược lạc còn vô cùng hoan hỷ. - Xả Tâm vô lượng là tâm xả bỏ tất cả mọi ý niệm phân biệt giữa người thân, kẻ oán, khởi tâm bình đẳng nhìn chúng sanh và đem đến cho chúng sanh vô lượng lợi ích.

Tứ Vô Sở Uý ● 四無所畏 catvāri-vaiśāradyāni

Bốn điều không sợ hãi, hay không do dự, không mơ hồ, gồm bốn điều của Bồ Tát và bốn điều của Như Lai. Còn gọi là bốn loại trí lực (tứ chủng trí lực, 四種智力), bốn điều tự tín, gọi tắt là Tứ vô uý. A. Tứ Vô Sở Uý của Phật Phạm Catvāri tathāgatasya vaiśāradyāni. Phật thành tựu trí tuệ đầy đủ mười thứ sức mạnh, thuyết pháp giữa đại chúng không có gì đáng lo sợ.

1.Chư Pháp Hiện Đẳng Giác Vô Uý (Phạm sarva-dharmābhisaṃbodhi-vaiśāradya): không hề sợ hãi hay do dự khi tự tuyên bố là đã chứng ngộ hết thảy pháp. Đối với tất cả các pháp, Phật đều rõ biết một cách tường tận. Do đó, đối với những chúng sinh vì không biết về các pháp mà đặt câu hỏi thì Ngài giải đáp một cách tự tại, không có gì sợ hãi. Điều vô uý này còn gọi là Nhất Thiết Trí Vô Sở Uý.

2.Lậu Vĩnh Tận Vô Uý (Phạm sarvāsrava-kṣaya-jñāna-vaiśāradya): không hề sợ hãi hay do dự khi tuyên bố là biết rõ sự diệt tận hết thảy ô nhiễm. Còn gọi là Lậu Tận Vô Sở Uý. Phật đã dứt sạch hết tất cả mọi phiền não, không có sự sợ hãi từ các nạn bên ngoài.

3.Thuyết Chướng Pháp Vô Uý (antarāyika-dharmānanyathātva-niścita-vyākaraṇa-vaiśāradya): không hề sợ hãi, không mơ hồ, khi nói một cách dứt khoát những yếu tố gì cản trở sự chứng ngộ. Phật nói ‘pháp nhiễm ô chắc chắn gây trở ngại sự tu tập’. Khi nói như vậy, Phật không hề lo sợ sự bắt bẻ hay gạn hỏi của bất cứ ai. Điều này còn được gọi là Thuyết chướng đạo vô sở uý.

4.Thuyết Xuất Đạo Vô Uý (saṃpad-adhigamāya nairyāṇika-pratipat-tathātva-vaiśāradya): không sợ hãi khi công bố tính chân thật của sự thực hành dẫn đến sự chứng ngộ. Phật chỉ bày con đường thoát ly sinh tử, chỉ bày phương pháp tu tập để thoát ly khổ đau. Vô Uý này còn được gọi là Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Uý, bởi Phật tuyên thuyết đạo xuất ly mà không sợ hãi điều gì. Bốn điều Vô Uý trên đây, căn cứ vào Thuận chính lý luận, quyển 75, thì hai điều Vô Uý trước là biểu hiện cho đức tính tự lợi của Phật, hai điều Vô Uý sau là biểu hiện cho đức tính lợi tha của Phật. Trong đức tự lợi, điều thứ nhất gọi là Trí Đức (thành tựu trí tuệ), điều thứ hai gọi là Đoạn Đức (dứt hết phiền não). Trong đức lợi tha, điều thứ nhất gọi là Linh tu đoạn đức (giúp chúng sinh tu tập đoạn trừ phiền não), điều thứ hai là Linh Tu Trí Đức (giúp chúng sinh tu tập thành tựu trí tuệ). Theo Luận Câu Xá, quyển 27, thì: Chính đẳng giác vô uý lấy 10 trí (thế tục, pháp, loại, khổ, tập, diệt, đạo, tha tâm, tận, vô sinh trí - xem Thập trí) làm tính, tương đương với Xứ phi xứ trí lực trong 10 lực. Lậu Vĩnh Tận Vô Uý lấy 6 trí (trong 10 trí, trừ khổ, tập, đạo, tha tâm) làm tính, tương đương với Lậu tận trí lực. Thuyết Chướng Pháp Vô Uý lấy 8 trí (trừ diệt, đạo) làm tính, tương đương với Nghiệp dị thục trí lực. Thuyết xuất đạo vô sở uý lấy 9 trí (trừ diệt trí) làm tính, tương đương với Biến thú hành trí lực. Ngoài ra, trong kinh luận của Tiểu Thừa thường lấy bốn sự không sợ hãi này cùng với 10 lực, 3 niệm trụ, đại bi… làm thành 18 pháp bất cộng. Tuy nhiên, đại thể thì cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa đều nói như nhau về Tứ Vô Sở Uý của Phật.

B.Bốn Vô Sở Uý của Bồ Tát Phạm Bodhisattvānāṃ catvāri vaiśāradyāni. Bồ Tát cũng thành tựu đầy đủ trí tuệ, thuyết pháp giữa đại chúng cũng không có gì sợ hãi. Theo luận Đaị trí độ và Đại Thừa Nghĩa Chương, Tứ Vô Sở Uý của Bồ Tát là:

1.Năng Trì Vô Sở Uý: Bồ Tát lắng nghe, ghi nhớ tất cả các pháp, không bao giờ quên mất, do đó, lúc ở giữa đại chúng thuyết pháp, không có gì sợ hãi.

2.Tri Căn Vô Sở Uý: Bồ Tát biết tất cả căn cơ, trình độ thông minh hoặc ngu tối của chúng sinh, tuỳ theo đối tượng mà thuyết pháp, không hề sợ hãi.

3.Quyết Nghi Vô Sở Uý: Bồ Tát giải quyết tất cả mọi nghi ngờ của chúng sinh, đúng như pháp mà trả lời, không có gì sợ hãi.

4.Đáp Báo Vô Sở Uý: Tất cả những câu hỏi của chúng sinh, Bồ Tát đúng như pháp trả lời tự tại, không có gì sợ hãi.

Tứ Y ● 四依 catvāri prati araṇāni

Bốn điều y chỉ. Y nghĩa là nương tựa, y chỉ. Trong các kinh luận, Y chỉ được chia làm 5 loại: Pháp Tứ Y, Hành Tứ Y, Nhân Tứ Y, Thuyết Tứ Y và Thân Độ Tứ Y.

I.Pháp Tứ Y: Cũng gọi là Tứ Y Tứ Bất Y, là bốn điều mà một người tu cần nương tựa và bốn điều không nên nương tựa.

1.Y Pháp Bất Y Nhân, Phạm dharma-pratisaraṇena bhavitavyaṃ na pudgala-pratisaraṇena, cũng gọi là Tuỳ Pháp Bất Tuỳ Nhân, Qui Ư Pháp Nhi Bất Thủ Nhân. Nghĩa là người tu đạo phải lấy giáo pháp làm chỗ nương tựa chứ không được lấy người làm chỗ nương tựa. Dù cho người đó là phàm phu hoặc ngoại đạo, nhưng lý nghĩa mà họ nói ra phù hợp với chính pháp thì cũng được tin nhận và vâng làm. Trái lại, người ấy tuy hiện thân Phật có đầy đủ tướng hảo nhưng những điều họ nói không khế hợp với chính pháp thì phải tự chối bỏ, chứ không được lấy đó làm chỗ nương tựa.

2.Y Liễu Nghĩa Kinh Bất Y Bất Liễu Nghĩa Kinh, Phạm nītārtha- ūtra-pratisaraṇena bhavitavyaṃ na neyārtha- ūtra-pratisaraṇena, cũng gọi Tuỳ Liễu Nghĩa Kinh Bất Tuỳ Bất Liễu Nghĩa Kinh, Qui Ư Yếu Kinh Bất Mê Hoặc. Tức trong Tam tạng có kinh nghĩa lý rõ ràng, có kinh nghĩa lý không rõ ràng, người tu đạo phải lấy kinh nghĩa lý rõ ràng, quyết định nghĩa Thực Tướng trung đạo làm nơi nương tựa, chứ không được lấy các kinh nghĩa lý hồ đồ làm chỗ y cứ.

3.Y Nghĩa Bất Y Ngữ, Phạm artha-pratisaraṇena bhavitavyaṃ na vyañjana-pratisaraṇena, cũng gọi Tuỳ Nghĩa Bất Tuỳ Tự, Thủ Nghĩa Bất Thủ Ngữ. Nghĩa là người tu đạo phải lấy Trung đạo đệ nhất nghĩa làm chỗ nương tựa, chứ không được nương tựa vào văn tự, ngôn ngữ vốn chỉ là phương tiện biểu hiện chân lý.

4.Y Trí Bất Y Thức, Phạm jñāna-pratisaraṇena bhavitavyaṃ na vijñāna-pratisaraṇena, cũng gọi Tuỳ Trí Bất Tuỳ Thức, Quy Tuệ Bất Thủ Sở Thức. Nghĩa là người tu đạo phải lấy trí tuệ chân thật làm chỗ nương tựa, chứ không được nương theo tình thức của người đời.

II.Hành Tứ Y: Cũng gọi là Tứ Y Pháp. Bốn hành pháp mà người tu hành y chỉ. Bốn hành pháp này là duyên vào đạo, là chỗ nương tựa của người thượng căn lợi khí, cho nên gọi là Hành Tứ Y. Bốn hành pháp này cũng có năng lực phát sinh Thánh Đạo, là hạt giống Thánh Đạo, nên gọi là Tứ thánh chủng.

1.Trước Phẩn Tảo Y: Mặc áo cũ rách.

2.Thường Hành Khất Thực: Thường đi xin ăn.

3.Y Thụ Hạ Toạ: Ngồi tựa gốc cây.

4.Dụng Trần Hủ Dược: Dùng thuốc đơn giản để trị bệnh.

III.Nhân Tứ Y: Cũng gọi là Tứ Y Đại Sĩ, Tứ Y Bồ Tát. Bốn hạng người được chúng sinh tin cậy và xứng đáng là nơi để họ nương tựa.

1.Xuất Thế Gian Phàm Phu: Chỉ cho hạng người phàm phu nhưng có nhân cách xuất thế gian, đã có dấu hiệu vãng sinh.

2.Tu Đà Hoàn: Người chứng được quả Dự Lưu và Tư Đà Hàm, người chứng được quả Nhất Lai.

3.A Na Hàm: Người chứng quả Bất hoàn.

4.A La Hán: Bậc thánh chứng quả vô sinh. Bốn hạng người này có năng lực mang lại lợi ích cho thế gian, làm cho người đời yên vui, vì thế có thể làm chỗ nương tựa cho chúng sinh.

IV.Thuyết Tứ Y: Bốn ý kín đáo mà Phật nương theo để thuyết pháp, đó là: Linh nhập, tướng, đối trị và chuyển biến. Nhiếp Đại Thừa Luận gọi là Tứ bí mật.

V.Thân Độ Tứ Y: Tứ y của thân Phật, đó là:

1.Sắc Thân Y Sắc Tướng Độ: Sắc thân nương vào cõi nước có sắc tướng.

2.Sắc Thân Y Pháp Tính Độ: Sắc thân nương vào cõi Pháp Tính.

3.Pháp Thân Y Pháp Tính Độ: Pháp thân nương vào cõi Pháp Tính.

4.Pháp Thân Y Sắc Tướng Độ: Pháp thân nương vào cõi Sắc Tướng.

Từ Bi

● compassion 慈悲 maitrya

Quan tâm, lo lắng, thương yêu tất cả chúng sanh. Từ bi là tâm niệm của chư Phật, là cánh cửa mở ra Phật đạo. Kinh Niết Bàn Nam bản nói : “Tất cả các bậc Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, chư Phật Như Lai đều lấy tâm từ bi làm gốc rễ cho mọi thiện căn”. Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: “Tâm của Phật chính là tâm đại từ bi, thương yêu tất cả mọi loài chúng sanh mà không cần một điều kiện nào”. Luận Đại Trí Độ nói: “Từ bi là nền tảng căn bản của con đường thành Phật, vì tâm từ bi là một thứ sức mạnh, cho dù trải qua vô lượng a-tăng-kỳ kiếp sinh tử, tâm này vẫn không mất”. Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa nói: “Tất cả chư Phật Như Lai đều sinh ra từ tâm đại bi. Cho nên, bước đầu tiên của quá trình tu hành Phật đạo là lấy Ngũ Đình Tâm Quán để đối trị những tâm ý loạn động, quán từ bi để đối trị tâm sân hận… từ từ tu hành phát triển lên. Hoặc tu tập bốn tâm vô lượng, hoặc tu thập hạnh, hay tu tập bất cứ pháp môn gì thì cũng không thể thiếu tâm từ bi, thương yêu tất cả muôn loài. Từ bi và trí tuệ là biểu hiện đạo đức và giác ngộ của Phật pháp. Trong khi đó, Bồ Tát Quán Thế Âm tượng trưng cho tâm từ bi của Phật A Di Đà, Bồ Tát Phổ hiền tượng trưng cho tâm từ bi của Phật Thích Ca”. Từ bi trong đạo Phật bao gồm những ý nghĩa sau đây:

1.Trừ khổ - ban vui: Tâm từ là bạt trừ nỗi khổ cho chúng; tâm bi là đem đến niềm vui hạnh phúc cho chúng sanh, hoặc ngược lại từ là ban vui, bi là cứu khổ. Kinh Niết Bàn nói: “Làm cho chúng anh nhổ trừ mọi việc không đưa tới lợi ích, gọi là đại từ; mong muốn đem đến cho chúng anh vô lượng lợi ích an lạc, gọi là đại bi”. Luận Đại Trí Độ cũng nói: “Đại Từ là cho chúng sanh niềm vui; đại bi là giúp chúng sanh hết khổ”.

2.Ba duyên từ bi (ba cấp bậc của tâm từ bi):

- Một là, chúng sanh duyên từ: Chúng anh là đối tượng của tâm từ bi. Bồ Tát quán chúng vì muốn làm lợi ích cho chúng sanh, cho nên tâm từ lấy chúng sanh là đối tượng, từ chúng sanh mà hiện khởi, y trên chúng sanh mà diệu dụng, gọi là chúng sanh duyên từ, tức từ bi tâm lấy chúng anh làm đối tượng.

- Hai là, pháp duyên từ, đó: Quán chiếu pháp, thấy rõ bản chất hư huyễn, bất thực của chúng, nhân đó Bồ Tát khởi tâm từ bi, gọi là pháp duyên từ. Các bậc Thánh hiền đã phá trừ được cái tướng chấp ngã, không còn thấy tướng dị diệt giữa ta và người, quán thấy tất cả chúng sanh chỉ là cái thân vay mượn năm uẩn hoà hợp mà thành, từ đó khởi lòng từ bi. Nói một cách khác, tất cả chúng sanh ở đây vì không biết các pháp là Không, cho nên khởi lên vọng tưởng tham muốn; các bậc Thánh hiền thấy chúng anh như vậy rất lấy làm thương xót, liền khởi lòng từ bi mong muốn làm cho chúng anh được vui giải thoát.

- Ba là, vô duyên từ: Cứu cánh là tâm từ bi tuyệt đối, khởi lên không do bởi điều kiện, gọi là vô duyên từ. Tâm của chư Phật không trụ nơi pháp có tính hữu vi hay vô vi, không trụ nơi quá khứ, hiện tại, tương lai, biết rõ các pháp vốn không thật, chỉ là cái tướng điên đảo hư nguỵ giả dối mà thôi, cho nên tâm của chư Phật không duyên vào đâu cả, không duyên vào đâu hết mà khởi tâm từ bi. Cái tâm từ bi không điều kiện ấy gọi là tâm Phật. Phật thương chúng anh không thấy, không biết thật tướng của các pháp, tương lai đoạ lạc năm đường; thương chúng sanh cứ mãi chấp trước, bám víu vào các pháp, phân biệt thủ xả; vì vậy, Phật khai thị, giáo hoá cho chúng anh có được trí tuệ để thấy được tướng thật của các pháp.

Tự Tính ● Own nature 自性 vabhāva, va-lakṣaṇa

Chỉ cho bản tính của tự thể. Tông Duy thức phần nhiều gọi là là Tự Tướng. Tức mỗi pháp trong các pháp đều có cá tính thuần tuý vô tạp, chân thực bất biến, gọi là Tự tính. Tự tính của các pháp là Không Tính, vì các pháp đều do nhân duyên tạo thành. Tự tính là bản thể của tâm vô hình vô thanh cùng khắp thời gian không gian, cái dụng cũng cùng khắp như thế, chẳng cần qua tác ý mà ứng dụng tự động. Tự tính này ở nơi chúng sinh và chư Phật bình đẳng bất nhị.

Tam Đồ ● Trois voies three destinies 三塗

Ba đường. Đồng nghĩa với Tam ác đạo (ba đường ác).

1.Hoả Đồ: Tức đường địa ngục. Chúng sinh ở đây chịu khổ nung nấu như bị bỏ vào vạc dầu sôi, lò than hồng; hoặc ở đây có rất nhiều đống lửa lớn thiêu đốt tội nhân, vì thế gọi là Hoả Đồ.

2.Đao Đồ: Tức đường ngã quỉ. Chúng sinh chịu tội ở đây thường bị cái khổ đánh chém bằng dao gậy và bức bách xua đuổi, cho nên gọi là Đao Đồ. 3.Huyết Đồ: Tức đường súc sinh. Vì chúng sinh chịu tội ở đây thường bị cái khổ kẻ mạnh đè bẹp kẻ yếu, ăn nuốt lẫn nhau, uống máu của nhau nên gọi là Huyết Đồ.

Tam Độc ● Trois poisons Three poisons 三毒

Chỉ cho 3 thứ phiền não: Tham dục, sân hận, ngu si. Tất cả phiền não gọi chung là ĐỘC, nhưng 3 thứ phiền não này có khắp 3 cõi, là thứ độc hại nhất trong thiện tâm xuất thế của chúng sinh, thường khiến loài hữu tình chịu khổ trong nhiều kiếp không thoát ra được, cho nên đặc biệt gọi là Tam độc. Ba thứ độc này là nguồn gốc của 3 hành vi xấu ác: thân bất thiện, khẩu khẩu bất thiện, ý bất thiện, cho nên cũng gọi là Tam bất thiện căn, đứng đầu các phiền não căn bản.

Tam Đức ● Trois vertus 三德 triguṇa

I.Ba đức tướng của Đại niết bàn:

1.Pháp thân: Thân vốn có sẵn của tất cả mọi chúng sinh, nhưng chỉ khi nào tu tập thành tựu mọi pháp công đức mới chứng được pháp thân này.

2.Giải thoát: Cởi bỏ tất cả mọi sự trói buộc của phiền não. 3.Bát Nhã: Trí tuệ giác ngộ.

II.Ba đức tướng của quả vị Phật:

1.Trí Đức: Trí tuệ của Phật quán xét tất cả các pháp. Phật dùng trí tuệ này để cứu độ chúng sinh, nên gọi là Trí Đức.

2.Đoạn Đức: Đoạn diệt tất cả mọi phiền não thì có được công đức vô lượng.

3.Ân đức: Nguyện lực cứu độ chúng sinh, ban ân huệ cho tất cả chúng sinh. Cho nên, chư Phật, Bồ Tát có ân đức rất lớn đối với chúng sinh.

Tam Đức Lục Vị ● 三德六味

Căn cứ Kinh Đại Bát Niết Bàn, khi Phật sắp nhập diệt, các Phật tử đã chuẩn bị rất nhiều phẩm vật để dâng lên cúng dường Đức Phật và chư Tăng một lần sau cuối. Những thực phẩm rất phong phú, đặc biệt có đầy đủ ba đức tính và áu hương vị. Từ sự kiện lịch sử này, đời sau, các chùa thường thiết lễ Cúng Ngọ và đọc câu 'ba đức, sáu vị; cúng Phật cùng tăng..."

- Ba đức: mềm, tinh khiết, đúng như pháp, tượng trưng cho ba thân của Phật (Pháp thân, Báo thân, Ứng hoá thân) hoặc ba đức tướng của quả vị Phật (Trí Đức, Đoạn Đức, Ân đức).

- Sáu vị: ngọt, đắng, chua, cay, mặn, nhạt, trong đó, vị chua là Khổ, mặn là Vô Thường, đắng là Vô Ngã, vị ngọt như Lạc, vị cay như Ngã, vị nhạt là Thường.

Tam Ác Đạo ● Trois mauvaises voies the three evil paths, three bad migrations 三惡道 sannaku, san-akushu

 Ba đường ác. Cũng gọi là Tam ác thú, Tam đồ, Tam ác.

1.Địa ngục: Ở dưới đất, giữa núi Thiết Vi có 8 địa ngục lạnh, 8 địa ngục nóng; những người tạo 10 nghiệp ác cực nặng s bị đoạ vào đường này.

2.Ngã quỉ: Những người tạo 10 nghiệp ác bậc trung s bị đoạ vào đường này. Trong đó, lại chia làm ba thành phần. Đối với người tội năng thì nhiều kiếp không nghe thấy tên nước uống; người tội vừa thì chỉ tìm kiếm được máu mủ, phẩn dơ của người thế gian; người tội nhẹ hơn nữa thì thỉnh thoảng mới được một bữa ăn no do người đời cúng thí.

3.Súc sinh: Những người tạo 10 nghiệp ác bậc nhẹ thì rơi vào đường này. Gồm những loài có lông vũ, loài có ừng, loài có vảy, loài 2 chân, 4 chân, nhiều chân, loài không chân, loài bơi dưới nước, loài bay trên không, loại đi trên đất...

Tam Bảo

● Trois trésors three treasures 三寶 triratna

Ba ngôi báu: Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo, được tín đồ Phật giáo tôn kính, cúng dường. Phật (Buddha) là bậc đã giác ngộ, có năng lực giáo hoá, dẫn dắt chúng sinh; Pháp (Dharma) là giáo pháp của Phật; Tăng (Saṃgha) là tăng đoàn đệ tử của Phật tu học theo giáo pháp. Ba ngôi trên có uy đức cao tột, có năng lực mang lại giải thoát, yên vui cho hết thảy chúng sinh, mà không một thứ của báu nào giữa thế gian có thể ánh được, nên gọi là Tam Bảo.

Tam Chướng ● Trois obstacles Three hindrances 三障 Trīṇy āvaranāni

Ba thứ gây trở ngại sự tu tập. Ba thứ chướng ngại lớn nhất:

1.Phiền Não Chướng, kleśāvaraṇa: Con người vốn có đầy đủ 3 phiền não tham, sân, si, rất khó trừ bỏ, khó dạy bảo, khó mở tỏ, khó chán lìa, khó được giải thoát.

2.Nghiệp Chướng, karmāvaraṇa: Chỉ cho 5 nghiệp vô gián (phạm 5 tội cực nặng: giết cha, giết mẹ, giết a la hán, làm thân phật chảy máu, phá hoà hợp tăng), là những nghiệp ác do thân, miệng, ý gây ra, khiến đoạ lạc trong địa ngục không có cơ hội tu tập. 3.Dị Thục chướng, vipākāvaraṇa: Còn gọi là Báo Chướng, Quả Báo Chướng. Những quả báo 3 đường ác do nhân phiền não và nghiệp đưa đến.

Tam Giải Thoát Môn ● Trois méditations pour la délivrance three gates of liberation 三解脫門 trīṇi vimokṣa-mukhāni

Gọi tắt là Tam môn. 3 cánh cửa giải thoát, 3 pháp môn tu học giúp đạt được giải thoát, chứng đạt niết bàn.

1.Không Môn, śūnyatā: Quán xét tất cả các pháp đều không có tự tính, do nhân duyên hoà hợp mà sinh, không có ta, không có của ta, tất cả các pháp đều không thật, vô thường... Thấy được sự thật này thì s được tự tại, giải thoát.

2.Vô Tướng Môn, animitta: Còn gọi Vô Tưởng Môn. Đã biết tất cả các pháp đều là Không, nên không chấp trước, không vướng mắc vào hình tướng, đạt được trí vô phân biệt, tự tại vô ngại.

3.Vô Nguyện Môn, apraṇihita: Còn gọi Vô Tác Môn, Vô Dục Môn. Nếu biết tất cả các pháp là vô tướng thì trong 3 cõi không mong cầu điều gì nữa, không tham muốn điều gì nữa, nếu không mong cầu thì không tạo tác nghiệp sinh tử, nếu không tạo nghiệp sinh tử thì không phải chịu khổ đau, do đó được tự tại.

Tam Giới ● Trois plans three categories of self-restraint 三界 trayo dhātavaḥ

Ba cõi chúng sinh qua lại cư trú trong quá trình sinh tử luân hồi.

1.Dục Giới (Kama-dhātu): Thế giới của các loài chúng sinh có tính dâm dục, tình dục, sắc dục và thực dục cư trú. Trên có 6 tầng trời, giữa có bốn đại châu cõi người, dưới có ba đường ác.

2.Sắc Giới (Rūpa-dhātu): Thế giới cư trú của loài chúng sinh đã xa lìa dâm dục và thực dục ở cõi Dục, nhưng vẫn còn có sắc chất thanh tịnh. Cõi này ở phía trên cõi Dục, không có các thứ dục nhiễm, cũng không có thân nữ, chúng sinh ở cõi này đều do hoá sinh. Cõi này tuỳ theo thiền định sâu cạn mà được chia làm bốn bậc, từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền, tổng cộng có 18 tầng trời.

3.Vô Sắc Giới (Ārūpya-dhātu): Thế giới cư trú của loài chúng sinh chỉ có thụ, tưởng, hành, thức chứ không có vật chất, cũng không có thân thể, cung điện, quốc độ, chỉ có tâm thức trụ trong thiền định sâu xa mầu nhiệm. Thế giới này trên cõi Sắc, có tất cả 4 tầng trời.

Tam Học ● Trois disciplines three practices 三學 tisraḥ śikṣāḥ

I.Ba môn học đưa đến giải thoát:

1.Tăng Thượng Giới Học, adhiśīla-śikṣā, còn gọi là Tăng Giới Học, Giới Học: Đình chỉ mọi việc làm ác, thực hành mọi việc thiện, giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh.

2.Tăng Thượng Tâm Học, adhicitta-śikṣā, còn gọi Tăng Thượng Ý Học, Tăng Tâm Học, Định Học: Khắc phục tinh thần tán loạn, diệt trừ hôn trầm, giữ tâm yên tĩnh, lắng đọng, an trú một chỗ, một niệm chuyên nhất.

3.Tăng Thượng Tuệ Học, adhiprajñā-śikṣā, còn gọi Tăng Tuệ Học, Tuệ Học: Trí tuệ hiểu rõ tướng chân thật của các pháp. Ba môn học này có tính chất nhân quả với nhau. Nhờ giữ giới mà tâm được định, nhờ tâm an định mà trí tuệ phát sinh, nhờ có trí tuệ mà đạt được giải thoát. Cho nên, trong giới có định, trong định có tuệ, giới định tuệ là một. Đây là ba môn học nền tảng của Phật giáo.

II.Chỉ cho Hữu Học, Vô Học, Phi Học Phi Vô Học:

1.Hữu Học, śaikṣa: Chỉ cho những người tu tập đã chứng được Tứ Hướng Tam Quả (tức là bốn quả vị hướng đến bốn quả Thánh là Tu Đà Hoàn hướng, Tư Đà Hàm hướng, A Na Hàm hướng, A La Hán Hướng; và ba quả Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm). Vì các bậc này còn phải tu học để đạt đến quả vị giải thoát hoàn toàn, nên gọi là bậc Hữu Học.

2.Vô Học, aśaikṣa: Chỉ cho bậc đã chứng quả A La Hán. A La Hán đã đoạn sạch phiền não, chứng quả Vô sinh, những việc cần làm đã làm xong, không còn gì để học, nên gọi là bậc Vô Học.

3.Phi Học Phi Vô Học, naivaśaikṣa-nāśaikṣa: Chỉ cho hàng phàm phu không chứng được quả vị gì cả.

Tam Hoặc ● Trois illusions Three delusions 三惑

Cũng gọi Tam chướng.

1.Kiến Tư Hoặc: Kiến Hoặc và Tư Hoặc. Kiến Hoặc là do các tà kiến sinh khởi khi ý căn tiếp xúc với pháp trần. Tức là phiền não mê lầm đối với đạo lý trong 3 đời. Tư Hoặc là tư tưởng chấp trước dấy lên khi 5 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tham đắm nơi 5 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc. Tcs là phiền não mê lầm đối với sự lý ở hiện tại. Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát đều phải đoạn trừ Kiến Hoặc và Tư Hoặc thì mới chứng được Thánh quả, nên gọi nó là Thông hoặc. Vì nó chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi nên thuộc về hoặc nội giới (phiền não tiềm tàng bên trong tâm), phải dùng quán chiếu tính Không mới trị được nó.

2.Trần Sa Hoặc: Các hoặc chướng sinh khởi vì mê lầm đối với các pháp thuộc giới nội, giới ngoại nhiều như số cát sông Hằng, gọi là Trần Sa Hoặc. Bồ Tát sau khi đoạn trừ Kiến Tư Hoặc, dễ bị dính mắc vào Không quán, gây chướng ngại cho việc tự tại giáo háo độ sinh của Bồ Tát, nên Trần Sa Hoặc còn được gọi là Trước Không Hoặc, Hoá Đạo Chướng Hoặc. Vì hoặc này chỉ có Bồ Tát đoạn trừ nên cũng gọi là Biệt hoặc, thuộc cả giới nội và giới ngoại, phải dùng Giả Quán để đối trị.

3.Vô Minh Hoặc: Đối với tất cả pháp không rõ biết nên gọi là Vô Minh. Tức là phiền não mê lầm về Trung đạo đệ nhất nghĩa đế. Vô Minh Hoặc là chủng tử của nghiệp tức, cội rễ của phiền não, thuộc về giới ngoại, chỉ có Bồ Tát Đại Thừa, tu cả định lẫn tuệ, đầy đủ muôn hạnh mới đoạn trừ được hoặc này, cho nên cũng gọi là Biệt hoặc và dùng Trung quán để đối trị. Thật ra, Tam hoặc vốn từ 1 hoặc mà chia ra theo tính chất thô và tế, chứ thể của hoặc thì không khác, tính thô gọi Kiến tư, tính tế gọi là Vô Minh, ở khoảng giữa thì gọi là Trần sa, cho nên việc đoạn trừ l ra không có thời gian trước sau khác nhau.

Tam Khổ ● Trois souffrances Three kinds of suffering 三苦 Tisro-duḥkhatāḥ

Ba thứ khổ

1.Khổ Khổ: Những khổ đau do đói, khát, lạnh, nóng...

2.Hoại Khổ: Những hạnh phúc, niềm vui khi đã qua đi, tan vở... thì sinh ra đau khổ.

3.Hành Khổ: Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường, biến đổi nên khổ.

Tam Lậu ● 三漏 traya ā ravāḥ

Ba loại phiền não: Dục Lậu, Hữu Lậu và Vô Minh Lậu. Lậu là tên gọi khác của phiền não. Phiền Não trong tâm theo ngõ áu căn rò rỉ ra bên ngoài khiến cho chúng sanh hữu tình buồn khổ, khiến chúng sanh hữu tình trôi lăn trong anh tử luân hồi không gián đoạn, cho nên gọi phiền não là lậu. Dục Lậu là phiền não ở Dục Giới. Hữu Lậu là phiền não ở Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Vô Minh Lậu là phiễn não si mê tồn tại ở cả ba cõi. Kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 22, ghi: "Tất cả phiền não ở Dục Giới, trừ vô minh, gọi là Dục Lậu; tất cả phiền não ở Sắc Giới và Vô Sắc Giới, trừ Vô Minh, gọi là Hữu Lậu; vô minh tồn tại ở cả ba cõi gọi là Vô Minh Lậu". Tam lậu tổng cộng có 108 phiền não. Trong đó, Dục Lậu có 41 loại, Hữu Lậu có 52 loại, Vô Minh Lậu có 15 loại.

Tam Luân ● 三輪

Chỉ cho người bố thí, người nhận sự bố thí và phẩm vật bố thí. Lúc thực hành bố thí nếu có thể an trú trong Không quán, tức là không bị vướng mắc và chấp trước việc mình bố thí (năng thí), người nhận sự bố thí (sở thí) và vật bố thí thì gọi là tam luân thể không, tam luân thanh tịnh, tam sự giai không. Đây là một trong những tư tưởng chủ đạo của kinh Bát Nhã. Tam mật triple mystère ou trois secrets 三密 trīṇi guhyāni Là ba nghiệp bí mật, tức Thân Mật (kāya-guhya), Khẩu Mật (vāg-guhya), và Ý Mật (mano-guhya). Khẩu Mật còn gọi là Ngữ Mật và Ý Mật cũng gọi là Tâm Mật. Thuật ngữ này do Mật Giáo Tây tạng sử dụng là chủ yếu.

1.Theo sự giải thích của Hiển giáo, không thể dùng sự uy tư của phàm phu mà lường biết được ba nghiệp của Phật, nên gọi là Tam mật.

Thân Mật: Đức Như Lai ở giữa đại hội, đại chúng thấy sắc thân của Phật cao, thấp khác nhau, cho đến đại thần biến đều không thể nghĩ bàn. Ngữ Mật: Khi Đức Phật nói pháp, người ở cách xa hoặc một dặm, hoặc mười dặm hoặc trăm ngàn dặm đều nghe được âm thanh của Phật. Hơn nữa, trong cùng một hội, người nghe bố thí, người nghe trì giới... mỗi người tuỳ theo chỗ mình nghe đều không thể nghĩ bàn. Ý Mật: Phật thường ở trong thiền định vắng lặng, những chỗ ngài tư duy, quán xét đều không thể nghĩ bàn.

2.Theo sự giải thích của Mật Giáo thì ba nghiệp của Phật thuộc về Dụng đại (tác dụng của Chân Như) trong 3 đại Thể, Tướng, Dụng. Tác dụng ấy rất sâu xa nhỏ nhiệm, sự nghĩ lường của phàm phu không thể nào biết được, hàng Bồ Tát Thập địa, Đẳng Giác cũng không thể thấy nghe, cho nên gọi là Tam mật. Tam mật của Phật nếu ứng hợp với Tam mật của chúng sinh thì thành tựu nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Tam nghiệp của chúng sinh chẳng những khế hợp với Tam mật của Phật mà còn hàm nhiếp trong đó. Lại nữa, bản tính ẩn kín trong tâm chúng sinh cũng giống với Tam mật của Phật, tức thực tướng tam nghiệp của chúng sinh đều là tác dụng của pháp tính Lục đại và tương đồng với Tam mật của Phật, vì thế ba nghiệp thân, khẩu, ý của chúng sinh cũng gọi là Tam mật. Trong Tam mật của chúng sinh, hành giả dùng tay kết ấn của Bản tôn, cho đến tất cả việc đi, đứng, ngồi, nằm của hành giả đều gọi là Thân Mật. Miệng hành giả tụng chân ngôn, cho đến tất cả lời nói thuộc về Khẩu Nghiệp, đều gọi là Ngữ Mật. Tâm của hành giả quán tưởng Bản tôn, cho đến khởi lên ý niệm về tất cả sự nghiệp... đều gọi là Ý Mật. Tam nghiệp của chúng sinh tương ứng với Tam mật của Phật gọi là Tam Mật Dụng Đại, cùng với Lục Đại Thể Đại và Tứ Mạn Tướng Đại gọi chung là Tam Đại.

Tam Minh ● Trois connaissances mystiques three awarenesses 三明 tisro-vidyāḥ

Cũng gọi Tam Đạt, Tam Chứng Pháp. Ba loại trí tuệ sáng tỏ, thông đạt vô ngại, trừ hết ngu muội, chứng được quả vị Vô Học.

1.Túc Mệnh Trí Chứng Minh, pūrva-nivā ānu mṛti- jñāna-sakṣāt-kriya-vidyā, cũng gọi là Túc Mệnh Minh, Túc Mệnh Trí: Trí tuệ biết rõ tướng trạng của mình từ một đời cho đến trăm nghìn vạn ức đời, biết rõ trong những đời trước mình sinh ra ở đâu, con của ai, tên gì, làm gì...

2.Sinh Tử Trí Chứng Minh, cyuty-upapāda-jñaṇa- āk-ṣāt-kriya-vidyā, còn gọi Là Thiên Nhãn Minh, Thiên Nhãn Trí: Trí tuệ biết rõ tướng trạng sống chết của chúng sinh, thấy rõ chúng sinh ấy do nhân gì, duyên gì mà được sinh ra, sau khi chết sinh đến chỗ nào...

3.Lậu Tận Trí Chứng Minh, ā rava-kṣaya-jñāna- āk-ṣāt-kriya-vidyā, cũng gọi là Lậu tận trí, Lậu tận minh: Trí tuệ biết rõ như thật đã chứng được lý Tứ Đế, biết mình đã diệt trừ hết phiền não, đã giải thoát hoàn toàn...

Tam Nghiệp ● trois catégories d'actions ou trois sortes de karma three conditions 三業 Trīṇi karmāṇi

I.Ba nghiệp thân, miệng, ý:

1.Thân Nghiệp: Chỉ cho những việc do thân làm. Nếu thân làm việc ác như giết hại, trộm cướp, tà dâm... thì tạo nên nghiệp xấu, gọi là Thân ác nghiệp. Nếu thân làm việc tốt, việc thiện, như không giết hại, không trộm cắp... thì tạo nên nghiệp thiện, gọi là Thân thiện nghiệp.

2.Khẩu Nghiệp: Chỉ cho những lời nói. Nếu nói những lời gian dối, nói lời ly gián, nói ác, nói thêm bớt, nói không đúng sự thật, nói những lời gây đau khổ cho người khác... thì tạo nên nghiệp xấu từ miệng, gọi là Khẩu ác nghiệp. Nếu không nói dối, không nói sai sự thật, ngược lại chỉ nói những lời ái ngữ, những lời nói vun đắp tình thương... thì tạo nên nghiệp thiện, gọi là Khẩu thiện nghiệp.

3.Ý Nghiệp: Chỉ cho nghiệp do ý thức tạo nên. Nếu ý tham muốn, sân hận, tà kiến thì gọi là Ý ác nghiệp. Nếu không tham, sân, si thì gọi là Ý thiện nghiệp.

II.Ba nghiệp được chia theo tính chất thiện, ác và vô kí:

1.Thiện Nghiệp (Kuśala-karma): Những việc làm của thân, miệng, ý được thúc đẩy bởi tâm không tham, không sân, không si.

2.Ác Nghiệp ( akuśala-karma): Những việc làm của thân, miệng, ý được thúc đẩy bởi tâm tham, sân, si.

3.Vô Kí Nghiệp (avyākṛta-karma): Những hành vi tự nhiên, không thúc đẩy bởi tâm niệm xấu hay tốt.

Tam Niệm Trụ

● 三念住 trīṇi smṛty-upasthānāni

Còn gọi là Tam niệm xứ, Tam ý chỉ. trīṇi smṛty-upasthānāni Là một trong 18 pháp bất cộng của Phật. Phật lấy tâm đại bi để nhiếp hóa chúng sinh, thường an trú trong ba niệm này, không có các ý niệm vui, buồn, lo lắng, ưa thích…

1.Chúng sinh tin Phật, tiếp nhận lời Phật dạy để tu hành, Phật không vì vậy mà sinh tâm hoan hỷ, vì Phật thường an trụ trong chánh niệm, chánh trí.

2.Chúng sinh không tin Phật, không tiếp nhận lời Phật dạy để tu hành, Phật không vì vậy mà sinh tâm buồn phiền, vì Phật thường an trụ trong chánh niệm, chánh trí.

3.Chúng sinh có kẻ vừa tin Phật vừa không tin Phật, cái kiểu khi tin khi không tin, Phật biết hết, nhưng cũng không sinh tâm hoan hỷ hay buồn phiền, vì Phật thường an trụ trong chính niệm, chính trí. Ba niệm trên đây đều lấy niệm, tuệ làm thể, và duy chỉ có Phật mới thành tựu đầy đủ công đức này, hàng Nhị Thừa không thể đạt được.

Tam Phước ● Three kinds of blessings 三福

Tam phước hay tịnh nghiệp tam phước là ba yếu tố tu tập căn bản của hành giả pháp môn Tịnh Độ. Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ, thì đây cũng chính là ba yếu tố tu tập quan trọng mà ba đời chư Phật, quá khứ, hiện tại và vị lai đều thực hành. Ba yếu tố đó là: Thế phước, Giới phước và Hạnh phước.

Tam Pháp Ấn ● Trois sceaux du Dharma 三法印 dharma-mudrā Pháp ấn, tiếng Phạn dharma-mudrā hoặc dharma-uddāna, có nghĩa là dấu ấn của Chánh Pháp, là dấu hiệu đặc trưng để nhận biết Phật pháp. Kinh điển nào có nội dung tư tưởng phù hợp với Pháp ấn thì được coi là kinh điển do Phật thuyết, ngược lại, kinh điển nào có nội dung tư tưởng trái ngược với Pháp ấn thì được coi là kinh điển không do Phật thuyết. Pháp là lý tính tự nhiên và phổ biến cùng khắp. Ấn là dấu ấn, là khuôn dấu, dùng nó để chứng thật là cứu cánh, chính xác. Nhờ khuôn dấu này để xác nhận Phật pháp cho nên gọi là Pháp ấn. Ba Pháp ấn là giáo nghĩa trọng yếu của Phật pháp, nó giúp ta phán đoán cái được gọi là Phật pháp cuối cùng có đúng là Phật pháp hay không. Khi đem ba Pháp ấn này ra đối chiếu, so sánh, nếu thấy giáo lý nào trái ngược với ba Pháp ấn thì cho dù giáo lý đó được cho là đích thân do Phật thuyết thì nó cũng không phải Phật pháp; ngược lại, nếu thấy giáo lý nào khế hợp, tương ưng với ba Pháp ấn, tức là cùng tương ưng với Phật pháp, thì cho dù có ai đó nói rằng đây không phải do Phật thuyết, thì nó cũng đúng với Phật pháp như thường. Ba Pháp ấn là Chư hành vô thường, Chư pháp vô ngã và Niết Bàn Tịch Tĩnh. Cũng có thể thêm vào sau Chư hành vô thường một dấu ấn nữa là Chư thọ giai khổ để trở thành Bốn Pháp ấn. Tuy nhiên, Khổ là sự phán đoán của bậc giác ngộ đối với chúng sanh hữu tình ở thế gian và nó đã bao hàm trong ý nghĩa Chư hành vô thường, cho nên, theo chân tướng của sự lý mà nói thì Ba Pháp ấn là đã đầy đủ tất cả.

1.Các Hành Vô Thường, Phạm anityāḥ sarva-saṃskārāḥ, cũng gọi là Nhất Thiết Hành Vô Thường Ấn, Nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn, gọi tắt là Vô Thường ấn: Tất cả các pháp hữu vi ở thế gian đều là vô thường, vì chúng sinh không rõ biết, cho nên đối với vô thường lại chấp thường, bởi vậy Phật nói vô thường để phá cái chấp thường của chúng sinh.

2.Các Pháp Vô Ngã, Phạm nirātmānaḥ sarva-dharmāḥ, cũng gọi là Nhất Thiết Pháp Vô Ngã Ấn, gọi tắt là Vô Ngã ấn: Tất cả các pháp hữu vi trong thế gian đều là vô ngã, vi chúng sinh không rõ biết, cho nên đối với hết thảy pháp đều cho là có chủ tể, bởi vậy Phật nói vô ngã để phá cái chấp ngã của chúng sinh.

3.Niết Bàn Tịch Tĩnh, Phạm śantaṃ nirvāṇam, cũng gọi là Niết Bàn tịch diệt ấn, Tịch diệt niết bàn ấn, gọi tắt là Niết Bàn ấn: Hết thảy chúng sinh không biết cái khổ sinh tử, nên khởi hoặc tạo nghiệp, trôi lăn trong ba cõi, bởi thế Phật nói pháp Niết Bàn đẻ ra khỏi khổ sinh tử, được Niết Bàn tịch diệt, an vui.

Tam Thế ● Trois phases de l'existence three times 三世 trayo dhvānaḥ

Ba khoảng thời gian: Quá khứ, hiện tại và tương lai. Còn gọi là tiền thế, hiện thế, lai thế, hoặc tiền tế, trung tế, hậu tế. Chữ 'Thế' có nghĩa là cách biệt, là thay đổi, là biến hoá. Thời gian chuyển biến, thay đổi nên tạo ra khoảng cách quá khứ, hiện tại, tương lai, gọi là 'Thế'. Tuy nhiên, các tông phái Phật giáo thường nói: 'Thời gian không có tự thể riêng biệt, chỉ căn cứ vào các pháp mà đặt ra (thời vô biệt thể, y pháp nhi lập 時無別體，依法而立). Điều này cho thấy Phật giáo không thừa nhận thời gian có tự thể riêng biệt, mà nói rằng thời gian là căn cứ vào trạng trái của các pháp mà phân ra. Nghĩa là, khi các pháp sinh mà có tác dụng thì gọi là hiện tại, các pháp đã tiêu diệt hết hoặc tác dụng của nó bị dừng lại thì gọi là quá khứ, các pháp chưa sinh cũng chưa có tác dụng thì gọi là vị lai.

Tam Thế Lưỡng Trùng Nhân Quả ● Các bộ phái Phật giáo đều phân chia 12 chi nhân duyên thành hai lớp nhân quả liên hệ đến ba đời, quá khứ, hiện tại và tương lai. Trong đó, Vô Minh và Hành là hai chi nguyên nhân của đời quá khứ; Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc, Thọ là năm chi kết quả của đời hiện tại. Đây là lớp nhân quả thứ nhất, nhân quá khứ, quả hiện tại. Tiếp theo, Ái, Thủ, Hữu là ba chi nguyên nhân của đời hiện tại; cuối cùng, Sanh, Lão tử là hai chi kết quả của đời vị lai. Đây là lớp nhân quả thứ hai, nhân hiện tại, quả tương lai. Như vậy, thuyết Tam thế lưỡng trùng nhân quả giải thích:

1.Vô Minh là chỉ cho những phiền não, những nhận thức sai lầm từ quá khứ.

2.Hành là những nghiệp thiện, nghiệp ác đã tạo từ quá khứ.

3.Thức là thức trong năm uẩn ở sát na đầu tiên khi nhập vào thai mẹ.

4.Danh Sắc là 5 giai đoạn phát triển thai nhi trong bụng mẹ: Tuần lễ đầu tiên gọi là Kiết-thích-lam, Phạm Kalalaṃ, còn gọi là Ka-la-la, Yết-thích-lam, chỉ cho tinh cha và huyết mẹ bắt đầu kết hợp lại như tơ sương (phôi). Tuần lễ thứ 2 gọi là Án-bộ-đàm, Phạm Arbuda, còn gọi là A-bộ-đàm, tức thai nhi từ phôi chuyển thành phôi bào. Tuần lễ thứ 3 gọi là Bế-thi, Phạm Peśī, còn gọi là Tế-thi, Bế-thi, tức là phôi bào thành tế bào, có máu và thịt. Tuần lễ thứ 4 gọi là Kiện-nam, Phạm Ghana, còn gọi là Kiết-nam, tức là thai nhi hình thành. Từ tuần lễ thứ 5 đến tuần lễ thứ 38 gọi là Bát La Xa Khư, Phạm Praśākhā, là giai đoạn các chi như tay, chân… hình thành.

5.Lục Xứ là giai đoạn thai nhi trong bụng mẹ đã hoàn thành các căn mắt, tai…

6.Xúc là sự tiếp xúc giữa các căn với các trần sau khi thai nhi ra đời. Sự tiếp xúc này sẽ làm phát sinh tác dụng của nhận thức, nhưng ở đây chỉ là một cảm giác đơn thuần.

7.Thọ là cảm giác thấy vui, buồn, khổ đau, hạnh phúc, tác dụng của nhận thức phân biệt.

8.Ái, sự thèm khát, mong muốn.

9.Thủ, bằng mọi cách chiếm giữ, sở hữu để thoả mãn lòng tham muốn.

10.Hữu là do Ái dục và Thủ trước mà tạo nghiệp thiện, ác. Quá trình tạo nghiệp thiện, ác tích luỹ và hình thành nên năng lực tập quán dấn đến sự thọ nhận quả báo ở tương lai.

11.Sanh, ở đây là nói đến sự thọ nhận quả báo ở tương lai, sự tái sanh sang đời khác.

12.Già chết là điều nhất định xảy ra đối với mọi sự hữu. Nam phương Phật giáo và Đại Thừa Phật giáo sau này (còn gọi là Bắc phương Phật giáo), đều phân tích 12 duyên khởi thành hai lớp nhân quả liên hệ đến ba đời. Đây là truyền thống thuyết pháp của hết thảy bộ phái Phật giáo. Tuy nhiên, Pháp tướng tông của Du-già hành pháp (hệ thống của ngài Hộ Pháp) lại phân tích 12 duyên khởi thành một lớp nhân quả liên hệ đến hai đời mà thôi, tức từ Vô Minh đến Hữu, gồm 10 là nhân hiện tại; Sinh và Già chết là hai chi quả ở đời sau. Theo trường phái Sarvāstivāda (Thuyết nhất thiết hữu bộ), 12 duyên khởi cũng được phân tích thành tam thế lưỡng trùng nhân quả, nhưng điểm đặc biệt của bộ phái này là chia 12 duyên khởi thành bốn loại khác nhau, gồm Sát Na duyên khởi, Liên Phược Duyên Khởi, Phân Vị Duyên Khởi và Viễn Tục Duyên Khởi. Trong đó,

1.Sát Na Duyên Khởi: 12 duyên khởi cùng khởi tác dụng trong một sát-na.

2.Liên Phược Duyên Khởi: Thuyết minh 12 duyên khởi tạo nên thân thể, tinh thần, luôn luôn thay đổi, tiến triển, biến hoá. Những hoạt động của thân và tâm mà chúng ta có thể kinh nghiệm được trong cuộc sống hằng ngày là y cứ vào mối quan hệ của loại Duyên khởi này mà phát sinh.

3.Phân Vị Duyên Khởi: 12 chi duyên khởi được phân làm hai lớp nhân quả liên hệ đến ba đời quá khứ, hiện tại và tương lai.

4.Viễn Tục Duyên Khởi: Nói rõ 12 chi duyên khởi không những chỉ biểu thị liên hệ trong ba đời, mà nhiều đời nhiều kiếp, từ vô lượng kiếp quá khứ đến vô biên kiếp vị lai.

Tam Thừa

● Trois véhicules three vehicles 三乘 trīṇi yānāni

Chỉ cho ba loại xe, ví dụ pháp môn vận chuyển chúng sinh vượt qua sinh tử đến bờ Niết Bàn. Để thích ứng với 3 loại căn cơ của chúng sinh là hạng chậm lụt (độn căn), hạng trung bình (trung căn) và hạng thông minh lanh lợi (lợi căn), Đức Phật nói 3 thứ giáo pháp là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa và Bồ Tát Thừa.

1.Thanh Văn Thừa (śrāvaka-yāna): Nhờ nghe tiếng noi pháp của Đức Phật mà được ngộ đạo nên gọi là Thanh Văn. Hàng này tu pháp Tứ Diệu Đế.

2.Duyên Giác Thừa (pratyeka-buddha-yāna): Cũng gọi là Bích Chi Phật Thừa, Độc Giác Thừa. Nhờ quán xét 12 nhân duyên mà giác ngộ chân lý. Hạng này tu pháp 12 nhân duyên.

3.Bồ Tát Thừa (bodhisattva-yāna): Cũng gọi là Đại Thừa, Như Lai Thừa. Cầu bồ đề vô thượng, nguyện độ tất cả chúng sinh, tu 6 pháp ba la mật và muôn hạnh.

Tam Thân ● Trois corps The threefold body 三身 Trayaḥ kāyāḥ

Cũng gọi là Tam Thân Phật, Tam Phật Thân, Tam Phật. Đó là Pháp thân, Báo thân, và Ứng hoá thân. Thân có nghĩa là tụ tập. Tụ tập các pháp mà thành thân.

1.Sự tụ tập về lý pháp mà thành thân gọi là Pháp thân (Dhamra-kāya). Thân này vốn thanh tịnh, thường trụ vắng lặng, không sinh không diệt, đầy đủ công đức, bình đẳng nơi mỗi chúng sinh, gọi là Tự tính, là Như Như, là Như Như trí, là Pháp Tính thân. Tức là cái thân chân thật của Phật, mà cũng là Tự tính thanh tịnh của mỗi chúng sinh, của cả pháp giới.

2.Sự tụ tập về trí pháp mà thành thân gọi là Báo thân (Saṃbhoga-kāya). Là thân công đức, tức là thân có được do sự tu tập thành tựu mọi công đức, đầy đủ tướng hảo trang nghiêm, thụ dụng pháp lạc vô biên, nên còn gọi là Thụ dụng thân.

3.Sự tụ tập các pháp công đức gọi là Ứng thân (Nirmāṇa-kāya). Là thân biến hoá theo căn tính của chúng sinh để mà giáo hoá. Chư Phật dùng thần lực không thể nghĩ bàn, biến hiện vô lượng, tuỳ theo các loài mà hoá thân, trụ ở các cõi tịnh uế, để giáo hoá chúng sinh.

Tam Thiền

● Troisième niveau d'expérience méditative Third meditation 三禪 Tri-dhyāna

Ly hỷ, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiền thứ ba. Tam Thiền có đủ 5 thiền chi: Xả, Niệm, Tuệ (Trí), Lạc, Nhất tâm.

Tam Thiền Thiên ● Third meditation heaven 三禪天 Tri-dhyāna

Chỉ cho cõi Thiền thứ 3 trong 4 cõi thiền Sắc Giới. Vì lìa bỏ hủ của thiền thứ 2 thì lại sinh lạc tĩnh diệu, nên cõi thiền này cũng gọi là Ly Hỷ Diệu Lạc Địa. Cõi này chỉ có ý thức và có 2 cảm thụ lạc, xả tương ứng với ý thức. Tướng vui thích của ý thức ở cõi này cực kỳ tĩnh diệu nên gọi là Lạc Thụ. Trong 18 tầng trời cõi Sắc thì 3 tầng trời Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh và Biến tịnh chính là Tam Thiền Thiên.

Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới ● Trois mille mondes one billion worlds 三千大千世界 Tri-sāhasra-mahā-sāhasra-loka-dhātu

Một thế giới hệ gồm ba ngàn Đại Thiên thế giới. Tập hợp bốn đại châu, mặt trời, mặt trăng và các cõi trời làm thành một thế giới. Một ngàn thế giới hợp lại thành một tiểu thiên thế giới (1000). Một ngàn tiểu thiên thế giới hợp lại thành một trung thiên thế giới (1000x1000). Một ngàn trung thiên thế giới hợp lại thành một đại thiên thế giới (1000x1000x1000 = 1.000.000.000 (1 tỷ thế giới). Tam thiên đại thiên thế giới tức là 3 ngàn tỷ thế giới, là quốc độ hay phạm vi giáo hoá của một Đức Phật, gọi là Phật độ.

Tam Thí ● Trois sortes d'offrandes 三施

Ba hình thức hay ba cách cúng dường, bố thí:

1.Tài Thí: Tự mình giữ giới, không xâm phạm đến tài vật của người khác, lại còn đem tài vật của mình bố thí cho kẻ khác.

2.Pháp Thí: Thuyết pháp cho mọi người nghe, khiến cho họ khai mở trí tuệ, thoát khổ được vui.

3.Vô Uý Thí: Người giữ giới không có tâm sát hại, không có tâm niệm ác, cho nên gần gũi với tất mọi loại chúng sinh mà chúng sinh không hề lo sợ, đó là ban cho chúng sinh sự không sợ hãi. Ngoài ra, các kinh luận còn nói 3 loại bố thí khác, như Đại Trí Độ Luận nói 3 loại thí là Vật thí, Tài Thí (cho của cải), Cúng dường cung kính thí (dùng tâm tin tưởng, thanh tịnh cung kính lễ bái), Pháp Thí (thuyết pháp); Hoa Nghiêm kinh sớ sao thì nói: Ẩm thực thí (cho thức ăn, thấy người đói khát lập tức đem cơm nước cung cấp cho họ), Trân bảo thí (thấy người nghèo khổ, bần cùng thì đem tiền bạc cho họ có vốn làm ăn), Thân mạng thí (đem cả thân mạng mình cho chúng sinh).

Tam Trí ● Trois sortes de sagesse Three kinds of wisdom 三智

3 thứ trí tuệ.

1.Nhất Thiết Trí: Trí biết rõ cái tướng chung của tất cả các pháp. Cái tướng chung ấy chính là Không tướng. Trí này là trí của hàng Thanh Văn, Duyên Giác.

2.Đạo Chủng Trí: Trí biết rõ tướng riêng của tất cả các pháp. Cái tướng riêng ấy tức là các thứ đạo pháp sai biệt. Trí này là trí tuệ của hàng Bồ Tát.

3.Nhất Thiết Chủng Trí: Tức trí biết rõ suốt tướng chung và tướng riêng, đó là Phật trí. Trí hiểu biết một cách trọn vẹn, hoàn hảo.

Tam Vô Lậu Học ● Trois disciplines Three uncontaminated studies 三無漏學 Tisraḥ śikṣāh

Lậu có nghĩa là phiền não. Tam vô lậu học có nghĩa là ba môn học giúp hành giả vượt thoát khỏi sự trói buộc của phiền não, hoàn toàn được tự do, tự tại. Lậu còn có nghĩa là rơi rớt, vì vậy, tam vô lậu học còn là phương tiện giúp hành giả không còn bị rơi rớt trong ba cõi, tâm không còn bị ràng buộc bởi mọi lậu hoặc, khổ đau. Đây là ba môn học đoạn trừ phiền não, chứng nhập quả vị niết-bàn, giải thoát hoàn toàn; là ba môn học căn bản, nền tảng của hệ thống giáo lý Phật giáo mà nguyên thuỷ hay đại thừa đều nói đến, đó chính là Giới - Định - Tuệ. - Giới vô lậu học. Trong kinh Tạp A Hàm, Đức Thế Tôn định nghĩa: “Tỳ Kheo an trú trong pháp Ba-la-đề-mộc-xoa, đầy đủ oai nghi và tế hạnh, cẩn trọng sợ hãi ngay cả với những lỗi nhỏ nhặt, cho nên học và thọ trì đầy đủ các giới, như vậy gọi là giới vô lậu học”.

- Định Vô Lậu Học. Kinh Trung A Hàm, Đức Phật định nghĩa: “Tỳ Kheo ly dục, ly bất thiện pháp, có giác và quán (còn gọi là tầm và tứ), ly sanh hỷ lạc, chứng từ sơ thiền đến tứ thiền, gọi là định vô lậu học”.

- Tuệ Vô Lậu Học. Đức Phật dạy: “Hiểu một cách đúng đắn về khổ thánh đế, tập thánh đế, diệt thánh đế và đạo thánh đế, như vậy gọi là tuệ học vô lậu”. Kinh Tương Ưng V cũng định nghĩa tuệ học vô lậu như là sự quán triệt và thấy biết “thế nào là khổ, nguồn gốc của khổ, sự diệt khổ và các phương pháp để diệt tận khổ”. Kinh Phật Tự Thuyết thì định nghĩa tuệ học chính là “sự hiểu rõ về giáo lý Nhân Duyên hay Duyên khởi”. Theo đó, tuệ vô lậu là sự nhận thức được nguyên lý “do cái này có mặt nên cái kia có mặt. Do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt. Do cái này sinh nên cái kia sinh. Do cái này diệt nên cái kia diệt”.

Tam Muội ● Concentration-extatique Samādhi 三昧 samādhi

Trạng Thái Thiền Định. Cảnh Giới Thiền Định. Trong kinh Phật, từ Samādhi được dịch là Đẳng Trì Thời, 'đẳng' là giữ cho tâm được bình đẳng an lành, không để cho lao xao, lay động; 'trì' là chuyên tâm ở một cảnh, không tán loạn, gọi là Tâm nhất cảnh tính. Nói chung, việc tu hành cốt yếu là chuyên tâm chú ý ở một chỗ, không để tán loạn mà phài giữ cho tâm an tĩnh, trạng thái này gọi là Tam muội. Khi đạt đến trạng thái Tam muội thì liền phát khởi trí tuệ mà khai ngộ chân lý.

Tà Kiến

● 邪見 mithyā-dṛṣṭi

Đó là các quan điểm bài bác nhân quả, hoặc bài bác tác dụng, hoặc phá hoại các việc lành. Tự tính của nó là làm nhiễm ô tuệ. Bài bác nhân là sao ? Tự tính của nhân là nghiệp và phiền não, tổng cộng có 5 thứ : phiền não có 3 thứ là vô minh, ái và thủ ; nghiệp có 2 thứ là hành và hữu. Hữu tức là những nghiệp chủng tử (hạt giống của nghiệp) nằm trong thức A Lại Da, còn gọi là nghiệp. Như trong kinh Đức Thế Tôn dạy : ‘Này A Nan ! Nếu nghiệp có khả năng đưa tới quả báo ở vị lai, thì nó cũng được gọi là hữu’. Bài bác hết tất cả những điều này thì gọi là bài bác nhân. Bài bác quả là sao ? Quả có 7 thứ, đó là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, sinh, và già chết. Bác bỏ hết những thứ này thì gọi là bài bác quả. Hoặc cho rằng không có việc thiện, việc ác gọi là bài bác nhân ; cho rằng không có quả báo của việc thiện, việc ác gọi là bài bác quả. Hoặc cho rằng không có đời này, đời sau, không có cha, không có mẹ, không có chúng sinh hoá sinh… sự bài bác này gọi là bài bác tác dụng. Nghĩa là, tác dụng từ đời này sang đời khác, tác dụng duy trì chủng tử, tác dụng kết sinh tương tục… Cho rằng ở đời không có A La Hán là phá hoại việc thiện. Nghiệp dụng của tà kiến là đoạn mất thiện căn, làm sở y cho bất thiện căn thêm kiên cố, khiến cho thiện căn không phát triển, bất thiện căn càng thêm phát triển.

Tàm

● 慚 hrī

Do tôn trọng bản thân hay tôn trọng pháp mà có sự xấu hỗ về lỗi lầm của mình. Lỗi lầm là sự xấu xa bị người hiền chê trách, và do kết quả không mong muốn. Với lỗi lầm ấy, đã làm hay chưa làm, mà tâm co rút lại, xấu hỗ, gọi là tàm. Đại Thừa ngũ uẩn luận định nghĩa: Tàm là gì ? Tự tính của nó là do tôn trọng bản thân hay tôn trọng pháp mà có sự hỗ thẹn về những tội lỗi của mình làm. Tội lỗi là những lỗi lầm, bị người trí chê trách. Hỗ thẹn là không làm những điều tội lỗi nữa. Nghiệp dụng của tàm là đình chỉ và ngăn chặn hành vi xấu ác.

Tác Trì ● 作持

Tác là tạo tác, tức khích lệ thân, khẩu và ý tạo tác các thiện nghiệp. Nhờ vào tạo tác mà bảo trì được giới thể, nên gọi là tác trì. Tác trì giới dạy mọi người làm tất cả các việc thiện (chúng thiện phụng hành).

Tâm

● Heart, mind, spirit, motive, sense, mentality, idea 心 citta ① Tim,

Đời xưa cho tim là vật để nghĩ ngợi, cho nên cái gì thuộc về tư tưởng đều gọi là tâm. Như tâm cảnh 心境, tâm địa 心地, v.v. Nghiên cứu về chỗ hiện tượng của ý thức người gọi là tâm lí học 心理學. Phật học cho muôn sự muôn lẽ đều do tâm người tạo ra gọi là phái duy tâm 唯心. Nhà Phật chia ra làm nhiều thứ, nhưng rút lại có hai thứ tâm trọng yếu nhất:

1) Vọng Tâm 妄心 cái tâm nghĩ ngợi lan man sằng bậy,

2) Chân Tâm 真心 cái tâm nguyên lai vẫn sáng láng linh thông, đầy đủ mầu nhiệm không cần phải nghĩ mới biết, cũng như tấm gương trong suốt, vật gì qua nó là soi tỏ ngay, khác hẳn với cái tâm phải suy nghĩ mới biết, phải học hỏi mới hay. Nếu người ta biết rõ cái Chân Tâm (minh tâm 明心) mình như thế mà xếp bỏ sạch hết cái tâm nghĩ ngợi lan man sằng bậy đi thì tức thì thành đạo ngay. (Từ điển Thiều Chửu)

Tâm Hành ● Actes mentaux activities of the mind 心行 citta-carya

1.Chỉ cho tác dụng, hoạt động, trạng thái, biến hoá của nội tâm, như vui, buồn, mừng, lo, sợ hãi... những hoạt động tâm lý của con người không ai giống ai.

2.Chỉ cho đối tượng của tâm, tức phạm vi tác dụng của tâm.

3.Chỉ cho chí hướng, tâm nguyện, quyết tâm...

4.Chỉ cho ý thức phân biệt, vọng tưởng, sự tính toán so đo từ tâm dấy động lên.

5.Tâm và Hành gộp chung lại. Trong Tịnh Độ tông, an tâm và khởi hành, gọi là Tâm Hành Tha Lực; còn bồ đề tâm và các loại thiện hạnh (phát tâm tu hành) thì gọi là Tự Lực Tâm Hành.

Tâm Sở ● Mental factors 心所 caitta, caitasika

Còn được gọi là Tâm sở hữu pháp (sa. caittadharma), là những yếu tố phụ thuộc vào Tâm, gắn liền với một nhận thức (sa. vijñāna) – nhận thức đây cũng được gọi là Tâm Vương (sa. cittarāja), là hoạt động tâm thức chủ yếu – đang sinh khởi và khởi lên đồng thời với nhận thức đó. Các Tâm sở miêu tả tất cả những khía cạnh tâm trạng mà ai cũng có thể tự khám phá, tìm được nơi chính mình – có thể gọi là bản đồ tâm lí của con người. Duy Thức Tông liệt kê 51 loại tâm sở.

Tâm Vương ● Mind-king 心王 caitta, caitasika Vua tâm, tức chỉ cho chủ thể của 6 thức hoặc 8 thức. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho thể tính của 6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là một, cho nên chủ trương Tâm Vương chỉ một (chỉ có một Tâm mà thôi). Tông Pháp Tướng (Duy Thức Tông) thì cho rằng 8 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na (thức thứ 7), A Lại Da Thức (thức thứ 8) đều có thể tính riêng, cho nên chủ trương có 8 loại Tâm Vương.

Thất Bảo ● Sept bijoux, trésors Seven jewels, tresors 七寶 Sapta ratnāni

Bảy thứ ngọc báu quý giá ở thế gian. Các kinh nói về bảy thứ báu khác nhau. Theo Kinh A Di Đà và luận Đại Trí độ, bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu li, pha-lê, xa cừ, xích châu và mã não. Theo Kinh Pháp Hoa quyển 4, bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu li, xa cừ, mãn não, chân châu, mai khôi.

Thất Giác Chi ● Sept bodhyanga 七覺支 saptabodhyaṇgāni

Thất giác chi, tiếng Phạm saptabodhyaṇgāni: Bảy pháp tu hành hướng đến quả vị giác ngộ. Trong 7 khoa phần của 37 phẩm đạo, 7 pháp này thuộc khoa phần thứ 6.Tên gọi đầy đủ là Thất đẳng giác phần, hoặc Thất biến giác chi, còn gọi là Thất bồ đề phần, Thất giác phần, Thất giác ý, Thất giác…

1.Trạch Pháp Giác Chi, Phạm dharma-pravicaya-sambodh-yaṅga: Trạch có nghĩa là lựa chọn, dùng trí tuệ quán át các pháp để phân biệt pháp nào chân thật, pháp nào giả dối, để không bị lầm lẫn nắm giữ những pháp hư nguỵ để tu tập.

2.Tinh Tiến Giác Chi, Phạm virya-sambodh-yaṅga: Tinh là không tạp nhiễm, là thanh tịnh; tiến là không gián đoạn. Đối với sự tu tập, luôn luôn nỗ lực tinh tiến, không bao giờ lười biếng hay có ý niệm bỏ cuộc. Nhưng sự nỗ lực tinh tiến này hoàn toàn có trí tuệ, không nỗ lực làm những việc vô ích, như khổ hạnh ép xác, mà nỗ lực tinh tiến trong chánh pháp, chuyên tâm nhất ý, không dừng nghỉ.

3.Hỷ Giác Chi, Phạm prīti-sambodh-yaṅga: Hỷ là vui vẻ, hoan hỷ. Tâm khế ngộ với pháp chân thật cho nên đạt được niềm an vui, hạnh phúc; biết rõ pháp này không phải là pháp điên đảo, do đó càng vui thích hơn khi được an trú trong chính pháp.

4.Khinh An Giác Chi, Phạm praśrabahi-sambodh-yaṅga: Còn gọi là Trừ Giác Chi. Trừ có nghĩa là đoạn trừ, cắt đứt. Tức là đoạn trừ tất cả mọi nhận thức sai lầm, phiền não và mình biết rõ mình đã đoạn trừ được tất cả các pháp hư nguỵ, thiện căn càng tăng trưởng trong chính pháp.

5.Xả Giác Chi, Phạm upekṣā-sambodh-yaṅga: Xả là từ bỏ, tức là từ bỏ tất cả những nhận thức, những vướng mắc, tham muốn ngoại cảnh, nhận biết rõ ràng mình không còn theo đuổi hay nhớ nghĩ đến các pháp hư nguỵ, không thật.

6.Định Giác Chi, Phạm amādhi-sambodh-yaṅga: Định là thiền định, tức là khi hành giả tu tập đạt được thiền định thì phát sinh khả năng nhận biết ở trong các thiền không có phiền não, vọng tưởng.

7.Niệm Giác Chi, Phạm smṛiti-sambodh-yaṅga: Niệm là ghi nhớ, tức là hành giả tu tập các pháp, phát sinh khả năng nhận biết, ghi nhớ các pháp khiến cho định và tuệ bằng nhau, không hôn trầm, không trạo cử.

Thất Lậu ● 七漏

7 thứ phiền não.

1.Kiến Lậu: Những phiền não do nhận thức sai lầm, do hiểu biết lầm lạc (là năm thứ nhận thức sai lầm: ngã kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến (xem mục Ngũ Kiến). Những phiền não này s được đoạn trừ khi thấy chân lý, thấy rõ bốn sự thật (kiến đạo).

2.Tu Lậu: Các phiền não tham, sân, si (hay những phiền não mà chỉ có sự tu tập mới đoạn trừ được (tu đạo).

3.Căn Lậu: Các phiền não nương vào các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi... mà sinh ra.

4.Ác Lậu: Các phiền não nương vào tất cả những việc ác, pháp ác... mà sinh ra.

5.Thân Cận Lậu: Các phiền não nương vào 4 thứ gần gũi là quần áo, thức ăn uống, thuốc thang và phòng xá mà sinh ra.

6.Thụ Lậu: Thụ gồm khổ thụ, lạc thụ, xả thụ có công năng sinh ra tham, ân, và i.

7.Niệm Lậu: Những ý niệm tà vạy.

Thất Mạn ● Sept arrogances 七慢

7 loại tâm lý thể hiện sự cao ngạo, tự mãn, gồm:

1.Mạn: Đối với người kém hơn mình, nghĩ mình hơn họ; đối với người bằng mình thì nghĩ mình bằng họ. Cái tâm lý này xem ra rất tự nhiên, không thể nói là xấu, thế nhưng, khi tâm lý này biểu hiện, nó thường có ý cao ngạo, vì vậy mà không tốt.

2.Quá Mạn: Đối với người bằng mình, nghĩ mình hơn họ; đối với người hơn mình, nghĩ mình bằng họ.

3.Mạn Quá Mạn: Đối với người hơn mình, nghĩ họ thua mình.

4.Ngã Mạn: Cho năm uẩn là ta, của ta.

5.Tăng Thượng Mạn: Chưa chứng quả mà tự cho mình đã chứng quả, chưa đoạn trừ hết phiền não mà nói mình đã hết phiền não.

7.Tà Mạn: Không có đức độ, lại buông lung làm việc ác, mà tự cho mình có đức độ. Những người nào có tâm mạn nói trên, nếu không theo học với bậc thiện tri thức, không hành đạo xuất ly, thì không bao giờ thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Thất Nạn ● Sept désastres 七難

7 loại tai nạn.

I.Theo Kinh Nhân vương bát nhã, 7 nạn là:

1.Nhật Nguyệt Thất Độ Nạn: Mặt trời, mặt trăng vận hành không đúng theo quĩ đạo, có khi mặt trời màu đỏ, khi màu đen, khi không có ánh sáng.

2.Tinh Tú Thất Độ Nạn: Tinh tú vận hành không theo quĩ đạo, xuất hiện nhiều sao lạ hay các sao không di chuyển sai vị trí...

3.Hoả Tai Nạn: Hoả hoạn bùng phát, thiêu rụi vạn vật.

4.Vũ Thuỷ Biến Dị Nạn: Sóng thần, tan băng, mực nước tăng nhấn chìm vạn vật.

5.Ác Phong Nạn: Gió độc nổi lên, thổi đến đâu thì chúng sinh, ông núin cây cỏ... đều chết hết.

6.Càn Dương Nạn: Hạn hán kéo dài, trăm loài thảo mộc đều khô héo, ngũ cốc không thể sinh sản.

7.Ác Tặc Nạn: Giặc cướp nổi loạn, khủng bố, bốn phương đều có quân phiến loạn, phần tử cực đoan khiêu chiến, khiến chiến tranh bùng nổ.

II.Theo Kinh Dược sư lưu ly quang như lai bổn nguyện công đức, 7 nạn là:

1.Dịch bệnh,

2.Chiến tranh,

3.Nội loạn,

4.Xuất hiện tinh tú quái dị,

5.Nhật thực, nguyệt thực thường xuyên,

6.Gió mưa thất thường, thời tiết thay đổi,

7.Hạn hán kéo dài.

III.Theo Kinh Pháp Hoa, 7 nạn là: Nạn lửa, nạn nước, nạn quỷ La sát, nạn chiến tranh, nạn ma quỷ, nạn tù tội tra tấn, nạn cướp bóc.

IV.Theo Kinh Đà La Ni tập, 7 nạn là: Nạn vua chúa ác độc, nạn giặc cướp, nạn nước, nạn lửa, nạn quỷ La sát, nạn bùa chú cậy thế lực ma ám hại, nạn thuốc độc.

Thất Nghịch ● Sept fautes capitales 七逆

7 tội ngỗ nghịch. Còn gọi là Thất nghịch tội, Thất giá.

1.Làm tổn thương thân thể của Phật, làm thân Phật chảy máu (ngày nay được hiểu là đập phá tượng Phật, in ấn tượng Phật lên bao bì thương mại...)

2.Giết cha.

3.Giết mẹ.

4.Giết Hoà thượng.

5.Giết thầy Giáo thọ (thầy giảng sư hoằng pháp).

6.Phá hoại sự hoà hợp của Tăng đoàn.

7.Giết Thánh tăng.

Thất Tài ● 七財 sapta-dhanāni

Còn gọi Thất thánh tài. Chỉ cho bảy loại tài sản của một người Phật tử. Bảy loài tài sản này có khả năng đưa người Phật tử đến địa vị của bậc Thánh, nhanh chóng đạt thành quả vị Phật, nên gọi là Thánh tài.

1.Tín Tài: Chỉ tín tâm. Niềm tin là một thứ tài sản rất quý giá. Mất niềm tin là mất tất cả. Đặc biệt là phát anh được niềm tin đối với chánh pháp, một niềm tin thanh tịnh, niềm tin này là vốn liếng để thành Phật đạo.

2.Giới Tài: Chỉ giới luật của Phật chế. Giới luật có khả năng ngăn ngừa tội lỗi của ba nghiệp, bảo vệ căn lành, là tư lương rất quý trên con đường đi đến giải thoát.

3.Tàm tài: Chỉ cho cái tâm biết xấu hỗ. Lòng tự trọng, biết liêm ĩ, biết thẹn với lòng mình là một tài sản quý báu để làm đồ trang sức cho mình;

4.Quý tài: Chỉ cho cái tâm biết xấu hỗ với người khác.

5.Văn tài: Nghe chánh pháp s giúp mình mở mang hiểu biết, làm giàu có thêm tri thức và vốn sống của mình.

6.Xả Tài: Giữ tâm bình đẳng, buông bỏ ý niệm yêu, ghét, thực hành bố thí. Tài sản quý báu nhất là cái mình cho đi, chứ không phải cái nhận về.

7.Tuệ Tài: Trí tuệ thấy rõ thực tướng của các pháp, phá nát những thành trì tà kiến là sản quý báu nhất của người con Phật. Kinh Trung A Hàm, quyển 21, ghi lại lời của Đức Phật cho tôn giả A Nan, rằng: 'Đây là bảy loại tài sản, thầy hãy dạy cho các thầy Tỳ Kheo Niên thiếu. Nếu các Tỳ Kheo Niên thiếu được học về bảy loại tài sản này họ sẽ được an ổn, được sức mạnh, được hạnh phúc, thân tâm không bị phiền não làm cho nóng bức, suốt đời sẽ sống phạm hạnh thanh tịnh'.

Thất Tình ● 七情

Chỉ bảy loại tâm lý tình cảm biểu hiện khi đối diện với những điều thị phi, lợi hại. Khi đứng trước những điều thị phi, đứng trước những điều khen chê, hay đứng trước những danh lợi, con người thường có những tâm lý sau đây: Hỷ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục.

1.Hỷ, tức vui vẻ;

2.Lạc, tức hạnh phúc;

3.Ái, thức yêu thích,

4.Dục, tức tham muốn, đối với những điều mình thích, mình ưa, hay được người ta khen ngợi.

5.Nộ, tức giận dữ,

6.Ai, tức lo âu, buồn rầu,

7.Ố, tức ganh ghét, đố kỵ, đối với những điều mình không ưa, những người mình không thích...

Thất Tình Lục Dục ● 七情六欲

Thất tình là bảy loại tâm lý tình cảm hỷ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục (xem mục Thất tình). Lục dục là áu đối tượng tham muốn của con người, gồm:

1.Sắc Dục: thấy màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, hay nhan sắc của người nam, người nữ... là khởi lòng tham muốn.

2.Hình Mạo Dục: thấy hình dung đoan chính, mỹ miều thì khởi sinh lòng tham muốn.

3.Oai Nghi Tư Thái Dục: thấy đi, đứng, nằm, ngồi, nói, cười... mà sinh lòng tham muốn.

4.Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục: nghe âm thanh tiếng hát, lời ca, điệu ngâm hay lời nói thêu gấm thêu hoa, ngọt ngào, gợi tình gợi ý... mà sinh lòng đắm nhiễm.

5.Tế Hoạt Dục: nam nữ xúc chạm da thịt cảm giác mềm mại, mịn màng... khởi sinh lòng tham muốn.

6.Nhân Tướng Dục: thấy hình dáng nam, nữ đáng yêu, dễ thương... thì sinh lòng tham muốn.

Thập Ác Nghiệp ● Dix mauvaises actions ten evil deeds 十惡業 daśa akuśala-karmāni

10 nghiệp ác:

1.Sát sinh;

2.Trộm cắp;

3.Tà dâm;

4.Nói dối;

5.Nói lời ác (nói tục);

6.Nói ly gián;

7.Nói dụ dỗ;

8.Tham dục;

9.Sân hận;

10.Tà Kiến.

Thập Bát Bất Cộng Pháp ● 十八不共法

Là 18 năng lực đặc thù duy chỉ Phật hoặc Bồ Tát mới có, còn Thanh Văn, Duyên Giác không có. I. 18 pháp bất cộng của Phật: Gọi đủ là Thập Bát Bất Cộng Phật Pháp (18 pháp bất cộng của Phật). Nội dung 18 pháp này giữa Phật Giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa có sự khác biệt.

a. Theo Phật Giáo Đại Thừa: Căn cứ Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, quyển 5; Đại Trí Độ Luận, quyển 6; Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 20; Pháp Giới thứ đệ, quyển hạ… ghi chép, thì 18 pháp bất cộng của Phật là:

1.Thân Vô Thất: Thân không lỗi lầm. Nghĩa là, từ vô lượng kiếp đến nay, Phật thường lấy Giới, Định, Tuệ, Từ bi… để tu tập trang nghiêm thân mình, tất cả mọi công đức đều viên mãn, tất cả moi phiền não đều đã diệt hết.

2.Khẩu Vô Thất: Miệng không có lỗi lầm. Nghĩa là, Phật có đầy đủ vô lượng trí tuệ biện tài, thuyết pháp tùy theo căn cơ của chúng sanh, khiến cho tất cả đều được chứng ngộ.

3.Niệm Vô Thất: Ý không lỗi lầm. Nghĩa là, Phật tu các thiền định thâm sâu, tâm không tán loạn, đối với các pháp tâm không còn vướng mắc, đắc an ổn đệ nhất nghĩa.

4.Vô Dị Tưởng: Không có ý phân biệt. Nghĩa là, Phật phổ độ một cách bình đẳng đối với tất cả chúng sanh, tâm không lựa chọn.

5.Vô Bất Định Tâm: Tâm luôn ở trong định. Nghĩa là, Phật luôn đi, đứng, nằm, ngồi trong thiền định.

6.Vô Bất Tri Dĩ Xả: Xả tất cả những điều đã biết. Đối với tất cả các pháp, Đức Phật đều biết hết rồi mới xả, không một pháp nào được biết rồi mà không xả.

7.Dục Vô Giảm: Ước muốn độ sinh không giảm sút. Dù Phật đã đầy đủ tất cả mọi công đức, nhưng đối với các pháp, ý chí tu học chưa từng giảm út và ước muốn độ sinh tâm không mệt mỏi.

8.Tinh tấn vô giảm: Tinh tấn không giảm. Thân tâm của Phật tràn đầy sức tinh tấn, thường độ tất cả chúng sinh, chưa từng dừng nghỉ.

9.Niệm Vô Giảm: Trí nhớ không giảm. Đối với pháp của ba đời chư Phật, Phật thường ghi nhớ, giữ gìn không bao giờ khuyết giảm.

10.Tuệ Vô Giảm: Phật có đủ tất cả trí tuệ, vô lượng vô biên, không thể cùng tận.

11.Giải Thoát Vô Giảm: Phật đã viễn ly tất cả phiền não, chấp trước, đã giải thoát hoàn toàn hữu vi và vô vi.

12.Giải Thoát Tri Kiến Vô Giảm: Trong tất cả những pháp đã giải thoát, Phật thấy biết một cách rõ ràng, phân biệt rõ ràng, không có gì trở ngại.

13.Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành: Tất cả thân nghiệp đều hành động theo trí tuệ.

14.Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành: Tất cả Khẩu Nghiệp đều hành động theo trí tuệ.

15.Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành: Tất cả ý nghiệp đều hành động theo trí tuệ. (Phật tạo tác ba nghiệp thân, khẩu, ý bằng trí tuệ, trước hết ngài quán sát sự được – mất, sau đó tùy theo trí tuệ mà hạnh động, cho nên cả ba nghiệp đều không có lỗi lầm mà chỉ có lợi ích cho chúng sinh).

16.Trí Tuệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại: Trí tuệ của Phật thấy biết quá khứ không có gì chướng ngại.

17.Trí Tuệ Tri Vị Lai Thế Vô Ngại: Trí tuệ của Phật thấy biết vị lai không có gì chướng ngại.

18.Trí Tuệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại: Trí tuệ của Phật biết hết hiện tại không có gì chướng ngại.

b. Theo Phật giáo Tiểu Thừa: Căn cứ Đại Tì Bà Sa Luận, quyển 17; Câu Xá Luận, quyển 27… ghi chép, 18 pháp bất cộng của Phật là Thập Lực, Tứ Vô Sở Úy, Tam Niệm Trụ và Đại Bi.

II.18 pháp bất cộng của Bồ Tát: Theo Bảo Vũ Kinh, quyển 4:

1.Bố thí không theo sự chỉ bảo của người khác.

2.Trì giới không theo sự chỉ bảo của người khác.

3.Nhẫn nhục không theo sự chỉ bảo của người khác.

4.Tinh tấn không theo sự chỉ bảo của người khác.

5.Thiền định không theo sự chỉ bảo của người khác.

6.Bát-nhã không theo sự bảo của người khác.

7.Thực hành nhiếp sự để thu nhiếp tất cả chúng sinh hữu tình.

8.Hiểu rõ pháp hồi hướng.

9.Lấy phương tiện thiện xảo làm chủ, tự tại tu hành và khiến cho tất cả chúng sinh tu hành, đồng thời có khả năng thị hiện tối thượng thừa để được xuất ly.

10.Không bao giờ thối thất pháp Đại Thừa.

11.Khéo léo thị hiện trong cõi sinh tử, niết-bàn nhưng vẫn thường an lạc; sử dụng ngôn ngữ, âm thanh khéo léo tùy thuận theo văn hóa thế tục mà ý nghĩa khác tục.

12.Trí tuệ dẫn đường, mặc dù thọ sinh vô số thân hình khác nhau nhưng không làm điều gì lỗi lầm.

13.Thân, khẩu, ý luôn luôn đầy đủ mười nghiệp thiện.

14.Để nhiếp hóa chúng sinh hữu tình, Bồ Tát không bao giờ từ bỏ chúng sinh, thường thực tập hạnh nhẫn chịu tất cả mọi khổ uẩn.

15.Vì thế gian mà thị hiện làm chỗ yêu thương, hạnh phúc.

16.Dù ở chung với phàm phu ngu i và Thanh Văn, chịu không biết bao nhiêu khổ não nhưng không đánh mất tâm nhất thiết trí, giống như ngọc báu kiên cố, thanh tịnh, trang nghiêm.

17.Nếu giáo cho tất cả pháp vương thì lấy lụa và nước làm quán đảnh cho họ.

18.Không bao giờ xa lìa tâm mong cầu chính pháp chư Phật thị hiện.

Thập Bát Giới ● Dix-huit domaines The eighteen dhātu 十八界 aṣṭādaśa dhātavaḥ

Chỉ cho 18 pháp trong thân con người là: 6 thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý thức), 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý căn), 6 cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp). Giới nghĩa là chủng loại, chủng tộc. Vì 18 chủng loại này đều có tự tính khác nhau cho nên gọi là Thập Bát Giới. 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý có công năng phát sinh nhận biết; 6 cảnh đối tượng của sự nhận biết là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; và 6 thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

Thập Giới ● Dix mondes-états The ten essential qualities 十界

10 thế giới mê và ngộ: Địa ngục giới, Ngạ quỷ giới, Súc sinh giới, A Tu La giới, Nhân gian giới, Thiên thượng giới, Thanh Văn giới, Duyên Giác giới, Bồ Tát giới và Phật giới. Trong đó, 6 cảnh giới đầu tiên thuộc về thế giới mê muội của phàm phu, tức là thế giới 6 đường luân hồi. Còn 4 cảnh giới sau thuộc về thế giới giác ngộ của các bậc Thánh.

Thập Hạnh ● Dix étapes de la pratique 十行

10 hạnh tu lợi người, từ giai vị 21 đến giai vị 30 trong 52 giai vị tu hành của Bồ Tát.

1.Hoan Hỷ Hạnh: Bồ Tát dùng vô lượng công đức vi diệu của Như Lai để vui vẻ, tuỳ thuận chúng sinh trong 10 phương.

2.Nhiêu Ích Hạnh: Bồ Tát khéo léo làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

3.Vô Sân Hận Hạnh: Bồ Tát tu hạnh nhịn nhục, không tức giận, khiêm nhường cung kính, không hại mình hại người, đối với kẻ thù thường hay nhẫn nhịn.

4.Vô Tận Hạnh: Bồ Tát tu hạnh tính tiến, phát tâm độ tất cả chúng sinh, đến đại Niết Bàn, không biếng nhác, xao lãng.

5.Ly Si Loạn Hạnh: Bồ Tát thường trụ trong chính niệm không tán loạn, đối với tất cả pháp không mê muội, nhận lầm điên loạn.

6.Thiện Hiện Hạnh: Bồ Tát biết rõ pháp không, 3 nghiệp vắng lặng, không trói buộc, không tham đắm, nhưng cũng không bỏ việc giáo hoá chúng sinh.

7.Vô Trước Hạnh: Trải qua vô lượng kiếp cúng Phật cầu pháp, tâm không chán đủ, nhưng cũng dùng tâm vắng lặng quán xét các pháp, cho nên không đắm trước tất cả pháp.

8.Tôn Trọng Hạnh: Bồ Tát tôn trọng thiện căn trí tuệ... thảy đều thành tựu, nhờ đó lại càng tiến tu hạnh lợi mình lợi người.

9.Thiện Pháp Hạnh: Bồ Tát chứng được 4 môn Đà La Ni vô ngại, thành tựu các thiện pháp giáo hoá người khác để hộ trì chính pháp, làm cho hạt giống Phật không bị dứt mất.

10.Chân Thực Hạnh: Bồ Tát thành tựu lời nói Đệ nhất nghĩa đế, nói đúng như việc làm, làm đúng như lời nói, nói và làm phù hợp nhau, sắc tâm đều thuận. Tu thập hạnh có 4 mục đích:

1.Nhàm chán các pháp hữu vi.

2.Cầu đạo Bồ đề, đầy đủ Phật đức.

3.Muốn cứu độ chúng sinh trong đời hiện tại và ở đời vị lai.

3.Cầu thực tế, chứng pháp như.

Thập Hiệu Như Lai ● Titres honorifiques [dix] de Shakyamuni ten epithets of the Buddha 十號如來 Daśa balāni

10 danh hiệu của một Đức Phật.

1.Như Lai (Tathāgata): Đức Phật không từ đâu đến và cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai (vô ở tùng lai diệc vô sở khứ cố danh Như Lai). Cũng có nghĩa: Đức Phật đến (lai) từ sự thật (Như). Nguyên tiếng Phạn, chữ tathāgata, có thể phân tích như sau: tathā-gata (như khứ) và tathā-āgata (như lai). Do đó, nếu giải thích theo chữ đầu tiên, thì con đường đi từ chân như mà tiến đến quả vị Phật, Niết Bàn, gọi là Như Khứ; nếu giải thích theo chữ sau, thì do chân lý mà xuất hiện (như thật mà đến), mà thành chánh giác, gọi là Như Lai. Phật có nghĩa là từ chân lý mà đến, do chân như mà hiện thân, cho nên tôn xưng Phật là Như Lai. Trường A Hàm, quyển 20, kinh Thanh Tịnh, ghi: Phật từ đầu hôm thành Vô thượng chánh giác (ở Bồ Đề đạo tràng) cho đến đêm cuối cùng (ở Câu Thi Na), trong khoảng thời gian đó có nói điều gì, thì tất cả những điều ấy đều như thật, cho nên gọi là Như Lai. Lại nữa, Như Lai nói sự việc như vậy, sự việc như vậy mà nói, nên gọi là Như Lai. Luận Đại Trí Độ, quyển 55, ghi: Thực hành 6 pháp Ba La Mật, đắc thành Phật đạo, cho nên gọi là Như Lai; trí tuệ biết tất cả các pháp Như, từ trong Như mà đến, nên gọi là Như Lai.

2.Ứng Cúng (Arhat, A La Hán): Xứng đáng nhận sự cúng dường của người, trời.

3.Chính Biến Tri (Samyaksaṃbuddha, tam miệu tam phật đà): Có năng lực biết rõ đúng đắn khắp tất cả các pháp.

4.Minh Hành Túc (Vidyācaraṇa-saṃpanna): Có đủ ba loại trí tuệ (thiên nhãn minh, túc mệnh minh, lậu tận minh) và hành nghiệp của thân, khẩu, ý đều thanh tịnh.

5.Thiện Thệ (Sugata): Dùng Nhất Thiết Trí làm cỗ xe lớn, đi trên 8 con đường chân chính (bát chính đạo) mà vào Niết Bàn. 6.Thế gian giải (Loka-vid): Biết rõ 2 loại thế gian là Chúng sinh thế gian và Không phải chúng sinh thế gian, cho nên biết sự hình thành và hoại diệt của thế gian và con đường ra khỏi thế gian.

7.Vô Thượng Sĩ (Anuttara): Trong các pháp, Niết Bàn là vô thượng, trong tất cả chúng sinh, Phật là vô thượng.

8.Điều Ngự Trượng Phu (puruṣa-damya- ārathi): Phật là bậc Đại Từ, Đại Trí, có khi dùng lời dịu dàng, có khi dùng lời bi thiết, tạp ngữ... dùng mọi phương tiện điều phục, chế ngự người tu hành khiến họ đến Niết Bàn.

9.Thiên Nhân Sư (śā tā deva-manuṣyāṇāṃ): Chỉ dạy chúng sinh điều gì nên làm, điều gì không nên làm, việc này thiện, việc này là bất thiện... giúp họ giải thoát phiền não.

10.Phật Thế Tôn (Buddha-bhagavat): Tức người đã tự giác ngộ, giúp cho người khác giác ngộ, giác ngộ và sự thực hành đi đến giác ngộ đều được viên mãn, thấy biết tất cả các pháp trong ba đời, cho nên được người đời tôn trọng, cung kính.

Thập Lực

● Dix forces Ten powers 十力 Daśa balāni

10 năng lực của Phật.

1.Như Lai biết như thật về xứ, phi xứ;

2.Biết như thật về việc thọ quả tạo nhân báo của nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại;

3.Biết như thật về nhiễm ác, thanh tịnh, xứ tịnh, của các thiền, giải thoát, tam-muội, chánh thọ;

4.Biết như thật những sai biệt căn tánh khác nhau của tất cả các loài chúng sinh;

5.Biết như thật về tất cả mọi ý giải của chúng sinh;

6.Biết như thật về tất cả các giới loại khác nhau của thế gian chúng sinh;

7.Biết như thật về tất cả chí xứ đạo;

8.Biết như thật về túc mạng, nhớ những sự khác nhau trong đời sống, từ một đời cho đến trăm, ngàn đời, từ một kiếp cho đến trăm, ngàn kiếp;

9.Bằng thiên nhãn hơn mắt người thường, thấy chúng sinh lúc sinh lúc chết, đẹp, xấu, thua, hơn, hướng về đường ác, hướng về đường thiện, theo nghiệp mà thọ báo, tất cả biết như thật;

10.Như Lai đã dứt sạch các lậu, tâm giải thoát vô lậu, tuệ giải thoát, hiện tại tự chứng tri, thân tác chứng: ‘Ta, sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sinh kiếp sau nữa’

Thập Mục Ngưu Đồ ● Les dix tableaux d'élevage de buffles Ten Ox Herding Pictures 十牧牛圖

Là mười bức tranh chăn trâu nổi tiếng tương ứng với quá trình hành đạo của một người phát nguyện đạt Giác ngộ. Mỗi bức tranh có một bài tụng bằng thơ tứ tuyệt, và một bài chú giải bằng văn xuôi. Tuy có nhiều bộ tranh khác nhau nhưng có thể xếp thành hai loại : bộ tranh Đại Thừa và bộ tranh theo khuynh hướng Thiền Tông.

1 - Chưa chăn

2 - Mới chăn

3 - Chịu phép

4 - Quày đầu

5 - Vâng chịu

6 - Không ngại

7 - Tha hồ

8 - Cùng quên

9 - Soi riêng

10 - Dứt cả hai

Thập Như Thị ● Dix modalités d'expression de la vie The ten essential qualities 十如是

"Như" tức là chỉ một cái gì hằng cố, bất biến. ‘Thị’ có nghĩa ‘không ai lầm’ (vô phi). Như thị nghĩa là như thế, như vậy và cũng có nghĩa là: một cách nhất định, không hư hại, không lầm lạc. Tình trạng hiện thật nguyên bản của các pháp gọi là ‘Như thị’. Ý nghĩa của ‘Thập như thị’ được biết đến trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương tiện. Kinh ghi: “Pháp mà chư Phật thành tựu là tối thắng đệ nhất, cực kỳ hiếm có và chúng sanh khó mà hiểu được. Chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu được tận gốc rễ về tướng chân thật của các pháp, bởi vì các pháp có tướng như thị, tánh như thị, thể như thị, lực như thị, tác như thị, nhân như thị, duyên như thị, quả như thị, báo như thị, cứu cánh bình đẳng từ đầu đến cuối như thị".

1.Như Thị Tướng: Tướng của các pháp là như vậy. Tướng là tướng mạo, hình dáng bên ngoài, nhìn vào hình dáng bên ngoài để phân biệt được cái này với cái kia, pháp này với pháp kia. Chúng sinh ở trong mười giới đều có biểu hiện tướng khổ, tướng vui.

2.Như Thị Tánh: Tánh của các pháp là như vậy. Tánh là nằm bên trong, là tự tánh bên trong, bản tánh này không thay đổi, dù cho diện mạo bên ngoài có thay đổi. Chúng sanh qua lại trong mười giới, tự tánh của nó vẫn không thay đổi. Giống như trong cây có lửa, hội đủ nhân duyên, cọ át đến một mức độ nào đó thì lửa s phát ra.

3.Như Thị Thể: Thể của các pháp là như vậy. Thể là thể chất, hay bản chất của sự vật.

4.Như Thị Lực: Lực của các pháp là như vậy. Các pháp đều có thể chất, nên nhất định có năng lực.

 5.Như Thị Tác: Tạo tác như vậy: Các pháp phát huy năng lực thì s tương tác ra bên ngoài, s tạo nghiệp.

6.Như Thị Nhân: Quá trình tương tác tạo nên những cái nhân, nhân này s là nguyên nhân khiến chúng sanh hiện hữu trong mười giới.

7.Như Thị Duyên: Những yếu tố hỗ trợ cho cái nhân gọi là duyên.

8.Như Thị Quả: Kết quả do nhân duyên tạo nên.

9.Báo Như Thị: Báo ứng của quả báo, tức là do nghiệp thiện, hoặc nghiệp ác s chiêu cảm báo ứng vui hoặc khổ.

10.Bổn Mạt Cứu Cánh Như Thị: Bắt đầu từ Tướng là gốc (bổn), sau hết Báo là cuối cùng (mạt), tất cả đều đưa đến hay quy về một cõi giới nào đó, gọi là cứu cánh, tức là nguyên lý quán thông cả chín pháp nêu trước.

Thập Nhị Bộ Kinh● Douze procédés twelve divisions of the Buddhist canon 十二部經 dvādaśāṅga-buddha-vacana

12 thể loại kinh điển.

1.Kinh, Phạn ūtra, còn gọi là khế kinh, đây là thể loại kinh được nói (hay viết) theo thể văn xuôi mà ta vẫn thường gọi là văn trường hàng.

2.Trùng Tụng, Phạn geya, còn gọi là ứng tụng, ca vịnh, tương ưng với khế kinh. Sau khi thuyết pháp xong, Đức Phật thường tóm tắt nội dung bài pháp thoại bằng một hoặc nhiều bài thơ, còn gọi là trùng phức hay chỉnh cú.

3.Ký Thuyết, Phạn vyākaraṇa, còn gọi là ký biệt hay thọ ký, vốn chỉ cho sự giải thoát của giáo nghĩa, sau chỉ những lời Đức Phật ấn chứng cho các đệ tử trong tương lai.

4.Kệ Tụng, Phạn gāthā, còn gọi là cô khởi, toàn bộ đều dùng kệ tụng để ghi lại những lời dạy của Đức Phật. Thể loại này khác với thể ứng tụng ở chỗ ứng tụng chỉ tóm lược nghĩa chính của văn trường hàng, còn kệ tụng thì ghi lại toàn bộ nội dung pháp thoại.

5.Cảm Hứng Ngữ, Phạn udāna, còn gọi là tự thuyết. Đức Phật không đợi có người thưa hỏi pháp mới nói, mà tự ngài khai thị thuyết pháp cho đệ tử.

6.Như Thị Ngữ (Bổn sự), Phạn itivṛttaka, ghi lại hành trạng kiếp trước của Đức Phật và các đệ tử của Ngài, hoặc những kinh được mở đầu bằng câu “Phật như thị thuyết”.

7.Bổn Sinh, Phạn jātaka, ghi lại những hạnh đại bi trong những tiền kiếp Đức Phật đã tu hành. 8.Phương Quảng, Phạn vaipulya, tuyên thuyết giáo nghĩa âu rộng, uyên áo.

9.Vị Tằng Hữu, Phạn adbhuta-dharma, ghi lại những sự việc hy hữu của Đức Phật cùng với các đệ tử của Ngài.

10.Nhân Duyên, Phạn nidāna, ghi lại nhân duyên Đức Phật thuyết pháp, giáo hoá, như phẩm tự của các kinh.

11.Thí Dụ, Phạn avadāna, lấy hình ảnh thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa của pháp.

12.Luận Nghị, Phạn upadeśa, Đức Phật hoặc các đại đệ tử luận nghị, quyết trạch thể tánh của các pháp, phân biệt rõ ràng nghĩa lý của nó.

Thập Nhị Nhân Duyên ● La Coproduction conditionnée 十二因緣 dvadaśāṅga-pratītya- amutpāda

Phạm dvadaśāṅga-pratītya- amutpāda. Còn gọi là Thập nhị hữu chi, Thập nhị nhân duyên. Chỉ cho 12 chi phần nương vào nhau mà sinh khởi: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, già chết.

1.Vô Minh, Phạm avidyā, avijjā: Không có trí tuệ. Theo Phật giáo, không thấy, không biết, không hiểu bốn sự thật và duyên khởi là vô minh. Ngược lại vô minh là chánh kiến.

2.Hành, Phạm saṃskara, saṅkharā: Gồm thân hành, ngữ hành, ý hành, cũng gọi là ba nghiệp. Do vô minh, không hiểu biết nên thân, ngữ, ý gây tạo những điều sai lầm tội lỗi, tạo thành ba nghiệp. Hành ở đây không đơn giản chỉ là hành vi sai lầm mà còn bao hàm cả những hành vi tập quán còn lại từ nhiều kiếp trước. Bất cứ hành vi, kinh nghiệm nào mà chúng ta đã tạo tác chúng đều không bao giờ tiêu mất, mà nhất định được lưu lại và được bảo tồn dưới dạng chủng tử, khi chúng biểu hiện thì nó là những tố chất hình thành nên tri năng, tính cách của mình.

3.Thức, Phạm vijñana, viññna: Đây là thức lúc nhập thai (kết sinh thức). Thức này cũng được nói đến trong năm uẩn, trong mười tám giới, là thức thứ sáu, là tác dụng của nhận thức hoặc nhận thức chủ quan, yếu tố hình thành chủng tử đưa tới tái sinh.

4.Danh Sắc, Phạm nāma-rūpa: Danh và ắc. Danh là tinh thần, gồm thọ, tưởng, hành, thức; sắc là vật chất, gồm đất, nước, gió, lửa. Duyên thức có danh sắc, tức là nhờ thức nhập thai mà một chúng sinh hình thành với đầy đủ năm uẩn.

5.Lục Xứ, Phạm ṣaḍ-āyatana, còn gọi là lục nhập, lục nhập xứ: Sáu căn, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn là nơi tiếp thu đối tượng nên gọi là xứ.

6.Xúc, Phạm parśa, pha a: Sáu căn tiếp xúc sáu trần hình thành sáu thức. Tức do căn, cảnh, thức hoà hợp mà có cảm giác, tri giác, và do tri giác mà hình thành nhận thức, quan điểm.

7.Thọ, Phạm cvedana: Tương đồng với yếu tố ‘thọ uẩn’ trong năm uẩn. Nó chỉ cho cảm thọ hạnh phúc, khổ đau, hay không vui không buồn khi áu căn tiếp xúc với sáu trần. Chẳng hạn, khi mắt tiếp xúc với hình sắc s phát sinh ra cảm thọ, gọi là cảm thọ của mắt, cảm thọ này s có ba trường hợp hoặc ưa thích, hoặc chán ghét, hoặc s trung tính, không ưa không ghét. Đây là kết quả của nhận thức (trong chi phần Xúc ở trên), nhưng đối với cùng một sự vật lại có những nhận thức khác nhau rất lớn. Chẳng hạn, cùng một sự vật, khi tham muốn thì cảm thấy ưa thích, nhưng khi nổi giận thì cảm thấy đáng ghét. Thức này là nhận thức chủ quan, nhưng nó không giống như một tờ giấy trắng, mà nó kết hợp với những yếu tố vô minh và nghiệp (hành) của quá khứ để rồi phát sinh ra những tính cách tham dục, sân hận…

8.Ái, Phạm tṛṣṇā, taṇha: Cũng dịch là Khát Ái. Ý muốn diễn tả giống như tình trạng một người khát nước đi tìm nước uống cho đỡ cơn khát. Gồm có sáu ái là ái sắc, ái thanh, ái hương, ái vị, ái xúc và ái pháp; hoặc là dục ái, hữu ái và vô hữu ái. Duyên với nhận thức mà phát sinh ra một thứ cảm thọ là ưa thích, không ưa thích, hoặc trung tính. Đối với cảm thọ không thích, cảm thấy khổ đau thì chán ghét và ước muốn tìm cách tránh đi; còn đối với cảm thọ ưa thích thì yêu mến và hy vọng tìm cầu cho được. Trạng thái tâm hy vọng tìm cầu hết sức mạnh m đó được gọi khát ái. Cũng chính vì ‘khát ái’ biểu thị đối với cảm thọ khổ, lạc mà sinh ra ý niệm thương, ghét.

9.Thủ, Phạm upādāna: Nắm giữ, ôm giữ lấy. Gồm có Dục thủ (tham muốn, tìm cầu và ôm giữ sắc, thanh, hương, vị, xúc (ngũ dục); Kiến thủ (chấp giữ những quan điểm, kiến thức, hiểu biết thế gian, không phải Phật giáo, không đưa đến giác ngộ, giải thoát); Giới cấm thủ (chấp giữ những giới luật không phải của Phật giáo, không đưa đến giải thoát và gây khổ đau cho mình, cho người, cho muôn loài); Ngã ngữ thủ (chấp giữ những lý thuyết hay quan điểm về bản ngã linh hồn, cho rằng mỗi người có một linh hồn đang ống). Ái là trạng thái khao khát ở trong tâm, làm phát sinh ra ý niệm thương ghét; còn Thủ là hành động thực tế tương ứng với ý niệm thương ghét đó, hoặc s chiếm đoạt, hoặc s ghét bỏ đối tượng mà mình yêu thích hay không yêu thích. Những hành vi của thân và khẩu như át sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời hung ác, nói lời gây mâu thuẫn, nói những lời dụ dỗ… đều được thúc đẩy bởi ‘Thủ’. Có thể nói ‘Thủ’ chính là yếu tố tạo nghiệp.

10.Hữu, Phạm bhava: Có nghĩa là tồn tại. Có ba cõi giới chúng sinh tồn tại trong đó là Dục hữu, Sắc hữu và Vô Sắc hữu. Hữu là thế giới trong đó có sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng, cùng nghĩa với chữ ‘hành’ (trong chư hành), hay ‘hữu vi’. Mười hai nhân duyên đều gọi là ‘hữu’, bởi vì Mười hai nhân duyên còn vận hành là còn sự hiện hữu của chúng sinh hữu tình và vô tình trong ba cõi, cho nên Mười hai nhân duyên còn có tên là Thập nhị hữu chi. Ở đây, về phương diện ý thức, có thể phân làm Nghiệp hữu và Báo hữu. Nghiệp hữu là chỉ cho những hành vi tạo nghiệp thiện, ác; Báo hữu là kết quả, là quả báo của nghiệp thiện, ác. Như vậy, ‘Hữu’ đồng nghĩa với ‘Hành’. Nghiệp hữu bao hàm ba nghiệp thân, ngữ, ý và nó lưu giữ một năng lực, và chính cái năng lực này nó sẽ trở thành những tố chất hình thành nên tri năng, tính cách… của một chúng sinh. Quá trình lựa chọn hành vi thực tế của chi Thủ s tích luỹ một thứ năng lượng bên trong chi Hữu. Cho nên, chi Hữu không những là chứa đựng tập quán quá khứ mà còn quy định, phát triển hành vi tương lai, hay nói cách khác là nó tích luỹ một thứ năng lực dẫn đến tái sinh; trong sự sống mới nó biểu hiện những tính cách… còn lưu lại thuở quá khứ. Hai chi Thủ và Hữu có thể nói là tương đương với chi Hành. Chi Ái thì tương đương với chi Vô Minh.

11.Sinh, Phạm jāti: Sự sống của chúng sinh hữu tình trong giống loại của chúng. Ở ý nghĩa này, sự sống của chúng sinh hữu tình chính là biểu hiện của toàn bộ kinh nghiệm còn lại của quá khứ, bao gồm tri năng, tính cách, thể chất… Cho nên, mỗi cá nhân đều có một tố chất nhất định. Một ý nghĩa khác của Sinh là chỉ cho kinh nghiệm sản sinh ra trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của mỗi chúng sinh hữu tình. Ở ý nghĩa này, Sinh là tố chất (Hữu) của mỗi cá nhân được tích luỹ làm cơ ở cho kinh nghiệm cuộc sống mới. Một cách tổng quát, cả hai ý nghĩa trên đều nói đến một sự sống mới, trong tương lai gần là hiện tại và tương lai xa là tái sinh.

12.Già chết, Phạm jārā-maraṇa: Già là tóc bạc, đầu hói, da nhăn, các căn uy ụp, tay chân yếu ớt, lưng còm, đầu cúi, rên rỉ, hơi thở ngắn, mệt nhọc, chống gậy đi, thân thể đen ạm, tay chân nổ ban đốm, lú lẫn, làm việc gì cũng khó khăn, kém cỏi. Chết là mỗi mỗi chúng sinh kia nơi mỗi mỗi chủng loại thân kia chết đi, tuổi thọ chấm dứt, thân hoại, đổi dời, hơi ấm lìa thân, mệnh sống kết thúc, là đã đến lúc từ bỏ cái ấm thân. Trong kinh Duyên khởi, sau già chết còn có thêm sầu (soka), bi (parideva), khổ (dukkha), (domana a), não (upāyā a), tức là trong diễn trình của sự sống, từ khi sinh cho đến già chết, chúng sinh gánh chịu bao khổ đau, phiền não. Tóm lại, Vô Minh, Hành và Ái, Thủ, Hữu là những tư tưởng và hành vi sai lầm, nhất định s đưa đến quả báo khổ não. Trong kinh điển Nguyên thuỷ, có rất nhiều bộ kinh ghi lại một cách đầy đủ và chi tiết những lời dạy của Đức Phật về giá trị của 12 duyên khởi. Và Đức Phật khi nào cũng nói đến các mối quan hệ duyên khởi theo hai cách: Lưu chuyển và Hoàn diệt. Tuỳ theo bối cảnh thuyết pháp, Đức Phật có thể nói duyên khởi theo mối quan hệ hai chi, ba chi, bốn chi, năm chi, cho đến chín chi, mười chi, mười hai chi, thậm chí còn nhiều hơn. Chẳng hạn, trong giáo lý Tứ Diệu Đế cũng có giáo lý duyên khởi, và duyên khởi được trình bày trong đó chỉ có hai chi: Khát Ái (tập đế) là nguyên nhân dẫn đến sự lưu chuyển trong khổ đau (khổ đế); ngược lại, bát chánh đạo (chánh kiến, hay minh, đạo đế) là con đường đi đến ái diệt (niết bàn, diệt đế). Có rất nhiều kinh, cũng như trong kinh nói về Tứ Diệu Đế, Đức Phật không hề dùng đến từ ‘duyên khởi’, nhưng lại giảng rất rõ ràng về mối quan hệ duyên khởi.

Thập Nhị Xứ ● Douze entrées twelve sense fields 十二處 dvādaśa āyatanani

Cũng gọi Thập nhị nhập, Thập nhị nhập xứ. 12 pháp nuôi lớn tâm và tâm sở. Xứ, Phạm āyatana, có nghĩa là nuôi nấng, sinh trưởng. Thập nhị xứ gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu xứ trước gọi là 6 căn, tức cơ quan cảm giác thuộc về chủ quan, là chỗ nương tựa của tâm, tâm sở, được gọi là Lục nội xứ (6 chỗ bên trong); sáu xứ sau là 6 cảnh, tức các đối tượng của nhận thức thuộc về khách quan, là chỗ mà tâm, tâm sở duyên theo, được gọi là Lục ngoại xứ (6 chỗ bên ngoài).

Thập Sử ● 十使

Còn gọi là Thập đại hoặc, Thập căn bản phiền não. 10 thứ phiền não lớn nhất, 10 thứ phiền não căn bản sai khiến chúng sinh làm điều sai trái, tội lỗi. 10 sử này phân làm hai phần, lợi sử và độn sử. Tham, sân, si, mạn, nghi gọi là Ngũ Độn Sử. Thân Kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến gọi là Ngũ Lợi Sử.

Thập Thần Lực ● Dix pouvoirs supranaturels du bouddha 十神力

1.Chỉ cho mười thần lực biến hoá của Đức Phật sau khi giảng xong Kinh Pháp Hoa: 1.Hiện tướng lưỡi rộng dài đến tận cõi trời Phạm thế.

2.Từ vô số lỗ chân lông phóng ra vô số tia sáng nhiều màu sắc, chiếu khắp các thế giới trong 10 phương. 3.Thu nhiếp tướng lưỡi và đằng hắng.

4.Khảy móng tay.

5.Do 2 âm thanh đằng hằng và khảy móng tay mà mắt đất rúng động 6 cách.

6.Do sự rúng động này mà chúng sinh ở khắp các thế giới trong 10 phương đều đến nhóm họp.

7.Trời, Rồng, Dạ xoa... thấy sự trang nghiêm của pháp hội này, trăm nghìn muôn ức Bồ Tát và các tứ chúng cung kính vây quanh Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, sinh tâm vui mừng và ở trong hư không xướng lên những lời khuyến khích lễ bái cúng dường Phật Thích Ca Mâu Ni.

8.Các chúng sinh nghe tiếng trong hư không, chắp tay hướng về thế giới Ta Bà, quy mệnh xưng danh.

9.Từ xa rải các thứ hoa hương, anh lạc, phan lọng... vào cõi Ta Bà.

10.Các thế giới ở 10 thông suốt vô ngại như một cõi Phật. 2.Chỉ cho 10 lực của Như Lai và Bồ Tát. (Xem "Thập Lực")

Thập Thiện Nghiệp ● Ten good acts 十善業 daśa kuśala-karmāni

10 nghiệp thiện:

1.Không sát sinh;

2.Không trộm cắp;

3.Không tà dâm;

4.Không nói dối;

5.Không nói lời ác (không nói tục);

6.Không nói ly gián;

7.Không nói dụ dỗ;

8.Không tham dục;

9.Không sân hận;

10.Không tà kiến.

Thập Tín ● Dix étapes de la foi Ten grades of Bodhisattva faith 十信

10 giai vị đầu tiên trong 52 giai vị tu hành của Bồ Tát Đại Thừa, gọi đủ là Thập tín tâm, gọi tắt là Thập tâm. Là 10 cái tâm tin thuận theo giáo pháp của Phật, tin tưởng tuyệt đối, không một niệm nghi ngờ.

1.Tín Tâm: Nhất tâm quyết định, mong muốn thành tựu Phật quả.

2.Niệm Tâm: Thường tu 6 niệm: Niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, và Thiên.

3.Tinh Tiến Tâm: Siêng năng tu tập thiện pháp không gián đoạn.

4.Định Tâm: Tâm an trụ nơi sự và nghĩa, xa lìa tất cả hư nguỵ, vọng tưởng phân biệt.

5.Tuệ Tâm: Tư duy quán át, biết tất cả pháp vô ngã, vô nhân, tự tính rỗng lặng.

6.Giới Tâm: Thụ trì luật nghi thanh tịnh của Bồ Tát, thân, khẩu, ý thanh tịnh, không phạm các lỗi, nếu có phạm thì sám hối trừ diệt.

7.Hồi Hướng Tâm: Đem các thiện căn đã tu được hồi hướng về bồ đề, không nguyện sinh vào các cõi hữu lậu, hồi thí cho chúng sinh, không vi riêng mình; hồi hướng cầu chứng được thực tế, không chấp danh tướng.

8.Hộ Pháp Tâm: Phòng ngừa tâm mình, không khởi phiền não, lại tu 5 hạnh: Mặc hộ, niệm hộ, trí hộ, tức tâm hộ, và tha hộ.

9.Xả Tâm: Không tiếc thân mệnh, tài vật, tất cả những gì có được đều buông bỏ.

10.Nguyện Tâm: Thường tu các nguyện thanh tịnh.

Thập Triền ● 十纏

10 thứ phiền não trói buộc chúng sinh trong vòng sinh tử. 10 phiền não này nương theo tham, ân, i... mà khởi, tương ứng với tâm ô nhiễm, tạo tác các nghiệp ác trói buộc chúng sinh.

1.Vô Tàm: Không quý chuộng các công đức và đối với những người có đạo đức chẳng những không kính trọng, lại sinh tâm ghen ghét, không biết tự thẹn.

2.Vô Quý: Không biết xấu hổi đối với tội lỗi của mình khi bị người khác phát giác.

 3.Tật: Ganh tị. Nghĩa là thấy việc hưng thịnh của người khác, tâm mình không vui.

4.Xan: Bỏn sẻn không chịu bố thí tài vật, tiền của hoặc nói pháp cho người khác nghe.

5.Hối: Hối hận về những lỗi xấu mình đã làm khiến tâm bất an.

6.Miên: Mê ngủ khiến tâm mờ tốt, không có năng lực tỉnh xét.

7.Trạo Cử: Thân thô động khiến tâm không tĩnh lặng, không cách nào thành tựu được thiền quán.

8.Hôn Trầm: Thần thức tối tăm, thân tâm không có năng lực an trụ trong các thiện pháp.

9.Phẫn: Trước cảnh trái với ý mình thì sinh tâm tức giận mà quên mất chính niệm.

10.Phú: Che giấu tội lỗi của mình.

Thập Trí ● Ten wisdoms 十智 Daśa jñānāni

I.Căn cứ vào trí hữu lậu và trí vô lậu mà phân ra thành 10 loại:

1.Thế Tục Trí, saṃvṛti-jñāna, trí hiểu biết mọi việc thế tục, còn gọi là hữu lậu huệ, tức trí huệ chưa hết phiền não.

2.Pháp Trí, dharma-jñāna, nhờ thấy được lý tứ diệu đế ở cõi Dục mà đoạn trừ được phiễn não ở Dục Giới, còn gọi là trí vô lậu ở cõi Dục.

3.Loại Trí, anvaya-jñān, từ Pháp Trí mà sinh ra trí vô lậu này; do thấy được lý tứ diệu đế ở cõi Sắc và Vô Sắc mà đoạn trừ được phiền não ở đó.

4.Khổ Trí, duḥkha-jñāna, trí thấy được sự thật về khổ.

5.Tập Trí, samudaya-jñāna, trí thấy được nguyên nhân của khổ.

6.Diệt Trí, nirodha-jñāna, trí thấy được sự diệt khổ, thấy được hạnh phúc.

7.Đạo Trí, mārga-jñāna, trí thấy được phương pháp diệt khổ. Bốn trí này có được theo thứ tự đoạn trừ phiền não của Tứ Đế. 8.Tha tâm trí, para-citta-jñāna, trí biết rõ các pháp do tâm và thuộc về tâm hiện tại và các pháp tâm vô lậu, thuộc về tâm vô lậu ở cõi Dục, cõi Sắc.

9.Tận Trí, kṣaya-jñāna, trí tuệ của bậc thánh ở địa vị Vô Học, biết rõ rằng ta đã hết khổ, ta đã đoạn tận nguyên nhân của khổ, ta đã chứng được sự diệt khổ, ta đã tu đạo, là trí vô lậu sinh cùng lúc với sự chứng đắc hết phiền não. 10.Vô sinh trí, anutpāda-jñāna, trí tuệ của bậc Thánh ở địa vị Vô Học, biết ta đã hết khổ, không còn gì để tìm hiểu, ta đã đoạn trừ nguyên nhân của khổ, không còn gì để đoạn; ta đã chứng đắc sự diệt khổ, không còn gì để chứng; ta đã tu đạo, không còn gì để tu nữa.

Thế Tôn ● Vénéré du Monde world-honored one 世尊 Lokanātha, Bhagavat

Tôn hiệu của Phật. Do Phật có đầy đủ vạn đức nên được người đời tôn trọng, suy tôn Ngài là bậc cao quý giữa thế gian. Thế là thế gian, tôn là tôn quý. Thế tôn là Bậc tôn quý giữa thế gian; hay Bậc người đời tôn quý.

Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội ● 首楞嚴三昧 Śūraṃgama amādhi

Tam muội thu giữ các pháp một cách chắc chắn, 1 trong 108 tam muội, là loại thiền định do chư Phật và hàng Bồ Tát Thập địa chứng được.

Tha Lực ● Force de l'autre other-power 他力

Chỉ cho năng lực ở ngoài bản thân, thường dùng để nói nguồn năng lượng của chư Phật và Bồ Tát gia hộ, che chở cho chúng sinh. Kinh Bồ Tát Địa Trì nói: “Có 4 ức mạnh, tự lực, tha lực, nhân lực và phương tiện lực. Bồ Tát tự mình phát tâm bồ đề, gọi là tự lực. Khiến cho người khác phát tâm, gọi là tha lực. Đời trước đã tích luỹ căn lành với giáo pháp Đại Thừa, đời nay vừa thấy hình Phật, Bồ Tát, hoặc nghe người ta tán thán Tam Bảo, liền phát tâm tu tập, gọi là nhân lực. Ở ngay hiện đời thường thân cận với thiện tri thức, thường nghe pháp, siêng tu việc thiện, gọi là phương tiện lực”. Kinh Đại bảo tích cũng nói: “Tự mình phát tâm tu tập để đạt đến Vô thượng chính đẳng chính giác, gọi là tự lực; khuyến khích, hướng dẫn người khác cùng phát tâm tu tập như mình, gọi là tha lực”.

Tha Thụ Dụng Thân ● 他受用身

Thân công đức thanh tịnh vi diệu thuộc về hoá tha (giáo hoá người khác) do trí tính bình đẳng của Phật thị hiện ra. Đức Phật dùng sức đại từ bi thích ứng với căn tính của hàng Bồ Tát Thập địa, hiện bày ra 10 lớp tướng hải, trụ nơi cõi Phật thuần tịnh, hiện thân thuyết pháp, khiến các Bồ Tát thụ dụng pháp lạc Đại Thừa. Thân tướng mà Đức Phật hiện ra để độ hàng Bồ Tát Sơ địa là thân ngồi trên đài en trăm cánh ; thân Phật hiện ra để độ hàng Bồ Tát Đệ nhị địa là thân ngồi trên đài en nghìn cánh ; cho đến thân Phật hiện ra để độ hàng Bồ Tát Thập địa là thân ngồi trên đài en mà ố cánh là không thể nào nói hết, bất khả thuyết. Một cánh sen ở đây là thế giới ba nghìn đại thiên. Hàng Đại Bồ Tát Thập địa trải qua vô số kiếp tu hạnh lợi tha, đầy đủ các hoá thân chứng được, vì chúng sinh mà hiện ra nhiều tướng, nói các pháp môn, thụ dụng đại pháp lạc, gọi là Tha Thụ Dụng Thân. Thân này có nghĩa là ứng thân thị hiện nên cũng gọi là Ứng thân.

Thanh Tịnh Trí ● 清淨智 Suddha-jñāna

Trí quán Đệ nhất nghĩa, đoạn trừ tất cả tập khí phiền não, không còn chướng ngại, thanh tịnh vô nhiễm. Đây là trí Đệ nhất nghĩa của Như Lai.

Thiền Chỉ ● 禪止 Śamatha

Chỉ là dừng lại. Dừng lại sự tán loạn, sự quên lãng, vọng niệm, dừng lại sự đuổi bắt một đối tượng nào đó. Thiền chỉ là trạng thái tâm chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng, khiến cho mọi vọng tưởng đều chấm dứt, là cách tập trung tâm ý vào một vật và không để bị chi phối bởi bất cứ một yếu tố nào khác, cả chủ quan lẫn khách quan.

Thiền Chi ● États de contemplation Jhanangani - Full concentration states 禪支 Jhānangāni

Thiền là thiền định. Chi là chi phần. Bốn thiền định có tất cả là 18 chi; Sơ Thiền gồm 5 chi: Tầm (Giác), Từ (Quán), Hỷ, Lạc, Nhất tâm. Nhị Thiền gồm 4 chi: Nội tịnh, Hỷ, Lạc, Nhất tâm; Tam Thiền có 5 chi: Xả, Niệm, Tuệ (Trí), Lạc, Nhất tâm; Tứ Thiền có 4 chi: Bất khổ bất lạc, Xả, Niệm, Nhất tâm.

Thiểu Dục Tri Túc ● Désirer peu, se rejouir d'un rien Content with few desires 少欲知足 alpeccha saṃtuṣṭa

Thiểu dục là ít tham muốn. Tri túc là biết đủ. Kinh Vô Lượng Thọ, quyển thượng, nói: "Thành tựu năng lực nhẫn nhục, không tính toán hơn thua, ít tham muốn, biết đủ, thù không bị ô nhiễm bởi sân si".

Thiện Nghiệp

● Karma positif 善業 Kusala

Những hành động, lời nói và suy nghĩ tốt lành.

Thiện Thệ

● 善逝 sugata

Một trong 10 hiệu của Phật. Còn gọi là Thiện khứ, Thiện giải, Thiện thuyết vô hoạn, Hảo thuyết, Hảo khứ. Có nghĩa là Đức Phật khéo léo đi vào trong các loại thiền định thâm sâu và vô lượng trí tuệ vi diệu. Sugata còn có ý là khéo léo thuyết giảng. Đức Phật luôn thuyết giảng về thật tướng của các pháp, không bao giờ nói những pháp đắm nhiễm ái dục. Đức Phật thường quan át năng lực trí tuệ của đệ tử để thuyết pháp thích hợp, hoặc dạy bố thí, hoặc dạy niết-bàn, cho đến các pháp 5 uẩn, 12 nhân duyên, tứ diệu đế... để dẫn dắt đệ tử đi trên con đường tiến tới Phật quả. Thiện Thệ còn có nghĩa là đã thật sự đến bờ bên kia, không còn trở lại biển sinh tử này nữa.

Thiện Tri Thức ● Ami de bien good and virtuous friend 善知識 Kalyāṇa-mitra

Bạn lành, tức chỉ cho người chính trực, có đức hạnh, có năng lực dẫn dắt người khác hướng về chính đạo. Trái lại, người bạn dẫn dắt ta đi vào tà đạo thì gọi là Ác hữu.

Thiên Hương ● 天香

Hương của cõi trời, nhưng thường dùng để chỉ cho những hương liệu đặc biệt ở nhân gian.

Thí Vô Uý Giả ● Octroi-Courage, Donateur de Sécurité bestower of fearlessness 施無畏者 abhaya-dāna

Danh diệu của Bồ Tát Quán Thế Âm, người ban tặng sự không sợ hãi.

Tiểu Thừa

● Petit Véhicule Small vehicle 小乘 hīna-yāna

Cũng gọi Thanh Văn Thừa. Tiểu Thừa nghĩa là cổ xe nhỏ hẹp. Ý muốn nói giáo pháp Tiểu Thừa chủ yếu lấy việc cầu giải thoát cho chính mình làm mục tiêu, cho nên thuộc về đạo Thanh Văn, Duyên Giác, chỉ lo tự độ, bỏ quên hạnh độ tha.

Tích Môn ● 跡門

Cảnh giới chân lý thực chứng được Phật mô tả lại cho các hàng chúng sinh tùy theo trình độ bằng các phương tiện ngôn ngữ; đây gọi là tích môn. Tích là dấu vết, là lối mòn, để người sau lần bước khám phá ra hướng đi chính xác. Trong quá trình hành Bồ Tát Đạo, cảnh giới được hướng đến chỉ căn cứ theo mô tả của Phật, còn chân thực tính của cảnh giới ấy thì bằng trình độ hiện tại của trí tuệ thì chưa thể hình dung nỗi.

Trường A Hàm Kinh ● Les longs sutras Longer Āgama-sutra 長阿含經 Dīrghāgama

Kinh Trường A Hàm, tiếng Phạn là Dīrghāgama, gồm 22 quyển, do Phật Đà-da-xá (Buddhayaśa , Tăng nhân nước Kế Tân, bắc Ấn Độ) và Trúc Phật Niệm (người Lương Châu, Cam Túc, Vũ Uy) dịch từ Phạn ang Hán vào đời Hậu Tần, niên hiệu Hoằng Thỷ thứ 15 (413 Tây lịch), hiện nằm trong Đại Tạng kinh Đại chính tân tu (ĐTK/ĐCTT), tập 1, số 1, trang 1-149.Theo Luật Tứ Phần quyển 54, Luật Ngũ Phần quyển 30, Luận Du Già Sư Địa quyển 85 v.v… thì kinh này tập hợp những bài pháp thoại dài của Đức Thế Tôn mà thành. Tát Bà Đa Tỳ Ni Tỳ Bà Sa (Sarvā tivāda vinaya vibhāṣā) quyển 1, cho rằng kinh này chuyên đả phá các ngoại đạo nên gọi là Trường A Hàm. Luận Phân Biệt Công Đức quyển 1, thì giải thích, trường là trình bày những sự việc xa xưa, trải qua nhiều kiếp. Đọc lại Trường A Hàm thì biết rằng đây đúng là những bài pháp thoại rất dài, trình bày nhiều vấn đề, nhiều ý nghĩa sâu xa, chứa đựng nhiều giáo lý căn bản… Về sự truyền thừa của Trường A Hàm, theo Pháp Hoa Kinh Huyền Tán quyển 1, Hoa Nghiêm Kinh Sớ Sao Huyền Tán quyển 8… thì bốn bộ A Hàm đều do Đại Chúng Bộ truyền. Nhưng Câu Xá Luận Kê Cổ quyển thượng, thì cho rằng Trường A Hàm do Hoá Địa Bộ truyền. Theo các công trình nghiên cứu của các học giả Nhật Bản thời hiện đại, thì Trường A Hàm do Pháp Tạng Bộ (Dharmagupta) truyền. Thuyết này được nhiều công trình nghiên cứu của các học giả trên thế giới đồng thuận. Trong ĐTK/ĐCTT, từ số 2 đến 25 (gồm 57 quyển) là những bản Hán dịch lẻ tẻ (đơn bản) các kinh thuộc Truờng A Hàm. Đây là những bản kinh thuộc nhiều bộ phái khác nhau, do đó nội dung chứa đựng ít nhiều dị biệt. Trường A Hàm mà chúng tôi s giới thiệu là bản Hán dịch Trường A Hàm kinh 22 quyển, do Phật Đà-da-xá tuyên đọc thuộc lòng bản Phạn, và Trúc Phật Niệm truyền dịch ang Hán văn, Việt dịch do Viện Cao Đẳng Phật Học Huệ Nghiêm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành, năm 1991, Đại Tạng kinh Việt Nam, ký hiệu A a1, trọn bộ 2 tập. Bạn đọc có thể tham khảo thêm từ trang nhà phatviet.com bản Việt dịch của TT. Tuệ Sĩ. 22 quyển Trường A Hàm có 30 kinh, chia thành bốn phần. Phần một có 4 kinh, nói về sự tích của chư Phật và các vấn đề liên quan. Phần hai có 15 kinh, trình bày các phương pháp, nguyên tắc tu tập và cương yếu giáo lý Phật thuyết. Phần ba có 10 kinh nói về các vấn nạn của ngoại đạo và những dị thuyết. Phần bốn có 01 kinh, chia thành 12 phẩm, nói về tướng trạng khởi nguyên của vũ trụ. Kinh Trường A Hàm tương đương với kinh Trường bộ (Dīgha-nikāya) thuộc hệ thống kinh tạng Nam truyền. Kinh Trường bộ có 3 phẩm, tổng cộng 34 kinh, trong đó có 29 kinh tương đương với Trường A Hàm.

Trạo Cử

● Agitation Agitation 掉舉 auddhatya

Chỉ cho trạng thái tâm luôn xao động không yên, làm trở ngại cho quá trình thiền quán. Luận nói: Trạo Cử là gì? Đó là sự không tịch tĩnh của tâm do nhớ nghĩ những lạc thú đã từng chứng kiến… Tức là, khi nhớ lại những lạc thú đã từng trải qua trước kia thì sinh tâm vui thích, rung động, cười đùa… làm cho tâm không được an tĩnh. Nó là một phần của tham. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại thiền định.

Trạo Hối Cái ● 掉悔蓋 auddhatya-kaukṛtya-āvaraṇa

Một trong 5 triền cái (5 thứ phiền não). Trạo Cử chỉ cho tâm dao động bất an; Hối là tâm hối hận lo buồn đối với việc đã làm. Vì 2 thứ phiền não này làm cho tâm mất yên tĩnh, thường gây chướng ngại Thánh Đạo, cho nên gọi là Cái (che lấp). Hợp chung 2 phiền não Trạo Cử và Truy Hối làm một cái, vì thường làm chướng ngại thiền định, cho nên gọi Trạo hối cái.

Trầm Thủy ● 沈水 agaru, aguru, kālāguru, kṛṣṇāgaru

Tức trầm thủy hương, trầm hương. Loại cây này gỗ rất thơm, bỏ vào nước thì chìm, nên gọi là trầm thủy.

Trần Sa ● 塵沙

Gọi đủ là Trần Sa Hoặc. Là 1 trong 3 thứ phiền não: Kiến Tư Hoặc, Vô Minh Hoặc và Trần Sa Hoặc, gọi chung là Tam hoặc. Trần Sa Hoặc là một thứ phiền não làm trở ngại trí tuệ nhận thấy sự việc thuộc chân lý thế tục, khiến cho Bồ Tát giáo hoá chúng sinh cảm thấy không được tự tại. Nó có mặt trong và ngoài ba cõi, phải dùng phương pháp 'giả quán', một trong ba pháp quán, mới có thể phá trừ được nó. Phiền Não này nhiều vô số lượng, nhiều hơn ố cát ở sông Hằng, cho nên gọi là Trần Sa Hoặc. Bởi vì phiền não này có khả năng làm trở ngại sự giáo hoá của Bồ Tát, khiến không được tự do, tự tại nên còn có tên là Đạo chướng hoặc.

Triền

● 纏 paryava-sthana

Tên gọi khác của phiền não, có nghĩa là trói buộc, ràng buộc. Vì phiền não có năng lực trói buộc và khiến cho thân tâm của con người không được tự tại, nên gọi là triền.

Triền Cái ● 纏蓋

Triền là trói buộc, ràng buộc, quấn chặt. Cái là che đậy, che lấp, phủ mờ. Triền cái là tên gọi chỉ cho các phiền não có khả năng trói buộc và che mờ tâm tính. Thường thì chỉ cho năm thứ phiền não: tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, trạo cử và nghi ngờ, gọi là ngũ triền cái.

Trung A Hàm Kinh ● Les sutras moyens Middle Length Āgama Sutra 中阿含經 Madhyamāgama

Kinh Trung A Hàm, tiếng Phạn là Madhyamāgama, có 60 quyển, 222 kinh, do Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva, người nước Kế Tân, Bắc Ấn) và Tăng-già-la-xoa (Saṃgharakṣa, người nước Tu Lại, Tây Bắc Ấn) dịch từ Phạn sang Hán vào đời Đông Tấn, niên hiệu Long An thứ 2 (398 Tây lịch), hiện nằm trong ĐTK/ĐCTT, tập 1, số 26, trang 421-809.Các kinh từ số 27 đến 98 là các bản dịch lẻ tẻ (đơn bản) của các kinh thuộc Trung A Hàm. Bản tiếng Việt, Đại Tạng kinh Việt Nam, ký hiệu A a2, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang dịch, nhà xuất bản Tôn giáo, trọn bộ 4 tập. Chúng tôi dựa vào bản dịch của TT. Tuệ Sĩ để giới thiệu (Xem trên web phatviet.com). Luận Phân Biệt Công Đức quyển 1, giải thích chữ trung có nghĩa là không lớn không nhỏ, không dài không ngắn, Trung A Hàm là tuyển tập những kinh không dài không ngắn. Đọc Trung A Hàm chúng ta thấy quả thật những kinh trong đây không dài như Trường A Hàm nhưng không ngắn chút nào! Về sự truyền thừa và đối chiếu với kinh Trung bộ thuộc Nam tạng, xin xem luận án tiến ĩ của HT. Thích Minh Châu trong cuốn So sánh kinh Trung A Hàm chữ Hán và kinh Trung bộ chữ Pāli do Ni sư Trí Hải dịch. Ở đây, chúng tôi ghi nhận Trung A Hàm được truyền dịch từ Nhất Thiết Hữu Bộ, bởi Tăng Già La Xoa và Tăng Già Đề Bà đều là Đại luận sư của Hữu Bộ, mọi người đều biết. Đề Bà dịch Luận A Tỳ Đàm Bát Kiền Độ (Luận Phát Trí của Ca Chiên Diên) là sách trọng yếu nhất của Hữu Bộ, La Xoa dịch tiếp Luật Thập Tụng của ngài La-thập cũng là luật Hữu Bộ. 60 quyển Trung A Hàm chia thành 5 tụng, 18 phẩm. 5 tụng là Sơ tụng, Tiểu độ thành tụng, Niệm tụng, Phân biệt tụng và Hậu tụng. 18 phẩm gồm: 1, Phẩm bảy pháp, gồm 10 kinh; 2, Phẩm Nghiệp Tương Ưng, gồm 10 kinh; 3, Phẩm Xá-lê Tử Tương Ưng, 11 kinh; 4, Phẩm Vị Tằng Hữu Pháp, 10 kinh; 5 Phẩm Tập Tương Ưng, 16 kinh; 6, Phẩm Vương Tương Ưng, 14 kinh; 7, Phẩm Trường Thọ Vương, 15 kinh; 8, Phẩm Uế, 10 kinh; 9, Phẩm Nhân, 10 kinh; 10, Phẩm Lâm, 10 kinh; 11, Phẩm Đại, 25 kinh; 12, Phẩm Phạm Chí, 20 kinh; 13, Phẩm Căn Bản Phân Biệt, 10 kinh; 14, Phẩm Tâm, 10 kinh; 15, Phẩm Song, 10 kinh; 16, Phẩm Đại (Hậu tụng),10 kinh; 17; Phẩm Bổ-lợi-đa, 10 kinh; 18, Phẩm Lệ, 11 kinh. Kinh này ghi lại nhiều bài pháp thoại của Đức Phật và các đệ tử của Ngài, thỉnh thỏang cũng có những lời giáo giới của Đức Phật cho các đệ tử, các bậc vương giả, cư ĩ và ngoại đạo.

Tu Đạo ● 修道 bhavanā-mārga

Tu đạo, Tiếng Phạm là bhavanā-mārga, còn gọi là Hữu Học đạo. Là giai đoạn thứ hai trong ba giai đoạn tu tập (Tam Đạo: Kiến Đạo, Tu đạo, Vô Học đạo). Sau khi đoạn trừ hoàn thành tất cả mọi phiền não, mê lầm về mặt lý luận (tức Kiến Hoặc, những kiến thức sai lầm), chứng vị Kiến Đạo, hành giả s tiến đến giai đoạn tu tập để đoạn trừ tất cả các phiền não, mê hoặc nơi sự tướng (tức Tu Hoặc, những phiền não như tham, ân, i, mạn, nghi), gọi là Tu đạo. Tuỳ theo trình độ và năng lực tu hành của mỗi người mà phân ra nhiều giai đoạn Tu đạo khác nhau. Theo Phật giáo Tiểu Thừa, sau khi đạt được địa vị Kiến Đạo, phát khởi được trí tuệ không còn phiền não (Trí vô lậu), ơ chứng chân lý Tứ Diệu Đế, và ở trong chân lý này mà nỗ lực tu tập thêm lên, gọi là giai đoạn Tu đạo. Cuối cùng của quá trình Tu đạo là đoạn trừ hết 81 phẩm phiền não trong 3 cõi. Trong Tứ hướng Tứ quả (tức 4 giai đoạn hướng đến 4 quả Thánh và 4 quả Thánh), Tu đạo đương với Dự Lưu quả, Nhất Lai hướng (hướng đến, đi đến quả vị Tư Đà Hàm), Nhất Lai quả, Bất hoàn hướng (hướng đến, đi đến quả vị A Na Hàm), Bất hoàn quả, A La Hán Hướng (hướng đến, đi đến của vị A La Hán). Theo Phật Giáo Đại Thừa, sau khi khi chứng Sơ địa trụ tâm cho đến quả vị Kim Cang vô gián đạo của Thập địa là giai đoạn Tu đạo.

Tu Đạt ● 須達 Sudatta

Tên của cư sĩ Cấp Cô Độc. Ông là một trưởng giả sống ở thành Xá vệ, nước Kiều Tát La, thuộc Trung Ấn Độ xưa. Ông từng làm quan Chủ tạng sử cho vua Ba tư nặc. Tên của ông có ý nghĩa là người ưa giúp đỡ, ưa bố thí, chăm óc người neo đơn. Vốn là một thương gia giàu có, bản tính lại nhân từ, Tu đạt thường giúp đỡ những người nghèo khổ, đơn độc, cung cấp cho họ những thứ cần dùng, cho nên được dân chúng đặt cho một biệt danh là Cấp Cô Độc trưởng giả. Ông có 7 con trai và 2 con gái. Nhân hôn sự của đứa con trai thứ 7, Tu đạt đã đến ở lại thành Vương Xá. Tại đây, ông được bạn bè dẫn đến tịnh xá Trúc lâm để bái yết Đức Phật. Trong khi nghe Phật thuyết pháp, trong lòng Tu đạt cảm giác đạt được sự không sợ hãi, từ đó phát sinh lòng tin âu xa, phát nguyện quy y theo Phật, thọ trì 5 giới, trở thành đệ tử tại gia của Phật. Sau đó, vì muốn thỉnh cầu Phật đến giáo hoá cho dân chúng thành Xá vệ, ông đã thỉnh cầu Đức Phật cho phép tôn giả Xá Lợi Phất cùng về quê để giúp ông kiến tạo tinh xá. Bấy giờ, Tu đạt tìm kiến khắp nước chỉ thấy khu vườn ngự uyển ở phía nam thành phố do thái tử Kỳ đà làm chủ là có đủ điều kiện để làm tinh xá, ông bèn tìm cách hỏi mua và đã mua được với giá trải vàng khắp cả khu vườn. Tịnh xá được xây dựng bao gồm hai lớp, nội viện gồm có 16 toà đại viện; ngoại viện gồm 60 phòng tăng bao quanh đại viện, và đặt tên là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên. Đây là tu viện mà Đức Phật đã an cư nhiều mùa hạ nhất. Ngoài ra, Tu đạt còn khuyến khích cho cả gia tộc quy y theo Phật, cho nên trong gia đình này pháp âm không bao giờ gián đoạn. Sau, ông mang trọng bệnh, tôn giả An nan, Xá Lợi Phất đến thăm bệnh và thuyết pháp cho ông nghe, ngay đó ông mạng chung, sinh lên cõi trời Đâu uất. Để biết thêm cuộc đời ông cư ĩ này, xin mời đọc thêm Kinh Hiền ngu, Kinh Trung a hàm quyển 6, quyển 39, Kinh Tăng nhất hàm quyển 49, Kinh Tạp a hàm quyển 37...

Tu Hoặc

● 修惑 bhāvanā-mārga-prahātavya-kleśa

Gọi đủ là Tu Đạo Sở Đoạn hoặc. Còn gọi là Tư Hoặc. Chỉ cho những phiền não như tham, sân... vì mê lầm nơi sự mà người tu khi đạt đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được. Theo Luận Câu Xá, 4 thứ phiền não tham, sân, si, mạn và vô minh, khi tiếp xúc với các cảnh, sắc, thanh, hương, vị, xúc thì khởi lên tham đắm, ghét bỏ, kiêu căng và mê muội, gọi là Tu Hoặc. Bởi vì Tu Hoặc khởi lên khắp trong 3 cõi 9 địa, do đó rất khó đoạn trừ, cho nên mỗi địa đều chia nhỏ làm 9 phẩm: Thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ, tất cả có 81 thứ, gọi là Bát thập nhất phẩm Tu Hoặc mà Nhị quả Tư Đà Hàm, Tam quả A Na Hàm, Tứ quả A La Hán phải lần lượt đoạn trừ.

Tu Sở Đoạn Hoặc ● 修所斷惑 bhavanamārga-prahātavya-anuśaya

Sự ô nhiễm được diệt trừ do sự tu tập phát triển. Sau khi đoạn trừ phiền não nhờ thấy chân lý (Kiến sở đoạn) tiếp tục tu tập, lần lượt diệt trừ các phiền não do mê sự, được gọi là Tu sở đoạn hoặc (bhāvana-prahātavya-kleśa), và lần lượt chứng các quả Thánh, cho đến diệt trừ hoàn toàn các phiền não thì chứng quả A La Hán (Arhattva-phala). Đại Thừa Duy thức, Thành duy thức 9 (Đại 31, tr. 50a 5ff), ghi: «Qua quá trình nỗ lực không ngừng, khi trí vô phân biệt (nirvikalprajñā) phát sinh, nhận thức được chân như (bhūtatathatā), lúc ấy Bồ Tát bước vào giai đoạn thông đạt (prativedhavastha). Do mới bắt đầu soi sáng lý tánh, nên gọi là kiến đạo. Đối tượng quán sát ở đây cũng là bốn Thánh Đế, nhưng được quán át theo nghĩa chân không (śūnyatā) cho nên lý thể của Thánh Đế là chân như… Lúc đó Bồ Tát bắt đầu chứng nhập Sơ địa (Pramuditā). Sau đó là giai đoạn tu đạo, trải qua cho hết mười địa.»

Tuệ

● Sagesse, Sapience Wisdom 慧 Prajñā, jñāna

Cũng đọc là Huệ. Âm Hán đọc là Bát Nhã.

1.Trí sáng. Lanh lẹ, sinh ra đã có tính áng láng hơn người gọi là tuệ căn 慧根, có trí sáng láng chứng minh được pháp gọi là tuệ lực 慧力, lấy trí tuệ làm tính mạng gọi là tuệ mệnh 慧命, lấy trí tuệ mà trừ sạch được duyên trần gọi là tuệ kiếm 慧劍, có con mắt soi tỏ cả quá khứ, hiện tại, vị lai gọi là tuệ nhãn 慧眼.

2.Chỉ riêng cho Trí bát nhã: Một thứ trí tuệ thấy rõ thực tướng của các pháp (thấy rõ 5 uẩn là không), tỏ ngộ được tự tính, thấy được tự tâm, đạt đến giác ngộ giải thoát, vượt qua tất cả mọi khổ đau ách nạn. Tuỳ Miên disposition 隨眠 Anuśaya Âm thầm đi theo. Tên khác của phiền não. Theo Duy Thức Tông, Tuỳ Miên là tên của hai loại chủng tử phiền não chướng và Sở Tri Chướng. Tuỳ có nghĩa là đi theo chúng anh hữu tình, không tách rời chúng sanh hữu tình; miên là phiền não tiềm phục, nằm sâu kín bên trong, vi tế, khó nhận biết, như trạng thái của người đang ngủ. Tuỳ Miên là những phiền não nằm sâu kín bên trong tâm và đi theo chúng anh hữu tình từ đời này qua đời khác. Phiền Não theo đuổi con người ta làm cho rơi vào trạng thái mờ mịt, nặng nề; trạng thái hoạt động của các phiền não âm thầm, nhỏ nhiệm khó biết được, cùng với đối cảnh và tâm, tâm sở tương ứng ảnh hưởng lẫn nhau mà thêm lớn mạnh (tuỳ tăng), vì nó trói buộc (tuỳ phược) con người nên gọi là Tuỳ Miên. Có 6 thứ: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, gọi là Lục Tuỳ Miên (6 phiền não căn bản). Trong đó, Tham được chia ra Dục tham và Hữu tham thành ra 7 Tuỳ Miên. Ác kiến được chia ra Thân Kiến, Biên Kiến, Tà kiền, Kiến Thủ Kiến và Giới Cấm Thủ Kiến thành 10 Tuỳ Miên. Ngoài ra, những phiền não này lại thêm những phần nhỏ nhiệm khó thấy, thì thành 98 thứ Tuỳ Miên.

Tuỳ Phiền Não

● 隨煩惱 upakleśā Những phiền não phát sinh từ phiền não căn bản, phụ thuộc phiền não căn bản. Còn gọi là Tuỳ hoặc, Chi mạt hoặc. Căn cứ Luận Câu Xá, quyển 21, Tuỳ Phiền Não có hai nghĩa:

1.Chỉ cho tất cả các phiền não theo tâm sinh khởi mà rối loạn, não loạn chúng sinh hữu tình.

2.Chỉ cho các phiền não khác nương theo phiền não căn bản mà sinh khởi. Trong luận này nêu ra 19 thứ Tuỳ Phiền Não và chia làm 3 phần:

1.Đại phiền não địa pháp: Chỉ cho phóng dật (buông thả), giải đãi (lười biếng), bất tín (không tin nhân quả), hôn trầm (mờ tối, nặng nề), và trạo cử (cử chỉ thô động, không yên).

2.Đại bất thiện địa pháp: Chỉ cho vô tàm (không biết thẹn), vô quý (không biết xấu hổ).

3.Tiểu phiền não địa pháp: Chỉ cho phẫn (giận), phú (che dấu), khan (bỏn sẻn), tật (ganh ghét), não (buồn bực), hại, hận, siểm (nịnh hót), cuống (nói láo), kiêu (kiêu a, kiêu căng), thuỵ miên (buồn ngũ) và ác tác (tâm hối hận sau khi làm điều ác). Cứ theo Luận Thành Duy Thức, Tuỳ Phiền Não có 20 loại, được chia làm 3 loại:

1.Tiểu Tuỳ Phiền Não: Gồm phẫn, hận, phú, não, tật, khan, cuống, siểm, hại và kiêu.

2.Trung Tuỳ Phiền Não: Gồm vô tàm, vô quý.

3.Đại Tuỳ Phiền Não: Gồm trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn và bất chính tri.

Uất Kim Hương Hoa ● 欝金香華 Kuṅkumaṃ

Hương của hoa Uất kim. Một loài hoa có rễ hình cầu, dùng để nấu thuốc nhuộm, hoa để làm hương, mọc ở vùng Kashmir, Bắc Ấn Độ.

Vạn Hạnh Thiền Sư ● Maître Zen Van Hanh 萬行禪師

Là tên một vị Thiền sư lớn của Việt Nam. Thiền sư họ Nguyễn, người châu Cổ Pháp, hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức (nay là làng Đình Bảng, Thuận Thành, Bắc Ninh), xuất thân trong một gia đình đời đời tín Phật. Thuở nhỏ, ngài đã có tư chất khác thường, tinh thông Tam học, nghiên cứu trăm luận, xem thường công danh. Năm 21 tuổi, xuất gia với Thiền Ông ở chùa Lục Tổ. Sau khi thầy qua đời, Thiền sư dốc chí luyện tập môn Tổng trì Tam-muội, từ đó lời nào ngài nói ra cũng đều rất ứng nghiệm. Hoàng đế Lê Đại Hành (980-1005) rất mực kính mộ Thiền sư, vua nhiều lần thỉnh ngài vào triều để bàn bạc quốc sự, tham vấn kế ách đối phó với giặc Tống ở phương Bắc cũng như giặc Chiêm Thành ở phía Nam. Thiền sư Vạn Hạnh chính là người đã dày công giáo dưỡng Lý Thái Tổ (1010-1028) ở trong chùa từ nhỏ, lúc vua còn là chú tiểu Lý Công Uẩn, theo nghĩa phụ Lý Khánh Văn đến chùa Tiêu Sơn học đạo. Khi thấy Lê Long Đĩnh (1005-1009) bạo ngược, trăm họ sống trong cảnh lầm than, bấy giờ Lý Công Uẩn đang giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ nhà Lê, Thiền sư đã vận động quần thần trong triều suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua, sáng lập ra nhà Lý. Và về sau, cũng chính Thiền sư đã tham mưu cho Lý Thái Tổ trong việc dời đô, từ kinh đô Hoa Lư về Thăng Long, để tính kế phồn thịnh muôn đời cho dân tộc. Ngày rằm tháng Năm năm Thuận Thiên thứ 16 (1025), khi công hạnh đã viên mãn, Thiền sư gọi đồ chúng lại dặn dò: “Các con muốn đi đâu? Thầy không nương vào chỗ trụ để trụ, cũng không lấy chỗ vô trụ để trụ”. Rồi Thiền sư nói bài kệ:

身如電影有還無

萬物春榮秋又枯

任運盛衰無怖畏

盛衰如露草頭鋪

"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy

Thịnh uy như lộ thảo đầu phô”.

Dịch:

"Thân như bóng chớp có rồi không

Cây cỏ xuân tươi thu héo hon

Tùy vận thịnh suy không hãi sợ

Thịnh uy đầu cỏ có phơi ương".

Nói xong bài kệ, Thiền sư an nhiên thị tịch. Vua và ĩ thứ làm lễ trà tỳ, lượm cốt dựng tháp để thờ. Lý Nhân Tông thường có bài kệ truy tặng rằng:

"Vạn Hạnh dung ba cõi

Thật hiệp lời sấm xưa

Quê hương tên Cổ pháp

Chống gậy trấn kinh đô".

Vị Định

● 味定 āsvādana-samādhi, āsvādana-samāpatti

Sự thưởng thức các vị ngọt của các Định, còn gọi là Vị Đẳng Chí. Vị Đẳng Chí, là khi Định có vị ngọt. Nghĩa là, hành giả đam mê trạng thái hỷ lạc của Định mà mình chứng đắc, bị ngưng trệ trong đó, không tiến lên được.

Vọng Tưởng

● Illusion forget thoughts, mistaken thought or conceptualization 妄想 vikalpa

Cũng gọi: Phân biệt, Vọng tưởng phân biệt, Hư vọng phân biệt, Vọng tưởng điên đảo. Đồng nghĩa: Vọng niệm, Vọng chấp. Tức phân biệt tướng các pháp với tâm hư vọng điên đảo, cũng có nghĩa là do tâm chấp trước nên không thấy biết được sự vật một cách như thật. Kinh Lăng già quyển 2 nêu ra 12 thứ vọng tưởng như sau:

1.Ngôn Thuyết Vọng Tưởng: Phân biệt các thứ âm thanh hát xướng, ngâm vịnh, chấp giữ và đắm say chúng, cho rằng chúng có tự tính.

2.Sở Thuyết Sự Vọng Tưởng: Những việc mà phàm phu nói ra, xét đến cùng chỗ tự tính của chúng thì chỉ bậc Thánh mới biết chứ phàm phu không rõ; phàm phi chỉ nương vào các việc ấy mà phát sinh ra lời nói thôi.

3.Tướng Vọng Tưởng: Tuỳ việc mà khỏi lên cái thấy, đối với tất cả pháp tướng, tính toán, chấp trước một cách hư dối.

4.Lợi Vọng Tưởng: Đắm trước các thứ tài lợi ở thế gian, vì không biết rằng những tài lợi ấy là hư dối, nên khởi tâm tham đắm.

5.Tự Tính Vọng Tưởng: Chấp Trước các pháp, khởi lên cái thấy có tự tính, rồi cho tự tính ấy là đúng, không phải tự tính ấy là sai.

6.Nhân Vọng Tưởng: Đối với các pháp do nhân duyên sinh, khởi lên kiến chấp có, không... vọng tưởng phân biệt mà hình thành cái nhân của sự sinh tử.

7.Kiến Vọng Tưởng: Đối với pháp 5 uẩn, sinh khởi các tà kiến chấp trước, phân biệt, có - không, một - khác...

8.Thành Vọng Tưởng: Đối với giả danh thực pháp, so đó cháp trước Ngã và Ngã sở mà khởi lên ngôn thuyết, thành Quyết định luận.

9.Sinh Vọng Tưởng: Vọng chấp tất cả pháp, hoặc có hoặc không, đều từ duyên khởi mà sinh phân biệt. 10.Bất sinh vọng tưởng: Vọng chấp tất cả pháp đều có sẵn tự thể, không nhờ nhân duyên mới sinh.

11.Tương Tục Vọng Tưởng: Đối với tất cả các pháp, chấp trước chúng hệ thuộc lẫn nhau, nối tiếp lẫn nhau, không có gián đoạn.

12.Phược bất phược vọng tưởng: Đối với tất cả pháp, vì tình sinh dính mắc, thì thành trói buộc, nếu lìa vọng tưởng thì sẽ không bị trói buộc, phàm phu không rõ, cho nên ở trong chỗ không trói buộc, không cởi mà sinh chấp trước.

Vô Ưu Thụ ● 無憂樹 Aśoka Cây Vô Ưu, tức cây A Du Ca, tiếng Phạm là aśoka, tiếng Pāli là asoka: Thực vật họ đậu. Còn được gọi là cây A-du-kha, A-thúc-ca. Cây này có tên khoa học là Jonesia asoka. Thân cây thẳng đứng, lá giống lá hoè, hoa màu hồng, rất đẹp. Cây mọc nhiều ở vùng Hi Mã Lạp Sơn, Tích Lan, Mã Lai… Theo lịch sử Phật giáo, Đức Thích tôn đã đản sinh ở dưới gốc cây này. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả, quyển 1, ghi: “Phu nhân nhìn thấy trong vườn ngự có một cây lớn, tên là Vô Ưu, hoa nở rất đẹp và mùi hương rất thơm, cành lá rất tươi tốt, Ngài bèn đưa tay phải lên định hái một đoá hoa, thì Bồ Tát từ từ đản sanh phía bên hông phải”. Tham khảo thêm: Kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 32; Luận Đại Trí Độ, quyển 10; Đại Đường Tây Vực Kí, quyển 6; Phiên Phạm ngữ, quyển 9; Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập, quyển 3…

Vô Công Dụng ● Sans effort Without effort 無功用 An-ābhoga Hay Vô công, Phạn an-ābhoga, dịch ý là không cần dụng công nữa, tức là không cần phải tạo tác thêm nữa, vì đã có tác dụng tự nhiên. Cũng có nghĩa là không cần mượn thân, khẩu, ý mà vẫn có thể nắm vững nguyên tắc của đạo một cách tự tại. Từ Bồ Tát Bát địa trở xuống, mặc dù ở trong cảnh giới Chân Như, nhưng chưa được tự tại. Từ Bồ Tát Bát địa trở lên, vì đã thuần khiết vô lậu, nên rất tự tại, gọi là Vô công dụng đạo. Lại nữa, từ Bát địa trở lên đã nắm vững Vô công dụng trí, tự tại lợi sanh, gọi là Vô công dụng địa. Tuy nhiên, nếu căn cứ quả vị Phật mà nói, thì từ Bát địa trở lên vẫn còn thuộc Hữu công dụng, chỉ có quả vị Phật mới là Vô công dụng.

Vô Dư Niết Bàn ● Nirvāṇa sans reliquat Nirvāṇa without remainder 無餘涅槃 Nirupadhiśeṣa-nirvāṇa Còn gọi là Vô Dư Y Niết Bàn. Chỉ cho sự đoạn trừ hoàn toàn phiền não chướng, diệt hết hoàn toàn quả khổ dị thục hình thành thân năm uẩn, hiển hiện niết-bàn hoàn toàn không có chỗ sở y. Đại Trí Độ Luận, quyển 31, nói: ‘Cảnh giới Vô dư niết-bàn là sự xả bỏ hoàn toàn năm uẩn, năm uẩn không còn hoà hợp, vĩnh viễn không còn thọ sanh trở lại’. Đại Tì Bà Sa Luận, quyển 32, nói: ‘Sự tương tục của sắc thân, tâm, tâm sở pháp hoặc của thân, căn, giác đã đoạn trừ hoàn toàn, mọi phiền não đã đoạn trừ vĩnh viễn, gọi là Vô Dư Y Niết Bàn giới’. Vô dư y là chỉ cho sự không còn y vào hai thứ: 1, Không còn y vào phiền não (đã sạch hết phiền não); 2, Không còn y sinh thân (không còn thân tái sinh). Trung luận, quyển 3, nói: ‘Diệt hết nghiệp và phiền não, đạt được tâm giải thoát, không còn tàn dư thân thể, tức là đạt Vô dư niết-bàn’. Du-già sư địa luận, quyển 86, cho biết duyên do vì sao mà gọi là Vô Dư Y Niết Bàn. Luận nói: ‘Lại nữa, do diệt trừ hoàn toàn ba tướng trạng của các hành nên gọi là Vô Dư Y Niết Bàn. Một là, vì đã diệt trừ hoàn toàn các hành sinh khởi từ trước; hai là, đã diệt trừ hoàn toàn tự tính hoại diệt của các hành; ba là, đã diệt trừ vĩnh viễn tất cả phiền não’. Thành Duy Thức Luận, quyển 13, nói ‘Niết Bàn vô dư y, tức chân như đã xuất ly khổ sinh tử, phiền nào đã hoàn bị diệt tận không còn, dư y cũng diệt, mọi thứ khổ bị dập tắt, nên được gọi là Niết Bàn’. Vô kí neutre 無記 Avyākrita Một trong 3 tính. Sự vật có tính thể trung dung, không ghi lại dấu ấn thiện, cũng không ghi lại dấu ấn ác, đồng thời chiêu cảm quả báo thiện hay ác không thể xác định được gọi là Vô ký. Luận Câu Xá, ghi: 'Vô ký có nghĩa là, không thể xác định được tính chất thiện hay bất thiện. Thuyết khác nói, đối với quả dị thục (vipāka), chúng không xác định, nên gọi là Vô ký'.Đại Thừa Nghĩa Chương, ghi: 'Có hai cách hiểu về Vô ký. Thứ nhất là, đối với sự phân biệt quả báo, nghiệp này có tính chất trung dung, không thể xác định được quả báo là lạc hay khổ, cho nên gọi là Vô ký. Thứ hai là, đối với nghiệp trung dung, không thể xác định được là thiện hay ác, nên gọi là Vô ký'.

Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội ● samadhi du lieu des Sens infinis The anantanirdeśapratiṣṭhāna samādhi 無量義處三昧 anantanirdeśapratiṣṭhāna-samādhi

Tam muội mà Đức Phật đã vào khi Ngài muốn nói Kinh Pháp Hoa. Vô lượng là rất nhiều pháp môn tu tập, tức vô lượng nghĩa; Nghĩa xứ là chỗ nương của vô lượng nghĩa, tức Thực Tướng. Tam muội Tược tướng vô tướng là chỗ sinh ra vô lượng pháp nghĩa, gọi là Vô lượng nghĩa xứ tam muội.

Vô Lậu ● Sans perturbation mentale 無漏 Anāsravaḥ Lậu là rò rỉ, tên khác của phiền não. Các phiền não tham, sân... ngày đêm từ cửa của 6 căn mắt, tai... rò rỉ ra không ngừng. Lậu cũng có nghĩa là rơi rớt, lọt xuống, phiền não có khả năng khiến cho con người lọt xuống 3 đường ác, cho nên gọi là Lậu. Các pháp thanh tịnh, xa lìa phiền não nhiễm ô, được gọi là Vô lậu, như Niết Bàn, Bồ đề và tất cả pháp có năng lực đoạn trừ phiền não trong 3 cõi đều thuộc về vô lậu.

Vô Minh

● obscurité fondamentale ignorance 無明 Avidyā

Tên khác của phiền não. Nghĩa là không có trí tuệ, không thấy biết một cách đúng như thật, tức trạng thái tinh thần mờ tối đối với sự vật, không thông suốt chân lý và không thể lý giải rõ ràng sự tướng hoặc đạo lý, cũng tức là không thấu, không hiểu, không rõ sự thật, lấy ngu si làm tự tướng. Kinh Tạp A Hàm, Đức Phật định nghĩa: “Thế nào là vô minh? Nếu chẳng biết kiếp trước, chẳng biết kiếp sau, chẳng biết cả kiếp trước lẫn kiếp sau; chẳng biết trong, chẳng biết ngoài, chẳng biết cả trong lẫn ngoài; chẳng biết nghiệp, chẳng biết báo, chẳng biết nghiệp báo; chẳng biết Phật, chẳng biết Pháp, chẳng biết Tăng; chẳng biết Khổ, chẳng biết Tập, chẳng biết Diệt, chẳng biết Đạo; chẳng biết nhân, chẳng biết pháp sinh khởi bởi nhân; chẳng biết thiện, bất thiện, có tội, không tội, tập, không tập; hoặc kém, hoặc hơn; nhiễm ô, hoặc thanh tịnh; phân biệt duyên khởi, tất cả đều chẳng biết; đối với sáu xúc nhập xứ không giác tri như thật, đối với các pháp này không thấy không biết, không hiện quán, bị si ám, không có minh, tối mù mịt, đó gọi là vô minh".

Vô Minh Lậu

● 無明漏 avidyāsrava

Một trong ba lậu. Còn gọi là Vô Minh phiền não. Chỉ cho phiền não khiến chúng sanh hữu tình trôi lăn trong ba cõi. Vô Minh là gốc rễ căn bản khiến chúng sanh bị luân hồi sanh tử trong ba cõi không gián đoạn.

Vô Ngại Trí ● 無礙智 Asanga-jñāna

Trí tuệ của Phật, thông đạt tự tại, hễ phát tâm là biết liền, không nhờ phương tiện, không cần suy nghĩ, rõ suốt không ngại.

Vô Ngã

Impersonnalité Impersonality 無我 anātman, anātmaka, nirātman, ni-rātmika, nairātmya

Ngã (ta) tức là vĩnh viễn bất biến (thường), độc lập tự tồn (nhất), là sở hữu chủ trung tâm (chủ), có năng lực chi phối (tể). Nghĩa là: Ta là cái chủ tể thường nhất, vĩnh viễn không thay đổi, tồn tại một cách độc lập, tức là cái linh hồn hoặc bản thể có thật. Phật giáo không chấp nhận có một cái Ngã như thế, gọi là Vô Ngã. Vô Ngã là một trong những giáo nghĩa căn bản của Phật giáo. Phật giáo nói Vô Ngã với mục đích phủ định quan niệm cho rằng vạn pháp có thật thể và có linh hồn tồn tại bất biến trong sinh mạng chúng sinh. Trong Phật giáo, Vô Ngã có hai loại:

1.Nhân Vô Ngã: con người do vay mượn năm uẩn hoà hợp mà thành, tuyệt đối không có một cái (ngã) chủ thể tồn tại thường hằng, bất biến.

2.Pháp Vô Ngã: các pháp do nhân duyên hoà hợp mà sanh, luôn luôn thay đổi, tuyệt đối không có một chủ tể thường hằng. Phật giáo không thừa nhận có một cái ‘ngã’ là chủ thể thường hằng hoặc một ‘thực thể’ tồn tại bất biến. Phật giáo chủ trương tất cả các pháp là Vô Ngã, và kiến lập ‘Chư pháp vô ngã’ làm một trong ba dấu ấn chứng nhận chánh pháp. Các Kinh A Hàm đều nói 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới đều là giả hữu, không có thật thể, không tồn tại một cái ngã. Vả chăng, để đối trị với bốn quan niệm điên đảo (tứ điên đảo) tịnh, lạc, ngã và thường của thế gian, Đức Phật dạy bốn niệm xứ (tứ niệm xứ) bất tịnh (thân), khổ (thọ), vô ngã (pháp) và vô thường (tâm). Trong các bộ phái Phật giáo, thì bộ phái Vātsī-putrīya (Độc-tử bộ) chủ trương trong sinh mạng có một cái ‘ngã không phải đồng nhất cũng không phải thoát ly năm uẩn’, tức là chủ trương ngã và pháp đều có thật, cho nên bị phê phán và gọi tên là ‘ngã pháp câu hữu tông’. Bộ phái Sarvāsti-vādin (Thuyết nhất thiết hữu bộ) thì chấp nhận con người không có ngã, nhưng lại chủ trương tất cả các pháp là có thật, cho nên bị phê phán và gọi tên là ‘pháp hữu ngã vô tông’. Đến thời kỳ Phật giáo đại thừa thì cho rằng con người không có ngã mà các pháp cũng không có ngã, chủ trương ‘nhân vô ngã, pháp vô ngã’. ‘Nhân Vô Ngã, pháp vô ngã’ cũng còn gọi là ‘nhân không, pháp không’. Kinh điển Phật Giáo Nguyên Thuỷ thường dùng từ ‘vô ngã’, nhưng Phật giáo đại thừa đa phần dùng từ ‘không’. Cho nên cần biết rằng, ‘không’ tức là ‘vô ngã’.Đại Trí Độ Luận nói: ‘Tất cả các pháp đều vô ngã. Trong các pháp không có chủ tể, không có tác giả, không biết, không thấy, không có người sinh ra, không có người tạo nghiệp… tất cả đều thuộc nhân duyên; vì phụ thuộc vào nhân duyên cho nên không được tự tại, vì không được tự tại cho nên vô ngã, không thể nào nắm bắt được cái tướng của ngã’.

Vô Sở Đắc ● nothing to be attained 無所得 aprāptitva

Các pháp đều do nhân duyên mà sanh ra, vốn không có tự tính, vì không tự tính nên không có tướng quyết định có được, gọi là vô sở đắc.

Vô Sở Hữu Xứ ● Troisième des quatre royaumes du monde du sans-forme The third region in the realm of formlessness. 無所有處 ākiñcanyāyatana

Cảnh giới không có tâm sở hữu. Là tầng trời thứ 3 trong 4 tầng trời cõi Vô Sắc.

Vô Thường

● Impermanent Impermanent 無常 Anitya Tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh, tuỳ thuộc 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt mà biến hoá đổi dời trong từng sát na, xưa có nay không, nay có sau không, chẳng lúc nào thường trụ, vì thế nên gọi chung là Vô Thường.Xem bài Vô Thường

Vô Uý Thuyết

● 無畏說 Vô Úy Thuyết: nói mà không hề do dự, sợ hãi; nói với sự xác tín, kiên quyết. Khi Tôn giả Xá Lợi Phất ca ngợi Đức Phật rằng: «Trong quá khứ, trong tương lai, cũng như trong hiện tại, không thể có một (…) ai tối thắng hơn Đức Thế Tôn…»; thì bấy giờ Đức Thế Tôn ấn chứng rằng lời nói của tôn giả Xá Lợi Phất thật sự là tiếng nói không sợ hãi, là tiếng rống của sư tử.

Vô Úy ● Absence de crainte Fearlessness 無畏 Vaiśāradya, Abhaya

Không hề sợ hãi điều gì. Chỉ cho Phật và Bồ Tát khi nói pháp có đủ tự tín, không hề sợ hãi điều gì, mạnh mẽ và an ổn.

Vô Úy Thí ● Don de courage Gift of fearlessness 無畏施 Abhayadãna

Cho sự không sợ hãi. Danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm, bởi Bồ Tát luôn luôn xuất hiện vào những lúc chúng sinh gặp sự nguy hiểm, khổ đau để kịp thời cứu giúp, khiến chúng sinh thoát khỏi sự sợ hãi. Người giữ giới, không có tâm giết hại, khiến người và vật không không sợ hãi, hoặc khi người và vật gặp tai nạn, mình che chở cho họ khỏi sợ hãi.

Vô Vi ● inconditionné Non-active 無為 asaṃskṛta

Không tạo tác, tức chẳng phải do nhân duyên tạo ra, là pháp tuyệt đối thường trụ, lìa sinh diệt biến hoá. Vốn là tên khác của Niết Bàn, nhưng đời sau, ngoài Niết Bàn còn lập nhiều Vô vi, do đó có các thuyết như 3 vô vi, 6 vô vi, 9 vô vi.

Xả

● Équanimité 捨 Upekṣā

1.Gọi đủ là hành xả: Buông bỏ, tức không vướng mắc, không bám víu vào bất thứ gì.

2.Cũng gọi là Xả Thụ, Bất Khổ Bất Lạc Thụ (Aduḥkhāsukha-vedanā): Chỉ cho cảm giác ấn tượng của ý thức không khổ, không vui, là một trong ba loại cảm thụ.

Xá Lợi

● Relique Relic 舍利 Śarīra

Là những hạt, những viên hoặc những mảnh xương cốt còn lại sau khi hỏa táng. Trước đây người ta không tin là có Xá Lợi Phật. Mãi đến năm 1898, ông W.C. Peppé, người Pháp, tiến hành khảo cổ tại vùng Pīprāvā, phía nam nước Népal, đã tìm thấy một cái hộp bằng đá khá lớn, trong đó có chứa hai cái bình bằng đá và vài dụng cụ bằng đá khác như tách trà… Hai hình đá một lớn một nhỏ đều có chứa những viên Xá Lợi. Bình đá nhỏ dạng hình cầu, chia thành hai phần thượng hạ. Nữa phần trên có hình tay cầm, khắc niên đại của vua A Dục bằng lối văn tự Brahmī, và người ta đã đọc được nội dung của nó như sau: “Đây là Xá Lợi của Đức Phật. Phần Xá Lợi này do bộ tộ Śākya, nước Śrāva tī phụng thờ”. Kết quả của việc khảo cổ này đã chứng minh những gì được ghi lại trong Kinh Trường A Hàm và rải rác ở những kinh khác về việc phân chia Xá Lợi của Phật thành tám phần cho tám quốc gia cổ đại Ấn Độ sau khi Phật nhập niết-bàn là hoàn toàn sự thật. Kinh ghi: “Sau khi Đức Thích tôn nhập niết-bàn ở rừng Śāla, thành Kuśinagara, Xá Lợi của Phật được phân thành tám phần đựng trong tám tháp chia cho tám quốc gia phụng thờ, tháp thứ chín là cái bình, tháp thứ mười là tháp tro, tháp thứ mười một là tháp tóc, thờ tóc Thế Tôn khi còn tại thế (Trường A Hàm, kinh Du hành). Theo Bồ Tát xử thai kinh, quyển 3, phẩm Vô Thường, Xá Lợi có hai loại: Toàn thân Xá Lợi và toái thân Xá Lợi. Toàn thân Xá Lợi là sau khi chết, toàn thân không bị thối rữa, tự nhiên khô cứng lại thành thân kim cương bất hoại. Toái thân Xá Lợi là một phần còn lại của cơ thể sau khi hỏa táng. Theo Dục Phật công đức kinh thì di cốt của Phật gọi thân cốt Xá Lợi, còn giáo pháp của Phật thuyết gọi là pháp thân Xá Lợi. Những Xá Lợi này s hiển thị sau khi Đức Phật diệt độ, giáo pháp và giới luật của Phật thuyết s tồn tại mãi ở thế gian, làm chỗ nương tựa cho tất cả chúng sinh. Theo Pháp uyển châu lâm, quyển 40 thì Xá Lợi có ba loại: Xá-lợi xương màu trắng, Xá Lợi tóc màu đen, nhục Xá Lợi màu đỏ. Từ xưa đến nay, tín đồ Phật tử vẫn thường lưu truyền và lễ bái ba loại Xá Lợi của Phật là Xá Lợi đảnh đầu, Xá Lợi răng và Xá Lợi ngón tay. Kinh Kim quang minh, quyển 4, phẩm Xả thân, ghi rằng: “Xá-lợi là kết quả của quá trình huân tu giới, định, tuệ, rất khó đạt được, cho nên nó là ruộng phước điền tối thượng”. Luận Đại Trí Độ, quyển 59, nói: “Cúng dường Xá Lợi Phật, cho dù nhỏ như hạt cải, cũng được phước báo vô lượng vô biên”. Luận này cũng cho biết, Xá Lợi là kết quả tu tập sáu pháp Ba La Mật mà thành. Tựu trung, Xá Lợi là kết quả tự nhiên của quá trình tu tập giới, định, tuệ và đạt được giải thoát. Tuy nhiên, quán át hành động của chư Phật, chư Bồ Tát, chư vị Tổ sư… thì Xá Lợi được trang nghiêm bằng sự đại dõng mãnh, phát ra sự đại thệ nguyện và tăng cường tâm mình bằng sự đại từ bi, để bảo vệ chánh pháp và cứu độ chúng sanh.

Xá Vệ ● 舍衛 Śrāva tī

Thành Xá Vệ, Śrāva tī Tên gọi khác: Xá Bà Đề, Thất La Phạt, Thi La Bạt Đề, Xá La Bà Tất Đế, Thất La Phạt Tất Đế… Có nghĩa là quốc gia có nhiều trí thức, nhiều văn vật, ưa chuộng đạo đức và có nhiều tài nguyên. Xá Vệ là thủ đô của quốc vương Kiều Tát La. Đức Phật ở thành này giáo hóa tứ chúng thời gian rất lâu, do đó đa phần kinh điển đều được thuyết giảng ở đây. Thuở Phật tại thế, vua Ba Tư Nặc và vua Tì-lưu-ly nối tiếp nhau thống trị thành này. Những thánh tích trong thành Xá Vệ gồm có: Đại Pháp Đường do vua Ba Tư Nặc kiến tạo, tháp tưởng niệm đại tướng Chỉ Man (tức Aṅguli-mālya) cải hối xuất gia chứng quả, Tinh xá Đại Ái Đạo, Tinh Xá Kỳ Viên, tháp ghi dấu địa điểm Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên thi triển thần thông, tháp đánh dấu địa điểm Đề Bà Đạt Đa bị rơi xuống địa ngục, tháp đánh dấu địa điểm Xá Lợi Phất hàng phục ngoại đạo, Tinh xá Ảnh Phú, mộ phần trưởng giả Cấp Cô Độc…